

Tạp chí Nghiên cứu TÀI CHÍNH KẾ TOÁN

TỔNG BIÊN TẬP

GS.TS. NGUYỄN TRỌNG CƠ

PHÓ TỔNG BIÊN TẬP

PGS.TS. TRƯƠNG THỊ THÙY

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP

GS.TS. NGÔ THẾ CHI

ỦY VIÊN HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP

GS.TS. ĐINH VĂN SƠN
GS.TS. TRẦN VĂN NHUNG
GS. JON SIBSON
GS. NICK HAND
GS. MARK HOLMES
GS.TS. VŨ VĂN HÓA
GS.TS. NGUYỄN ĐÌNH ĐỒ
GS.TS. ĐOÀN XUÂN TIẾN
GS.TS. CHÚC ANH TÚ
PGS.TS. NGUYỄN ĐÀO TÙNG
PGS.TS. VŨ VĂN NINH
PGS.TS. PHẠM NGỌC ÁNH
PGS.TS. PHẠM VĂN LIÊN
PGS.TS. NGUYỄN VŨ VIỆT
PGS.TS. TRẦN XUÂN HẢI
PGS.TS. LÊ XUÂN TRƯỜNG
PGS.TS. NGUYỄN BÁ MINH
PGS.TS. LƯU ĐỨC TUYẾN
PGS.TS. NGUYỄN MẠNH THIỀU
PGS.TS. NGUYỄN LÊ CƯỜNG
PGS.TS. SIMONE DOMENICO SCAGNELLI
PGS. CHUNG TRAN
PGS.TS. VŨ DUY NGUYỄN
PGS.TS. NGÔ THANH HOÀNG
TS. NGUYỄN VĂN BÌNH
TS. LÊ THỊ THÙY VÂN
TS. NGUYỄN THỊ LAN
TS. LƯU HỮU ĐỨC
TS. LƯƠNG THỊ ÁNH HOA

TRỊ SỰ

PGS.TS. NGÔ THANH HOÀNG

THƯ KÝ TÒA SOẠN

Ths. NGUYỄN THỊ THANH HUYỀN
ĐT: 0904755576

HỖ TRỢ TRỰC TUYẾN

Ths. NGÔ VÚT BÔNG
Ths. VŨ THỊ DIỆU LOAN
Ths. HOÀNG HỮU SƠN

THIẾT KẾ BÌA, CHẾ BÀN

BÙI DŨNG THẮNG - ANH TÚ

TÒA SOẠN

SỐ 58 LÊ VĂN HIẾN, P. ĐÔNG NGẠC - HÀ NỘI

Điện thoại: 024.32191967

E-mail: tapchinctkt@hvtc.edu.vn

Website: <https://tapchinctkt.hvtc.edu.vn/>

<https://tapchinctkt.hvtc.edu.vn/?language=en-US>

KINH TẾ, TÀI CHÍNH VĨ MÔ

- 5 Giải pháp thúc đẩy tăng trưởng kinh tế xanh ở Việt Nam thời kỳ hội nhập quốc tế

TS. Lương Quang Hiền - Phạm Hoàng Hiệp
Phan Phú Sơn - Nguyễn Thị Hải Hà
Ths. Lương Quang Đại

- 9 Giải pháp triển khai thực hiện kiểm soát, thanh toán các khoản chi thường xuyên ngân sách nhà nước theo Luật ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15 trong điều kiện chuyển đổi số

Ths. Hoàng Thị Thu Khanh

- 13 Đánh giá chất lượng FDI ở Thủ đô Hà Nội trong bối cảnh thu hút vốn xanh, công nghệ cao

TS. Lê Thị Hồng Thúy - TS. Phạm Thanh Thủy

- 17 Các mô hình máy học phù hợp cho dự báo thu ngân sách nhà nước của Việt Nam

Ths. Tạ Văn Thắng - Ths. Phùng Thị Khang Ninh
Tạ Thị Trang

NGHIÊN CỨU TRAO ĐỔI

- 21 Mô hình quản trị chất lượng dữ liệu tại ngân hàng Việt Nam: Tiếp cận DAMA-DMBOK và ứng dụng công nghệ tiên tiến

TS. Chu Thị Hồng Hải

- 25 Nhận thức của người dân về vai trò của hạ tầng xanh trong giảm ngập đô thị: Trường hợp nghiên cứu ở Thành phố Huế

TS. Nguyễn Hoàng Diễm My - TS. Phạm Xuân Hùng
PGS.TS. Trần Văn Hòa

- 29 Xu hướng phát triển hệ thống thông tin kế toán quản trị trong nền kinh tế số

Ths. Nguyễn Thu Hà

- 33 Nghiên cứu các nhân tố tác động đến hành vi mua hàng ngẫu hứng

Ths. Nguyễn Thị Thoa - TS. Kiều Anh Tài - TS. Trần Thế Nam

- 37 Nghiên cứu hành vi mua thuốc của thế hệ Gen Z tại TP. Hồ Chí Minh - Nhằm tiết kiệm chi phí - thời gian và góp phần giảm tải y tế

Ths. Nguyễn Xuân Viễn - Hoàng Phương Anh

- 41 Ứng dụng mô hình TOE-TAM-TPB trong phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến quyết định ứng dụng công nghệ đột phá tại doanh nghiệp bán lẻ Việt Nam

Ths. Nguyễn Phúc Khoa

- 44 Nghiên cứu yếu tố ảnh hưởng đến quyết định dùng thẻ tín dụng của khách hàng: Bằng chứng từ ngành Ngân hàng tại Hà Nội

Ths. Hoàng Nguyễn Quốc Thành - Mai Nguyệt Anh
Ths. Hoàng Quốc Đạt

48 Nghiên cứu ảnh hưởng của ứng dụng trí tuệ nhân tạo đến kết quả làm việc bối cảnh của nhân viên: Trường hợp của Tập đoàn Viettel

Ths. Vũ Thị Mai

52 Kế toán bền vững tại doanh nghiệp Việt Nam: Thách thức và khung tiếp cận mới

TS. Trần Thị Hoa Thơm - Trần Thị Huế

TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP

56 Vai trò kinh tế của các doanh nghiệp nhà nước ở Việt Nam hiện nay

Ths. Nguyễn Thu Hương - TS. Nguyễn Thanh Giang

60 Tác động của biến đổi khí hậu đến lợi nhuận của các ngân hàng được niêm yết trên sàn chứng khoán HOSE

TS. Đỗ Thị Thu Hà

65 Thực trạng triển khai quy trình đánh giá nội bộ mức đủ thanh khoản (ILAAP) và khuyến nghị chính sách cho các ngân hàng thương mại Việt Nam

TS. Đỗ Thu Hằng - TS. Nguyễn Thị Thu Trang

70 Phát triển làng nghề gắn với du lịch: Từ cơ sở lý luận tới mô hình thực tiễn tại Thái Nguyên

TS. Bùi Thị Thanh Hương - TS. Hoàng Hà

Ths. Cao Thị Phương Thảo

74 Thực trạng và giải pháp triển khai ESG trong lĩnh vực ngân hàng tại Việt Nam

TS. Bùi Minh Thủy

78 Giải pháp hạn chế bất cân xứng thông tin trên thị trường chứng khoán Việt Nam

TS. Ngô Văn Lượng - TS. Vũ Thị Hằng Nga

81 Một số giải pháp giúp doanh nghiệp nhỏ và vừa ở Việt Nam tiếp cận vốn tín dụng ngân hàng

Ths. Đinh Lê Hạnh

85 Áp dụng kế toán trách nhiệm tại các doanh nghiệp Việt Nam trong điều kiện chuyển đổi số

Ths. Lê Thị Hoa - TS. Ngô Văn Hậu

88 Cá nhân hóa được hỗ trợ bởi trí tuệ nhân tạo: Khung khái niệm dựa trên lý thuyết hành vi có kế hoạch

Chu Chung Cang

92 Giải pháp thúc đẩy ứng dụng công nghệ số trong công tác kế toán hộ kinh doanh tại Việt Nam

TS. Ma Thị Hường

KINH TẾ, TÀI CHÍNH QUỐC TẾ

97 Kinh nghiệm quốc tế về phân tích tài chính doanh nghiệp và bài học cho các doanh nghiệp xây dựng niêm yết ở Việt Nam

PGS.TS. Nghiêm Thị Thà - Nguyễn Thị Ngọc Thu

In tại Nhà xuất bản Kinh tế - Tài chính, Giấy phép số: 144/GP-BTTTT ngày 28/3/2016
In xong và nộp lưu chiểu tháng 12 năm 2025.

Journal of FINANCE & ACCOUNTING RESEARCH

EDITOR IN CHIEF

PROFESSOR NGUYEN TRONG CO

ASSOCIATE EDITOR

ASSOCIATE PROFESSOR TRUONG THI THUY

CHAIRMAN OF EDITORIAL BOARD

PROFESSOR NGO THE CHI

MEMBERS OF EDITORIAL BOARD

PROFESSOR DINH VAN SON
PROFESSOR TRAN VAN NHUNG
PROFESSOR JON SIBSON
PROFESSOR NICK HAND
PROFESSOR MARK HOLMES
PROFESSOR VU VAN HOA
PROFESSOR NGUYEN DINH DO
PROFESSOR DOAN XUAN TIEN
PROFESSOR CHUC ANH TU
ASSOCIATE PROFESSOR NGUYEN DAO TUNG
ASSOCIATE PROFESSOR VU VAN NINH
ASSOCIATE PROFESSOR PHAM NGOC ANH
ASSOCIATE PROFESSOR PHAM VAN LIEN
ASSOCIATE PROFESSOR NGUYEN VU VIET
ASSOCIATE PROFESSOR TRAN XUAN HAI
ASSOCIATE PROFESSOR LE XUAN TRUONG
ASSOCIATE PROFESSOR NGUYEN BA MINH
ASSOCIATE PROFESSOR LUU DUC TUYEN
ASSOCIATE PROFESSOR NGUYEN MANH THIEU
ASSOCIATE PROFESSOR NGUYEN LE CUONG
ASSOC. PROFESSOR SIMONE DOMENICO SCAGNELLI
ASSOCIATE PROFESSOR CHUNG TRAN
ASSOCIATE PROFESSOR VU DUY NGUYEN
ASSOCIATE PROFESSOR NGO THANH HOANG
DOCTOR NGUYEN VAN BINH
DOCTOR LE THI THUY VAN
DOCTOR NGUYEN THI LAN
DOCTOR LUU HUU DUC
DOCTOR LUONG THI ANH HOA

MANAGER

ASSOCIATE PROFESSOR NGO THANH HOANG

SECRETARY

MASTER NGUYEN THI THANH HUYEN
Phone: 0904755576

ONLINE SUPPORT

MASTER NGO VUT BONG
MASTER VU THI DIEU LOAN
MASTER HOANG HUU SON

COVER DESIGN, PRE-PRINTING

BUI DUNG THANG - ANH TU

EDITORIAL OFFICE

No. 58 LE VAN HIEN, DONG NGAC WARD - HA NOI

Phone: 024.32191967

Email: tapchinctkt@hvtc.edu.vn

Website: <https://tapchinctkt.hvtc.edu.vn/>

<https://tapchinctkt.hvtc.edu.vn/?language=en-US>

MACROECONOMICS AND FINANCE

- 5 Solutions to promote green economic growth in Vietnam in the period of international integration

PhD. Luong Quang Hien - Pham Hoang Hiep
Phan Phu Son - Nguyen Thi Hai Ha
MSc. Luong Quang Dai

- 9 Solutions for implementing the control and payment of recurrent state budget expenditures under the State Budget Law No. 89/2025/QH15 in the context of digital transformation

MSc. Hoàng Thị Thu Khanh

- 13 An assessment of FDI quality in Hanoi in the context of green and high-tech investment attraction

PhD. Le Thi Hong Thuy - PhD. Pham Thanh Thuy

- 17 Suitable machine learning models for forecasting Vietnam's state budget revenue

MSc. Ta Van Thang - MSc Phung Thi Khang Ninh
Ta Thi Trang

STUDY EXCHANGE

- 21 Data quality governance model for Vietnamese banks: A DAMA-DMBOK approach and advanced technology applications

PhD. Chu Thi Hong Hai

- 25 People's awareness of the role of green infrastructure in reducing urban flooding: A case study in Hue City

PhD. Nguyen Hoang Diem My - PhD. Pham Xuan Hung
Assoc.Prof.PhD. Tran Van Hoa

- 29 Trends in the development of management accounting information systems in the digital economy

MSc. Nguyen Thu Ha

- 33 A study of factors influencing impulse buying behavior

MSc. Nguyen Thi Thoa - PhD. Kieu Anh Tai
PhD. Tran The Nam

- 37 A study on the medication purchasing behavior of generation Z in Ho Chi Minh City - Aiming to save costs and time and contribute to reducing healthcare overload

MSc. Nguyen Xuan Vien - Hoang Phuong Anh

- 41 Applying the TOE-TAM-TPB model to analyze factors influencing the adoption of disruptive technologies in Vietnamese retail enterprises

MSc. Nguyen Phuc Khoa

- 44 Research on factors influencing customers' decision to use credit cards: Evidence from the banking industry in Hanoi

MSc. Hoang Nguyen Quoc Thanh - Mai Nguyet Anh
MSc. Hoang Quoc Dat

- 49** Research on the impact of artificial intelligence applications on employee performance in the context of work: The case of Viettel Group

MSc. Vu Thi Mai

- 52** Sustainability accounting in Vietnamese enterprises: Challenges and a new approach framework

PhD. Tran Thi Hoa Thom - Tran Thi Hue

CORPORATE FINANCE

- 56** The economic role of state-owned enterprises in Vietnam today

MSc. Nguyen Thu Huong - MSc. Nguyen Thanh Giang

- 60** The impact of climate change on the profitability of banks listed on the HOSE stock exchange

PhD. Do Thi Thu Ha

- 65** Assessing the implementation of ILAAP and policy recommendations for Vietnamese commercial banks

PhD. Do Thu Hang - PhD. Nguyen Thi Thu Trang

- 70** Developing craft villages associated with tourism: From theoretical foundations to practical models in Thai Nguyen

**PhD. Bui Thi Thanh Huong - PhD. Hoang Ha
MSc. Cao Thi Phuong Thao**

- 74** Factors affecting the audit quality of financial statement audits conducted by audit firms in Vietnam

PhD. Bui Minh Thuy

- 78** Solutions to mitigate information asymmetry in the Vietnamese stock market

PhD. Ngo Van Luong - PhD. Vu Thi Hang Nga

- 81** Solutions to support small and medium-sized enterprises in Vietnam in accessing bank credit

MSc. Dinh Le Hanh

- 85** Applying responsibility accounting in Vietnamese enterprises in the context of digital transformation

MSc. Le Thi Hoa - PhD. Ngo Van Hau

- 88** Artificial Intelligence-enabled personalization: A conceptual framework based on the Theory of Planned Behavior

Chu Chung Cang

- 92** Solutions to promote the application of digital technology in accounting for household businesses in Vietnam

PhD. Ma Thi Huong

INTERNATIONAL ECONOMICS AND FINANCE

- 97** International experience in corporate financial analysis and lessons for listed construction enterprises in Vietnam

Assoc.Prof.PhD. Nghiem Thi Tha - Nguyen Thi Ngoc Thu

Printed at Economic - Finance Publishing House, Publishing Licence: 144/GP-BTTTT date 28/3/2016
Prints and deposits completed in December, 2025.

GIẢI PHÁP THÚC ĐẨY TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ XANH Ở VIỆT NAM THỜI KỲ HỘI NHẬP QUỐC TẾ

TS. Lương Quang Hiền* - Phạm Hoàng Hiệp** - Phan Phú Sơn** - Nguyễn Thị Hải Hà**
Ths. Lương Quang Đại***

Kinh tế xanh là nền kinh tế ít carbon, giảm thiểu mối nguy hại đến môi trường cũng như tiết kiệm tài nguyên thiên nhiên. Với chủ trương "không hy sinh tiến bộ, công bằng xã hội và môi trường để chạy theo tăng trưởng kinh tế đơn thuần", Việt Nam xác định tăng trưởng xanh phải góp phần thúc đẩy cơ cấu lại nền kinh tế gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng, nhằm đạt được thịnh vượng về kinh tế, bền vững môi trường và công bằng xã hội; hướng tới nền kinh tế xanh, trung hòa carbon và đóng góp vào mục tiêu giảm sự gia tăng nhiệt độ toàn cầu... Trong nghiên cứu này, tác giả sẽ phân tích và đề xuất các giải pháp thúc đẩy tăng trưởng kinh tế xanh ở Việt Nam trong bối cảnh hội nhập quốc tế.

• Từ khóa: tăng trưởng kinh tế xanh, Việt Nam, hội nhập quốc tế, phát triển bền vững, chính sách kinh tế xanh.

Green economy is a low-carbon economy, minimizing environmental hazards as well as saving natural resources. With the policy of "not sacrificing progress, social and environmental justice to pursue pure economic growth", Vietnam determines that green growth must contribute to promoting economic restructuring associated with growth model innovation, aiming to achieve economic prosperity, environmental sustainability and social justice; towards a green, carbon-neutral economy and contributing to the goal of reducing global temperature rise... In this study, the author will analyze and propose solutions to promote green economic growth in Vietnam in the context of international integration.

• Key words: green economic growth, Vietnam, international integration, sustainable development, green economic policy.

Ngày nhận bài: 19/9/2025

Ngày gửi phản biện: 25/10/2025

Ngày duyệt đăng: 20/11/2025

DOI: <https://doi.org/10.71374/jfarv.v25.i302.01>

Đặt vấn đề

Trong bối cảnh toàn cầu hóa và biến đổi khí hậu ngày càng nghiêm trọng, các nền kinh tế trên thế giới đang đứng trước áp lực phải thay đổi mô hình phát triển truyền thống. Việt Nam, với vị thế là một nền kinh tế đang phát triển có tốc độ tăng trưởng nhanh trong khu vực Đông Nam Á. Sự gia tăng về dân số, tốc độ đô thị hóa, và nhu cầu năng lượng ngày càng lớn đã tạo ra áp lực lớn đối với

tài nguyên thiên nhiên và môi trường sinh thái. Mô hình tăng trưởng kinh tế truyền thống dựa trên khai thác tài nguyên và năng lượng hóa thạch, mặc dù đã đạt được những thành tựu về tăng trưởng GDP, nhưng lại đi kèm với những hệ quả tiêu cực: suy giảm tài nguyên, ô nhiễm môi trường, cường độ phát thải cao, và khả năng cạnh tranh thấp trong bối cảnh hội nhập quốc tế. Trong bối cảnh đó, tăng trưởng xanh (Green Growth) được xác định là mô hình phát triển kinh tế bền vững, hài hòa giữa tăng trưởng kinh tế, bảo vệ môi trường và công bằng xã hội. Tăng trưởng xanh không chỉ nhằm giải quyết các vấn đề môi trường, mà còn tạo cơ hội nâng cao năng lực cạnh tranh của nền kinh tế, phát triển thị trường bền vững, và đáp ứng các tiêu chuẩn quốc tế về môi trường và phát thải carbon.

Việc nghiên cứu và đề xuất các giải pháp thúc đẩy tăng trưởng kinh tế xanh ở Việt Nam trong thời kỳ hội nhập quốc tế là cần thiết cả về mặt lý luận và thực tiễn. Nó cung cấp cơ sở khoa học cho việc hoạch định chính sách, định hướng chiến lược phát triển bền vững, đồng thời chuẩn bị cho Việt Nam đáp ứng các cam kết quốc tế về biến đổi khí hậu, cũng như nâng cao vị thế trong chuỗi giá trị toàn cầu.

Nội dung

Tăng trưởng kinh tế xanh (Green Growth) là quá trình phát triển kinh tế đi kèm với bảo vệ môi trường, sử dụng hiệu quả tài nguyên, giảm phát thải khí nhà kính, đồng thời đảm bảo công bằng xã hội và phúc lợi lâu dài cho cộng đồng. Theo

* Học viện Tài chính

*** Cục thuế, Bộ Tài chính

OECD (2023), tăng trưởng xanh không chỉ là mô hình kinh tế thân thiện môi trường, mà còn là chiến lược tạo ra việc làm, năng suất cao, và cải thiện năng lực cạnh tranh trong nền kinh tế toàn cầu. Bản chất của tăng trưởng xanh là tối ưu hóa mối quan hệ giữa kinh tế, môi trường và xã hội.

Khác với mô hình tăng trưởng truyền thống, tăng trưởng xanh coi tài nguyên thiên nhiên và môi trường là vốn quan trọng, đồng thời nhấn mạnh vai trò của công nghệ sạch, quản trị bền vững và chính sách khuyến khích đầu tư xanh.

Nguyên tắc cơ bản của tăng trưởng xanh nhằm đáp ứng tiêu chuẩn quốc tế về ESG (Environmental, Social, Governance) và CBAM (Carbon Border Adjustment Mechanism); Tăng cường khả năng cạnh tranh của sản phẩm xuất khẩu trên thị trường quốc tế.

Các mô hình lý luận về tăng trưởng xanh gồm mô hình kinh tế tuần hoàn (Circular Economy), hướng tới giảm chất thải và tối đa hóa tái sử dụng tài nguyên. Thích hợp với các ngành công nghiệp nặng, năng lượng, xây dựng, và chế biến nông sản. Trong lý luận, mô hình này cho phép nền kinh tế giảm phụ thuộc vào tài nguyên thiên nhiên hữu hạn và giảm rủi ro môi trường; Mô hình kinh tế sinh thái (Ecological Economics), tập trung vào giá trị của hệ sinh thái, xem thiên nhiên như một vốn quan trọng. Lý thuyết nhấn mạnh mối quan hệ động giữa tăng trưởng kinh tế và khả năng phục hồi của hệ sinh thái. Sử dụng các công cụ đánh giá kinh tế môi trường, như GDP xanh (Green GDP); Mô hình kinh tế carbon thấp (Low-carbon Economy), hướng tới giảm cường độ phát thải CO₂ trên GDP. Lý thuyết nhấn mạnh chuyển đổi năng lượng, đổi mới công nghệ, quản trị carbon và phát triển thị trường tín chỉ carbon. Thích hợp với các nền kinh tế hội nhập quốc tế, nơi các tiêu chuẩn carbon tác động trực tiếp đến xuất khẩu.

Mối quan hệ giữa tăng trưởng xanh và tăng trưởng bền vững. Tăng trưởng xanh là một công cụ thực hiện mục tiêu phát triển bền vững (Sustainable Development Goals - SDGs). Về mặt lý luận tăng trưởng xanh giúp đạt các mục tiêu môi trường: giảm phát thải, bảo vệ đa dạng sinh học, sử dụng năng lượng tái tạo. Tăng trưởng xanh tăng khả năng chống chịu kinh tế: giảm rủi ro từ biến đổi khí hậu, cải thiện năng suất, nâng cao hiệu quả đầu tư. Tăng trưởng xanh thúc đẩy

công bằng xã hội: tạo việc làm xanh, đảm bảo an sinh và nâng cao chất lượng sống. Trong bối cảnh hội nhập quốc tế, tăng trưởng xanh còn tạo điều kiện tiếp cận các thị trường khó tính, đáp ứng tiêu chuẩn môi trường, đồng thời hấp dẫn FDI và công nghệ sạch từ các quốc gia phát triển.

Tăng trưởng xanh cũng là công cụ lý luận để giảm rủi ro trong bối cảnh hội nhập quốc tế. Biến đổi khí hậu và khủng hoảng năng lượng tạo ra rủi ro lớn cho các nền kinh tế mở. Các nước phát triển đã áp dụng các công cụ đánh giá tác động môi trường và xã hội trước khi tham gia chuỗi cung ứng. Việt Nam, với nền tảng tăng trưởng xanh, sẽ tăng khả năng chống chịu trước các rủi ro quốc tế, đảm bảo phát triển bền vững và duy trì năng lực xuất khẩu.

Tăng trưởng xanh trong hội nhập quốc tế còn đảm bảo rằng tăng trưởng kinh tế gắn với phát triển bền vững và công bằng xã hội. Tăng trưởng xanh giúp phân bổ lợi ích giữa các nhóm dân cư khác nhau, tạo việc làm xanh và nâng cao phúc lợi. Hội nhập quốc tế và tuân thủ tiêu chuẩn xanh sẽ thúc đẩy các doanh nghiệp và chính quyền địa phương áp dụng các mô hình phát triển bền vững, đồng thời nâng cao trách nhiệm xã hội và môi trường. Lý luận về tăng trưởng xanh chỉ ra rằng việc hòa nhập với các chuẩn mực quốc tế là động lực để phát triển toàn diện, bền vững và bao trùm.

Trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế, tăng trưởng kinh tế xanh không chỉ là một xu hướng phát triển, mà còn là yếu tố chiến lược để nâng cao năng lực cạnh tranh, thu hút FDI, thúc đẩy chuyển giao công nghệ, giảm rủi ro và đảm bảo phát triển bền vững. Việc định hướng chính sách theo nguyên tắc tăng trưởng xanh sẽ giúp Việt Nam đáp ứng các cam kết quốc tế, đồng thời nâng cao vị thế trên trường quốc tế. Ưu tiên các công nghệ giảm phát thải, tăng hiệu quả năng lượng và tái sử dụng tài nguyên. Phát triển các mô hình quản lý carbon, tuần hoàn và giảm thiểu chất thải.

Hội nhập quốc tế là điều kiện để thực hiện lý luận tăng trưởng xanh. Nguyên tắc hợp tác và chia sẻ kiến thức. Tham gia các sáng kiến toàn cầu về giảm phát thải, năng lượng tái tạo và phát triển bền vững. Học hỏi kinh nghiệm quản trị xanh từ các nước phát triển. Nguyên tắc chuẩn hóa và thích ứng: Tuân thủ các tiêu chuẩn quốc tế về ESG, CBAM, và phát triển bền vững. Điều

chính sách trong nước để đáp ứng yêu cầu toàn cầu. Tăng cường hợp tác song phương và đa phương trong nghiên cứu, đào tạo và chuyển giao công nghệ xanh. Tham gia thị trường carbon và các sáng kiến tài chính xanh quốc tế. Thúc đẩy xuất khẩu sản phẩm xanh, nâng cao giá trị gia tăng và uy tín quốc tế.

Hiện nay, thể chế và chính sách chưa đồng bộ. Việc xây dựng khung pháp lý phù hợp với chuẩn mực quốc tế và áp dụng hiệu quả trong nước là thách thức lớn. Cần lý luận về sự linh hoạt và khả năng thích ứng chính sách trong bối cảnh biến động toàn cầu. Nguồn lực tài chính hạn chế: Huy động vốn cho các dự án xanh vẫn gặp khó khăn; chi phí công nghệ sạch còn cao; Lý luận tài chính xanh nhân mạnh căn cơ chế khuyến khích, ưu đãi và phối hợp vốn công - tư. Về chuyển giao công nghệ và năng lực nhân lực: Doanh nghiệp trong nước cần nâng cao năng lực tiếp nhận công nghệ, quản trị và báo cáo ESG. Lý thuyết nhân mạnh phát triển nhân lực là yếu tố then chốt để thực hiện tăng trưởng xanh hiệu quả. Hội nhập quốc tế và rào cản tiêu chuẩn: CBAM và các tiêu chuẩn ESG đặt ra yêu cầu cao đối với xuất khẩu. Việt Nam cần chiến lược lý luận để thích ứng, chuẩn hóa sản phẩm và quy trình sản xuất. Những xu hướng toàn cầu về kinh tế tuần hoàn, carbon thấp, công nghệ sạch và tài chính xanh mở ra nhiều cơ hội cho Việt Nam phát triển bền vững. Tuy nhiên, thách thức về thể chế, nguồn lực tài chính, năng lực công nghệ và yêu cầu hội nhập đòi hỏi phải có chiến lược triển khai đồng bộ dựa trên nguyên tắc lý luận tăng trưởng xanh.

Tăng trưởng kinh tế xanh là hướng đi tất yếu và mang tính chiến lược trong bối cảnh toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế. Trên cơ sở phân tích lý luận, có thể rút ra một số nhận định quan trọng. Tăng trưởng xanh là nền tảng phát triển bền vững. Định hướng phát triển kinh tế phải gắn với bảo vệ môi trường, sử dụng hiệu quả tài nguyên và thúc đẩy công bằng xã hội. Mô hình tăng trưởng xanh không chỉ giảm thiểu rủi ro môi trường mà còn nâng cao hiệu quả kinh tế và năng lực cạnh tranh. Thể chế và chính sách là trụ cột quan trọng, các nguyên tắc đồng bộ, minh bạch, linh hoạt và phối hợp đa cấp đảm bảo rằng tăng trưởng xanh được thực hiện đồng bộ và hiệu quả. Hệ thống pháp luật và cơ chế chính sách cần tương thích với các tiêu chuẩn quốc tế để tận dụng cơ hội hội nhập. Tài chính xanh và

đổi mới công nghệ là động lực. Huy động hiệu quả vốn xanh, áp dụng công nghệ sạch và mô hình quản trị xanh là điều kiện cần để triển khai tăng trưởng xanh. Công nghệ và tài chính xanh còn giúp Việt Nam thu hút đầu tư, nâng cao năng lực cạnh tranh, và thúc đẩy chuyển giao công nghệ. Nhân lực và hợp tác quốc tế là yếu tố quyết định. Đào tạo nguồn nhân lực có năng lực quản trị môi trường và công nghệ xanh là trung tâm cho mọi giải pháp. Hội nhập quốc tế và hợp tác song phương, đa phương giúp Việt Nam tiếp cận vốn, công nghệ và chuẩn mực quản lý hiện đại. Xu hướng và cơ hội toàn cầu định hướng phát triển. Kinh tế tuần hoàn, năng lượng carbon thấp, đổi mới sáng tạo, và tài chính bền vững mở ra cơ hội phát triển bền vững. Đồng thời, thách thức về thể chế, nguồn lực, công nghệ và tiêu chuẩn quốc tế đòi hỏi chiến lược triển khai đồng bộ, phù hợp lý luận.

Tăng trưởng kinh tế xanh đang trở thành xu thế tất yếu trên toàn cầu, được xem là con đường giúp các quốc gia đạt được mục tiêu phát triển bền vững. Trong bối cảnh biến đổi khí hậu diễn biến phức tạp, tài nguyên thiên nhiên suy giảm và yêu cầu hội nhập quốc tế ngày càng cao, Việt Nam cần chuyển đổi mô hình tăng trưởng từ “nâu” sang “xanh”, hướng tới nền kinh tế thân thiện môi trường, sử dụng hiệu quả tài nguyên, giảm phát thải khí nhà kính và nâng cao chất lượng cuộc sống nhân dân.

Những năm gần đây, Đảng và Nhà nước Việt Nam đã ban hành nhiều chủ trương, chính sách quan trọng như Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn 2050; cam kết đạt phát thải ròng bằng “0” vào năm 2050 tại COP26. Tuy nhiên, quá trình hiện thực hóa vẫn gặp không ít khó khăn: nhận thức xã hội còn hạn chế, cơ cấu kinh tế chưa thực sự “xanh”, công nghệ lạc hậu, nguồn lực tài chính còn thiếu, và liên kết quốc tế chưa sâu rộng. Do đó, việc nghiên cứu, đề xuất giải pháp thúc đẩy tăng trưởng kinh tế xanh ở Việt Nam thời kỳ hội nhập quốc tế có ý nghĩa đặc biệt quan trọng và cấp thiết.

Thực trạng tăng trưởng kinh tế xanh ở Việt Nam hiện nay là Việt Nam đã ban hành Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh 2021-2030 và Kế hoạch hành động quốc gia về tăng trưởng xanh giai đoạn 2021-2030. Tăng trưởng gắn với phát triển bền vững: GDP duy trì tốc độ tăng trưởng

cao (5,5-6,5%/năm), trong khi cường độ phát thải CO₂ trên mỗi đơn vị GDP đã giảm dần. Phát triển năng lượng tái tạo: Điện mặt trời, điện gió, sinh khối tăng mạnh, chiếm khoảng 18-20% tổng công suất nguồn điện năm 2024. Đầu tư xanh và tài chính xanh: Hệ thống ngân hàng đã triển khai các gói tín dụng xanh, khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào công nghệ sạch. Tham gia sâu rộng vào các hiệp định quốc tế: EVFTA, CPTPP, RCEP,... mở ra cơ hội lớn cho xuất khẩu hàng hóa xanh, thân thiện môi trường. Bên cạnh đó vẫn còn những hạn chế, tồn tại như nhận thức của một bộ phận doanh nghiệp và người dân về kinh tế xanh còn hạn chế; Cơ cấu ngành kinh tế vẫn dựa nhiều vào khai thác tài nguyên, sử dụng năng lượng hóa thạch.

Để tiếp tục thúc đẩy tăng trưởng kinh tế xanh ở Việt Nam thời kỳ hội nhập quốc tế, cần phải thực hiện đồng bộ các giải pháp.

Một là, hoàn thiện thể chế, chính sách về kinh tế xanh. Rà soát, sửa đổi và bổ sung các văn bản quy phạm pháp luật để thống nhất tiêu chí, chuẩn mực về “kinh tế xanh”, “sản phẩm xanh”, “tài chính xanh”. Xây dựng Luật Kinh tế xanh hoặc Luật Tăng trưởng xanh, tạo khung pháp lý tổng thể và bền vững. Ban hành chính sách ưu đãi thuế, đất đai, tín dụng cho doanh nghiệp áp dụng công nghệ xanh, tiết kiệm năng lượng và tái chế chất thải.

Hai là, phát triển tài chính xanh và thị trường vốn xanh. Mở rộng các sản phẩm tài chính xanh: trái phiếu xanh, quỹ đầu tư xanh, tín dụng carbon. Tăng cường vai trò của hệ thống ngân hàng thương mại trong thẩm định và ưu tiên cấp vốn cho dự án xanh. Khuyến khích hợp tác công - tư (PPP) trong các dự án hạ tầng xanh, năng lượng tái tạo. Thiết lập cơ chế định giá carbon và tham gia sâu vào thị trường carbon quốc tế.

Ba là, thúc đẩy đổi mới công nghệ và chuyển đổi số xanh. Hỗ trợ doanh nghiệp ứng dụng công nghệ tiết kiệm năng lượng, công nghệ xử lý chất thải và tuần hoàn tài nguyên. Đẩy mạnh nghiên cứu - phát triển (R&D) về công nghệ xanh, năng lượng sạch, giao thông thông minh. Kết hợp chuyển đổi số với tăng trưởng xanh: xây dựng cơ sở dữ liệu carbon, hệ thống đo lường và báo cáo phát thải quốc gia.

Bốn là, phát triển nguồn nhân lực xanh. Đưa nội dung kinh tế xanh, phát triển bền vững vào

chương trình đào tạo ở các cấp học. Tăng cường đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, doanh nghiệp về quản lý môi trường, sản xuất sạch hơn, tài chính xanh. Khuyến khích nghiên cứu khoa học, đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp xanh trong giới trẻ

Năm là, đẩy mạnh hợp tác và hội nhập quốc tế. Tận dụng các cơ chế tài chính khí hậu toàn cầu như Quỹ Khí hậu Xanh (GCF), Quỹ Môi trường Toàn cầu (GEF). Học tập kinh nghiệm quốc tế trong phát triển đô thị xanh, giao thông công cộng sạch, nông nghiệp hữu cơ.

Kết luận

Từ góc độ lý luận thuần túy, tăng trưởng kinh tế xanh là giải pháp chiến lược cho Việt Nam trong thời kỳ hội nhập quốc tế. Việc triển khai đồng bộ các nguyên tắc về thể chế, tài chính, công nghệ, nhân lực và hợp tác quốc tế sẽ tạo điều kiện cho Việt Nam phát triển bền vững, nâng cao năng lực cạnh tranh, đảm bảo công bằng xã hội và tăng cường khả năng chống chịu trước các thách thức toàn cầu. Tăng trưởng kinh tế xanh không chỉ là xu thế tất yếu mà còn là con đường giúp Việt Nam đạt được mục tiêu phát triển bền vững, nâng cao năng lực cạnh tranh trong hội nhập quốc tế. Để hiện thực hóa mục tiêu đó, cần có sự vào cuộc đồng bộ của cả hệ thống chính trị, cộng đồng doanh nghiệp và toàn xã hội. Việt Nam cần tiếp tục hoàn thiện thể chế, đổi mới mô hình tăng trưởng, phát triển tài chính xanh, đầu tư vào công nghệ sạch, và mở rộng hợp tác quốc tế. Chỉ khi đó, nền kinh tế Việt Nam mới thực sự chuyển đổi sang mô hình “xanh - bao trùm - bền vững”, đóng góp tích cực vào nỗ lực toàn cầu chống biến đổi khí hậu và bảo vệ hành tinh chung của nhân loại.

Tài liệu tham khảo:

- Chính phủ Việt Nam (2021), Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn 2050.
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2023), Báo cáo thường niên về tăng trưởng xanh Việt Nam.
- World Bank (2022), Vietnam Country Climate and Development Report.
- UNDP (2023), Green Growth and Sustainable Development in Vietnam.
- OECD (2022), Financing Green Growth in Emerging Economies.
- Organisation for Economic Co-operation and Development (OECD). (2023). Green Growth and Sustainable Development: Policy Guidance. Paris: OECD Publishing.
- United Nations Economic and Social Commission for Asia and the Pacific (UNESCAP). (2018). Green Growth in Asia and the Pacific. Bangkok: UNESCAP.
- World Bank. (2022). Green Growth and Climate Change: Policy Frameworks for Developing Economies. Washington, D.C.: World Bank.
- Asian Development Bank (ADB). (2021). Financing Low-Carbon Growth in Asia: Opportunities and Challenges. Manila: ADB.
- European Commission. (2020). The European Green Deal: Policy Overview and Implementation. Brussels: EC Publications.

GIẢI PHÁP TRIỂN KHAI THỰC HIỆN KIỂM SOÁT, THANH TOÁN CÁC KHOẢN CHI THƯỜNG XUYÊN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO LUẬT NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC SỐ 89/2025/QH15 TRONG ĐIỀU KIỆN CHUYỂN ĐỔI SỐ

Ths. Hoàng Thị Thu Khanh*

Trong bối cảnh Cách mạng công nghiệp lần thứ tư (CMCN 4.0) đang diễn ra mạnh mẽ trên thế giới, chuyển đổi số đang trở thành xu thế phát triển kho bạc hiện đại. Bài viết nghiên cứu tổng quan, làm rõ cơ sở lý luận và thực tiễn, đánh giá thực trạng và đề xuất giải pháp triển khai thực hiện kiểm soát, thanh toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước theo Luật ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15, trong điều kiện chuyển đổi số.

• Từ khóa: kiểm soát chi thường xuyên ngân sách nhà nước, luật ngân sách nhà nước, kho bạc nhà nước, chuyển đổi số, kho bạc số.

In the context of the Fourth Industrial Revolution taking place strongly in the world, digital transformation is becoming a trend in the development of modern treasury. This article provides an overview, clarifies the theoretical and practical basis, assesses the current situation and proposes solutions to implement the control and payment of regular state budget expenditures according to the State Budget Law No. 89/2025/QH15, in the context of digital transformation.

• Key words: control of regular state budget expenditures, state budget law, state treasury, digital transformation, digital treasury

JEL codes: E6, E61, E69

Ngày nhận bài: 20/6/2025

Ngày gửi phản biện: 25/6/2025

Ngày duyệt đăng: 02/11/2025

DOI: <https://doi.org/10.71374/jfar.v25.i302.02>

1. Tổng quan và cơ sở lý thuyết về kiểm soát, thanh toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước trong điều kiện chuyển đổi số

Kiểm soát, thanh toán chi thường xuyên NSNN là một thể chế pháp luật đảm bảo nguyên tắc quản lý chi NSNN, phản ánh quá trình các cơ quan nhà nước có thẩm quyền với vai trò là cơ quan kiểm soát, thanh toán chi thường xuyên NSNN (chủ thể kiểm soát, thanh toán chi) thực hiện kiểm tra, xem xét đối với các khoản chi thường xuyên NSNN (khách thể kiểm soát, thanh toán chi) của các chủ thể khác chủ

yếu là các đối tượng sử dụng ngân sách nhà nước (ĐVSDNS), nhằm phát hiện và ngăn chặn các khoản chi tiêu vốn NSNN trái với quy định hiện hành, góp phần nâng cao hiệu quả quản lý quỹ NSNN.

Trong nước, một số công trình nghiên cứu về vấn đề này như: Trần Quân (2022) nghiên cứu về hoàn thiện kho bạc số tại kho bạc nhà nước Việt Nam; Lê Vũ Minh và Nguyễn Văn Anh (2022) nghiên cứu giải pháp thúc đẩy số hóa hồ sơ kiểm soát chi ngân sách nhà nước qua Kho bạc Nhà nước, hướng tới kho bạc số trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh; Thùy Linh (2023) nghiên cứu về quy trình thanh toán tự động các khoản chi điện, nước, dịch vụ viễn thông... Tuy nhiên, phần lớn các nghiên cứu này vẫn tiếp cận kiểm soát, thanh toán chi thường xuyên NSNN như một xu hướng cải cách, chưa đi sâu vào chuyển đổi số, và chưa có giải pháp nào đáp ứng với những yêu cầu mới đột phá về thể chế tại Luật NSNN số 89/2025/QH15.

Trên thế giới, kinh nghiệm từ các nước như Pháp, Hoa Kỳ, Trung Quốc, Hàn Quốc, Indonesia cho thấy chuyển đổi số kiểm soát, thanh toán chi ngân sách nhà nước gắn với tự động hóa, số hóa toàn bộ hồ sơ, quy trình; tăng cường kết nối, chia sẻ và liên thông dữ liệu số trong toàn bộ quá trình quản lý chi NSNN, đảm bảo hiệu quả, công khai minh bạch trong quản lý và sử dụng kinh phí NSNN.

Các nước này về cơ bản đều ứng dụng CNTT hiện đại, kỹ thuật số để đẩy mạnh chuyển đổi số, phát triển kho bạc số cũng như tăng cường kết nối, chia sẻ và liên thông dữ liệu, an toàn, bảo mật thông tin và yêu cầu đặt ra trong bối cảnh chuyển đổi số.

* Kho bạc Nhà nước Việt Nam; email: khanhhtt@vst.gov.vn

2. Phương pháp nghiên cứu

Phương pháp phân tích tài liệu thứ cấp: Thu thập, phân tích số liệu từ các báo cáo của KBNN, các quy định pháp luật (Luật NSNN, văn bản hướng dẫn thi hành), cùng với các nghiên cứu trong và ngoài nước liên quan đến kiểm soát, thanh toán chi thường xuyên NSNN trong điều kiện chuyển đổi số.

Phương pháp so sánh đối chiếu: So sánh đối chiếu các thông tin, số liệu giữa các thời điểm khác nhau, đột phá thể chế tại Luật NSNN số 89/2025/QH15 để làm rõ sự giống và khác nhau, ưu điểm, hạn chế của vấn đề nghiên cứu, qua đó xác định mục tiêu, điều kiện và cách thức triển khai phù hợp.

Phương pháp phân tích, tổng hợp: Dùng để nghiên cứu tổng quát và xây dựng cơ sở lý thuyết; tổng hợp, phân tích, đánh giá thực trạng, đồng thời đề xuất giải pháp triển khai kiểm soát, thanh toán chi thường xuyên NSNN theo Luật NSNN số 89/2025/QH15 trong điều kiện chuyển đổi số.

3. Thực trạng kiểm soát, thanh toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước trong điều kiện chuyển đổi số giai đoạn 2021-2025

3.1. Những thành quả điển hình

Giai đoạn 2021-2025, hoàn thành triển khai và áp dụng hệ thống Dịch vụ công trực tuyến của KBNN (DVCTT) đối với 100% đơn vị thuộc đối tượng bắt buộc đã tham gia DVCTT, KBNN hoàn thành cung cấp 100% thủ tục hành chính lĩnh vực Kho bạc nói chung trong đó có chi thường xuyên NSNN thông qua DVCTT toàn trình của KBNN và được tích hợp trên Cổng dịch vụ công Quốc gia phục vụ 100% đơn vị thuộc đối tượng bắt buộc tham gia DVCTT, đáp ứng 100% ĐVSDNS tham gia sử dụng hệ thống với số lượng giao dịch hồ sơ, chứng từ thanh toán qua DVCTT.

Trước đây ĐVSDNS gửi chứng từ, hồ sơ bản giấy trực tiếp đến KBNN giao dịch truyền thống (thủ công), nhờ có DVCTT toàn trình của KBNN nên các đề nghị chi (Giấy rút dự toán/Ủy nhiệm chi/...) và hồ sơ chi tiêu của ĐVSDNS được điện tử hóa, số hóa gửi KBNN yêu cầu thanh toán qua hệ thống DVCTT và được KBNN tiếp nhận, xử lý trên DVCTT toàn trình của KBNN.

Đây là thành quả nổi bật của tiến trình phát triển kho bạc điện tử với việc điện tử hóa, số hóa hồ sơ, quy trình kiểm soát chi thường xuyên NSNN dựa trên công nghệ số. Theo số liệu thống kê tại Bảng 1 dưới đây cho thấy, số lượng hồ sơ, chứng từ chi NSNN gửi qua hệ thống DVCTT toàn trình của KBNN đạt tỷ lệ rất cao (năm 2021 là 20.447.030 hồ sơ đạt 99,4%, năm 2022 là 21.148.582 đạt 99,73%, năm 2023 là 28.672.710 đạt 99,60%, năm 2024 là 26.785.993 đạt 99,8%, tính riêng đến tháng 8/2025 là 17.607.862 đạt 99,83%), đánh dấu sự chuyển đổi từ giao dịch truyền thống (thủ công) sang giao dịch điện tử, đặc biệt là chứng từ, hồ sơ kiểm soát chi thường xuyên NSNN qua KBNN.

Bảng 1: Hồ sơ kiểm soát, thanh toán chi thường xuyên NSNN trên DVCTT so với tổng hồ sơ kiểm soát, thanh toán chi thường xuyên NSNN

Năm	Số đơn vị tham gia DVCTT (Đơn vị)	Tổng hồ sơ kiểm soát, thanh toán chi thường xuyên NSNN (Hồ sơ)	Hồ sơ kiểm soát, thanh toán chi thường xuyên trên DVCTT	
			Số hồ sơ (Hồ sơ)	So với tổng hồ sơ kiểm soát, thanh toán chi thường xuyên NSNN (%)
2021	90.812	20.645.310	20.447.030	99,04
2022	93.959	21.204.924	21.148.582	99,73
2023	98.000	28.787.861	28.672.710	99,60
2024	98.111	26.893.567	26.785.993	99,80
2025*	98.111	17.637.846	17.607.862	99,83

Ghi chú: * là số liệu đến hết tháng 9/2025

Nguồn: Kho bạc Nhà nước

Từ hệ thống DVCTT với trục xoay là TABMIS, KBNN đã hoàn thành xây dựng và triển khai thực hiện liên thông đối với thanh toán chi thường xuyên NSNN giữa các hệ thống DVCTT - TABMIS - Thanh toán điện tử với ngân hàng. Theo đó, kết quả thu được từ hiện đại hóa các phương thức thanh toán các khoản chi thường xuyên NSNN như: (i) Thanh toán tự động theo lô đối với những khoản chi thanh toán cho cá nhân được xác định có độ ổn định cao (như khoản chi lương, phụ cấp lương, bảo hiểm xã hội,...) trực tiếp từ KBNN cho người thụ hưởng theo dữ liệu ĐVSDNS cung cấp; (ii) Thanh toán tự động trên cơ sở hóa đơn điện tử của các NCC hàng hóa, dịch vụ (các loại hàng hóa, dịch vụ mà ĐVSDNS sử dụng trước, trả tiền sau như khoản chi tiền điện, nước, dịch vụ viễn thông,...).

Bảng 2. Tình hình ứng dụng thanh toán tự động điện nước, viễn thông

Năm	Tổng số đơn vị sử dụng ngân sách			Số tiền thanh toán	
	Thuộc đối tượng ủy quyền cho KBNN thanh toán tự động điện nước viễn thông (Đơn vị)	Ủy quyền cho KBNN thanh toán tự động điện nước viễn thông		Dịch vụ điện nước (Tỷ đồng)	Dịch vụ viễn thông (Tỷ đồng)
		Số đơn vị	So với tổng số ĐVSDNS (%)		
2021	Chưa triển khai				
2022	Chưa triển khai				
2023	65.647	39.388	59,99	1.459	176
2024	65.647	39.968	60,88	4.276	506
2025*	65.647	39.968	60,88	4.232	578

Ghi chú: * là số liệu đến hết tháng 8/2025

Nguồn: Kho bạc Nhà nước

Theo số liệu Bảng 2, cho thấy tỷ lệ ĐVSDNS ủy quyền cho KBNN thanh toán tự động điện nước viễn thông năm 2023 là 39.388 đơn vị (đạt tỷ lệ 59,99%), đến năm 2024 tăng lên 39.968 đơn vị (đạt tỷ lệ 60,88%). Việc triển khai thực hiện ủy quyền thanh toán tự động đối với các khoản chi dịch vụ này đã góp phần đẩy mạnh cải cách TTHC, theo đó, quy trình, thủ tục hồ sơ kiểm soát, thanh toán chi thường xuyên NSNN đã giảm xuống đáng kể, giúp giảm chi phí thanh toán của NSNN, tạo thuận lợi cho các ĐVSDNS.

Thực tiễn cho thấy, áp lực chi thường xuyên chưa có dấu hiệu giảm trước nhu cầu cho cải cách tiền lương, quản lý hành chính và chi an sinh xã hội vẫn đang tăng cao trong khi cơ chế tự chủ đối với đơn vị sự nghiệp công chưa có chuyển biến đáng kể. Do đó, với vai trò cơ quan kiểm soát, thanh toán chi thường xuyên

NSNN, nhằm tăng cường tiết kiệm chi thường xuyên góp phần không nhỏ cùng Chính phủ thực hiện mục tiêu phấn đấu đưa tỷ trọng chi thường xuyên xuống dưới 60% trong tổng chi ngân sách.

Bảng 3. Chi thường xuyên so với tổng chi ngân sách nhà nước (Tỷ đồng)

Năm	Chi NSNN	Chi thường xuyên NSNN	Tỷ trọng chi thường xuyên/trong tỷ trọng chi NSNN (%)
2021	1.478.684	1.059.190	71,63
2022	1.503.837	1.033.400	68,72
2023	1.731.900	1.117.103	64,52
2024	1.830.800	1.362.757	74,43
2025*	1.804.209	1.037.281	57,49

Ghi chú: * là số liệu đến hết tháng 8/2025

Nguồn: Kho bạc Nhà nước

Theo số liệu thống kê tại Bảng 3 dưới đây, cho thấy các khoản chi thường xuyên NSNN được KBNN kiểm soát, thanh toán đảm bảo có trong dự toán được cấp có thẩm quyền giao, đáp ứng đầy đủ các điều kiện chi theo quy định của Luật NSNN số 83/2015/QH13, tỷ trọng chi thường xuyên trong tỷ trọng chi NSNN năm 2021 đạt 71,63% và tính riêng đến tháng 8/2025 giảm xuống còn 57,49%, góp phần quản lý quỹ NSNN an toàn và hiệu quả.

3.2. Những hạn chế và nguyên nhân

Thứ nhất, cơ chế quản lý kiểm soát CKC thực hiện sau khi ĐVSDNS ký hợp đồng nên chưa nâng cao tính tự chủ và chưa gắn với trách nhiệm của ĐVSDNS.

Thứ hai, hạn chế do bị giới hạn về dung lượng hồ sơ chi thường xuyên NSNN gửi qua DVCTT. Theo quy định, tổng dung lượng tối đa cho một bộ hồ sơ không quá 5Mb, do đó trường hợp hồ sơ gửi qua DVCTT quá dung lượng quy định 5Mb hệ thống DVCTT sẽ có cảnh báo không cho phép gửi. Đây là nguyên nhân chính hạn chế chấp hành quy định gửi hồ sơ thủ tục kiểm soát chi trên DVCTT.

Thứ ba, hạn chế do chưa đảm bảo chuẩn kết nối và tích hợp, chia sẻ dữ liệu chi thường xuyên NSNN giữa phần mềm kế toán của các ĐVSDNS với hệ thống DVCTT của KBNN.

Thứ tư, hạn chế triển khai quy trình kiểm soát chi điện tử toàn bộ do hiện nay các hoạt động nghiệp vụ KBNN vẫn trong tình trạng GDV phải hoàn thiện thông tin chưa tự động hoàn toàn. Việc số hóa hồ sơ thủ tục gửi KBNN phụ thuộc phần lớn vào việc chuẩn hóa hồ sơ điện tử và liên thông chia sẻ dữ liệu của các Bộ, ngành, địa phương với KBNN như: hợp đồng điện tử, dự toán hàng năm. Đây cũng là một khó khăn lớn cho KBNN khi thực hiện quy trình kiểm soát chi điện tử toàn bộ và số hóa hồ sơ điện tử trong suốt giai đoạn 2021-2025 vừa qua.

Thứ năm, hạn chế ứng dụng chương trình TABMIS chưa hỗ trợ được việc kiểm soát chi tiết theo dự toán cấp có thẩm quyền giao bản giấy.

Thứ sáu, hạn chế chưa xây dựng được hệ thống lưu trữ điện tử, kho lưu trữ số. Do vậy, giao dịch viên

KBNN phải in phục hồi chứng từ để luân chuyển giữa các bộ phận/con người trong quá trình tác nghiệp.

* Định hướng kiểm soát, thanh toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước trong bối cảnh chuyển đổi số đến năm 2030

Thực hiện Chiến lược phát triển KBNN đến năm 2030 tại Quyết định số 455/QĐ-TTg ngày 13/4/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chiến lược Phát triển KBNN đến năm 2030, cùng hướng đến nền hành chính phục vụ, tạo điều kiện thuận lợi trong giải quyết thủ tục hành chính trên hệ thống DVCTT nhằm cung cấp dịch vụ tốt nhất cho khách hàng (ĐVSDNS) từ hệ sinh thái chuyển đổi số của KBNN, định hướng kiểm soát chi thường xuyên NSNN trong bối cảnh chuyển đổi số như sau:

Thứ nhất, đổi mới thể chế, cơ chế quản lý, kiểm soát cam kết chi NSNN. Theo đó, xây dựng cơ sở hành lang pháp lý đảm bảo quy định rõ ĐVSDNS chịu trách nhiệm quản lý kiểm soát CKC và chủ động ghi nhận CKC ngay khi đơn vị ký hợp đồng.

Thứ hai, hoàn thiện các quy định liên quan đến kiểm soát chi NSNN qua Kho bạc Nhà nước theo hướng tăng cường vai trò tự chủ, tự chịu trách nhiệm của đơn vị và cho phép Kho bạc Nhà nước thực hiện kiểm soát theo rủi ro, Kho bạc Nhà nước tập trung kiểm soát theo dự toán, theo đề nghị chi của đơn vị và thực hiện khâu hậu kiểm; đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính trong kiểm soát chi thường xuyên NSNN, đẩy mạnh phân cấp, phân quyền kiểm soát chi tiêu NSNN cho ĐVSDNS nâng cao tính tự chủ gắn với trách nhiệm giải trình đảm bảo đúng quy định pháp luật.

Thứ ba, số hóa công tác kiểm soát, thanh toán các khoản chi NSNN qua KBNN, tạo thuận lợi cho các đơn vị sử dụng ngân sách; thực hiện chia sẻ và liên thông dữ liệu số trong toàn bộ quá trình chi NSNN. Mở rộng kết nối, chia sẻ dữ liệu mở với các bộ, ngành, địa phương, tổ chức, cá nhân, thực hiện điện tử hóa toàn bộ quy trình nghiệp vụ chi thường xuyên NSNN, triển khai thực hiện kiểm soát chi điện tử, thanh toán tự động các khoản chi thường xuyên NSNN.

Thứ tư, đổi mới phương thức kiểm soát chi NSNN theo hướng thực hiện “hậu kiểm” gắn với việc tăng cường phân cấp, giao trách nhiệm giải trình cho đơn vị sử dụng ngân sách và tương ứng với mức độ phát triển chức năng kiểm toán nội bộ tại các bộ, ngành, địa phương, đi đôi với việc kiểm soát rủi ro, tăng cường kiểm tra chuyên ngành và thực hiện thanh tra đối với các trường hợp có dấu hiệu vi phạm.

4. Một số giải pháp kiểm soát chi thường xuyên ngân sách nhà nước theo Luật NSNN số 89/2025/QH/15 trong bối cảnh chuyển đổi số

Thứ nhất, cần hoàn thiện thể chế, cơ chế, đảm bảo hành lang pháp lý đầy đủ cho lộ trình đổi mới cách thức

quản lý, kiểm soát CKC thường xuyên NSNN, gắn với việc lập và thực hiện kế hoạch ngân sách trung hạn, hàng năm để làm cơ sở cho việc cung cấp thông tin, báo cáo đầy đủ, kịp thời đúng quy định.

Thứ hai, tiếp tục đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính trong kiểm soát, thanh toán chi thường xuyên NSNN đáp ứng yêu cầu đơn giản quy trình kiểm soát chi, tạo điều kiện thuận lợi cho các ĐVSDNS giao dịch với KBNN, thực hiện theo quy định pháp luật mới về tổ chức chi NSNN tại Luật NSNN số 89/2025/QH15: “Căn cứ hồ sơ đề nghị chi của Thủ trưởng ĐVSDNS, Kho bạc Nhà nước kiểm tra, đối chiếu với dự toán đã giao cho đơn vị và thực hiện thanh toán.

Thứ ba, tăng cường ứng dụng công nghệ số phát triển trong kiểm soát, thanh toán chi thường xuyên NSNN. Đẩy nhanh tiến độ xây dựng hệ thống VDBAS - Hệ thống thông tin ngân sách và kế toán nhà nước số, đảm bảo hiệu quả, công khai, minh bạch trong quản lý và sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước.

Thứ tư, đổi mới phương thức thực hiện kiểm soát, thanh toán chi thường xuyên NSNN theo rủi ro dựa trên kết quả đánh giá chất lượng ĐVSDNS, tăng cường kiểm tra chuyên ngành đối với ĐVSDNS. Song song với triển khai thực hiện quy trình kiểm soát thanh toán chi thường xuyên NSNN đảm bảo yêu cầu “rút gọn thủ tục kiểm soát chi” để tạo thuận lợi cho các ĐVSDNS trong quá trình thanh toán chi thường xuyên NSNN qua KBNN.

Thứ năm, xây dựng bộ tiêu chí và quy trình đánh giá chất lượng ĐVSDNS trong quá trình giao dịch với KBNN dựa trên kết quả đánh giá, phân loại rủi ro, để xếp hạng đối với các ĐVSDNS (Mức độ rủi ro Cao, Trung Bình, Thấp), giúp lãnh đạo KBNN các cấp có cơ sở để áp dụng các biện pháp tăng cường, tập trung trong công tác KSC, thực hiện KSC theo rủi ro theo phân cấp.

Thứ sáu, xây dựng khung rủi ro trong lĩnh vực kiểm soát, thanh toán chi thường xuyên NSNN để làm cơ sở triển khai thực hiện “Kiểm soát chi tiêu dựa trên rủi ro và xây dựng khung kiểm soát chi tiêu hiện đại, theo Chiến lược phát triển Kho bạc nhà nước đến năm 2030”.

Thứ bảy, phát triển nguồn nhân lực số để dẫn dắt quá trình chuyển đổi số kiểm soát, thanh toán chi thường xuyên NSNN, phù hợp xu thế phát triển kho bạc hiện đại trong bối cảnh chuyển đổi số, cùng thực hiện mục tiêu Chiến lược phát triển KBNN đến năm 2030, hình thành kho bạc số.

5. Khuyến nghị chính sách

5.1. Đối với Bộ Tài chính

Thứ nhất, sớm ban hành Nghị định hướng dẫn thi hành Luật NSNN số 89/2025/QH15 quy định rõ trách nhiệm của thủ trưởng ĐVSDNS trong kiểm soát chi tiêu đối với chi thường xuyên NSNN đảm bảo đúng tiêu chuẩn, định mức, gửi KBNN hồ sơ đề nghị chi làm

cơ sở để KBNN thanh toán chi thường xuyên NSNN trong phạm vi dự toán được cấp có thẩm quyền giao.

Thứ hai, sớm ban hành Nghị định thay thế Nghị định 11/2020/NĐ-CP của Chính phủ quy định thủ tục hành chính thuộc lĩnh vực KBNN về quy trình, thủ tục, hồ sơ đề nghị chi thường xuyên NSNN, phù hợp yêu cầu “rút gọn thủ tục kiểm soát chi” nâng cao tính tự chủ, sáng tạo, tăng cường trách nhiệm giải trình cho thủ trưởng ĐVSDNS trong quản lý chi tiêu NSNN, theo quy định pháp luật mới về tổ chức chi NSNN tại Luật NSNN số 89/2025/QH15.

Thứ ba, sớm thiết lập thể chế, cơ chế đảm bảo đầy đủ hành lang pháp lý và chế tài cho triển khai hoạt động kiểm tra chuyên ngành lĩnh vực chi NSNN đối với việc thực hiện dự toán được giao và chấp hành điều kiện chi NSNN của ĐVSDNS, đảm bảo khoản chi thường xuyên tiếp tục được kiểm soát chi xuyên suốt tại ĐVSDNS.

5.2. Đối với các bộ, cơ quan trung ương và địa phương

Thứ nhất, đẩy mạnh chia sẻ dữ liệu mở trong phạm vi quản lý của bộ, ngành và địa phương, phát triển hệ sinh thái dữ liệu mở, minh bạch, hiện đại và an toàn.

Thứ hai, phát triển và mở rộng hệ sinh thái số đảm bảo sự liên kết toàn trình thông qua nền tảng công nghệ số, dữ liệu lớn, trí tuệ nhân tạo..., cùng xây dựng một hệ sinh thái số thống nhất, liên thông giữa các ngành, lĩnh vực trên môi trường số, thúc đẩy hệ sinh thái kinh tế số trên các lĩnh vực.

Kết luận: Từ nghiên cứu cơ sở lý thuyết, đánh giá thực trạng để đưa ra được hệ thống các giải pháp giúp hoàn thiện kiểm soát, thanh toán chi thường xuyên NSNN trong điều kiện chuyển đổi số, góp phần nâng cao hiệu quả quản lý quỹ NSNN. Bài viết đã chỉ ra rằng, để triển khai hiệu quả hệ thống các giải pháp, cần đảm bảo các điều kiện cốt lõi: (i) cần hoàn thiện cơ chế, chính sách đảm bảo đáp ứng yêu cầu cải cách đơn giản quy trình kiểm soát, thanh toán chi; (ii) đổi mới phương thức kiểm soát, thanh toán; (iii) tăng cường ứng dụng CNTT hiện đại, kỹ thuật số để số hóa toàn bộ quy trình kiểm soát, thanh toán chi thường xuyên NSNN; (iv) phát triển nguồn nhân lực số để dẫn dắt quá trình chuyển đổi số. Các khuyến nghị chính sách hướng đến việc hoàn thiện cơ chế, chính sách, đẩy mạnh ứng dụng CNTT hiện đại, kỹ thuật số để số hóa toàn bộ quy trình kiểm soát, thanh toán chi thường xuyên NSNN. Đây là tiền đề quan trọng để hướng tới một nền hành chính phục vụ, minh bạch, hiệu quả đáp ứng yêu cầu phát triển kho bạc hiện đại trong thời kỳ chuyển đổi số.

Tài liệu tham khảo:

- Quốc hội (2025), Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15 ngày 25 tháng 6 năm 2025.
 Chính phủ (2020), Nghị định số 11/2020/NĐ-CP của Chính phủ quy định về thủ tục hành chính thuộc lĩnh vực Kho bạc Nhà nước, hiệu lực ngày 16 tháng 3 năm 2020.
 Bộ Tài chính (2024), Thông tư số 17/2024/TT-BTC hướng dẫn kiểm soát, thanh toán các khoản chi thường xuyên qua Kho bạc Nhà nước, hiệu lực từ ngày 01/05/2024.

ĐÁNH GIÁ CHẤT LƯỢNG FDI Ở THỦ ĐÔ HÀ NỘI TRONG BỐI CẢNH THU HÚT VỐN XANH, CÔNG NGHỆ CAO

TS. Phạm Thanh Thủy* - TS. Lê Thị Hồng Thúy*

Bài viết phân tích thực trạng chất lượng dòng vốn FDI tại Hà Nội giai đoạn 2015-2023, làm rõ những đóng góp của FDI đối với tăng trưởng GRDP, chuyển dịch cơ cấu kinh tế, tạo việc làm và nâng cao thu nhập cho người lao động. Kết quả cho thấy Hà Nội vẫn duy trì vị thế dẫn đầu về quy mô thu hút FDI nhưng chất lượng còn hạn chế, lan tỏa công nghệ và liên kết nội địa chưa mạnh. Từ đó, nhóm tác giả đề xuất các giải pháp nhằm thu hút hiệu quả FDI xanh, công nghệ cao, phù hợp với mục tiêu phát triển bền vững và đổi mới sáng tạo.

• Từ khóa: FDI, chất lượng đầu tư, phát triển bền vững, Hà Nội.

This paper analyzes the current status of FDI quality in Hanoi during the period 2015-2023, clarifying the contributions of FDI to GRDP growth, economic restructuring, job creation, and income improvement for workers. The results indicate that Hanoi has maintained its leading position in terms of FDI inflows; however, the quality remains limited, with weak technological spillovers and domestic linkages. Based on these findings, the authors propose solutions to effectively attract green and high-tech FDI in line with the goals of sustainable development and innovation.

• Key words: FDI, investment quality, sustainable development, Hanoi.

JEL codes: F21, O18, R11

Ngày nhận bài: 23/10/2025

Ngày gửi phản biện: 24/10/2025

Ngày duyệt đăng: 30/10/2025

DOI: <https://doi.org/10.71374/jfar.v25.i302.03>

1. Giới thiệu

Trong bối cảnh toàn cầu hóa và hội nhập kinh tế quốc tế ngày càng sâu rộng, đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) tiếp tục đóng vai trò quan trọng trong chiến lược phát triển kinh tế của nhiều quốc gia, đặc biệt đối với các nước đang phát triển như Việt Nam. Hà Nội - với vị thế là Thủ đô, trung tâm chính trị, hành chính, văn hóa, khoa học, giáo dục và kinh tế của cả nước - luôn là một trong những địa phương thu hút FDI lớn nhất Việt Nam (Bộ Kế hoạch và Đầu tư, 2023). Theo thống kê, tính đến năm 2023, Hà Nội duy trì vị trí thuộc nhóm dẫn đầu cả nước về số lượng dự án và tổng vốn FDI đăng ký, góp phần quan trọng vào tăng trưởng GRDP, chuyển dịch cơ cấu kinh tế, giải quyết việc làm và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực (Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội, 2023).

Thực tiễn cho thấy, nhiều dự án FDI đầu tư vào Hà Nội thời gian qua vẫn còn tập trung ở những ngành thâm dụng lao động, công nghệ trung bình, đóng góp hạn chế cho mục tiêu chuyển đổi mô hình tăng trưởng gắn với đổi mới sáng tạo và phát triển xanh. Bài viết nhằm cung cấp bức tranh toàn diện về tình hình thu hút, phân bổ và hiệu quả sử dụng FDI tại Hà Nội. Đồng thời, nghiên cứu đề xuất các giải pháp có tính khả thi nhằm nâng cao chất lượng FDI, phù hợp với định hướng phát triển bền vững và mục tiêu trở thành trung tâm đổi mới sáng tạo, phát triển kinh tế xanh của Thủ đô trong thời gian tới.

2. Khung lý thuyết về thu hút FDI xanh, công nghệ cao

Trong bối cảnh phát triển bền vững trở thành định hướng cốt lõi ở nhiều quốc gia, thu hút FDI không chỉ dừng ở gia tăng quy mô dòng vốn mà cần chuyển mạnh sang nâng cao chất lượng và tính bền vững của dòng vốn. Nhiều nghiên cứu đã chỉ ra rằng FDI xanh, công nghệ cao đóng vai trò then chốt trong việc thúc đẩy quá trình chuyển đổi mô hình tăng trưởng, đổi mới sáng tạo và thực hiện cam kết giảm phát thải khí nhà kính (OECD, 2019; UNCTAD, 2023). Theo OECD (2022), FDI xanh được hiểu là dòng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài hướng đến các dự án sản xuất sạch hơn, tiết kiệm tài nguyên, giảm phát thải và thân thiện môi trường. Trong khi đó, FDI công nghệ cao nhấn mạnh yếu tố chuyển giao công nghệ tiên tiến, đổi mới quy trình sản xuất và nâng cao năng suất lao động nội tại của nền kinh tế tiếp nhận (Narula & Dunning, 2010).

Để đánh giá mức độ thu hút và sử dụng FDI xanh, công nghệ cao, nhiều nghiên cứu thực nghiệm khuyến nghị sử dụng các nhóm tiêu chí đo lường trọng tâm như sau:

* Học viện Tài chính

Thứ nhất, đóng góp vào tăng trưởng GRDP

Dòng vốn FDI chất lượng cao phải đóng góp thực chất cho tăng trưởng tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) thông qua mở rộng quy mô sản xuất, gia tăng giá trị gia tăng nội địa và lan tỏa các tiêu chuẩn quản lý hiện đại (Trương Thị Như Hà & Nguyễn Thị Thu Trang, 2024). Đây là chỉ báo cơ bản phản ánh hiệu quả kinh tế trực tiếp của khu vực FDI đối với địa phương tiếp nhận.

Thứ hai, khả năng chuyển giao công nghệ

Chuyển giao công nghệ là yếu tố cốt lõi tạo ra động lực đổi mới sáng tạo, nâng cao năng lực sản xuất của doanh nghiệp nội địa (Narula & Dunning, 2010). FDI xanh, công nghệ cao thường gắn liền với các công nghệ thân thiện môi trường, tiết kiệm năng lượng, góp phần giúp địa phương thực hiện các cam kết phát triển bền vững và giảm phát thải.

Thứ ba, mức độ liên kết với doanh nghiệp trong nước

Khả năng liên kết nội địa thể hiện qua việc doanh nghiệp FDI hình thành chuỗi cung ứng với doanh nghiệp vừa và nhỏ, thúc đẩy phát triển công nghiệp hỗ trợ, tăng tỷ lệ nội địa hóa và nâng cao năng lực sản xuất của doanh nghiệp bản địa (Nguyễn Thị Tuệ Anh & cộng sự, 2006). Liên kết yếu là nguyên nhân làm hạn chế hiệu ứng lan tỏa của FDI.

Thứ tư, tạo việc làm có kỹ năng và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực

FDI công nghệ cao thường đòi hỏi lao động có tay nghề, đồng thời đóng góp vào đào tạo, chuyển giao tri thức quản lý, từ đó nâng cao chất lượng lực lượng lao động địa phương (UNCTAD, 2023). Đây là tiêu chí quan trọng phản ánh đóng góp gián tiếp, lâu dài của FDI đối với phát triển xã hội.

Như vậy, khung lý thuyết về thu hút FDI xanh, công nghệ cao được hình thành dựa trên cách tiếp cận chất lượng phát triển, tập trung đánh giá cả hiệu quả kinh tế, yếu tố công nghệ và tác động lan tỏa xã hội - môi trường. Khung lý thuyết này là cơ sở để nhóm tác giả xây dựng hệ thống chỉ tiêu, thu thập dữ liệu và phân tích trong các phần tiếp theo của nghiên cứu.

3. Thực trạng chất lượng FDI Hà Nội**Về quy mô và tốc độ thu hút FDI tại Hà Nội**

Giai đoạn 2015-2023 đánh dấu những chuyển biến đáng kể trong quy mô và tốc độ thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) tại Hà Nội. Xét về quy mô dự án, số lượng dự án FDI cấp mới duy trì xu

hướng tăng trưởng khá đều, góp phần quan trọng trong việc đa dạng hóa nguồn lực phát triển.

Bảng 1: Dự án FDI vào Hà Nội giai đoạn 2015-2023

Năm	Số dự án cấp mới	Tổng vốn đăng ký (Triệu USD)	Vốn thực hiện trong năm (Triệu USD)
2015	304	845	690
2016	459	1.913	1.200
2017	556	1.486	1.012
2018	546	5.068	1.631
2019	546	1.607	1.647
2020	512	903	1.144
2021	380	247	1.252
2022	379	238	1.255
2023	428	643	1.365

Nguồn: Niên giám thống kê Hà Nội

Về quy mô vốn đăng ký, Hà Nội chứng kiến những năm bứt phá ấn tượng, đặc biệt giai đoạn 2018-2019. Nhìn chung, quy mô và tốc độ thu hút FDI của Hà Nội giai đoạn 2015-2023 cho thấy sự ổn định và triển vọng, dù vẫn còn dư địa để nâng cao hơn nữa chất lượng dự án. Việc duy trì các dự án công nghệ cao, giá trị gia tăng lớn, đồng thời phát triển hạ tầng công nghệ và nguồn nhân lực chất lượng cao sẽ là yếu tố then chốt để Hà Nội tiếp tục khẳng định vai trò trung tâm phát triển của Vùng Thủ đô và cả nước.

Về cơ cấu đầu tư FDI

Cơ cấu đầu tư FDI tại Hà Nội đến năm 2023 phản ánh rõ xu hướng tập trung vốn và dự án vào những ngành kinh tế chủ lực, đồng thời cho thấy sự phân hóa nhất định về quy mô cũng như hiệu quả thu hút.

Bảng 2: Các dự án còn hiệu lực ở Hà Nội đến năm 2023, phân theo ngành kinh tế (theo giá so sánh 2010)

Ngành kinh tế	Số dự án		Vốn đầu tư		Quy mô vốn/ dự án (triệu USD)
	Dự án	Tỉ lệ %	Triệu USD	Tỉ lệ %	
Nông, lâm, thủy sản	23	0,31	78	0,18	3,39
Công nghiệp	873	11,86	10.313	24,46	11,81
Xây dựng	847	11,51	2.887	6,85	3,41
Thương nghiệp, khách sạn, nhà hàng	348	4,73	3.315	7,86	9,53
Vận tải, kho bãi, bưu điện	195	2,65	361	0,86	1,85
Tài chính tín dụng	58	0,79	708	1,68	12,21
Hoạt động khoa học công nghệ	1.307	17,76	1.416	3,36	1,08
Kinh doanh bất động sản, tư vấn	201	2,73	1.440	3,41	7,16
Giáo dục, đào tạo	249	3,38	391	0,93	1,57
Y tế	40	0,54	496	1,18	12,40
Ngành khác	3.219	43,74	20.766	49,24	2,83
Tổng	7360	100	42.171	100	5,73

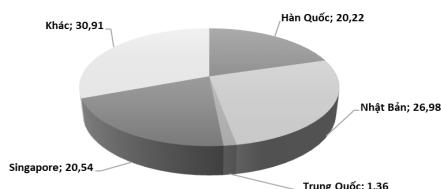
Nguồn: Niên giám thống kê Hà Nội, 2023

Nhìn chung, cơ cấu FDI của Hà Nội thời gian qua vẫn cho thấy sự phụ thuộc khá lớn vào lĩnh vực bất động sản. Để nâng cao chất lượng và tính bền vững của dòng vốn FDI, thành phố cần tiếp tục ưu tiên thu hút các dự án có công nghệ tiên tiến, giá trị gia tăng lớn, đồng thời kiểm soát chặt chẽ các dự

án bất động sản để đảm bảo phát triển đô thị theo hướng bền vững.

Về cơ cấu vốn

Hình vẽ 1: Cơ cấu vốn FDI còn hiệu lực đến năm 2023 phân theo đối tác đầu tư (%)



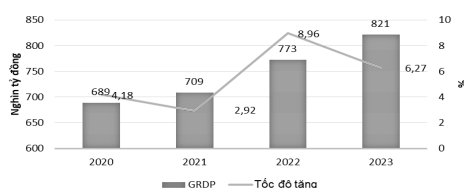
Nguồn: Niên giám thống kê Hà Nội, 2023

Cơ cấu này phản ánh rõ xu hướng hợp tác và sự tin tưởng của các tập đoàn, doanh nghiệp đến từ những nền kinh tế phát triển và có quan hệ hợp tác chiến lược với Việt Nam nói chung và Hà Nội nói riêng. Đáng chú ý, các dòng vốn từ Nhật Bản và Hàn Quốc không chỉ tập trung vào lĩnh vực bất động sản mà còn mở rộng sang các ngành công nghiệp chế biến, chế tạo, nghiên cứu phát triển và dịch vụ chất lượng cao. Đây là tín hiệu tích cực, cho thấy Hà Nội đang từng bước dịch chuyển cơ cấu thu hút FDI theo hướng nâng cao giá trị gia tăng, thu hút đầu tư công nghệ cao và phát triển bền vững.

4. Đóng góp của nguồn vốn FDI đối với sự phát triển kinh tế - xã hội Hà Nội

Thứ nhất, góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế

Hình vẽ 2: GRDP của Hà Nội phân (Giá so sánh 2010)



Nguồn: Niên giám thống kê Hà Nội, 2023

Thực tế cho thấy dòng vốn FDI vẫn giữ vai trò quan trọng, góp phần thúc đẩy tốc độ tăng trưởng kinh tế của thành phố. Trong bức tranh tăng trưởng này, khu vực FDI đóng vai trò vừa là nguồn vốn bổ sung trực tiếp cho đầu tư phát triển, vừa gián tiếp nâng cao chất lượng tăng trưởng thông qua lan tỏa công nghệ, chuyển giao kỹ năng quản trị và tạo ra việc làm có thu nhập ổn định cho lao động địa phương. Đặc biệt, sự hiện diện của các tập đoàn lớn đến từ Nhật Bản, Hàn Quốc, Singapore, Mỹ... với các dự án công nghệ cao, bất động sản hiện đại, nghiên cứu phát triển đã góp phần thay đổi diện mạo công nghiệp, dịch vụ đô thị của Hà Nội.

Thứ hai, đóng góp vào quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế

Bảng 3: Tỷ lệ đóng góp vào GRDP phân theo ngành

	2019	2020	2021	2022	2023
Ngành nông, lâm nghiệp, thủy sản	2,01%	2,33%	2,27%	2,07%	1,97%
Ngành công nghiệp và xây dựng	22,83%	23,11%	24,31%	24,02%	23,65%
Ngành dịch vụ	63,90%	63,45%	62,46%	63,26%	64,06%
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	11,26%	11,11%	10,93%	10,67%	10,32%

Nguồn: Niên giám thống kê Hà Nội các năm

Nhìn chung, FDI đã và đang đóng góp tích cực vào quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế của Hà Nội. Tuy nhiên, để phát huy hiệu quả bền vững, thành phố cần tiếp tục ưu tiên thu hút các dự án FDI công nghệ cao, ít tác động đến môi trường, gắn kết mạnh mẽ với các ngành công nghiệp hỗ trợ, dịch vụ logistics và đổi mới sáng tạo, từ đó nâng cao giá trị gia tăng, chất lượng tăng trưởng và năng lực cạnh tranh của nền kinh tế Thủ đô.

Thứ ba, giải quyết công ăn việc làm cho người lao động

Bảng 4: Thu nhập bình quân 1 tháng của lao động trong DN FDI

	2019	2020	2021	2022	2023
Trong DNNN (Triệu đồng)	12,89	14,51	15,52	15,75	17,18
Trong DNngNN (Triệu đồng)	8,90	9,26	9,72	10,15	11,43
Trong DNFDI (Triệu đồng)	13,52	13,74	14,78	15,36	16,40
% lao động của DNNN	4,9	5,2	5,2	4,2	3,5
% lao động của DNngNN	92,1	91,5	91,7	92,7	93,4
% lao động của DNFDI	3,0	3,3	3,1	3,1	3,1

Nguồn: Niên giám thống kê Hà Nội các năm

Một trong những đóng góp quan trọng của khu vực FDI tại Hà Nội là góp phần nâng cao thu nhập và chất lượng đời sống cho người lao động. Số liệu giai đoạn 2019-2023 cho thấy thu nhập bình quân 1 tháng của lao động làm việc trong khu vực doanh nghiệp FDI luôn duy trì ở mức cao hơn so với khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước (DNngNN) và tiệm cận với mức thu nhập của khu vực doanh nghiệp nhà nước (DNNN).

Tuy nhiên, tỷ lệ lao động làm việc trong khu vực doanh nghiệp FDI tại Hà Nội vẫn còn khiêm tốn. Trong khi đó, khu vực DNngNN chiếm tỷ trọng lao động rất lớn, trên 90%, nhưng mức thu nhập bình quân thấp hơn rõ rệt.

Các doanh nghiệp FDI thường áp dụng tiêu chuẩn lao động quốc tế, chú trọng đào tạo tay nghề, phát triển kỹ năng và thực hiện chế độ phúc lợi tốt hơn, từ đó góp phần nâng cao thu nhập, cải thiện chất lượng nguồn nhân lực và tạo áp lực cạnh tranh

tích cực cho các doanh nghiệp trong nước.

Để khai thác tốt hơn vai trò của FDI trong phát triển nguồn nhân lực, Hà Nội cần tiếp tục thu hút các dự án có nhu cầu sử dụng lao động kỹ thuật cao, công nghệ hiện đại, đồng thời tăng cường liên kết giữa doanh nghiệp FDI với các cơ sở đào tạo, nhằm từng bước nâng cao tỷ lệ lao động làm việc trong khu vực này và đóng góp hiệu quả hơn vào thu nhập bình quân của người lao động trên địa bàn Thủ đô.

5. Giải pháp thu hút đầu tư FDI có chất lượng vào Hà Nội

Để khắc phục những tồn tại, tiếp tục duy trì vị thế là địa phương dẫn đầu cả nước về thu hút vốn đầu tư nước ngoài, nhất là tập trung vào các dự án có hàm lượng khoa học công nghệ cao, giá trị gia tăng lớn và ít gây ô nhiễm môi trường, Hà Nội cần:

Thứ nhất, kiểm tra, giám sát và đánh giá hiệu quả sử dụng FDI

Việc đánh giá phải khách quan, làm rõ những mặt đạt được và hạn chế của từng dự án, kịp thời xử lý, điều chỉnh các dự án chậm tiến độ, hiệu quả thấp. Điều này sẽ góp phần tạo niềm tin và động lực cho các nhà đầu tư tiếp tục mở rộng quy mô đầu tư.

Thứ hai, tiếp tục đổi mới chính sách và cải cách thủ tục hành chính

Cần đơn giản hóa, công khai minh bạch quy trình và thủ tục đầu tư.

Thứ ba, đẩy mạnh quy hoạch và hoàn thiện cơ sở hạ tầng

Tập trung phát triển đồng bộ hệ thống hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội, tranh thủ tối đa các nguồn lực đầu tư từ ngân sách và các nguồn lực ngoài nhà nước. Cần công khai quy hoạch hạ tầng, khuyến khích nhà đầu tư tham gia theo các hình thức hợp tác công tư (BOT, BTO, BT).

Thứ tư, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực

Tiếp tục đổi mới hệ thống giáo dục - đào tạo, gắn lý thuyết với thực hành, chú trọng đào tạo nghề, thu hút nhân lực chất lượng cao trong và ngoài nước.

Thứ năm, tăng cường xúc tiến, quảng bá và đa dạng hóa đối tác đầu tư

Tập trung thu hút vốn từ các quốc gia công nghiệp phát triển nhằm nâng cao hiệu quả chuyên giao công nghệ. Đẩy mạnh xúc tiến đầu tư thông qua phối hợp chặt chẽ với hiệp hội doanh nghiệp, tổ chức các cuộc gặp gỡ, hội thảo, diễn đàn trong và ngoài nước để tiếp cận và mời gọi nhà đầu tư chiến lược.

Thứ sáu, hoàn thiện và công khai quy hoạch sử dụng đất đai

Nhanh chóng hoàn thiện công tác thống kê, phân loại đất đai, xây dựng quy hoạch sử dụng đất rõ ràng, minh bạch, tạo điều kiện thuận lợi để nhà đầu tư triển khai dự án đúng tiến độ. Tăng cường phối hợp với các tỉnh lân cận để phát huy lợi thế vùng, hạn chế cạnh tranh không lành mạnh và đảm bảo thu hút FDI phù hợp với định hướng phát triển đô thị bền vững.

Kết luận

Thực tiễn giai đoạn 2015-2023 cho thấy dòng vốn FDI đã góp phần quan trọng vào tăng trưởng GRDP, chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng hiện đại và nâng cao thu nhập, chất lượng đời sống của người lao động. Tuy nhiên, chất lượng FDI tại Hà Nội vẫn còn một số hạn chế như tỷ lệ dự án công nghệ cao, giá trị gia tăng lớn còn thấp; hiệu ứng lan tỏa công nghệ chưa tương xứng; liên kết giữa doanh nghiệp FDI và doanh nghiệp nội địa còn yếu. Điều này đòi hỏi thành phố phải tiếp tục hoàn thiện cơ chế, chính sách, cải thiện môi trường đầu tư, tăng cường kiểm tra, giám sát hiệu quả sử dụng vốn FDI, đồng thời tập trung thu hút các dự án xanh, công nghệ cao, ít phát thải, thân thiện môi trường.

Trên cơ sở các phân tích và giải pháp đã đề xuất, việc thực hiện đồng bộ các nhóm giải pháp về cải cách thủ tục hành chính, phát triển hạ tầng, đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, xúc tiến quảng bá đầu tư và quy hoạch sử dụng đất đai sẽ là tiền đề quan trọng giúp Hà Nội duy trì vị thế dẫn đầu cả nước về thu hút FDI. Quan trọng hơn, thành phố cần chuyển mạnh từ ưu tiên số lượng sang ưu tiên chất lượng dự án, đặt mục tiêu phát triển FDI thành động lực chính cho quá trình chuyển đổi mô hình tăng trưởng, đổi mới sáng tạo và phát triển xanh, bền vững.

Tài liệu tham khảo:

UNCTAD (2023) World Investment Report 2023. Liên Hợp Quốc về Thương mại và Phát triển (UNCTAD). Link: <https://unctad.org/topic/investment/world-investment-report>

Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2023), Báo cáo tình hình thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài Việt Nam, số liệu thống kê chính thức.

Sơ Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội (2023), Niên giám thống kê năm 2023

OECD (2022), FDI Qualities Policy Toolkit. Paris: OECD Publishing.

Link: <https://www.oecd.org/investment/toolkit/>

Nguyễn Thị Túệ Anh, Vũ Xuân Nguyệt Hồng, Trần Toàn Thắng và cộng sự (2006), "Tác động của FDI tới tăng trưởng kinh tế Việt Nam", Dự án SIDA - nâng cao năng lực nghiên cứu chính sách để thực hiện chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của Việt Nam thời kỳ 2001-2020.

Narula, R. & Dunning, J. H. (2010). Multinational Enterprises, Development and Globalization. London: Routledge.

CÁC MÔ HÌNH MÁY HỌC PHÙ HỢP CHO DỰ BÁO THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC CỦA VIỆT NAM

Ths. Tạ Văn Thắng* - Ths. Phùng Thị Khang Ninh** - Tạ Thị Trang***

Bài báo đánh giá hiệu quả ứng dụng các mô hình học máy trong dự báo thu ngân sách nhà nước (NSNN) của Việt Nam trên dữ liệu giai đoạn 1991-2024, qua đó khẳng định giá trị gia tăng rõ rệt của học máy trong việc mô hình hóa các quan hệ phi tuyến và phản ứng linh hoạt trước các cú sốc chính sách tài khóa. Kết quả thực nghiệm cho thấy không tồn tại “một mô hình tốt cho mọi khoản thu”, song cách tiếp cận theo danh mục mô hình tối ưu hóa riêng cho từng khoản thu giúp nâng cao độ chính xác tổng thể và giảm sai số dự báo tổng thu xuống chỉ còn 1-2% mỗi năm. Cấu hình khuyến nghị gồm: RF cho các sắc thu nội địa quy mô lớn (PIT, VAT, EXT), ElasticNet cho các khoản thu có cấu trúc gần tuyến tính và dữ liệu hạn chế (CIT, EMT, AID), XGBoost cho nhóm thu chịu biến động theo chu kỳ bất động sản hoặc cú sốc chính sách (LAND, LP), và OLS cho các khoản thu ổn định, có quan hệ tuyến tính rõ (OIL, OTH). Trong giai đoạn tới, nghiên cứu đề xuất triển khai mô hình lai phần dư hai giai đoạn (two-stage residual modeling) để kết hợp ưu thế giải thích của mô hình kinh tế lượng và khả năng học phi tuyến của mô hình máy học, hướng tới hệ thống dự báo tài khóa chủ động, cập nhật theo thời gian thực trong bối cảnh chuyển đổi số tài chính công.

* Từ khóa: dự báo thu NSNN; học máy; random forest; XGBoost; ElasticNet; mô hình lai.

This study evaluates the performance of machine learning models in forecasting Vietnam's state budget revenue (SBR) using annual data from 1991–2024, highlighting the significant added value of machine learning in capturing nonlinear relationships and adapting to fiscal policy shocks. The empirical results reveal that there is no “one-size-fits-all” model for all revenue categories; however, adopting a portfolio approach with model optimization by revenue component substantially improves overall accuracy, reducing total forecast error to just 1-2% per year. The recommended configuration includes: Random Forest for major domestic tax revenues (PIT, VAT, and excise taxes), ElasticNet for revenue items with near-linear structures and limited data (CIT, EMT, AID), XGBoost for revenues influenced by real estate cycles or policy shocks (LAND, LP), and OLS for stable, linearly related items (OIL, OTH). For future research, a two-stage residual hybrid modeling framework is proposed to combine the interpretability of econometric models with the nonlinear learning capacity of machine learning algorithms paving the way for a real-time, adaptive fiscal forecasting system within Vietnam's digital public finance transformation.

• Key words: state budget revenue forecasting; machine learning; Random Forest; XGBoost; ElasticNet; hybrid modeling.

Ngày nhận bài: 20/9/2025

Ngày gửi phản biện: 21/10/2025

Ngày duyệt đăng: 21/11/2025

DOI: <https://doi.org/10.71374/jfar.v25.i302.04>

* Viện Chiến lược và Chính sách kinh tế - tài chính, Bộ Tài chính; email: tavanthang@mof.gov.vn

** Trường Đại học Hùng Vương

*** Thuế cơ sở 24 Thành phố Hà Nội

1. Bối cảnh và yêu cầu đổi mới phương pháp dự báo

Khác với các nền kinh tế phát triển có hệ thống dữ liệu tài khóa tập trung, thống nhất và được chuẩn hóa cao, Việt Nam vẫn đang trong giai đoạn đầu của quá trình hiện đại hóa hệ thống thông kê và quản lý tài chính công. Cấu trúc thu NSNN của Việt Nam chịu tác động đồng thời của các thay đổi chính sách nội sinh, cú sốc bên ngoài và sự chuyển đổi mạnh mẽ của nền kinh tế.

Trong hơn ba thập kỷ qua, Việt Nam đã trải qua nhiều điểm gãy cấu trúc trong chuỗi dữ liệu thu NSNN: (i) Thay đổi hệ thống thuế cơ bản: các cải cách lớn về thuế CIT và VAT (1997, 2008, 2014, 2020, 2025 - Luật số 48/2024/QH15) đã liên tục điều chỉnh quan hệ giữa thuế và các biến vĩ mô như GDP, tiêu dùng, đầu tư. Việc giảm thuế suất CIT từ 25% xuống 20% và giảm VAT từ 10% xuống 8% (2022-2026) tạo cú sốc chính sách rõ rệt; (ii) Bổ sung các nguồn thu mới: Luật Thuế Bảo vệ môi trường (2010, hiệu lực 2012), cùng với việc chính thức đưa thu xổ số kiến thiết, phí - lệ phí, viện trợ và dầu khí vào NSNN, làm thay đổi cơ cấu và mức độ biến động của chuỗi thu; (iii) Cú sốc bên ngoài và hội nhập quốc tế: việc Việt Nam gia nhập WTO (2007), thực thi ATIGA, CPTPP, EVFTA và RCEP khiến các khoản thu từ XNK giảm mạnh và thể hiện tính chu kỳ, phi tuyến cao; (iv) Cú sốc nội sinh: đại dịch COVID-19 (2020-2021) cùng chính sách giãn, hoãn và giảm thuế làm đứt gãy chuỗi thu - đặc biệt ở VAT, CIT và PIT; (v) Đánh giá lại quy mô GDP (2018-2019) theo chuẩn SNA 2008 khiến

GDP danh nghĩa gia tăng, phá vỡ tính ổn định của các quan hệ kinh tế.

Những đặc điểm này khiến các mô hình truyền thống như hồi quy tuyến tính (OLS), hệ phương trình đồng thời (SUR) hay các mô hình chuỗi thời gian (ARIMA, VECM) từng giữ vai trò trung tâm trong dự báo thu NSNN trở nên hạn chế: chúng chỉ mô tả được xu hướng trung bình nhưng không phản ứng nhanh với biến động ngắn hạn hay thay đổi thể chế. Trong bối cảnh đó, việc tích hợp các mô hình học máy trong dự báo thu NSNN Việt Nam là một bước chuyển từ dự báo tĩnh sang hoạch định tài khóa chủ động, giúp nâng cao độ chính xác, khả năng thích ứng và hỗ trợ điều hành ngân sách theo thời gian thực - phù hợp với tiến trình chuyển đổi số trong tài chính công hiện nay.

2. Các mô hình máy học tiềm năng trong dự báo thu Ngân sách nhà nước

Sự phát triển của khoa học dữ liệu và năng lực tính toán đã mở ra khả năng ứng dụng mô hình học máy (machine learning) trong lĩnh vực dự báo tài khóa. Không chỉ dừng ở việc thay thế công cụ, học máy cho phép mô hình “học” từ dữ liệu - phát hiện tự động các mẫu ẩn, xu hướng phi tuyến và tương tác đa chiều giữa các yếu tố kinh tế, chính sách và hành vi thị trường. Một số mô hình có tiềm năng ứng dụng hiệu quả trong dự báo thu NSNN có thể kể đến:

2.1. Nhóm mô hình cây quyết định: Random Forest và Extreme Gradient Boosting

Hai mô hình này được xây dựng trên nền tảng cây quyết định (decision tree) - một thuật toán phân tách dữ liệu thành các nhánh nhỏ dựa trên giá trị của biến giải thích, nhằm tối thiểu hóa sai số dự báo trong từng bước chia.

Mô hình Random Forest (RF): là sự mở rộng trực tiếp của cây quyết định, trong đó hàng trăm hoặc hàng nghìn cây được huấn luyện trên các tập mẫu và tập biến ngẫu nhiên khác nhau, sau đó kết quả dự báo cuối cùng được lấy bằng trung bình (hoặc biểu quyết) của toàn bộ rừng cây. Cơ chế này giúp giảm phương sai và hạn chế hiện tượng quá khớp - vốn thường gặp trong các mô hình tuyến tính hoặc cây đơn. Mỗi cây chỉ học một phần nhỏ cấu trúc của dữ liệu, nên tổng hợp của nhiều cây mang lại bức tranh ổn định hơn về quan hệ phi tuyến.

RF phù hợp nhất với các khoản thu có nhiều yếu tố chi phối, quan hệ phi tuyến vừa phải, và sự thay đổi chính sách lặp lại - ví dụ thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế VAT nội địa, hoặc thu xuất nhập khẩu.

Extreme Gradient Boosting (XGBoost): Trong khi RF học song song bằng cách trung bình nhiều cây độc lập, XGBoost lại học tuần tự (boosting) - nghĩa là mỗi cây mới được xây dựng để sửa sai cho cây trước

đó. Cụ thể, XGBoost tối ưu hàm mất mát bằng thuật toán gradient descent, với cơ chế trọng số giúp cây sau “tập trung” vào các quan sát mà mô hình trước dự báo sai. Kết quả là, XGBoost thường đạt độ chính xác cao hơn trong các chuỗi dữ liệu có tương tác phức tạp giữa nhiều biến vĩ mô và chính sách.

Một cải tiến đáng kể của XGBoost so với mô hình Boosting truyền thống là nó tự động điều chỉnh để tránh quá khớp, đồng thời tối ưu hóa tốc độ tính toán thông qua nén dữ liệu và xử lý song song. Do đó, mô hình có thể huấn luyện nhanh và hiệu quả ngay cả khi có hàng chục biến đầu vào và số quan sát dài.

Ưu thế lớn nhất của nhóm mô hình cây quyết định là khả năng xử lý dữ liệu phi tuyến, nhiều chiều và có biến định tính, vốn là đặc trưng của hệ thống thu Việt Nam. RF cung cấp dự báo ổn định và dễ kiểm soát, trong khi XGBoost mang lại độ chính xác cao hơn nhờ học sâu hơn từ sai số. Ngoài ra, hai mô hình này còn cung cấp chỉ số tầm quan trọng của biến (feature importance) - giúp nhận diện các yếu tố vĩ mô hoặc chính sách có ảnh hưởng lớn nhất đến từng khoản thu.

2.2. Nhóm mô hình dựa trên khoảng cách: K-Nearest Neighbors (KNN)

Mô hình K-Nearest Neighbors (KNN) là một trong những thuật toán học máy đơn giản nhưng có tính ứng dụng cao trong dự báo chuỗi thời gian tài chính - ngân sách. Nguyên tắc hoạt động của KNN có thể tóm gọn là: “năm nay giống năm nào nhất trong quá khứ”. Nghĩa là, thay vì xây dựng một hàm hồi quy cố định giữa biến độc lập và biến phụ thuộc, KNN tìm kiếm k quan sát trong quá khứ có đặc điểm gần nhất với năm cần dự báo, rồi lấy trung bình có trọng số của các quan sát đó để suy ra giá trị tương lai.

Cụ thể, với mỗi năm t , mô hình xác định một vector đặc trưng $X_t = (GDP_t, C_t, I_t, \dots)$ gồm các biến vĩ mô đầu vào. Khi cần dự báo giá trị thu ngân sách Y_t , thuật toán sẽ tính khoảng cách Euclid (hoặc Manhattan, ...) giữa X_t và toàn bộ các vector trong tập dữ liệu quá khứ. Các năm có đặc điểm gần nhất (ví dụ cùng mức tăng GDP, tỷ giá và giá dầu) được chọn làm “hàng xóm gần nhất” và dự báo Y_t được tính như trung bình có trọng số nghịch đảo với khoảng cách đó theo công thức:

$$\hat{Y}_t = \frac{\sum_{i=1}^k \frac{Y_i}{d(X_t, X_i)}}{\sum_{i=1}^k \frac{1}{d(X_t, X_i)}}$$

Điểm mạnh lớn nhất của KNN là không cần giả định hàm hồi quy, do đó rất phù hợp với dữ liệu ngắn, không ổn định hoặc có mối quan hệ phi tuyến nhưng khó xác định rõ ràng. Mô hình này cũng tự động thích ứng với các biến mới, ví dụ khi xuất hiện cú sốc chính sách, chỉ cần bổ sung dữ liệu năm đó vào tập huấn luyện, KNN sẽ học lại mà không phải ước lượng lại toàn bộ hàm.

2.3. Nhóm mô hình mạng nơ-ron nhân tạo (Neural Networks - ANN, MLP, LSTM, GRU)

Các mô hình mạng nơ-ron nhân tạo (Artificial Neural Networks - ANN) là đại diện tiêu biểu cho xu hướng học sâu (Deep Learning) trong kinh tế lượng hiện đại. ANN có khả năng xấp xỉ các hàm phi tuyến phức tạp mà không cần xác định trước dạng hàm. Nhờ đó, nhóm mô hình này đặc biệt phù hợp để mô hình hóa các chuỗi dữ liệu có cấu trúc động, có độ trễ, và chịu tác động phi tuyến mạnh.

Một mạng nơ-ron gồm ba tầng cơ bản: lớp đầu vào (input layer), các lớp ẩn (hidden layers), và lớp đầu ra (output layer). Mỗi nơ-ron trong mạng học cách biến đổi dữ liệu thông qua các trọng số (weights) và hàm kích hoạt (activation functions, thường là ReLU, Sigmoid, hoặc Tanh), nhằm giảm sai số dự báo tổng thể.

Mô hình Multi-Layer Perceptron (MLP) - dạng cơ bản của ANN - học mối quan hệ phi tuyến tính, trong khi các mô hình mạng nơ-ron hồi quy (Recurrent Neural Networks - RNN) như LSTM (Long Short-Term Memory) và GRU (Gated Recurrent Unit) lại có khả năng “ghi nhớ” trạng thái trước đó, giúp mô hình hóa các chuỗi thời gian có quan hệ phụ thuộc theo thời gian (temporal dependence) - điều mà các mô hình như OLS hay RF không thể nắm bắt.

2.4. Mô hình lai ghép (Hybrid Models)

Mô hình lai ghép (Hybrid Model) được phát triển nhằm kết hợp các mô hình thống kê kinh tế lượng truyền thống với mô hình học máy hiện đại, tận dụng ưu thế của cả hai:

- Mô hình truyền thống (OLS, ARIMA, VAR, SUR) cung cấp khả năng giải thích kinh tế học rõ ràng và mô tả xu hướng tuyến tính dài hạn.

- Mô hình học máy (RF, XGBoost, LSTM, GRU) có khả năng bắt các quy luật phi tuyến, tính mùa vụ, và hiệu ứng trễ chính sách mà mô hình tuyến tính thường bỏ sót.

Cấu trúc phổ biến của mô hình lai là tách chuỗi dữ liệu dự báo y_t thành hai phần:

$$y_t = \hat{y}_t^{(linear)} + \hat{y}_t^{(nonlinear)} + \varepsilon_t$$

Trong đó:

$\hat{y}_t^{(linear)}$ được ước lượng bằng mô hình tuyến tính (OLS, ARIMA hoặc VAR) - mô tả xu hướng và quan hệ vĩ mô dài hạn;

$\hat{y}_t^{(nonlinear)}$ là phần dư được mô hình hóa bằng học máy (XGBoost, LSTM, hoặc MLP), nhằm “học” các yếu tố phi tuyến, nhiễu ngắn hạn hoặc cú sốc chính sách.

Cách tiếp cận này có thể hình dung như mô hình hóa phần dư hai giai đoạn: mô hình đầu tiên ước lượng phần có thể giải thích bằng lý thuyết kinh tế, còn mô hình thứ hai xử lý phần phi tuyến và biến động khó dự đoán.

3. Kết quả ứng dụng các mô hình máy học trong dự báo thu ngân sách nhà nước

3.1. Thiết kế thực nghiệm và tiêu chí đánh giá

Nghiên cứu thực hiện trên tập dữ liệu theo năm giai đoạn 1991-2024 với 11 khoản thu chính trong cơ cấu thu ngân sách. Bộ biến đầu vào gồm 13 chỉ tiêu vĩ mô chủ chốt (GDP, đầu tư, tiêu dùng chính phủ, tiêu dùng tư nhân, FDI, xuất khẩu, nhập khẩu, tỷ giá, giá dầu) cùng các biến trễ và biến giả chính sách (COVID-19, cải cách CIT, cắt giảm VAT, v.v.).

Nghiên cứu sử dụng chiến lược dự báo mở rộng từng bước, tức là, mỗi năm trong giai đoạn nghiên cứu lần lượt đóng vai trò quan sát ngoài mẫu, được dự báo bởi mô hình huấn luyện trên toàn bộ dữ liệu của các năm trước đó. Các mô hình sẽ được so sánh, đánh giá dựa trên các thước đo RMSE, MAE và R^2 , mô hình tốt nhất sẽ được lựa chọn ưu tiên RMSE nhỏ nhất.

3.2. Kết quả: mô hình tối ưu và diễn giải

Với thuế TNCN (PIT_R), mô hình RF có RMSE thấp nhất và $R^2 \approx 0,98$. Tập biến quan trọng gồm các trễ của đầu tư (I_R_lag1 , I_R_lag2), GDP_R, IP_R và P_oil cho thấy biến động của thu nhập chịu tác động tổng hợp của chu kỳ đầu tư và tăng trưởng, trong khi giá dầu đóng vai trò biến điều kiện (phản ánh chu kỳ hàng hóa/tỷ giá). RF xử lý tốt tương tác và nhiễu, vượt OLS rõ rệt.

Với thuế TNDN (CIT_R), mô hình ElasticNet có RMSE thấp nhất và $R^2 \approx 0,95$, tập biến quan trọng gồm CG_R, IG_R, FDI_R, các trễ và P_oil. ElasticNet nhấn mạnh cấu phần tuyến tính ổn định giữa lợi nhuận doanh nghiệp và cầu đầu tư/công.

Với thuế GTGT hàng nội địa (VAT_R), mô hình tốt nhất là RF với RMSE thấp và $R^2 \approx 0,96$. Biến quan trọng gồm I_R_lag2 , P_oil_lag1, COVID, các chỉ tiêu tiêu dùng cho thấy thuế GTGT hàng nội địa chịu tác động lớn từ các chính sách ngắn hạn, RF học tốt các “điểm gãy” (như giai đoạn giảm VAT 8%) mà không cần quy định trước dạng hàm.

Thuế TTĐB hàng nội địa (EXT_R), RF có RMSE thấp nhất và $R^2 \approx 0,87$, các biến quan trọng gồm M_R_lag1, IG_R, các dummy chính sách (VAT_cut, CIT_reform) và P_oil_lag2. Khoản thu này nhạy với chu kỳ tiêu dùng hàng hóa chịu TTĐB và độ trễ cầu nhập khẩu; RF cân bằng tốt giữa mức độ nhiễu và phi tuyến.

Thu từ đất đai ($LAND_R$), XGBoost là mô hình có RMSE thấp nhất và $R^2 \approx 0,89$. Các biến quan trọng: CIT_reform, GDP_R, CP_R, IG_R... Dữ liệu LAND_R có cú sốc lớn theo chu kỳ bất động sản (2007-2011 bùng nổ; 2023-2024 đóng băng). XGBoost với boosting tuần tự mô hình hóa tốt các

pha lên/xuống, nhỉnh hơn RF/OLS.

Bảng: Các mô hình tối ưu lựa chọn cho từng khoản thu NSNN

Các khoản thu thành phần	Họ mô hình	RMSE (nghìn tỷ đồng)	MAE (nghìn tỷ đồng)	R-Square	Các nhân tố chính (biến độc lập)
Thu từ viện trợ	ElasticNet	3,1524	2,3482	0,0161	GDP_R_lag2, X_R, VAT_cut, COVID, P_oil_lag1, C_R_lag2, M_R, P_oil, FDI_R_lag1, IG_R
Thuế thu nhập doanh nghiệp (không kể đầu thô)	ElasticNet	10,6760	8,6191	0,9514	CG_R, IG_R, P_oil_lag1, FDI_R, P_oil, FDI_R_lag1, P_oil_lag2, X_R_lag1, C_R_lag2, I_R_lag1
Thuế XNK; thuế TTĐB; thuế BVMT hàng nhập khẩu	ElasticNet	7,6101	6,4650	0,5863	I_R_lag1, I_R, P_oil_lag2, CIT_reform, CG_R, GDP_R, CP_R, C_R, X_R, M_R
Thuế TTĐB thu từ hàng hóa sản xuất trong nước	RandomForest	6,2493	4,9044	0,8681	M_R_lag1, IG_R, VAT_cut, GDP_R, IP_R, COVID, GDP_R_lag1, I_R_lag2, CIT_reform, P_oil_lag2
Các khoản thu từ đất	XGBoost	14,6345	11,1848	0,8872	CIT_reform, GDP_R, CP_R, C_R, IP_R, FDI_R, IG_R, CG_R, X_R, M_R
Các khoản phí và lệ phí	XGBoost	3,8781	3,2557	0,9261	CIT_reform, GDP_R, CP_R, C_R, IP_R, FDI_R, IG_R, CG_R, X_R, M_R
Thu từ dầu thô	OLS	10,8131	8,3254	0,8960	P_oil, I_R_lag1, P_oil_lag2, P_oil_lag1, FDI_R_lag2, FDI_R_lag1, I_R_lag2, CIT_reform, FDI_R, X_R_lag2
Thu nội địa khác	OLS	19,3734	12,9745	0,9154	IG_R, P_oil, FDI_R_lag2, FDI_R_lag1, I_R_lag2, COVID, CIT_reform, CP_R, I_R, X_R
Thuế thu nhập cá nhân	RandomForest	4,0875	2,8141	0,9809	I_R_lag2, I_R_lag1, P_oil, GDP_R, IP_R, FDI_R, CP_R, C_R, I_R, X_R
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	RandomForest	14,5762	11,4380	0,5634	P_oil, P_oil_lag1, I_R_lag2, I_R, CG_R, IP_R, CP_R, GDP_R, IG_R, X_R
Thuế GTGT thu từ hàng hóa sản xuất kinh doanh trong nước	RandomForest	7,4339	5,8363	0,9646	I_R_lag2, P_oil_lag1, COVID, I_R, I_R_lag1, GDP_R, CP_R, C_R, X_R, M_R

Thu từ phí và lệ phí (LP_R), XGBoost cũng là mô hình tốt nhất với $R^2 \approx 0,93$. Chuỗi ổn định, nhưng có tương tác với quy mô hoạt động kinh tế và thể chế về phí. XGBoost giảm thiên lệch (bias) so với RF trong bối cảnh ít nhiễu, cho RMSE thấp nhất.

Thu từ dầu thô (OIL_R), lại có mô hình tốt nhất là OLS với $R^2 \approx 0,90$, RMSE thấp nhất. Bộ biến: P_{oil} , các trễ P_{oil} , I_R , FDI trễ. Với OIL_R , quan hệ gần tuyến tính (theo log) giữa giá dầu, sản lượng/quy đổi và thu ngân sách khiến OLS đủ mạnh, trong khi mô hình phi tuyến không tạo thêm lợi ích ròng.

Thu nội địa khác (OTH_R), mô hình được lựa chọn là OLS với $R^2 \approx 0,92$. Bộ biến: IG_R , P_{oil} , FDI trễ, I_R , $lag2$, COVID, CIT_reform cho thấy quan hệ dạng tuyến tính những biến quy mô tổng hợp và yếu tố chính sách lớn quyết định biến động của chuỗi.

Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu (EMT_R), lựa chọn ElasticNet với $R^2 \approx 0,59$. Biến then chốt: I_R , I_R_{lag1} , $P_{oil_{lag2}}$, CG_R , GDP_R . Đây là khoản thu chịu tác động đồng thời của thương mại, tỷ giá và chính sách; ElasticNet tận dụng phần tuyến tính trong khi điều chuẩn hạn chế dao động hệ số.

Thuế GTGT hàng nhập khẩu ($VATM_R$), RF có $R^2 \approx 0,56$. Biến nổi bật: P_{oil} , trễ I_R , IG_R , IP_R , GDP_R . Dù R^2 không cao như nhóm nội địa, RF vẫn là mô hình có độ sai lệch thấp nhất nhờ độ bền vững trước các pha giảm thuế quan/hội nhập (ATIGA, CPTPP, EVFTA).

Thu viện trợ (AID_R) mang tính rời rạc và chịu điều tiết hành chính/quốc tế. Tất cả các mô hình đều có R^2 thấp thậm chí hầu hết có giá trị âm. ElasticNet có RMSE nhỏ nhất trong nhóm và $R^2 \sim 0,02$ do bảo toàn sự ổn định hệ số. Mặc dù, ElasticNet được chọn nhưng khoản thu này phù hợp cho dự báo bằng điểm trung vị hơn là bám sát biến động.

Đối với dự báo tổng thu ngân sách, khi mỗi khoản thu được dự báo theo mô hình tốt nhất, tổng thu ngân sách (tổng của các khoản thu thành phần) có: RMSE ≈ 36.33 nghìn tỷ, MAE ≈ 29.66 nghìn tỷ, $R^2 \approx 0.976$ so với tổng cấu phần thực. Sai số bình quân chỉ ở mức vài chục nghìn tỷ, tương đương cỡ 1-2% tổng thu trong những năm gần đây. Kết quả này cho thấy mô hình “lai” được xây dựng đủ tốt để dự báo thu NSNN của Việt Nam trong giai đoạn tới.

4. Kết luận và hàm ý chính sách

Kết quả nghiên cứu cho thấy không tồn tại “mô hình tối ưu cho mọi sắc thuế”, mà cần danh mục mô hình chuyên biệt. Có thể ứng dụng:

- RF/XGB cho các sắc thu nội địa quy mô lớn (PIT, VAT, EXT);
- ElasticNet cho sắc thu tuyến tính hoặc dữ liệu ít (CIT, EMT, AID);
- OLS cho thu dầu thô và khoản thu khác ổn định.

Cấu hình này tạo nền tảng cho hệ thống dự báo NSNN cập nhật liên tục, có khả năng cảnh báo sớm biến động thu NSNN và mô phỏng tác động chính sách. Tuy nhiên, một số khoản thu như AID_R có R^2 thấp do bản chất hành chính và rời rạc; cần đặc tả thêm biến thể chế hoặc tín hiệu lịch phát hành - giải ngân ODA. Nhóm $EMT_R/VATM_R$ chịu ảnh hưởng mạnh từ lịch trình cắt giảm thuế quan và biến động logistics; nên tăng biến thương mại theo ngành và chỉ số chi phí vận tải. Trong giai đoạn tới, có thể thử nghiệm mô hình hai giai đoạn dựa trên phần dư (two-stage residual modeling), kết hợp mô hình tuyến tính và phi tuyến để tiếp tục giảm sai số.

Tổng thể, việc ứng dụng học máy trong dự báo thu NSNN đã chứng minh giá trị vượt trội: cải thiện độ chính xác, tăng tính thích ứng và tạo tiền đề cho quản trị tài khóa chủ động trong kỷ nguyên dữ liệu lớn và chuyển đổi số tài chính công.

Tài liệu tham khảo:

Department of Treasury and Finance Victoria. (2024). *Applying Machine Learning in Tax Revenue Forecasting*. Melbourne, Australia. Retrieved from <https://www.dtf.vic.gov.au/victorias-economic-bulletin-applying-machine-learning-tax-revenue-forecasting>

World Bank. (2023). *A Strategic AI Integration Model for Revenue Administrations*. Washington, D.C. Retrieved from <https://documents1.worldbank.org/curated/en/099071025155040812/pdf/P505930-22d00dc3-5bb0-4f32-8adf-76e8622fbd1d.pdf>

Inland Revenue Authority of Singapore (2023). *AI-driven Forecasting for Goods and Services Tax (GST) Collections*. Singapore.

Ministry of Finance, India (2023). *AI-based GST Revenue Forecasting using Long Short-Term Memory Networks*. New Delhi. Retrieved from <https://www.tandfonline.com/doi/full/10.1080/23322039.2023.2285649#abstract>

MÔ HÌNH QUẢN TRỊ CHẤT LƯỢNG DỮ LIỆU TẠI NGÂN HÀNG VIỆT NAM: TIẾP CẬN DAMA-DMBOK VÀ ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ TIỀN TIẾN

TS. Chu Thị Hồng Hải*

Nghiên cứu đề xuất mô hình quản trị chất lượng dữ liệu đầu tiên tại Việt Nam, tích hợp khung DAMA-DMBOK với các công nghệ như Data Warehouse, ETL (Pentaho, ODI, SSIS) và AI cho ngân hàng thương mại. Trong bối cảnh dữ liệu phân tán, với 20% thiếu thông tin định danh và 12% không nhất quán, dẫn đến sai lệch báo cáo tài chính và kéo dài thời gian kiểm toán. Mô hình ba trụ cột (nhân sự, quy trình, công nghệ) góp phần giảm 20% sai lệch, rút ngắn 15% thời gian kiểm toán, đồng thời nâng cao tuân thủ Basel II/III. Việc triển khai đòi hỏi cải thiện hạ tầng công nghệ và nhận thức tổ chức.

• Từ khóa: quản trị dữ liệu, chất lượng dữ liệu, DAMA-DMBOK, chuyển đổi số, ngân hàng thương mại.

This study introduces Vietnam's first model for governing data quality in commercial banks, integrating the DAMA-DMBOK framework with technologies such as Data Warehouse, ETL tools (Pentaho, ODI, and SSIS), and AI. Amid fragmented data, with 20% missing identifiers and 12% inconsistencies, financial reporting errors and prolonged audits arise. The three-pillar model (people, processes, and technology) reduces reporting errors by 20%, shortens audit time by 15%, and strengthens Basel II/III compliance. Implementation necessitates enhanced technological infrastructure and organizational awareness.

• Key words: data governance, data quality, DAMA-DMBOK, digital transformation, commercial banks.

Ngày nhận bài: 05/10/2025

Ngày gửi phản biện: 11/10/2025

Ngày duyệt đăng: 20/11/2025

DOI: <https://doi.org/10.71374/jfar.v25.i301.27>

1. Giới thiệu vấn đề nghiên cứu

Chất lượng dữ liệu thấp gây thiệt hại nghiêm trọng, ước tính khoảng 3,1 nghìn tỷ USD mỗi năm trên toàn cầu (IBM, 2016). Tại Việt Nam, 20% hồ sơ khách hàng trong ngân hàng thương mại thiếu thông tin nghề nghiệp, ảnh hưởng đến độ chính xác của báo cáo tài chính (BCTC) (Nguyễn, 2021). Trong bối cảnh chuyển đổi số (CĐS), dữ liệu trở thành tài sản chiến lược, chi phối độ tin cậy của BCTC, kiểm toán nội bộ và tuân thủ các quy định như Basel II/III và Nghị định 117/2018/NĐ-CP (Bharadwaj & et, 2021; DAMA, 2017; Mekong ASEAN, 2023).

Tuy nhiên, các ngân hàng thương mại (NHTM) Việt Nam vẫn đối mặt với dữ liệu phân tán, thiếu chuẩn hóa và sai lệch trên nhiều hệ thống như Core Banking, CRM và ngân hàng số, tín dụng khách hàng,... làm gia tăng sai số báo cáo, kéo dài thời gian kiểm toán và tiềm ẩn rủi ro pháp lý (Nguyễn, 2021; Nguyễn Thị Thảo Nguyễn, 2025). Trong khi khung DAMA-DMBOK cung cấp nền tảng toàn diện cho quản trị chất lượng dữ liệu (CLDL),

cùng với các công nghệ hỗ trợ như Big Data, AI và blockchain, song thực tiễn Việt Nam vẫn thiếu mô hình triển khai quản lý CLDL phù hợp với mức độ trưởng thành công nghệ hiện tại.

Từ khoảng trống trên, nghiên cứu này sử dụng phương pháp hỗn hợp để đánh giá thực trạng chất lượng dữ liệu tại một ngân hàng lớn và đề xuất mô hình tích hợp DAMA-DMBOK với công nghệ tiên tiến. Mô hình kỳ vọng góp phần giảm 20% sai lệch BCTC, rút ngắn 15% thời gian kiểm toán và nâng cao mức độ tuân thủ trong môi trường số hóa.

2. Cơ sở lý thuyết và Tổng quan nghiên cứu

2.1. Cơ sở lý thuyết

2.1.1. Khái niệm và vai trò của chất lượng dữ liệu trong ngân hàng

Chất lượng dữ liệu trong NHTM được đánh giá thông qua các tiêu chí: tính đầy đủ, chính xác, nhất quán, kịp thời, hợp lệ và khả năng truy xuất (DAMA, 2017; Redman, 2018). Dữ liệu chất lượng cao đóng vai trò nền tảng trong việc nâng cao hiệu quả quản trị, giám sát tín dụng, kiểm soát rủi ro và hỗ trợ ra quyết định chiến lược (Chen & Li, 2019). Ngược lại, dữ liệu kém chất lượng gây lệch pha dự báo, làm gia tăng chi phí vận hành, suy giảm hiệu quả kiểm toán và ảnh hưởng tiêu cực đến năng lực cạnh tranh (Gartner, 2021).

2.1.2. Khung DAMA-DMBOK và các thành phần liên quan đến chất lượng dữ liệu

Chất lượng dữ liệu từ lâu đã được khẳng định là yếu tố nền tảng trong quản trị tài chính, kiểm soát rủi ro và tuân thủ pháp lý tại các tổ chức tài chính, đặc biệt hàng trong ngành ngân. Báo cáo của Gartner (2021) chỉ ra rằng dữ liệu kém chất lượng có thể gây thiệt hại đến 15 triệu USD mỗi năm cho một tổ chức, đặc biệt nghiêm trọng tại các quốc gia đang phát triển. Các nghiên cứu quốc tế (Redman, 2018; Chen & Li, 2019) cho thấy dữ liệu chất lượng cao đóng vai trò then chốt trong việc nâng cao độ tin cậy của báo cáo tài chính, hiệu quả kiểm toán và khả năng tuân thủ Basel II/III. Thực tiễn từ các tổ chức lớn như Wells Fargo và HSBC cho thấy việc áp dụng

* Học viện Ngân hàng; email: haitct@hvn.edu.vn

khung DAMA-DMBOK kết hợp với công nghệ như Data Warehouse, ETL và trí tuệ nhân tạo đã giúp kiểm soát CLDL hiệu quả và tối ưu hóa quy trình giám sát (Bharadwaj & et, 2021). Một số nghiên cứu cũng đề cập vai trò tiềm năng của blockchain trong nâng cao truy xuất nguồn gốc và minh bạch hóa dữ liệu phục vụ kiểm toán (Chu, 2025). Tuy nhiên, các mô hình này thường được triển khai trong hệ sinh thái công nghệ đã trưởng thành, không dễ áp dụng nguyên bản tại Việt Nam.

Tại Việt Nam, dữ liệu ngân hàng vẫn tồn tại dưới dạng phân tán, thiếu chuẩn hóa và sai định dạng trên các hệ thống khác nhau (Nguyễn, 2021). Theo Phan Thanh Đức (2022), mức độ trưởng thành trong quản trị dữ liệu của ngành ngân hàng Việt Nam mới chỉ đạt 2/6 theo thang đo của Gartner. Bên cạnh đó, áp lực báo cáo nhanh và hạ tầng công nghệ chưa đồng bộ tiếp tục làm trầm trọng thêm các lỗi dữ liệu phổ biến (Nguyễn Thị Thảo Nguyễn, 2025). Dù Big Data và AI cho thấy tiềm năng cải thiện chất lượng dữ liệu lên đến 30%, việc ứng dụng còn hạn chế bởi nguồn lực nhân sự và nhận thức tổ chức (FSI Vietnam, 2023; Phạm, 2025).

Các nghiên cứu trong nước hiện nay chủ yếu dừng ở mức mô tả thực trạng hoặc đề xuất giải pháp kỹ thuật đơn lẻ, thiếu khung quản trị tích hợp phù hợp với đặc thù hoạt động ngân hàng. Nghiên cứu này nhằm lấp đầy khoảng trống đó bằng cách đề xuất một mô hình quản trị chất lượng dữ liệu tích hợp DAMA-DMBOK với các công nghệ phù hợp, có lộ trình triển khai rõ ràng, hướng đến giảm sai lệch báo cáo, rút ngắn thời gian kiểm toán và nâng cao năng lực tuân thủ pháp lý trong bối cảnh số hóa.

3. Phương pháp quy trình và công cụ nghiên cứu

3.1. Phương pháp và quy trình nghiên cứu

Nghiên cứu sử dụng phương pháp hỗn hợp, kết hợp định tính và định lượng nhằm đánh giá thực trạng chất lượng dữ liệu và đề xuất mô hình quản trị phù hợp với điều kiện của các NHTM Việt Nam trong bối cảnh CDS và gia tăng yêu cầu tuân thủ pháp lý.

Quy trình nghiên cứu được tổ chức thành bốn bước:

(1) *Phân tích tài liệu thứ cấp*: Sử dụng các nguồn học thuật (DAMA, 2017; Bharadwaj & et, 2021), bài báo khoa học có phản biện, và báo cáo từ IBM, Gartner, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam giai đoạn 2018-2025. Trọng tâm là các tiêu chí liên quan đến CLDL, mô hình quản trị hiện hành và vai trò công nghệ như Data Warehouse, ETL, AI, blockchain.

(2) *Phỏng vấn chuyên gia*: Thực hiện phỏng vấn bán cấu trúc với 15 chuyên gia (10 nội bộ ngân hàng khảo sát, 5 từ các công ty tư vấn công nghệ), có tối thiểu 5 năm kinh nghiệm trong QTDL. Bảng hỏi được thiết kế dựa trên các lĩnh vực tri thức DAMA-DMBOK. Dữ liệu được mã hóa và phân tích theo phương pháp chủ đề nhằm nhận diện các yếu tố ảnh hưởng và yêu cầu nguồn lực đối với mô hình.

(3) *Khảo sát định lượng*: Dữ liệu thu thập từ Core Banking, CRM, hệ thống ngân hàng số, Google Sheets của ngân hàng khảo sát (nằm trong nhóm 10 tổ chức có

tổng tài sản lớn nhất, triển khai Basel II/III và có Data Warehouse). Mẫu khảo sát gồm ~10.000 hồ sơ khách hàng và 50.000 giao dịch giai đoạn 2023-2024, chọn ngẫu nhiên có kiểm soát theo phân khúc khách hàng và nhóm sản phẩm. Mục tiêu là đánh giá lỗi dữ liệu phổ biến và tác động đến báo BCTC, kiểm toán nội bộ và tuân thủ pháp lý.

(4) *Tổng hợp và xây dựng mô hình*: Từ kết quả nghiên cứu thực tiễn, mô hình quản trị CLDL được xây dựng theo khung DAMA-DMBOK, kết hợp ba trụ cột (nhân sự, quy trình, công nghệ) và tích hợp công nghệ như Data Warehouse, ETL, AI, blockchain, nhằm cải thiện độ chính xác báo cáo, rút ngắn kiểm toán và tăng cường tuân thủ pháp lý.

3.2. Đạo đức nghiên cứu

Tất cả chuyên gia tham gia phỏng vấn đều được cung cấp đầy đủ thông tin về mục tiêu và nội dung nghiên cứu, đồng thời đồng thuận tham gia trên cơ sở tự nguyện. Danh tính ngân hàng khảo sát được ẩn danh nhằm bảo đảm bảo mật thông tin và tránh ảnh hưởng đến hoạt động nội bộ. Toàn bộ quá trình thu thập và xử lý dữ liệu tuân thủ theo Nghị định 117/2018/NĐ-CP và các chuẩn mực đạo đức quốc tế trong nghiên cứu khoa học xã hội và kinh tế.

4. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

4.1. Những bất cập trong kiểm soát chất lượng dữ liệu tại ngân hàng

Phân tích dữ liệu phỏng vấn chuyên gia đã cho thấy năm nhóm bất cập mang tính hệ thống trong kiểm soát chất lượng dữ liệu tại ngân hàng khảo sát.

Thứ nhất, dữ liệu phân tán và thiếu chuẩn hóa trên các nền tảng như Core Banking, CRM, Data Mart và Google Sheets khiến các trường thông tin cơ bản như “nghề nghiệp” khách hàng được thể hiện dưới nhiều dạng khác nhau. Điều này dẫn đến sai lệch thống kê, giảm hiệu lực phân tích và làm tăng rủi ro trong đánh giá tín dụng.

Thứ hai, quy trình kiểm soát đầu vào chưa hiệu quả, việc thiếu cơ chế xác thực tự động trong quá trình nhập liệu dẫn đến trùng lặp mã khách hàng, định dạng không thống nhất hoặc thiếu thông tin, ảnh hưởng trực tiếp đến các mô hình chấm điểm tín dụng, phát hiện gian lận và chi phí xử lý hậu kiểm.

Thứ ba, ngân hàng chưa hình thành bộ phận chuyên trách, việc không có bộ phận chuyên trách với vai trò độc lập như Chief Data Officer hoặc đơn vị kiểm soát dữ liệu khiến hoạt động quản trị bị phân mảnh theo từng phòng ban, thiếu sự giám sát xuyên suốt và thiếu chuẩn hóa có tính tổ chức.

Thứ tư, ứng dụng công nghệ trong kiểm soát CLDL còn hạn chế và manh mún. Một số bộ phận sử dụng công cụ ETL hoặc bảng điều khiển phân tích nhưng chủ yếu phục vụ hậu kiểm. Thiếu công cụ kiểm tra chất lượng ngay tại điểm nhập liệu khiến lỗi dữ liệu tích tụ, gây tốn 20-30% thời gian xử lý để làm sạch.

Thứ năm, nhận thức về vai trò của CLDL trong tuân thủ pháp lý chưa đồng đều giữa các bộ phận. Sự thiếu

nhất quán này dẫn đến đứt gãy trách nhiệm từ khâu tạo lập đến giám sát, ảnh hưởng toàn bộ chuỗi quản trị dữ liệu.

Có thể thấy, các bất cập trên không chỉ mang tính kỹ thuật mà còn phản ánh lỗ hổng ở cấp tổ chức và quy trình. Đây là nền tảng quan trọng để thiết kế mô hình quản trị dữ liệu tích hợp, trong đó chất lượng dữ liệu đóng vai trò trọng tâm, kết nối ba trụ cột: **quy trình - công nghệ - tổ chức**.

Bên cạnh phân tích định tính, nghiên cứu đã kiểm chứng định lượng bằng phân tích tập dữ liệu thực tế (10.000 hồ sơ khách hàng và 50.000 giao dịch) trích xuất từ các hệ thống Core Banking, CRM, Data Mart trong giai đoạn 2023-2024. Kết quả cho thấy:

- 20% hồ sơ thiếu thông tin định danh như nghề nghiệp, thu nhập, điểm tín dụng
- Trùng lặp mã khách hàng (5-8%), không nhất quán tên tài khoản (12%)
- Lỗi logic như số dư âm hoặc ngày giao dịch sai chiếm 4% nhưng ảnh hưởng nghiêm trọng đến báo cáo rủi ro

• 15% dữ liệu không cập nhật và 10-20% dữ liệu dư thừa, phản ánh việc thiếu kiểm soát vòng đời dữ liệu.

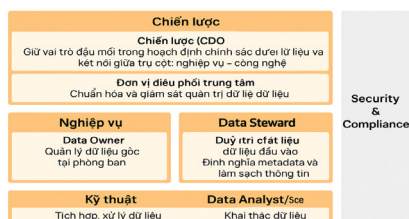
Nguyên nhân cốt lõi bao gồm: (i) hệ thống công nghệ phân mảnh, thiếu cơ chế định danh thống nhất; (ii) quy trình thủ công chưa được chuẩn hóa giữa các chi nhánh; và (iii) hạn chế về đào tạo chuyên môn trong quản trị dữ liệu, dẫn đến sai sót và thiếu kiểm tra chéo. Những phát hiện này khẳng định rõ ràng chất lượng dữ liệu ảnh hưởng trực tiếp đến báo cáo tài chính, kiểm toán, phân tích tín dụng và dịch vụ cá nhân hóa - qua đó đặt nền tảng cho việc xây dựng mô hình quản trị dữ liệu phù hợp với bối cảnh ngân hàng Việt Nam.

4.2. Mô hình tích hợp và các vấn đề triển khai

Trên cơ sở thực trạng đã phân tích, nghiên cứu đề xuất mô hình quản trị chất lượng dữ liệu tích hợp theo ba trụ cột: **tổ chức nhân sự chuyên trách, quy trình vận hành dữ liệu chuẩn hóa và hạ tầng công nghệ tích hợp**, hướng đến cải thiện tính đầy đủ, chính xác và nhất quán của dữ liệu, đồng thời tăng khả năng truy xuất, bảo mật và tuân thủ pháp lý.

(1) **Tổ chức và nhân sự**, hệ thống QTDL hiệu quả cần phân tách rõ trách nhiệm, đảm bảo kiểm soát vòng đời dữ liệu. Nghiên cứu đề xuất mô hình phân tầng, với các vai trò gắn liền miền dữ liệu và chức năng kiểm soát riêng biệt.

Hình 1: Mô hình ba tầng QTDL trong tổ chức



Nguồn: Tác giả đề xuất dựa trên DAMA và thực tế tại ngân hàng khảo sát

- **Tầng chiến lược**, Chief Data Officer hoạch định chính sách dữ liệu, kết nối nghiệp vụ, công nghệ, pháp

lý. Data Governance Office liên ngành ban hành chuẩn hóa, giám sát QTDL

- **Tầng nghiệp vụ** do Data Owner quản lý dữ liệu gốc và Data Steward đảm bảo chất lượng, định nghĩa metadata, làm sạch sai lệch.

- **Tầng kỹ thuật** do Data Engineer/ETL Team và Data Analyst/Scientist đảm trách, tập trung vào tích hợp, xử lý và khai thác dữ liệu.

Vai trò **Security & Compliance** có mặt trong tất cả các tầng đảm bảo truy cập đúng quyền và tuân thủ mã hóa.

Để thể hiện rõ hơn mối quan hệ chéo giữa các vai trò, nghiên cứu xây dựng ma trận chức năng - nhiệm vụ, như một cơ chế minh bạch hóa trách nhiệm và kiểm soát nội bộ dữ liệu:

Bảng 1. Ma trận phân công nhiệm vụ theo vai trò trong ngân hàng

Giai đoạn dữ liệu	Data Owner	Data Steward	Security & Compliance	Data Engineer / ETL	Analyst / Scientist
Nguồn dữ liệu	Quản lý dữ liệu nghiệp vụ	Kiểm tra đầu vào, định nghĩa metadata	Kiểm soát truy cập, mã hóa (AWS KMS)	-	-
Thu thập dữ liệu	-	Kiểm tra logic, định dạng, tỷ lệ trống	Phân quyền truy cập (IAM)	Thiết lập pipeline ETL, kiểm soát log	-
Quản lý & xử lý dữ liệu	Phê duyệt chuẩn hóa dữ liệu gốc (MDM, risk data)	Kiểm tra staging/ODS, định nghĩa "bản ghi vàng"	Quản lý sandbox, kiểm toán định kỳ	Xây dựng ETL → DWH (Redshift), chuẩn hóa	Hỗ trợ làm sạch dữ liệu phân tích
Truy cập & khai thác	Giám sát quyền khai thác dữ liệu nghiệp vụ	Hướng dẫn người dùng, cảnh báo lệch chuẩn	Logging & RBAC (CloudWatch)	Tạo kết nối API, ODBC	Thiết kế dashboard, báo cáo (Power BI, Tableau)
Sử dụng & ra quyết định	Kiểm soát mục đích sử dụng dữ liệu	-	-	-	Dự báo rủi ro, phân tích tín dụng
Tuân thủ & bảo mật	Ban hành chính sách sử dụng dữ liệu tại bộ phận	Kiểm tra định kỳ việc tuân thủ metadata	Mã hóa, phân quyền, kiểm toán	-	-

Nguồn: Tác giả đề xuất dựa trên DAMA và thực tế tại ngân hàng khảo sát

(2) **Quy trình vận hành dữ liệu**, mô hình đề xuất nhấn mạnh nguyên tắc “chuẩn hóa từ gốc - kiểm soát theo chu trình - giám sát thời gian thực”. Khảo sát cho thấy hệ thống rời rạc gây sai số báo cáo, kéo dài kiểm toán. Mô hình đề xuất chu trình khép kín bốn bước: trích xuất (qua API, Apps Script), chuẩn hóa (định dạng, logic, tỷ lệ trống <5%, chính xác ≥98%), nạp lưu trữ (kho dữ liệu phân tầng, ghi log truy vết), và truy xuất (đúng thẩm quyền, bảo mật).

(3) **Hạ tầng công nghệ**, mô hình đề xuất tích hợp Data Warehouse (AWS Redshift), Data Lake, ETL Pipeline (Talend) và API Gateway để tối ưu lưu trữ, chuẩn hóa và truy xuất dữ liệu từ Core Banking, CRM, bảng tính nội bộ. AWS Redshift đảm bảo hiệu suất truy vấn và mở rộng linh hoạt; Talend ETL trích xuất, làm sạch, nạp dữ liệu, áp dụng quy tắc chất lượng. API Gateway cung cấp truy xuất thời gian thực, hỗ trợ Power BI, Tableau cho ra quyết định, tích hợp nguồn mới (IoT, mobile analytics), đáp ứng kiểm toán, bảo mật qua log định kỳ. Mô hình nâng cao quản lý dữ liệu, dự báo rủi ro tín dụng, hành vi khách hàng, thúc đẩy CDS ngân hàng.

Hình 2. Chu trình tích hợp, chuẩn hóa dữ liệu từ nguồn đến phân tích



Nguồn: Tác giả đề xuất từ khảo sát thực tiễn và khung DAMA, 2017

4.3. Một số vấn đề thảo luận

4.3.1. Kết quả kiểm toán chất lượng dữ liệu theo mô hình đề xuất

Mô hình quản trị CLDL đề xuất, dựa trên khung DAMA-DMBOK và tích hợp công nghệ ETL cùng Data Warehouse, đã chứng minh hiệu quả thông qua kiểm toán dữ liệu nội bộ tại ngân hàng khảo sát. Dữ liệu từ mô hình pilot, bao gồm 10.000 hồ sơ khách hàng và 50.000 giao dịch trong giai đoạn 2023-2024, cho thấy các biện pháp kiểm soát sơ bộ như chuẩn hóa metadata và triển khai pipeline ETL tự động mang lại kết quả kiểm chứng rõ rệt từ thực tiễn. Cụ thể, mô hình cho phép phát hiện tự động 65% lỗi định dạng và trùng lặp tại bước nhập liệu (tăng từ 30% trước đó), theo kết quả kiểm toán dữ liệu nội bộ, giảm tỷ lệ không nhất quán từ 12% xuống 8%. Thời gian rà soát một mẫu 10.000 hồ sơ giảm từ 14 ngày xuống 12 ngày, tương ứng giảm 2 ngày (14%). Đồng thời, số lượng báo cáo bị yêu cầu chỉnh sửa từ kiểm toán viên nội bộ giảm 18%, nâng độ chính xác báo cáo rủi ro lên 20% và rút ngắn tổng thời gian kiểm toán 15%. Những cải thiện này giảm chi phí hậu kiểm 20-25% và nâng tỷ lệ tuân thủ Basel II/III lên 85% (từ 70%), đồng thời hỗ trợ Nghị định 117/2018/NĐ-CP thông qua minh bạch hóa báo cáo tài chính.

4.3.2. So sánh quốc tế và ý nghĩa

Các kết quả trên được củng cố bởi thực tiễn quốc tế, khẳng định tính khả thi của mô hình trong bối cảnh NHTM Việt Nam. Báo cáo Banking & Capital Markets Data and Analytics Survey của Deloitte (2024) chỉ ra rằng 81% ngân hàng toàn cầu gặp vấn đề CLDL ảnh hưởng kiểm toán, nhưng việc áp dụng ETL cải thiện tích hợp dữ liệu lên 88%, tương đồng với hiệu quả phát hiện lỗi trong nghiên cứu này. Tương tự, Audit Quality Report 2024 của PwC (2024) xác nhận rằng các công cụ audit chất lượng dữ liệu giảm thời gian xử lý 20-30%, phù hợp với mức giảm 15% thời gian kiểm toán quan sát được. Những tham chiếu này nâng cao tính tổng quát hóa của mô hình, đặc biệt trong việc tuân thủ Basel II/III (Pillar 1 - Minimum Capital Requirements) và các quy định địa phương như Nghị định 117/2018/NĐ-CP, nơi dữ liệu không nhất quán (12%) là thách thức phổ biến. Kết quả empiric này không chỉ củng cố vai trò trung tâm của CLDL trong quản trị tài chính mà còn đặt nền tảng cho việc triển khai rộng rãi tại Việt Nam.

4.3.3. Thách thức triển khai

Tuy nhiên, việc áp dụng mô hình tại NHTM Việt Nam đối mặt với nhiều thách thức. Thứ nhất, hạ tầng công nghệ và nguồn nhân sự hạn chế gây khó khăn trong triển khai các công cụ tiên tiến như AWS Redshift và Talend, đòi hỏi lộ trình cụ thể theo từng nhóm ngân hàng để giảm rủi ro. Thứ hai, tổ chức lại bộ máy nhân sự và phân công trách nhiệm rõ ràng có thể gặp kháng cự, đòi hỏi đào tạo và nâng cao nhận thức về quản lý dữ liệu. Thứ ba, kiểm soát CLDL tại điểm nhập liệu vẫn là thách thức lớn, đặc biệt ở các chi nhánh có công nghệ thấp, dù ETL đã được đề xuất. Thứ tư, tuân thủ pháp lý như GDPR và Nghị định 117/2018/NĐ-CP thiếu đồng nhất giữa các bộ

phần, cần chương trình đào tạo liên tục và hệ thống giám sát. Thứ năm, tích hợp nguồn dữ liệu mới (IoT, mobile analytics) đòi hỏi hệ thống linh hoạt, yêu cầu đầu tư công nghệ phù hợp. Mặc dù vậy, mô hình tích hợp hứa hẹn nâng cao hiệu quả quản lý và tính chính xác dữ liệu, miễn là các thách thức này được giải quyết thông qua lộ trình triển khai chi tiết trong môi trường số hóa.

Kết luận

Nghiên cứu đã đề xuất mô hình quản trị CLDL tích hợp dành cho các NHTM Việt Nam, kết hợp khung DAMA-DMBOK với các công nghệ tiên tiến như Data Warehouse, ETL, và AI. Mô hình được thiết kế nhằm giải quyết các vấn đề mang tính hệ thống về CLDL, bao gồm sự thiếu chuẩn hóa, thiếu kiểm soát đầu vào, và thiếu cơ chế giám sát tập trung.

Thông qua phân tích định tính và định lượng, nghiên cứu đã nhận diện rõ các bất cập hiện hữu, đồng thời khẳng định vai trò thiết yếu của dữ liệu trong việc nâng cao độ tin cậy của báo cáo tài chính, hiệu quả kiểm toán, và tuân thủ pháp lý. Mô hình tích hợp ba trụ cột - nhân sự, quy trình, và công nghệ - không chỉ cải thiện CLDL mà còn tăng cường khả năng truy xuất, bảo mật, và tính tuân thủ trong môi trường số hóa.

Kết quả kiểm toán chất lượng dữ liệu theo mô hình đề xuất, dựa trên dữ liệu từ 10.000 hồ sơ và 50.000 giao dịch (2023-2024), cho thấy hiệu quả rõ rệt. Mô hình đạt được phát hiện tự động 65% lỗi định dạng và trùng lặp. Thời gian rà soát một mẫu 10.000 hồ sơ giảm từ 14 ngày xuống 12 ngày, tương ứng giảm 2 ngày (14%). Số lượng báo cáo bị yêu cầu chỉnh sửa giảm 18%. Những cải thiện này dẫn đến kết quả quan trọng: giảm 20% sai lệch trong báo cáo tài chính, rút ngắn 15% thời gian kiểm toán, và nâng tỷ lệ tuân thủ Basel II/III lên 85%. Những kết quả này được hỗ trợ bởi thực tiễn quốc tế từ Deloitte (2024) và PwC (2024), nhấn mạnh giá trị thực tiễn trong bối cảnh chuyển đổi số (CDS). Do đó, để triển khai hiệu quả, các NHTM cần đầu tư vào hạ tầng công nghệ, nâng cao nhận thức tổ chức, và xây dựng lộ trình triển khai phù hợp với mức độ trưởng thành hiện tại.

Tài liệu tham khảo:

- Bharadwaj, A., & Mahajan, A. (2021). Digital transformation in banking: The role of data governance and analytics. *Journal of Banking & Finance*, 129(1), 106171. <https://doi.org/10.1016/j.jbankfin.2021.106171>
- Chen, Y., & Li, S. (2019). The impact of data quality on financial reporting in banking. *Journal of Banking & Finance*, 105, 123-135. <https://doi.org/10.1016/j.jbankfin.2019.05.012>
- Chu Thị Hồng Hải. (2025). Phát triển kiến trúc ảo hóa dữ liệu tiên tiến nâng cao hiệu quả ra quyết định trong kinh doanh thông minh. *Tạp chí Kinh tế - Luật và Ngân hàng*. <http://doi.org/10.59276/JELB.2025.04.2858>
- DAMA International. (2017). DAMA-DMBOK: Data management body of knowledge (2nd ed.). Technics Publications. <https://technicspub.com/product/dmbok2/>
- Deloitte. (2024). Banking & capital markets data and analytics survey: Insights on data quality challenges. <https://www.deloitte.com/us/en/services/consulting/articles/2024-banking-data-analytics-survey-insights.html>
- FSI Vietnam. (2023, October 14). Big data trong ngân hàng: Quản trị vận hành hiệu quả và xây dựng trải nghiệm xứng tầm quốc tế. <https://fsivietnam.com.vn>
- Garner. (2021). How to stop data quality undermining your business. <https://www.gartner.com/smarterwithgartner/how-to-stop-data-quality-undermining-your-business>
- IBM. (2016). Bad data costs the U.S. \$3 trillion per year. <https://community.sap.com/15/technology-blogs-by-sap/bad-data-costs-the-u-s-3-trillion-per-year-by-p13575387>
- Mekong ASEAN. (2023). Dữ liệu là yếu tố quan trọng để tài chính số phát triển bền vững. <https://mekongasean.vn/du-lieu-la-yeu-to-quan-trong-de-tai-chinh-so-phat-trien-ben-vung/>
- Mahanti, R. (2019). Data quality: Dimensions, measurement, strategy, management, and governance. *Journal of Data and Information Quality*, 11(3), Article 12. <https://doi.org/10.1145/3310232>
- Nguyễn Minh Đức. (2021). Quản trị dữ liệu trong các ngân hàng thương mại Việt Nam: Thực trạng và giải pháp (Phần I & II). *Tạp chí An toàn thông tin*. <https://antoantrongtin.vn/tin-quan-tri-du-lieu-trong-cac-ngan-hang-thuong-mai-viet-nam-thuc-trang-va-giai-phap-phai-1>
- Nguyễn Thị Thảo Nguyên. (2025). Các nhân tố ảnh hưởng đến chất lượng thông tin báo cáo tài chính tại các doanh nghiệp vừa và nhỏ sử dụng dịch vụ kế toán trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh. *Tạp chí Công thương*. <https://doi.org/10.62831/202502004>
- Phạm Thị Phương Anh, & Nguyễn Thị Thu Hiền. (2025). Tác động của dữ liệu lớn đến chất lượng báo cáo tài chính tại các doanh nghiệp Việt Nam. *OPAC UEH*. <https://digital.lib.ueh.edu.vn/handle/UEH/74881>
- Phạm Thanh Đức, An Phương Diệp, Chu Thị Hồng Hải, & các cộng sự. (2020). Đề tài ngân hàng: Thực trạng dữ liệu và đề xuất khung quản trị dữ liệu cho các ngân hàng thương mại Việt Nam. <https://sbh.gov.vn/vi/sb333815>
- PwC. (2024). Audit quality report 2024. <https://www.pwc.com/us/en/services/audit-assurance/library/audit-quality-report.html>

NHẬN THỨC CỦA NGƯỜI DÂN VỀ VAI TRÒ CỦA HẠ TẦNG XANH TRONG GIẢM NGẬP ĐÔ THỊ: TRƯỜNG HỢP NGHIÊN CỨU Ở THÀNH PHỐ HUẾ

TS. Nguyễn Hoàng Diễm My* - TS. Phạm Xuân Hùng* - PGS.TS. Trần Văn Hòa*

Nghiên cứu này phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến nhận thức người dân về vai trò của hạ tầng xanh (HTX) trong giảm ngập đô thị trong bối cảnh các rủi ro thiên tai ngày càng phức tạp. Dữ liệu thu thập thông qua khảo sát người dân thành phố Huế và phân tích bằng mô hình probit thứ bậc (Ordered Probit). Kết quả cho thấy tiếp cận nguồn thông tin, trải nghiệm ngập và ảnh hưởng xã hội có tác động tích cực đến nhận thức. Nghiên cứu đề xuất đẩy mạnh truyền thông đa kênh và phát huy vai trò ảnh hưởng của xã hội nhằm nâng cao nhận thức về vai trò HTX trong giảm ngập và thích ứng biến đổi khí hậu đô thị.

• Từ khóa: hạ tầng xanh, giảm ngập đô thị, ordered probit, nhận thức, dịch vụ sinh thái.

This study examines the factors influencing public perception of the role of green infrastructure (GI) in mitigating urban flooding amid increasingly complex natural disaster risks. Data were collected through a household survey in Hue City and analyzed using an Ordered Probit Model. The results reveal that access to information, flood experience, and social influence positively shape public perception. The study highlights the importance of strengthening multi-channel communication and leveraging social networks to enhance public awareness of GI's role in flood reduction and urban climate change adaptation.

• Key words: green infrastructure, urban flood mitigation, ordered probit, perception, ecosystem services.

Ngày nhận bài: 05/10/2025

Ngày gửi phản biện: 11/10/2025

Ngày duyệt đăng: 19/11/2025

DOI: <https://doi.org/10.71374/jfar.v25.i302.06>

1. Đặt vấn đề

Trong bối cảnh biến đổi khí hậu và đô thị hóa diễn ra nhanh chóng, nhiều đô thị tại Việt Nam, trong đó có TP Huế đang chịu áp lực lớn từ ngập lụt cục bộ, ảnh hưởng đến đời sống, hạ tầng và kinh tế - xã hội, Huế thường xuyên đối mặt với tình trạng ngập lụt, đặc biệt trong mùa mưa, với lượng mưa chiếm khoảng 70% lượng mưa hàng năm từ tháng 9 đến tháng 12 (Nguyễn và cs, 2021). Các trận mưa lớn và trong thời gian ngắn đã gây ra nhiều đợt ngập nghiêm trọng, điển hình là sự kiện

tháng 10/2020 khiến hàng trăm nghìn ngôi nhà bị ngập và thiệt hại lên đến 86,3 triệu USD (Trinh và cs, 2022).

Nghiên cứu này áp dụng mô hình probit thứ bậc (Ordered Probit) nhằm phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến nhận thức của người dân về vai trò của HTX trong giảm ngập, qua đó cung cấp hàm ý chính sách nhằm nâng cao nhận thức cộng đồng và thúc đẩy phát triển HTX tăng khả năng thích ứng của đô thị.

2. Tổng quan lý thuyết

2.1. Hạ tầng xanh và vai trò của hạ tầng xanh trong giảm ngập

HTX có khả năng hấp thụ và giữ nước mưa, làm chậm dòng chảy bề mặt, giảm áp lực lên hệ thống thoát nước truyền thống, và cải thiện chất lượng nước, làm giảm rủi ro và thiệt hại do ngập, đồng thời mang lại nhiều lợi ích khác như cải thiện không khí, đa dạng sinh học, và phúc lợi xã hội (Kumar và cs, 2023; Polo-Martín, 2025).

2.2. Khung lý thuyết

Lý Thuyết Nhận thức Xã hội (Social Cognitive Theory - SCT) của Bandur (1986), nhận thức hình thành từ sự tương tác giữa yếu tố cá nhân, trải nghiệm hành vi và môi trường xã hội. Nhận thức của người dân về vai trò của HTX trong giảm ngập đô thị chịu ảnh hưởng của ba nhóm yếu tố chính: (i) mức độ tiếp cận thông tin, (ii) trải nghiệm cá nhân và (iii) ảnh hưởng xã hội. Trong đó, tiếp cận thông tin phản ánh khả năng người dân tiếp nhận các kênh truyền thông liên quan đến chức năng

* Trường Đại học Kinh tế, Đại học Huế; email: nhdmy@hueuni.edu.vn - Tác giả liên hệ: pxhung@hueuni.edu.vn - tvhoa@hce.edu.vn

sinh thái của HTX. Trải nghiệm cá nhân thể hiện qua mức độ tiếp xúc với các công trình HTX, trải nghiệm ngập lụt, trong khi đó, ảnh hưởng xã hội đến từ gia đình, cộng đồng hoặc hình mẫu, góp phần định hình nhận thức về vai trò dịch vụ sinh thái của HTX trong giảm ngập đô thị.

Trải nghiệm trực tiếp hay gián tiếp về thiên tai, đều có thể làm tăng nhận thức rủi ro môi trường, từ đó thay đổi nhận thức và hành vi, và củng cố sự ủng hộ đối với các giải pháp xanh (Kellens và cs, 2013). Do đó, trải nghiệm về ngập được kỳ vọng có ảnh hưởng tích cực đến nhận thức về vai trò của HTX trong giảm ngập. Do đó giả thiết sau được thiết lập:

H1: Trải nghiệm cá nhân có mối quan hệ cùng chiều với nhận thức về vai trò của HTX trong giảm ngập đô thị.

Theo Craig-Scheckman và cs (2024), cá nhân trong cộng đồng có vốn xã hội cao dễ dàng tiếp cận và trao đổi thông tin về vai trò của HTX trong giảm ngập. Điều này phản ánh chuẩn mực chủ quan, khi nhận thức và thái độ của cá nhân chịu ảnh hưởng từ những người đáng tin cậy khác trong mạng lưới xã hội. Vốn xã hội thúc đẩy lòng tin, tính tương hỗ và trao đổi thông tin đáng tin cậy (Widen, 2011), giúp hình thành chuẩn mực xã hội, xem việc ủng hộ HTX là hành động đúng đắn, qua đó nâng cao nhận thức cộng đồng về vai trò của HTX trong giảm ngập.

H2: Chuẩn chủ quan (Ảnh hưởng xã hội) có mối quan hệ cùng chiều với nhận thức về vai trò của HTX trong giảm ngập đô thị.

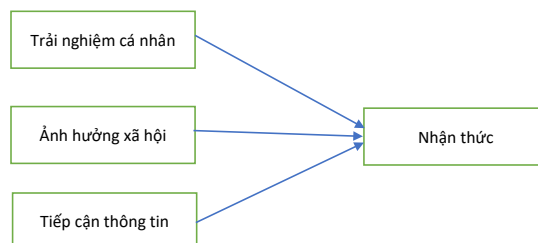
Dựa trên nghiên cứu của Steadman và cs (2023), giáo dục môi trường và việc tiếp cận thông tin liên quan là động lực then chốt thúc đẩy nhận thức và sự ủng hộ đối với vai trò HTX trong giảm ngập. Các cộng đồng được cung cấp thông tin đầy đủ có nhiều khả năng nhận ra lợi ích của HTX và tích cực tham gia vào các sáng kiến phục hồi và thích ứng.

H3: Tiếp cận thông tin có mối quan hệ cùng chiều với nhận thức về vai trò của HTX trong giảm ngập đô thị.

Mặc dù đã có các nghiên cứu về nhận thức đối với HTX, song còn thiếu phân tích sâu về các nhân tố ảnh hưởng đến vai trò giảm ngập của HTX trong bối cảnh đô thị Thành phố Huế. Việc tích hợp các yếu tố tiếp cận thông tin, trải nghiệm cá nhân, và ảnh hưởng xã hội dựa trên Lý thuyết Nhận thức Xã hội (SCT), cùng ứng dụng mô hình probit thứ bậc

vẫn còn hạn chế. Nghiên cứu này mở rộng khung phân tích của Lý thuyết SCT để đánh giá ảnh hưởng của các nhân tố trên đến nhận thức về vai trò giảm ngập của HTX, đồng thời cung cấp bằng chứng thực nghiệm hỗ trợ hoạch định chính sách và ứng dụng HTX trong quản lý rủi ro ngập đô thị.

Hình 1. Khung phân tích nhận thức về vai trò của hạ tầng xanh trong giảm ngập đô thị



Nguồn: Tác giả tổng hợp

3. Phương pháp nghiên cứu

3.1. Phương pháp thu thập số liệu

Dữ liệu nghiên cứu được thu thập thông qua khảo sát và phỏng vấn trực tiếp người dân trên địa bàn thành phố Huế. Phương pháp chọn mẫu phân tầng kết hợp với hạn ngạch được triển khai tại nhiều địa điểm khác nhau, dựa sự phân bố dân cư từ cấp quận, huyện đến phường, xã, tổ dân phố, tính đến mức độ tiếp cận hạ tầng xanh, khả năng tổn thương trước ngập đô thị. Phiếu khảo sát được thiết kế dựa trên mục tiêu nghiên cứu, kết hợp thảo luận nhóm tập trung để xác định và hoàn thiện nội dung khảo sát. Đối tượng được mời tham gia khảo sát là đại diện các hộ gia đình từ 18 tuổi trở lên, có khả năng đưa ra các quyết định chính của hộ.

Cỡ mẫu được xác định dựa trên công thức của Slovin (1960): $n = N/(1+N.e^2)$. Trong đó N: là tổng thể; n: số mẫu cần khảo sát; e: sai số cho phép. Với quy mô dân số thành phố Huế năm 2024 là 1.236.393 người, sai số chọn 7%, số mẫu tối thiểu cần thiết là 204. Để tăng độ tin cậy cho kết quả phân tích, nghiên cứu đã thu thập 420 phiếu khảo sát, trong đó có 376 phiếu hợp lệ được đưa vào phân tích.

Kết quả khảo sát cho thấy mẫu nghiên cứu có cơ cấu khá cân đối: trong đó nam 48,4%, nữ 51,6%; 53,2% có trình độ trung cấp trở lên, nhóm dưới 40 tuổi chiếm khoảng 51,1%; khoảng một nửa có thu nhập trên 10 triệu đồng/tháng. Nhìn chung, mẫu nghiên cứu phản ánh tương đối đầy đủ tính đa dạng về đặc điểm kinh tế xã hội của đối tượng khảo sát.

3.2. Phương pháp phân tích và xử lý số liệu

Mô hình Ordered Probit

Mô hình probit thứ bậc của Long & Freese (2014) được sử dụng để phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến nhận thức của người dân về vai trò của HTX trong giảm ngập. Mô hình này ước lượng xác suất biến phụ thuộc thứ bậc thuộc vào các mức độ khác nhau dựa trên các biến độc lập, với giả định tồn tại một biến tiềm ẩn liên tục biểu thị mức độ nhận thức. Phương pháp này đã được áp dụng trong các nghiên cứu trước đó (Musafiri và cs, 2022).

Mô hình với kết quả đầu ra dạng thứ bậc có thể được đánh giá sử dụng biến Y^* , trong đó Y^* là thước đo không quan sát được về nhận thức về vai trò của HTX trong giảm ngập và có dạng như sau:

$$Y_j^* = X_j^i \beta + u_j \quad (1)$$

Xác suất của một đầu ra quan sát j được mô tả thông qua:

$$\Pr(\text{outcome } i = j) = \Pr = (n_{j-1} \leq X_j^i \beta + u_j < \alpha_j) \quad (2)$$

Hệ số 1, 2, ..., $j-1$ được ước lượng đồng thời với các điểm cắt 1, 2, ..., j trong đó j là số kết quả có thể xảy ra. được giả định tuân theo phân phối chuẩn với hàm phân phối tích lũy chuẩn tắc.

Mô hình probit thứ bậc được sử dụng để xác định mức độ ảnh hưởng của các biến độc lập X_j^i đến mức độ nhận thức của người dân về vai trò của HTX trong giảm ngập.

Bảng 2. Mô tả các biến sử dụng trong mô hình

Biến	Diễn giải	Mô tả
SN	Chuẩn chủ quan	Giá trị trung bình của 3 phát biểu về chuẩn chủ quan
Flood	Ảnh hưởng của ngập	Giá trị trung bình của 3 phát biểu về ảnh hưởng của ngập
Exp	Mức độ tiếp xúc HTX	Mức độ thường xuyên trong việc ghé thăm các công viên hoặc các khu vực công cộng xanh trong thành phố
Info_sources	Số kênh thông tin tiếp cận về DVST HTX	Tiếp cận thông tin về dịch vụ sinh thái của HTX từ các nguồn thông tin
Awa (Y)	Nhận thức về vai trò của HTX trong giảm ngập	Nhận thức về giải pháp HTX có vai trò như thế nào trong giảm ngập đô thị TP Huế

Nguồn: Số liệu khảo sát điều tra

Biến phụ thuộc là mức độ nhận thức (thang 1-5) về vai trò của HTX trong giảm ngập. Biến độc lập X_j^i bao gồm chuẩn mực xã hội (SN), cảm nhận về ảnh hưởng của ngập (Flood), mức độ tiếp xúc với HTX (Exp), và tiếp cận các nguồn thông tin (Info-sources). Tác động biên (marginal effects) được ước lượng nhằm xác định xác suất thay đổi nhận thức khi từng biến độc lập biến thiên, khi các biến khác giữ nguyên (Long & Freese, 2014). Để đảm bảo độ tin cậy, nghiên cứu kiểm tra đa cộng tuyến qua hệ số phóng đại phương sai (VIF), giá trị VIF

< 2, cho thấy chưa ghi nhận hiện tượng đa cộng tuyến trong dữ liệu. Dữ liệu được xử lý và phân tích bằng phần mềm Stata. Mô tả các biến sử dụng được thể hiện ở Bảng 2.

4. Kết quả nghiên cứu

Kết quả hồi quy mô hình được trình bày tại Bảng 3. Kiểm tra đa cộng tuyến cho thấy tất cả biến có giá trị VIF < 2, đảm bảo điều kiện phân tích. Giả định proportional odds đã được kiểm định bằng lệnh *gologit2* với tùy chọn *autofit*. Kết quả cho thấy không có biến độc lập nào vi phạm giả định, kết quả Wald test không có ý nghĩa thống kê ($p > 0,05$), cho thấy không biến nào vi phạm giả định. Như vậy, mô hình Probit thứ bậc là phù hợp và đáp ứng điều kiện proportional odds.

Bảng 3. Kết quả hồi quy mô hình Ordered probit

Biến độc lập	Hệ số	S.E.	z	p-value
Info_sources	0,045	0,023	2,010	0,045
Flood	0,141	0,065	2,170	0,030
SN	0,444	0,063	7,070	0,000
Exp	0,020	0,059	0,340	0,733

***, **, * mức ý nghĩa tương ứng: 1%, 5% và 10%. Log Pseudo-likelihood = -449.72468, Prob > = 0.0000, Số quan sát = 376

Nguồn: Số liệu khảo sát điều tra

Số lượng nguồn thông tin tiếp cận về HTX (info_sources) có ảnh hưởng tích cực, cho thấy rằng mức độ tiếp cận đa dạng nguồn thông tin có liên quan đến nhận thức cao hơn về vai trò của HTX. Cảm nhận về mức độ bị ảnh hưởng bởi ngập lụt (flood) có tác động tích cực, cho thấy người từng trải nghiệm ngập có xu hướng nhận thức rõ hơn về vai trò của HTX trong giảm ngập. Biến chuẩn chủ quan (SN) có tác động tích cực, khi người dân cảm nhận được sự ủng hộ từ cộng đồng đối HTX, họ có xu hướng có nhận thức cao hơn về vai trò của HTX. Kết quả này nhấn mạnh tầm quan trọng của truyền thông, giáo dục và sự tham gia xã hội trong việc nâng cao nhận thức và ủng hộ các giải pháp HTX trong bối cảnh đô thị hóa và biến đổi khí hậu. Hiệu ứng cận biên (Bảng 4) cho thấy chỉ tiết xác suất thay đổi mức độ nhận thức theo biến độc lập.

Bảng 4. Tác động biên của các biến trong mô hình

Biến độc lập	Y=1	Y=2	Y=3	Y=4	Y=5
Info_sources	-0,002 (0,001)*	-0,003 (0,002)*	-0,008 (0,004)**	-0,002 (0,001)	0,015 (0,007)**
Flood	-0,008 (0,004)*	-0,009 (0,005)**	-0,025 (0,011)**	-0,006 (0,003)*	0,047 (0,022)**
SN	-0,024 (0,007)***	-0,029 (0,007)***	-0,078 (0,011)***	-0,017 (0,007)**	0,149 (0,019)***
Exp	-0,001 (0,003)	-0,001 (0,004)	-0,004 (0,010)	-0,001 (0,002)	0,007 (0,020)

***, **, * mức ý nghĩa tương ứng: 1%, 5% and 10%.

Nguồn: Số liệu khảo sát điều tra

Biến *Info_sources* có tác động có ý nghĩa thống kê đến phân bố xác suất giữa các mức nhận thức.

Khi số nguồn thông tin tăng, xác suất thuộc các mức nhận thức thấp và trung bình (1-3) giảm, trong khi xác suất đạt mức nhận thức cao (mức 5) tăng. Kết quả này phản ánh sự dịch chuyển phân bố xác suất từ các nhóm nhận thức thấp hơn sang nhóm nhận thức cao hơn, cho thấy việc tiếp cận thông tin đa dạng có liên hệ với khả năng đạt nhận thức cao hơn về vai trò của HTX trong giảm ngập. Biến *Flood*, cho thấy xu hướng tương tự, hàm ý rằng cảm nhận hay trải nghiệm ngập lụt có liên hệ với sự dịch chuyển từ mức nhận thức trung bình sang mức cao hơn, phản ánh vai trò của kinh nghiệm cá nhân trong nâng cao nhận thức về lợi ích của HTX trong giảm ngập. Kết quả của biến ảnh hưởng xã hội (*SN* (chuẩn mực chủ quan)) cho thấy ảnh hưởng xã hội và cảm nhận về sự ủng hộ cộng đồng có liên hệ tích cực với khả năng đạt mức nhận thức cao hơn về vai trò của HTX trong giảm ngập. Nhìn chung, kết quả cho thấy ba yếu tố gồm tiếp cận thông tin, cảm nhận hay trải nghiệm ngập lụt và ảnh hưởng xã hội đều có liên hệ với khả năng đạt mức nhận thức cao hơn.

5. Thảo luận và hàm ý chính sách

Trong bối cảnh biến đổi khí hậu đang ngày càng diễn biến phức tạp, việc xem xét các tiếp cận mới như giải pháp HTX đóng vai trò quan trọng trong quản lý giảm ngập đô thị và cung cấp các dịch vụ sinh thái cho người dân (Ariyaratna và cs, 2023). Kết quả phân tích mô hình probit thứ bậc và tác động biên cho thấy nhận thức của người dân về vai trò của HTX trong giảm ngập chịu ảnh hưởng bởi ba yếu tố chính: tiếp cận nguồn thông tin, cảm nhận hay trải nghiệm ngập và chuẩn mực xã hội. Các kết quả này đóng góp các hàm ý thực tiễn đối với quá trình hoạch định chính sách đô thị và quy hoạch HTX theo hướng tích hợp nâng cao khả năng đối phó với thiên tai và cung cấp dịch vụ sinh thái bền vững cho khu vực đô thị.

Tương tự các nghiên cứu trước đó, kết quả nghiên cứu chỉ ra việc tiếp cận đa dạng thông tin qua các kênh đóng vai trò quan trọng trong nâng cao nhận thức vai trò của HTX trong đối phó thiên tai như giảm ngập (Steadman và cs, 2023). Số lượng nguồn thông tin tiếp cận có tác động tích cực đến nhận thức, nhấn mạnh sự cần thiết của việc chú trọng các chiến lược truyền thông, giáo dục đa kênh, kết hợp thông tin qua kênh chính thức, báo chí, mạng xã hội và tổ chức xã hội. Cùng xu hướng với Craig-Scheckman và cs (2024), kết quả nghiên cứu chỉ ra trải nghiệm ngập cũng có ảnh hưởng tích cực đến nhận thức phản ánh cơ chế “học hỏi từ trải nghiệm rủi ro”. Do đó, cần kết hợp trải nghiệm cá nhân với

truyền thông, lồng ghép minh chứng thực tế về ngập để nhấn mạnh vai trò của HTX trong cung cấp các dịch vụ sinh thái trong đó có giảm ngập và thích ứng với biến đổi khí hậu. Chuẩn mực xã hội là yếu tố có tác động tích cực đến nhận thức. Khi cộng đồng thể hiện sự ủng hộ đối với HTX, xác suất đạt nhận thức cao hơn tăng lên. Kết quả này củng cố vai trò của mạng lưới xã hội trong việc định hình nhận thức và gợi ý chính sách cần tận dụng hiệu ứng lan tỏa thông qua tổ chức cộng đồng để xây dựng chuẩn mực tích cực về HTX.

Các kết quả ở trên gợi mở rằng việc nâng cao nhận thức người dân về vai trò của HTX trong giảm ngập có ý nghĩa quan trọng góp phần thúc đẩy triển khai các dự án HTX, mang lại lợi ích thiết thực cho cư dân đô thị. Để các dự án thực sự hiệu quả, cần được xây dựng theo hướng có kế hoạch, gắn kết với quy hoạch đô thị và có sự tham khảo ý kiến của người dân nhằm đảm bảo tính khả thi và đồng thuận xã hội. Các chính sách nên ưu tiên xem xét truyền thông đa kênh, lồng ghép minh chứng trải nghiệm rủi ro thiên tai và vai trò tích cực của HTX trong giảm rủi ro, phát huy vai trò ảnh hưởng của xã hội và mở rộng dự án minh chứng để tạo hiệu ứng lan tỏa. Những kết quả này góp phần cung cấp hàm ý cho hoạch định chính sách và quy hoạch phát triển HTX đô thị nhằm thích ứng chủ động với biến đổi khí hậu.

Bên cạnh các kết quả đạt được, nghiên cứu vẫn tồn tại một số giới hạn như việc đo lường nhận thức dựa trên hình thức tự báo cáo như qua khảo sát có thể chịu ảnh hưởng bởi thiên lệch xã hội. Các nghiên cứu tương lai có thể mở rộng phạm vi khảo sát, thiết kế khảo sát theo chuỗi thời gian để có các phân tích sâu hơn.

Lời cảm ơn: Nghiên cứu này được tài trợ bởi Đề tài khoa học và công nghệ Cấp Đại học Huế trong đề tài mã số DHH2024-06-141.

Tài liệu tham khảo:

- Ariyaratna, I. S., Abeyrathna, W. P., Jamei, E., & Chau, H. W. (2023). A Review of the Application of Blue-Green Infrastructure (BGI) as an Effective Urban Flood Mitigation Strategy for Livable and Healthy Cities in Australia. *Architecture*, 3(3), 461-476.
- Bandura, A. (1986). *Social foundations of thought and action*. Englewood Cliffs, NJ, 1986(23-28), 2.
- Craig-Scheckman, M., Ishiwatari, M., & Aldrich, D. P. (2024). What you don't know can't help you: Public awareness about social and green infrastructure. *International Journal of Disaster Risk Reduction*, 114, 104891.
- Kellens, W., Terpstra, T., & De Maeyer, P. (2013). Perception and communication of flood risks: A systematic review of empirical research. *Risk Analysis: An International Journal*, 33(1), 24-49.
- Kumar, A., Ekka, P., Upreti, M., Shilky, & Saikia, P. (2023). Urban green spaces for environmental sustainability and climate resilience. In *The Palgrave Handbook of Socio-ecological Resilience in the Face of Climate Change: Contexts from a Developing Country* (pp. 389-409). Singapore: Springer Nature Singapore.
- Long, J. S., & Freese, J. (2014). *Regression Models for Categorical Dependent Variables Using Stata* (3rd ed.). Stata Press.
- Musafiri, C. M., Kiboi, M., Macharia, J., Ng'etich, O. K., Kosgei, D. K., Mulianga, B., ... & Ngetich, F. K. (2022). Adoption of climate-smart agricultural practices among smallholder farmers in Western Kenya: do socioeconomic, institutional, and biophysical factors matter? *Heliyon*, 8(1).
- Widen, G. Social capital and knowledge sharing – lessons learned, in: L.M. Camarinha-Matos, A. Pereira-Klen, H. Afsarmanesh (Eds.), *Adaptation and Value Creating Collaborative Networks*, IFIP Advances in Information and Communication Technology, vol. 362, Springer, Berlin, Heidelberg, 2011.

XU HƯỚNG PHÁT TRIỂN HỆ THỐNG THÔNG TIN KẾ TOÁN QUẢN TRỊ TRONG NỀN KINH TẾ SỐ

Ths. Nguyễn Thu Hà*

Trong bối cảnh chuyển đổi số và yêu cầu phát triển bền vững, hệ thống thông tin kế toán quản trị đang đóng vai trò ngày càng quan trọng trong hỗ trợ ra quyết định và hoạch định chiến lược của doanh nghiệp. Bài viết phân tích các xu hướng phát triển chủ yếu của hệ thống thông tin kế toán quản trị hiện nay như ứng dụng công nghệ số (AI, Big Data, Blockchain, điện toán đám mây), tích hợp thông tin phi tài chính phục vụ mục tiêu bền vững và mở rộng chức năng tư vấn chiến lược. Trên cơ sở đó, bài viết đề xuất một số giải pháp hoàn thiện hệ thống thông tin kế toán quản trị theo hướng thông minh, tích hợp và bền vững, phù hợp với điều kiện doanh nghiệp Việt Nam trong nền kinh tế số.

• Từ khóa: hệ thống thông tin kế toán quản trị, doanh nghiệp, kinh tế số, bền vững.

In the context of digital transformation and growing demands for sustainable development, the management accounting information system (MAIS) plays an increasingly important role in supporting business decision-making and strategic planning. This paper analyzes the key development trends of MAIS, including the application of digital technologies (such as AI, Big Data, Blockchain, and cloud computing), the integration of non-financial information to serve sustainability goals, and the expansion of the system's strategic advisory function. Based on these findings, the paper proposes directions for developing a more intelligent, integrated, and sustainable MAIS suitable for Vietnamese enterprises in the digital economy.

• Key words: management accounting information system, enterprise, digital economy, sustainability.

Ngày nhận bài: 05/6/2025

Ngày gửi phản biện: 21/7/2025

Ngày duyệt đăng: 21/11/2025

DOI: <https://doi.org/10.71374/jfar.v25.i302.07>

1. Giới thiệu

Sự phát triển mạnh mẽ của công nghệ số đang làm thay đổi sâu sắc mô hình hoạt động của doanh nghiệp, từ cách thức sản xuất - kinh doanh đến phương pháp quản lý và ra quyết định. Trong bối cảnh đó, hệ thống thông tin kế toán quản trị (HTTT KTQT) không còn chỉ là công cụ ghi nhận và tổng hợp số liệu, mà đã trở thành nền tảng dữ liệu thông minh giúp doanh nghiệp phân tích, dự báo và hoạch định chiến lược trong thời gian thực. Cùng với đó, yêu cầu phát triển bền vững đặt ra áp lực ngày càng lớn đối với doanh nghiệp trong việc minh bạch thông tin, đánh giá tác động môi trường - xã hội và thực hiện trách nhiệm xã hội doanh nghiệp (CSR). Trước đây, các hệ thống kế toán quản trị chủ

yếu tập trung vào dữ liệu tài chính nhằm phục vụ kiểm soát chi phí và đánh giá hiệu quả hoạt động. Tuy nhiên, trong thời đại kinh tế số, nguồn dữ liệu trở nên phong phú và đa chiều hơn bao giờ hết, bao gồm cả thông tin phi tài chính như lượng phát thải, mức tiêu thụ năng lượng, sự hài lòng của khách hàng hay hiệu suất đổi mới sáng tạo. Việc tích hợp những thông tin này vào HTTT KTQT giúp doanh nghiệp không chỉ theo dõi hiệu quả tài chính mà còn đo lường hiệu quả bền vững - yếu tố ngày càng được các nhà đầu tư, đối tác và cơ quan quản lý quan tâm. Trong bối cảnh đó, việc nghiên cứu xu hướng phát triển của HTTT KTQT trong nền kinh tế số và bền vững là cần thiết và có ý nghĩa cả về lý luận lẫn thực tiễn.

2. Một số xu hướng chính về phát triển hệ thống thông tin kế toán quản trị trong nền kinh tế số

Trong bối cảnh nền kinh tế toàn cầu đang chuyển dịch mạnh mẽ theo hướng số hóa và phát triển bền vững, HTTT KTQT đóng vai trò then chốt trong việc cung cấp dữ liệu chính xác, kịp thời và có giá trị chiến lược cho các nhà quản lý. Sự hội tụ giữa chuyển đổi số và phát triển bền vững đã làm thay đổi sâu sắc cách thức thu thập, xử lý, phân tích và trình bày thông tin kế toán. HTTT KTQT hiện đại không còn chỉ phục vụ mục tiêu kiểm soát chi phí hay đánh giá hiệu quả tài chính ngắn hạn mà còn trở thành công cụ hỗ trợ ra quyết định trong việc tối ưu hóa chuỗi giá trị, quản trị rủi ro môi trường - xã hội và định hướng chiến lược phát triển xanh. Trong bối cảnh đó, có thể nhận diện một số xu hướng nổi bật đang và sẽ định hình sự phát triển của HTTT KTQT tại Việt Nam cũng như trên thế giới.

2.1. Ứng dụng công nghệ số trong hệ thống thông tin kế toán quản trị

Trong bối cảnh chuyển đổi số diễn ra mạnh mẽ, các doanh nghiệp đang tích cực ứng dụng công nghệ số như trí tuệ nhân tạo (AI), dữ liệu lớn (Big Data),

* Trường Đại học Kinh tế & Quản trị Kinh doanh Thái Nguyên; email: nhakt@tueba.edu.vn

chuỗi khối (Blockchain) và điện toán đám mây (Cloud Computing) vào hệ thống thông tin kế toán quản trị (HTTT KTQT). Những công nghệ này giúp tự động hóa quy trình thu thập, xử lý và phân tích dữ liệu, từ đó tăng độ chính xác và tính kịp thời của thông tin kế toán.

Alnoor Bhimani (2020) cho rằng, dữ liệu số đã làm thay đổi căn bản cách thức vận hành và phương pháp nghiên cứu trong kế toán quản trị, đặc biệt là ở khía cạnh ra quyết định dựa trên dữ liệu. Trong khi đó, Phạm Quốc Thuận và cộng sự (2022) nhấn mạnh việc ứng dụng công nghệ số trong HTTT KTQT không chỉ giúp nâng cao hiệu quả vận hành mà còn hỗ trợ doanh nghiệp trong việc hoạch định chiến lược trong kỷ nguyên Cách mạng công nghiệp 4.0. Tại Việt Nam, nhiều doanh nghiệp đang chuyển đổi sang hệ thống kế toán số, cho phép xử lý và phân tích thông tin theo thời gian thực, từ đó cải thiện khả năng dự báo và kiểm soát chi phí (Nguyễn Đức Xuân và cộng sự, 2023).

2.2. Tích hợp thông tin phi tài chính phục vụ mục tiêu phát triển bền vững

Xu hướng toàn cầu về phát triển bền vững đã khiến các doanh nghiệp không chỉ quan tâm đến kết quả tài chính mà còn chú trọng đến tác động môi trường, xã hội và quản trị (ESG). Việc tích hợp thông tin phi tài chính vào HTTT KTQT giúp doanh nghiệp đánh giá toàn diện hơn hiệu quả hoạt động, đồng thời nâng cao tính minh bạch với các bên liên quan. Theo nghiên cứu của Ahmed Fadhil Saleh và cộng sự (2025), kế toán kỹ thuật số (digital accounting) đang ngày càng gắn liền với việc theo dõi và báo cáo các chỉ số bền vững như lượng phát thải carbon, tiêu thụ năng lượng hay trách nhiệm xã hội doanh nghiệp. Ở góc độ khu vực châu Á, Christine Dwi Karya Susilawati và cộng sự (2025) chỉ ra rằng chất lượng HTTT KTQT có ảnh hưởng đáng kể đến việc thực hiện quản trị doanh nghiệp bền vững, đặc biệt trong lĩnh vực tài chính - ngân hàng. Đối với Việt Nam, yêu cầu báo cáo phát triển bền vững theo tiêu chuẩn quốc tế đang thúc đẩy doanh nghiệp đầu tư mạnh mẽ hơn vào hệ thống kế toán quản trị tích hợp ESG, qua đó đáp ứng kỳ vọng của nhà đầu tư và các tổ chức quốc tế.

2.3. Phát triển HTTT KTQT theo hướng tư vấn chiến lược và ra quyết định thông minh

Một xu hướng nổi bật khác là sự chuyển dịch vai trò của kế toán quản trị từ “người ghi chép số liệu” sang “nhà tư vấn chiến lược” cho nhà quản lý. Với khả năng xử lý dữ liệu lớn và phân tích nâng cao, HTTT KTQT hiện đại có thể hỗ trợ doanh nghiệp trong việc mô phỏng kịch bản kinh doanh, dự báo xu hướng thị trường và tối ưu hóa chiến lược cạnh tranh. Theo Fauziah Husain và cộng sự (2024), các nghiên cứu gần đây về kế toán quản trị đang tập trung nhiều hơn vào việc phát triển năng lực phân tích dự báo (predictive analytics) và hỗ trợ ra quyết định chiến lược. Cùng quan điểm đó,

Hoàng Thị Tâm (2023) cho rằng hệ thống kế toán quản trị kỹ thuật số hiệu quả có thể góp phần hình thành mô hình kinh doanh bền vững, đặc biệt khi được tích hợp với hệ sinh thái kinh doanh số.

2.4. Hướng đến hệ thống kế toán quản trị tích hợp và thông minh

Trong môi trường cạnh tranh số hóa, việc kết nối giữa các bộ phận thông tin trong doanh nghiệp trở nên cần thiết hơn bao giờ hết. HTTT KTQT hiện đại không chỉ kết nối dữ liệu kế toán với các hệ thống quản lý khác như ERP, CRM hay SCM, mà còn tích hợp phân tích dữ liệu đa nguồn để cung cấp thông tin tổng hợp và dự báo chính xác hơn. Alnoor Bhimani (2020) nhấn mạnh rằng các doanh nghiệp cần phát triển HTTT KTQT theo hướng “tích hợp và phản ứng nhanh” nhằm đáp ứng nhu cầu thay đổi liên tục của môi trường kinh doanh. Kết quả nghiên cứu của Phạm Quốc Thuận và cộng sự (2022) cũng chỉ ra rằng việc tích hợp này giúp cải thiện đáng kể hiệu quả vận hành và năng lực đổi mới của doanh nghiệp, đặc biệt trong bối cảnh nền kinh tế số đang lan tỏa mạnh mẽ.

3. Một số vấn đề đặt ra đối với doanh nghiệp Việt Nam trong quá trình ứng dụng hệ thống thông tin kế toán quản trị hiện nay

Trong bối cảnh chuyển đổi số và phát triển bền vững đang diễn ra mạnh mẽ, các doanh nghiệp Việt Nam ngày càng nhận thấy vai trò quan trọng của HTTT KTQT trong việc hỗ trợ ra quyết định và nâng cao năng lực cạnh tranh. Tuy nhiên, việc triển khai và vận hành HTTT KTQT hiện nay vẫn gặp phải nhiều khó khăn và hạn chế cả về nhận thức, hạ tầng công nghệ, nhân lực, thể chế và khả năng tích hợp thông tin bền vững. Những vấn đề này không chỉ ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp mà còn cản trở quá trình hội nhập vào nền kinh tế số toàn cầu.

3.1. Nhận thức hạn chế về vai trò chiến lược của HTTT KTQT

Một trong những thách thức lớn nhất hiện nay là nhận thức còn hạn chế của lãnh đạo doanh nghiệp về vai trò chiến lược của HTTT KTQT. Nhiều doanh nghiệp, đặc biệt là doanh nghiệp nhỏ và vừa, vẫn xem kế toán quản trị như một công cụ kỹ thuật nhằm ghi chép số liệu, kiểm soát chi phí và lập báo cáo tài chính nội bộ, thay vì coi đó là hệ thống hỗ trợ hoạch định chiến lược, phân tích dữ liệu và dự báo kinh doanh trong thời gian thực (Nguyễn Thị Thắm, 2023). Do đó, đầu tư cho hệ thống này thường bị xem là chi phí ngắn hạn thay vì khoản đầu tư dài hạn mang tính chiến lược. Việc thiếu hiểu biết về giá trị của dữ liệu trong quản trị khiến quá trình thu thập, xử lý và lưu trữ thông tin trong nhiều doanh nghiệp còn rời rạc, không theo quy trình khoa học. Hệ quả là việc ra quyết định quản trị chủ yếu dựa vào kinh nghiệm và cảm tính của nhà quản lý thay vì dựa trên những phân tích dữ liệu có căn cứ. Trong

khi đó, ở các nền kinh tế phát triển, HTTT KTQT đã trở thành công cụ trung tâm giúp doanh nghiệp tối ưu hóa nguồn lực, dự báo biến động thị trường và hỗ trợ xây dựng chiến lược phát triển bền vững.

3.2. Hạn chế về hạ tầng công nghệ và khả năng tích hợp dữ liệu

Hạ tầng công nghệ yếu kém là một rào cản đáng kể đối với việc triển khai HTTT KTQT tại các doanh nghiệp Việt Nam. Phần lớn doanh nghiệp vẫn sử dụng các phần mềm kế toán đơn lẻ, thiếu tính liên kết và chưa tích hợp được với các hệ thống quản trị khác như ERP (Enterprise Resource Planning), CRM (Customer Relationship Management) hoặc SCM (Supply Chain Management). Việc dữ liệu bị phân tán ở nhiều bộ phận khiến cho quá trình tổng hợp, đối chiếu và phân tích mất nhiều thời gian, làm giảm tính chính xác và tính kịp thời của thông tin kế toán quản trị. Bên cạnh đó, khả năng lưu trữ và xử lý dữ liệu lớn (Big Data) còn hạn chế, khiến doanh nghiệp khó khai thác giá trị chiến lược từ dữ liệu. Ngoài ra, vấn đề an ninh mạng và bảo mật thông tin cũng là mối lo ngại khi nhiều doanh nghiệp chưa đầu tư đúng mức cho các giải pháp bảo vệ dữ liệu. Điều này dẫn đến tình trạng HTTT KTQT không thể phát huy hết vai trò là nền tảng thông minh hỗ trợ ra quyết định nhanh và chính xác, đặc biệt trong môi trường kinh doanh nhiều biến động như hiện nay.

3.3. Thiếu hụt nguồn nhân lực kế toán quản trị có năng lực số

Nguồn nhân lực là yếu tố then chốt quyết định sự thành công của việc ứng dụng HTTT KTQT song đây cũng là điểm yếu phổ biến ở nhiều doanh nghiệp Việt Nam. Đội ngũ kế toán và nhân sự quản trị thường được đào tạo theo hướng truyền thống, chủ yếu tập trung vào kỹ năng ghi chép, lập báo cáo và tuân thủ quy định pháp lý, trong khi kỹ năng phân tích dữ liệu, sử dụng công nghệ thông minh hoặc ứng dụng trí tuệ nhân tạo trong kế toán còn rất hạn chế. Sự thiếu hụt nhân lực có năng lực số khiến việc chuyển đổi sang các hệ thống kế toán quản trị hiện đại trở nên chậm chạp, thậm chí dẫn đến tình trạng đầu tư công nghệ nhưng không khai thác được giá trị. Ngoài ra, sự phối hợp giữa các bộ phận như kế toán, công nghệ thông tin, tài chính và chiến lược trong doanh nghiệp còn rời rạc, thiếu cơ chế chia sẻ dữ liệu và phối hợp phân tích. Do đó, để phát huy hiệu quả HTTT KTQT, cần có chiến lược phát triển nhân lực dài hạn, kết hợp giữa đào tạo chuyên môn kế toán - tài chính và kỹ năng công nghệ, tư duy phân tích dữ liệu.

3.4. Thiếu khung pháp lý và chuẩn mực hướng dẫn rõ ràng

Việc thiếu một khung pháp lý đồng bộ và chuẩn mực chuyên biệt cho kế toán quản trị là một rào cản lớn đối với các doanh nghiệp Việt Nam. Hiện nay, Việt Nam chưa ban hành chuẩn mực kế toán quản trị chính thức,

trong khi các văn bản pháp lý chủ yếu tập trung vào kế toán tài chính và nghĩa vụ thuế. Điều này dẫn đến việc triển khai HTTT KTQT trong các doanh nghiệp mang tính tự phát, thiếu tính thống nhất và không có tiêu chí đánh giá rõ ràng. Ngoài ra, các chính sách hỗ trợ, ưu đãi thuế hoặc khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào chuyển đổi số trong lĩnh vực kế toán vẫn còn hạn chế. Hệ thống pháp luật về bảo mật, lưu trữ và chia sẻ dữ liệu kế toán cũng chưa hoàn thiện, làm tăng rủi ro trong quá trình vận hành HTTT KTQT. Việc thiếu hành lang pháp lý rõ ràng khiến nhiều doanh nghiệp e ngại khi đầu tư vào các công nghệ mới như Blockchain hay điện toán đám mây trong kế toán, do lo ngại về tính hợp pháp và khả năng được công nhận khi kiểm toán hoặc thanh tra tài chính.

3.5. Thách thức trong việc tích hợp yếu tố bền vững vào HTTT KTQT

Phát triển bền vững đang trở thành xu hướng toàn cầu, song phần lớn doanh nghiệp Việt Nam vẫn chưa sẵn sàng để tích hợp các yếu tố môi trường, xã hội và quản trị (ESG) vào hệ thống kế toán quản trị. Việc thu thập, xử lý và báo cáo dữ liệu phi tài chính như lượng phát thải carbon, tiêu thụ năng lượng, hiệu quả sử dụng tài nguyên hoặc phúc lợi người lao động còn chưa được hệ thống hóa. Các doanh nghiệp thường thiếu công cụ định lượng phù hợp để đo lường hiệu quả bền vững, trong khi đội ngũ kế toán chưa được trang bị kiến thức về kế toán xanh hay báo cáo phát triển bền vững. Điều này khiến HTTT KTQT chưa đáp ứng được yêu cầu minh bạch thông tin từ các nhà đầu tư, đối tác quốc tế và cơ quan quản lý, đặc biệt trong bối cảnh Việt Nam hội nhập sâu rộng với các tiêu chuẩn ESG toàn cầu. Nếu không sớm tích hợp yếu tố bền vững vào hệ thống kế toán quản trị, doanh nghiệp sẽ khó duy trì khả năng cạnh tranh và tiếp cận nguồn vốn xanh trong tương lai.

4. Giải pháp tăng cường ứng dụng hệ thống thông tin kế toán quản trị hiện đại trong doanh nghiệp Việt Nam

Trong bối cảnh kinh tế số và phát triển bền vững đang trở thành hai trụ cột của nền kinh tế hiện đại, doanh nghiệp Việt Nam buộc phải thay đổi cách tiếp cận trong quản trị và ra quyết định. Việc triển khai HTTT KTQT hiện đại không chỉ là vấn đề kỹ thuật mà còn là chiến lược chuyển đổi số, gắn liền với quản trị dữ liệu, hiệu quả vận hành và năng lực cạnh tranh dài hạn. Để HTTT KTQT thực sự trở thành công cụ hỗ trợ ra quyết định chiến lược, các doanh nghiệp cần chú trọng đến những định hướng và giải pháp sau:

4.1. Nâng cao nhận thức và đổi mới tư duy quản trị về vai trò của HTTT KTQT

Trước hết, doanh nghiệp cần thay đổi nhận thức về HTTT KTQT từ một công cụ ghi chép kế toán sang một nền tảng dữ liệu chiến lược phục vụ ra quyết định. Ban lãnh đạo doanh nghiệp phải hiểu rằng kế toán

quản trị không chỉ phục vụ mục tiêu kiểm soát chi phí, mà còn là cơ sở để hoạch định chiến lược, dự báo thị trường và đánh giá hiệu quả đầu tư. Để làm được điều đó, doanh nghiệp cần thiết lập cơ chế quản trị dữ liệu (data governance) rõ ràng, bảo đảm tính chính xác, kịp thời và nhất quán của thông tin nội bộ. Đồng thời, cần khuyến khích văn hóa ra quyết định dựa trên dữ liệu (data-driven culture), trong đó mọi bộ phận từ kế toán, tài chính đến sản xuất, marketing đều phải tham gia chia sẻ, khai thác và sử dụng thông tin trong HTTT KTQT.

4.2. Đầu tư hạ tầng công nghệ hiện đại và xây dựng hệ thống dữ liệu tích hợp

Một trong những yếu tố quyết định thành công của HTTT KTQT hiện đại là nền tảng công nghệ số. Doanh nghiệp cần đầu tư vào các giải pháp công nghệ tiên tiến như ERP, điện toán đám mây (cloud computing), trí tuệ nhân tạo (AI), chuỗi khối (Blockchain) và dữ liệu lớn (Big Data) để tự động hóa quy trình kế toán, nâng cao độ chính xác và kịp thời của thông tin. Việc tích hợp các hệ thống dữ liệu giữa các phòng ban giúp loại bỏ tình trạng thông tin phân tán, đồng thời tạo điều kiện cho phân tích theo thời gian thực. Ngoài ra, doanh nghiệp cần chú trọng bảo mật thông tin và an toàn dữ liệu - yếu tố sống còn trong thời đại số. Việc áp dụng các giao thức mã hóa, xác thực nhiều lớp, cũng như quy định rõ quyền truy cập dữ liệu giúp đảm bảo tính minh bạch và tin cậy của HTTT KTQT.

4.3. Phát triển nguồn nhân lực kế toán quản trị gắn với năng lực số

Con người là nhân tố trung tâm quyết định hiệu quả của HTTT KTQT. Doanh nghiệp cần xây dựng chiến lược phát triển nhân lực kế toán quản trị toàn diện, kết hợp giữa chuyên môn kế toán - tài chính và kỹ năng công nghệ thông tin, phân tích dữ liệu, tư duy chiến lược. Trước hết, cần tổ chức các chương trình đào tạo và tái đào tạo về công nghệ kế toán số, ứng dụng AI trong phân tích dữ liệu tài chính và kỹ năng sử dụng phần mềm quản trị tích hợp. Các doanh nghiệp lớn nên thành lập bộ phận phân tích dữ liệu kế toán (Accounting Analytics Unit), có nhiệm vụ xử lý, trực quan hóa và dự báo các chỉ số hiệu quả hoạt động, giúp ban lãnh đạo ra quyết định nhanh và chính xác. Bên cạnh đó, sự hợp tác giữa doanh nghiệp và các trường đại học, viện nghiên cứu là rất cần thiết để cập nhật chương trình đào tạo kế toán - kiểm toán phù hợp với thực tiễn số hóa. Christine Dwi Karya Susilawati và cộng sự (2025) nhấn mạnh rằng chất lượng hệ thống thông tin kế toán quản trị phụ thuộc chặt chẽ vào năng lực của nhân viên kế toán trong việc hiểu, xử lý và phân tích dữ liệu đa nguồn. Do đó, phát triển nguồn nhân lực kế toán số là hướng đi tất yếu cho doanh nghiệp Việt Nam.

4.4. Hoàn thiện khung pháp lý và chuẩn mực kế toán quản trị số

Để hỗ trợ doanh nghiệp triển khai HTTT KTQT hiệu quả, Nhà nước cần sớm xây dựng khung pháp lý và chuẩn mực về kế toán quản trị số, phù hợp với thông lệ quốc tế và đặc thù Việt Nam. Việc ban hành Chuẩn mực kế toán quản trị quốc gia sẽ tạo nền tảng pháp lý thống nhất, giúp doanh nghiệp có cơ sở triển khai đồng bộ và được công nhận trong kiểm toán, thanh tra tài chính. Ngoài ra, cần xây dựng các chính sách ưu đãi về thuế, tín dụng và đầu tư công nghệ cho các doanh nghiệp thực hiện chuyển đổi số trong lĩnh vực kế toán - tài chính. Cơ quan quản lý cũng cần hướng dẫn cụ thể về bảo mật dữ liệu kế toán, lưu trữ thông tin điện tử và kiểm toán số, nhằm tạo hành lang pháp lý minh bạch, giảm rủi ro pháp lý cho doanh nghiệp.

4.5. Tích hợp các yếu tố phát triển bền vững vào HTTT KTQT

Cuối cùng, để hướng tới sự phát triển lâu dài, doanh nghiệp Việt Nam cần tích hợp các chỉ tiêu bền vững (ESG) vào hệ thống kế toán quản trị. Việc mở rộng phạm vi HTTT KTQT từ dữ liệu tài chính sang cả dữ liệu phi tài chính giúp doanh nghiệp đánh giá toàn diện hiệu quả hoạt động không chỉ về lợi nhuận mà còn về tác động môi trường, xã hội và quản trị. Doanh nghiệp cần xây dựng các chỉ số đo lường hiệu quả bền vững (Sustainability KPIs) như lượng phát thải CO₂, mức tiêu thụ năng lượng, tỷ lệ tái chế, sự hài lòng của nhân viên hoặc chỉ số đổi mới sáng tạo. Các thông tin này cần được tích hợp vào báo cáo quản trị nội bộ, giúp ban lãnh đạo theo dõi tiến trình thực hiện mục tiêu phát triển bền vững.

Việc phát triển và ứng dụng HTTT KTQT hiện đại không chỉ giúp doanh nghiệp Việt Nam nâng cao hiệu quả vận hành mà còn đáp ứng yêu cầu minh bạch, bền vững và hội nhập quốc tế. Tuy nhiên, điều đó đòi hỏi sự kết hợp chặt chẽ giữa chiến lược chuyển đổi số, đầu tư công nghệ, phát triển nhân lực và hoàn thiện khung thể chế. Chỉ khi coi HTTT KTQT là “bộ não thông minh” của doanh nghiệp, các nhà quản trị mới có thể khai thác tối đa sức mạnh của dữ liệu để đưa ra quyết định đúng đắn và bền vững trong kỷ nguyên số.

Tài liệu tham khảo:

- Ahmed Fadhil Saleh, Ghali J. Aswad, Ahmed Mohammed Khalaf (2025). Digital Accounting in Pursuit of Environmental Sustainability. *Anggaran Jurnal Publikasi Ekonomi dan Akuntansi*, 3(1):330-338. DOI:10.61132/anggaran.v3i1.1239.
- Alnoor Bhimani (2020). Digital data and management accounting: why we need to rethink research methods. *Journal of Management Control*, 31, 9-23. <https://doi.org/10.1007/s00187-020-00295-z>.
- Christine Dwi Karya Susilawati, Se Tin, Sinta Setiana, Tan Kwang En (2025). Management accounting information systems quality's impact on banking's excellent corporate governance and banking performance in Indonesia. *International Journal of Management and Sustainability*, 14(1), 15-29. <https://doi.org/10.18488/11.v14i1.3998>.
- Fanciah Husain, Meriyana F. Dungea, Sahmin Noholo (2024). A Systematic Literature Review on The Development Trends in Management Accounting Research. *Diversity Logic Journal Multidisciplinary*, 2(3), 78-92. <https://doi.org/10.61543/div.v2i3.97>.
- Hoàng Thị Tâm (2023). Chuyển đổi số và những thay đổi đối với kế toán quản trị trong các doanh nghiệp nhỏ và vừa. <https://tapchikinhdoanh.vn/chuyen-doi-so-va-nhung-thay-doi-doi-voi-ke-toan-quan-tri-trong-cac-doanh-nghiep-nho-va-vua.html>.
- Nguyễn Đức Xuân, Phạm Nhật Linh, Lê Thị Việt Hà, Nguyễn Tuấn Anh (2023). Chuyển đổi số trong kế toán của doanh nghiệp tại Việt Nam. *Tạp chí Công thương*, số 26. <https://tapchicongthuong.vn/chuyen-doi-so-trong-ke-toan-cua-doanh-nghiep-tai-viet-nam-116528.htm>.
- Nguyễn Thị Tâm (2023). Những thách thức đối với kế toán quản trị tại doanh nghiệp nhỏ và vừa trong bối cảnh hiện nay. *Tạp chí Kinh tế và Dự báo*, số 20. <https://kinhdoanh.vn/nhung-thach-thuc-doi-voi-ke-toan-quan-tri-tai-doanh-nghiep-nho-va-vua-trong-boi-canh-hien-nay-28138.html>.
- Phạm Quốc Thuận, Nguyễn Vĩnh Khương, Nguyễn Duong Cam Anh, Nguyễn Thị Xuân Hạnh, Võ Huỳnh Anh Thị, Tiểu Ngọc Bảo Trâm, Chu Gia Han (2022). The determinants of the usage of accounting information systems toward operational efficiency in Industrial Revolution 4.0: Evidence from an emerging economy. *Economics*, 10(4), 83. <https://doi.org/10.3390/economics10040083>.

NGHIÊN CỨU CÁC NHÂN TỐ TÁC ĐỘNG ĐẾN HÀNH VI MUA HÀNG NGẪU HỨNG

Ths. Nguyễn Thị Thoa* - TS. Kiều Anh Tài** - TS. Trần Thế Nam*

Nghiên cứu dựa trên mô hình lý thuyết SOR để kiểm tra mối quan hệ tác động giữa âm nhạc, cảm xúc tích cực, dạo trong cửa hàng, bạn đồng hành mua sắm và hành vi mua hàng ngẫu hứng tại các đại siêu thị ở Thành phố Hồ Chí Minh. Kết quả phân tích dữ liệu cho thấy âm nhạc có tác động trực tiếp đến cảm xúc tích cực và tác động gián tiếp đến dạo trong cửa hàng và hành vi mua hàng ngẫu hứng thông qua trung gian cảm xúc tích cực. Bạn đồng hành mua sắm có tác động trực tiếp đến hành vi mua hàng ngẫu hứng, đồng thời có vai trò điều tiết đến mối quan hệ giữa cảm xúc tích cực và hành vi mua hàng ngẫu hứng. Khi mua sắm cùng gia đình, mối quan hệ giữa cảm xúc tích cực và hành vi mua hàng ngẫu hứng sẽ mạnh hơn so với mua sắm cùng bạn bè.

• Từ khóa: âm nhạc, cảm xúc tích cực, dạo trong cửa hàng, bạn đồng hành mua sắm, hành vi mua hàng ngẫu hứng.

This study is based on the SOR theoretical framework to examine the relationships among music, positive emotions, in-store browsing, shopping companions, and impulse buying behavior in hypermarkets in Ho Chi Minh City. The data analysis results indicate that music has a direct effect on positive emotions and an indirect effect on in-store browsing and impulse buying behavior through the mediation of positive emotions. Shopping companions not only have a direct impact on impulse buying behavior but also play a moderating role in the relationship between positive emotions and impulse buying behavior. Specifically, this relationship is stronger when consumers shop with family members compared to when they shop with friends.

• Key words: music, positive emotions, in-store browsing, shopping companion, impulse buying behavior.

JEL codes: M10; M30; M31; M37

Ngày nhận bài: 15/6/2025

Ngày gửi phản biện: 21/7/2025

Ngày duyệt đăng: 19/11/2025

DOI: <https://doi.org/10.71374/jfar.v25.i302.08>

1. Đặt vấn đề

Hành vi mua ngẫu hứng là hiện tượng phổ biến và đóng góp đáng kể vào doanh thu của các điểm bán hiện đại như đại siêu thị (Singh et al., 2024). Hơn 60% doanh số tại các đại siêu thị là do hành vi mua hàng ngẫu hứng (Badgaiyan & Verma, 2015). Nguyên nhân là do khi mua sắm tại các đại siêu thị, khách hàng được bước vào không gian mua sắm, vì vậy dễ bị tác

động của nhiều yếu tố môi trường tại điểm bán đến hành vi mua hàng. Trong số các yếu tố môi trường tại điểm bán, âm nhạc được xem là công cụ quan trọng có khả năng tác động đến cảm xúc và hành vi khách hàng. Tuy nhiên, bằng chứng thực nghiệm về ảnh hưởng của âm nhạc đến hành vi mua hàng ngẫu hứng vẫn còn chưa thống nhất (Manzoor, 2024; Trivedi et al., 2022). Tương tự, mối quan hệ giữa hoạt động dạo trong cửa hàng và hành vi mua hàng ngẫu hứng cũng ghi nhận những kết quả khác biệt (Cao et al., 2024; Kaniawati, 2024). Bên cạnh đó, mặc dù gần 70% khách hàng đi mua sắm cùng bạn đồng hành (Chebat et al., 2014), tuy nhiên các nghiên cứu về vai trò của bạn đồng hành mua sắm trong mối quan hệ với hành vi mua hàng ngẫu hứng vẫn còn hạn chế.

Xuất phát từ những vấn đề trên, nghiên cứu này được thực hiện nhằm kiểm định ảnh hưởng của âm nhạc đến hành vi mua ngẫu hứng tại các đại siêu thị, đồng thời phân tích vai trò trung gian của cảm xúc tích cực (PE) và dạo trong cửa hàng, cũng như vai trò của bạn đồng hành mua sắm. Kết quả nghiên cứu sẽ cung cấp những đóng góp quan trọng cả về lý thuyết lẫn thực tiễn cho lĩnh vực marketing bán lẻ.

2. Cơ sở lý thuyết và giả thuyết nghiên cứu

2.1. Các khái niệm

Hành vi mua ngẫu hứng (IBB): Mua sắm ngẫu hứng được hiểu là hành vi không nằm trong kế hoạch trước đó, xuất hiện khi khách hàng trải qua một sự thôi thúc bất ngờ muốn sở hữu sản phẩm trong quá trình mua sắm (Atulkar & Kesari, 2018). Hành vi này hình thành từ sự tương tác giữa yếu tố nội tại của người tiêu dùng (chẳng hạn như động cơ, trạng thái

* Trường Đại học Tài chính - Marketing

** Trường Đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh

cảm xúc hay đặc điểm cá nhân) và các yếu tố ngoại cảnh (bao gồm kích thích giác quan và các hoạt động marketing tại điểm bán). Do đó, mặc dù môi trường bán lẻ cung cấp nhiều tác nhân kích thích, động lực nội tại của khách hàng mới là yếu tố then chốt quyết định việc phát sinh IBB (Duarte et al., 2013).

Dạo trong cửa hàng (BR): BR là những hoạt động mang tính khám phá của khách hàng trong quá trình mua sắm, khi họ quan sát, tìm hiểu và liên tục đánh giá thông tin về sản phẩm, dịch vụ hay khuyến mãi tại điểm bán (Cao et al., 2024). Quá trình này có thể nhằm thỏa mãn sự tò mò, tìm kiếm cơ hội, hoặc khơi gợi những nhu cầu mới. Hành vi này chịu ảnh hưởng bởi đặc điểm tâm lý cá nhân cũng như các kích thích từ môi trường bên ngoài tại điểm bán (Hjorland, 2011).

Bạn đồng hành mua sắm (SC): SC được hiểu là một người đi cùng khách hàng trong quá trình mua sắm, có thể là bạn bè, người thân trong gia đình hoặc những người quen khác (Hart & Dale, 2014). Sự hiện diện của họ không chỉ đóng vai trò hỗ trợ về mặt xã hội, tâm lý hay thông tin, mà còn có thể tác động trực tiếp hoặc gián tiếp đến cảm xúc, quyết định và hành vi mua sắm của khách hàng (Scholz et al., 2023).

2.2. Mô hình lý thuyết SOR

Mô hình lý thuyết SOR được sử dụng để lý giải và dự đoán cách các yếu tố môi trường tác động đến trạng thái tâm lý, cảm xúc và hành vi của khách hàng (Cao et al., 2024). Mô hình lý thuyết này gồm ba thành phần chính: S (kích thích), O (chủ thể) và R (phản ứng). Kích thích đề cập đến những tác nhân có khả năng ảnh hưởng đến hành vi, bao gồm cả yếu tố nội tại gắn với đặc điểm cá nhân lẫn yếu tố ngoại cảnh như điều kiện tình huống hay hoạt động marketing. Chủ thể phản ánh các trạng thái tâm lý và nhận thức bên trong của khách hàng khi tiếp nhận tác nhân kích thích. Phản ứng được hiểu là hành vi hoặc thái độ thể hiện sau quá trình xử lý tác nhân và trải nghiệm tâm lý (Zhang et al., 2022). Trong nghiên cứu này, mô hình SOR được vận dụng để giải thích mối quan hệ giữa âm nhạc tại điểm bán (S), PE của khách hàng (O) và hành vi BR cùng với IBB (R).

2.3. Các giả thuyết nghiên cứu

Âm nhạc được xem là một thành tố quan trọng của bầu không khí cửa hàng, có khả năng tác động tích cực và đáng kể đến tâm trạng của khách hàng (Manzoor, 2024). Những kích thích do âm nhạc mang lại có thể gia tăng cảm giác hứng thú, từ đó thúc đẩy hành vi tiếp cận cũng như nâng cao sự hài lòng đối với trải nghiệm mua sắm (Badgaiyan & Verma, 2015). Bên cạnh đó, việc phát nhạc ít quen thuộc với khách hàng

còn khiến họ dành nhiều thời gian hơn trong cửa hàng (Franković et al., 2022). Nói cách khác, âm nhạc có xu hướng kéo dài thời gian hiện diện và gia tăng chi tiêu của khách hàng; trong đó, một phần khoản chi tiêu phát sinh có thể là không theo kế hoạch, dẫn đến IBB (Mohan et al., 2013). Từ những lập luận trên, các giả thuyết sau được đưa ra:

H1: Âm nhạc trong cửa hàng tác động tích cực đến PE của khách hàng

H2: Âm nhạc trong cửa hàng tác động tích cực đến BR của khách hàng

H3: Âm nhạc trong cửa hàng tác động tích cực đến IBB của khách hàng

Cảm xúc được xem là hệ quả tất yếu của trạng thái tâm lý, có thể nảy sinh từ tâm trạng sẵn có của cá nhân hoặc do tác động từ môi trường bên ngoài, và có ảnh hưởng đáng kể đến hành vi của khách hàng (Arianty et al., 2024). Trong bối cảnh bán lẻ, PE có liên quan mật thiết đến việc khách hàng sẵn sàng dành nhiều thời gian và chi tiêu nhiều hơn tại điểm bán (Cao et al., 2024). Sự gia tăng PE còn có thể thúc đẩy IBB (Ahn et al., 2020). Đồng thời, các PE hình thành tại điểm bán thường khuyến khích khách hàng tham gia nhiều hơn vào hoạt động BR, và quá trình này có thể dẫn đến IBB gia tăng (Cao et al., 2024). Dựa trên những lập luận trên, nghiên cứu này đề xuất các giả thuyết sau:

H4: PE có ảnh hưởng tích cực đến BR.

H5: PE có ảnh hưởng tích cực đến IBB.

H6: BR có ảnh hưởng tích cực đến IBB.

Khách hàng thường lựa chọn đi mua sắm cùng SC nhằm giảm bớt cảm giác cô đơn và gia tăng sự gắn kết trong trải nghiệm (Chen et al., 2021). Cá nhân thường chịu ảnh hưởng bởi lựa chọn hoặc hành vi của những người họ muốn gắn kết, từ đó cũng có cảm giác thuộc về nhóm xã hội (Ferraro et al., 2009). Vì vậy, sự hiện diện của SC có thể khiến người mua hàng điều chỉnh các cảm xúc và phản ứng mạnh mẽ hơn trước các kích thích trong môi trường bán lẻ (Merrilees & Miller, 2019). Tuy nhiên, sự tác động này khác nhau tùy vào loại bạn đồng hành. Cụ thể, bạn bè thường khơi gợi những PE lẫn tiêu cực mạnh mẽ, từ đó có thể làm gia tăng sự hưng phấn trong quá trình mua sắm (Scholz et al., 2023). Ngược lại, khi đi cùng gia đình, người mua hàng thường được nhắc nhở về sự kiểm soát chi tiêu, dẫn đến xu hướng hạn chế các IBB (Chen et al., 2021).

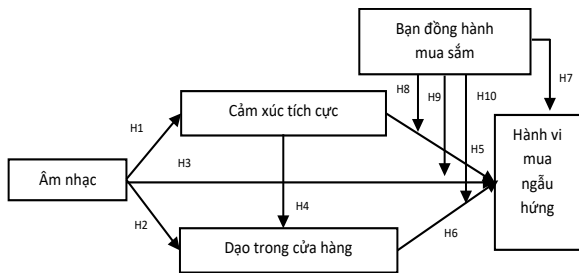
H7: SC có tác động trực tiếp đến IBB. Cụ thể, khách hàng đi cùng bạn bè sẽ có xu hướng mua ngẫu hứng nhiều hơn so với khi đi cùng gia đình.

H8: SC điều tiết mối quan hệ giữa PE và IBB. Cụ thể, mối quan hệ này sẽ mạnh hơn khi SC là bạn bè so với gia đình

H9: SC điều tiết mối quan hệ giữa âm nhạc trong cửa hàng và IBB. Cụ thể, mối quan hệ này sẽ mạnh hơn khi SC là bạn bè so với gia đình

H10: SC điều tiết mối quan hệ giữa việc BR và IBB. Cụ thể, mối quan hệ này sẽ mạnh hơn khi SC là bạn bè so với gia đình

Hình 1. Mô hình nghiên cứu đề xuất



3. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu sử dụng phần mềm SmartPLS 4.1.0.0 và kỹ thuật PLS-SEM để kiểm định mô hình đề xuất. Dữ liệu được thu thập trực tiếp tại các đại siêu thị ở Thành phố Hồ Chí Minh, với đối tượng khảo sát là khách hàng từ 18 tuổi trở lên, đi mua sắm cùng gia đình hoặc bạn bè, và đã từng thực hiện IBB. Các thang đo trong nghiên cứu được kế thừa từ các công trình học thuật uy tín trước đây. Cụ thể: thang đo âm nhạc được kế thừa từ Mohan et al. (2013), thang đo PE từ Bandyopadhyay et al. (2021), thang đo hành vi BR từ Cao et al. (2024), và thang đo IBB từ Badgaiyan & Verma (2015). Tất cả các biến quan sát được đo lường bằng thang Likert 5 mức độ, từ 1 = “rất không đồng ý” đến 5 = “rất đồng ý”

4. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

Với 350 bảng khảo sát được phát ra, nghiên cứu thu về 327 bảng hợp lệ. Trong đó, nam giới chiếm 37,9%, nhóm tuổi từ 18 đến 29 chiếm 37,6%, và phần lớn có thu nhập từ 10 đến 20 triệu đồng, chiếm 38,8%. Kết quả phân tích dữ liệu cho thấy tất cả các biến quan sát đều có hệ số outer loading lớn hơn 0.708. Đồng thời, các chỉ số CR đều lớn hơn 0.7 và AVE lớn hơn 0.5 đối với các biến tiềm ẩn, cho thấy các thang đo đạt được độ tin cậy nhất quán nội bộ và giá trị hội tụ. Ngoài ra, các hệ số HTMT giữa các biến hầu hết đều nhỏ hơn 0.85; riêng cặp biến PE -IBB có HTMT = 0.887, nhưng vẫn nằm trong ngưỡng chấp nhận (< 0.90) theo khuyến nghị của (Hair et al., 2022). Do đó, có thể kết luận rằng các thang đo của các biến tiềm ẩn trong mô hình đều đạt được độ tin cậy và giá trị phân biệt.

Bảng 1. Kết quả Outer loading, CR, AVE

	Outer loading	CR	AVE
Âm nhạc (MU)		0.890	0.730
MU1	0.855		
MU2	0.870		
MU3	0.838		
Cảm xúc tích cực (PE)		0.857	0.600
PE1	0.754		
PE2	0.820		
PE3	0.772		
PE4	0.750		
Đạo trong cửa hàng (BR)		0.883	0.653
BR1	0.793		
BR2	0.845		
BR3	0.797		
BR4	0.797		
Hành vi mua ngẫu hứng (IBB)		0.903	0.756
IBB1	0.842		
IBB2	0.890		
IBB3	0.875		

Bảng 2. Các giá trị HTMT

	BR	IBB	MU
IBB	0.833		
MU	0.433	0.458	
PE	0.850	0.887	0.533

Kết quả kiểm định các mối quan hệ tác động trực tiếp hầu hết đều được chấp nhận. Riêng hai giả thuyết H2 và H3 bị bác bỏ, do P value lớn hơn 0.05. H2 bị bác bỏ cho thấy âm nhạc không có tác động trực tiếp đến BR của khách hàng. Đồng thời, âm nhạc tại cửa hàng cũng không tác động trực tiếp đến IBB (H3 bị bác bỏ), tương đồng với kết quả nghiên cứu của Atulkar & Kesari (2018) và ngược với nghiên cứu của (Vinish et al., 2020). Tuy nhiên, kết quả kiểm định các mối quan hệ tác động gián tiếp cho thấy, âm nhạc có tác động gián tiếp đến IBB thông qua trung gian là PE. Hành vi BR đóng vai trò trung gian giữa PE và IBB. Kết quả này trái ngược với nghiên cứu của (Kaniawati, 2024) nhưng phù hợp với nghiên cứu của (Cao et al., 2024).

Bảng 3. Kết quả kiểm định tác động trực tiếp

Giả Thuyết	Hệ số beta	Giá trị P_value	Hệ số F	Kết luận
H1: MU->PE	0.428	0.000	0.221	Chấp nhận
H2: MU->BR	0.080	0.109	0.010	Bác bỏ
H3: MU->IBB	0.045	0.288	0.004	Bác bỏ
H4: PE->BR	0.650	0.000	0.645	Chấp nhận
H5: PE->IBB	0.413	0.000	0.217	Chấp nhận
H6: BR->IBB	0.362	0.000	0.176	Chấp nhận
H7: SC->IBB	-0.264	0.001	0.040	Chấp nhận

Biến SC được mã hóa thành biến giả với giá trị 0 = gia đình và 1 = bạn bè nhằm kiểm định tác động trực tiếp đến IBB. Kết quả kiểm định cho thấy giả thuyết H7 được chấp nhận, khẳng định sự hiện diện của SC có ảnh hưởng trực tiếp đến IBB, với hệ số tác động âm chỉ ra rằng khách hàng đi mua sắm cùng gia đình có xu hướng mua ngẫu hứng nhiều hơn so với khi đi cùng bạn bè. Hướng tác động này ngược với kết quả nghiên cứu của (Luo, 2005) nhưng phù hợp với nghiên cứu của (Chen et al., 2021), với những SC có khoảng cách xã hội gần (như cha mẹ, vợ/chồng) thì SC sẽ ảnh hưởng mạnh hơn đến IBB.

Bảng 4. Kiểm định tác động trung gian

Giả Thuyết	Hệ số beta	Giá trị P_value	Kết luận
MU->PE->IBB	0.176	0.000	Chấp nhận
MU->PE->BR	0.275	0.000	Chấp nhận
MU->PE->BR->IBB	0.099	0.000	Chấp nhận
MU->BR->IBB	0.029	0.116	Bác bỏ
PE->BR->IBB	0.233	0.000	Chấp nhận

Bảng 5. Mức độ giải thích của mô hình

	R ²	R ² hiệu chỉnh
BR	0.469	0.466
IBB	0.597	0.593
PE	0.181	0.178

Hệ số R² và R² hiệu chỉnh được sử dụng để đánh giá mức độ giải thích của mô hình. Kết quả cho thấy, các giá trị R² dao động từ 0.181 đến 0.597, cho thấy khả năng giải thích từ mức thấp đến cao. Trong đó, R² của PE chỉ đạt 0.181, nhưng theo Falk & Miller (1992), giá trị R² lớn hơn ngưỡng 0.10 đã có thể được xem là chấp nhận được trong lĩnh vực hành vi người tiêu dùng. Kết quả này cũng hợp lý vì trong mô hình nghiên cứu, PE chỉ có một biến độc lập trực tiếp là Âm nhạc.

Các hệ số f² (bảng 3) cho thấy, ngoài hai giả thuyết bị bác bỏ (H2 và H3), mỗi quan hệ giữa PE ->BR mạnh nhất, với f² = 0.645. Tiếp theo là mối quan hệ giữa MU -> PE và PE->IBB với f² lần lượt là 0.221 và 0.217. Các mối quan hệ còn lại có mức tác động từ trung bình đến thấp với f² từ 0.176 đến 0.04.

Bảng 6. Kết quả phân tích MICOM

	Tương quan gốc	5.00%	P-value hoán vị
BR	0.998	0.998	0.081
IBB	0.999	0.999	0.157
MU	0.994	0.993	0.076
PE	0.999	0.998	0.264

Bảng 7. Kết quả phân tích MGA

	Hệ số Beta	P_value
PE->IBB	0.213	0.044
MU->IBB	-0.085	0.318
BR->IBB	0.052	0.643

Kết quả phân tích MICOM cho thấy, hệ số tương quan gốc giữa các điểm tổng hợp của các biến BR, PE và IBB đều bằng gần bằng 1, với các giá trị P_value đều lớn hơn 0.05. Những kết quả này cho thấy mô hình đạt được tính bất biến đo lường một phần. Điều này cho phép thực hiện kiểm định vai trò điều tiết của biến SC bằng MGA. Kết quả phân tích MGA chỉ ra rằng chỉ có giả thuyết H8 được ủng hộ, trong khi H9 và H10 không được chấp nhận do các mối quan hệ này không đạt ý nghĩa thống kê (p > 0.05). Như vậy, SC đóng vai trò điều tiết đối với mối quan hệ giữa PE và IBB. Cụ thể, mối quan hệ này mạnh hơn khi khách hàng đi mua sắm cùng gia đình so với khi đi cùng bạn bè.

5. Hàm ý quản trị

Kết quả phân tích dữ liệu cho thấy âm nhạc tại điểm bán có tác động tích cực đến PE của khách hàng. Đồng thời, âm nhạc có tác động gián tiếp đến hành vi BR và IBB thông qua trung gian PE. Kết quả nghiên

cứu cũng cho thấy tác động trực tiếp của SC đối với IBB. Đồng thời, SC cũng điều tiết mối quan hệ giữa PE và IBB. Từ kết quả này, nghiên cứu đưa ra một số hàm ý quản trị như sau:

Thứ nhất, âm nhạc nên được coi là một phần quan trọng của bầu không khí tại điểm bán. Việc lựa chọn thể loại, nhịp độ và âm lượng phù hợp có thể khơi gợi PE, kéo dài thời gian khách hàng ở lại và gia tăng khả năng phát sinh IBB;

Thứ hai, để gia tăng PE, nhà quản trị cần kết hợp âm nhạc với các yếu tố khác tại điểm bán như ánh sáng, mùi hương, cách trưng bày... để tạo nên một môi trường mua sắm hấp dẫn. Sự phối hợp hài hòa các yếu tố này giúp khuếch đại PE, làm khách hàng sẵn sàng chi tiêu nhiều hơn;

Thứ ba, để khuyến khích hoạt động BR, cần chú ý thiết kế bố cục hợp lý, lối đi thông thoáng và khu vực trải nghiệm sản phẩm sẽ thúc đẩy khách hàng dạo lâu hơn trong cửa hàng. Quá trình khám phá này có thể khơi gợi nhu cầu mới và dẫn đến những IBB ngoài dự định ban đầu;

Cuối cùng, nhằm khai thác tác động của SC, các đại siêu thị cần có chương trình ưu đãi, hoạt động trải nghiệm và dịch vụ phù hợp cho từng nhóm đối tượng để tối ưu hóa doanh thu.

Tài liệu tham khảo:

- Ahn, J., Lee, S. L., & Kwon, J. (2020). Impulsive buying in hospitality and tourism journals. In *Annals of Tourism Research* (Vol. 82). Arianty, N., Gultom, D. K., Yusandar, W., & Arif, M. (2024). Determinants of impulse buying behavior: The mediating role of positive emotions of minimarket retail consumers in Indonesia. *Innovative Marketing*, 20(1), 277.
- Atulkar, S., & Kesari, B. (2018). Role of consumer traits and situational factors on impulse buying: Does gender matter? *International Journal of Retail & Distribution Management*, 46(4), 386–405. <https://doi.org/10.1108/IJRDM-12-2016-0239>
- Badgayan, A. J., & Verma, A. (2015). Does urge to buy impulsively differ from impulsive buying behaviour? Assessing the impact of situational factors. *Journal of Retailing and Consumer Services*, 22, 145–157.
- Bandopadhyay, N., Sivakumaran, B., Patro, S., & Kumar, R. S. (2021). Immediate or delayed? Whether various types of consumer sales promotions drive impulse buying?: An empirical investigation. *Journal of Retailing and Consumer Services*, 61, 102532. <https://doi.org/10.1016/j.jretconser.2021.102532>
- Cao, D., Meadows, M., & Ma, X. (2024). Thinking fast and slow: A revised SOR model for an empirical examination of impulse buying at a luxury fashion outlet. *European Journal of Marketing*, 58(1), 342–368. <https://doi.org/10.1108/EJM-01-2022-0046>
- Chebat, J.-C., Haj-Salem, N., & Oliveira, S. (2014). Why shopping pals make malls different? *Journal of Retailing and Consumer Services*, 21(2), 77–85.
- Chen, X., Kassas, B., & Gao, Z. (2021). Impulsive purchasing in grocery shopping: Do the shopping companions matter? In *Journal of Retailing and Consumer Services* (Vol. 60).
- Duarte, P., Raposo, M., & Ferraz, M. (2013). Drivers of snack foods impulse buying behaviour among young consumers. *British Food Journal*, 115(9), 1233–1254.
- Falk, R. F., & Miller, N. B. (1992). *A primer for soft modeling* (pp. xiv, 103). University of Akron Press.
- Ferraro, R., Bettman, J. R., & Chartrand, T. L. (2009). The power of strangers: The effect of incidental consumer brand encounters on brand choice. *Journal of Consumer Research*, 35(5), 729–741.
- Franjčević, J., Bohtaljak, M., & Bohtaljak, (2022). The influence of key factors of visual merchandising on impulse buying. *Logforum*, 18(3), 297–307.
- Hair, J., Ringle, C. M., Hult, G. T. M., & Sarstedt, M. (2022). *A Primer on Partial Least Squares Structural Equation Modeling* (Third edition). SAGE Publications, Inc.
- Hart, P. M., & Dale, R. (2014). With or without you: The positive and negative influence of retail companions. *Journal of Retailing and Consumer Services*, 21(5), 780–787.
- Hjorland, B. (2011). The importance of theories of knowledge: Browsing as an example. *Journal of the American Society for Information Science and Technology*, 62(3), 594–603.
- Kaniawati, K. (2024). Unraveling impulse purchase patterns: Insights from convenience stores in indonesia. *International Journal of Business & Society*, 25(3).
- Luo, X. (2005). How does shopping with others influence impulsive purchasing? *Journal of Consumer Psychology*, 15(4), 288–294.
- Mancoor, A. (2024). Impact of Ambient Music on Consumer Perceptions and Impulse Buying Behavior with Moderating Role of Gender. *SAGE Open*, 14(2), 21582440241259001. <https://doi.org/10.1177/21582440241259001>
- Merrilees, B., & Miller, D. (2019). Companion shopping: The influence on mall brand experiences. *Marketing Intelligence & Planning*, 37(4), 465–478.
- Mohan, G., Sivakumaran, B., & Sharma, P. (2013). Impact of store environment on impulse buying behavior. *European Journal of Marketing*, 47(10), 1711–1732. <https://doi.org/10.1108/EJM-03-2011-0110>
- Scholz, T. B., Pagel, S., & Henseler, J. (2023). *Shopping Companions and Their Diverse Impacts: A Systematic Annotated Bibliography*. Sage Open, 13(4), 21582440231221905.
- Singh, D., Bajpai, N., & Khandeival, U. (2024). Examining Psychological Moderators on Factors Affecting Consumers' Impulse Buying in Organised Retail Stores. *Journal of Creative Communications*, 09732586231223382.
- Trivedi, V., Joshi, P., Chatterjee, K. N., & Singh, G. P. (2022). Impact of Store Ambience on Impulse Purchasing of Apparel Consumers. *Tekstilte*, 65(2), 147–156.
- Yinsh, P., Pinto, P., Havaladar, I. T., & Pinto, S. (2020). Impulse Buying Behavior Among Female Shoppers: Exploring the Effects of Selected Store Environment Elements. *Innovative Marketing*, 16(2), 54–70.
- Zhang, J., Jiang, N., Turner, J. J., & Puhlevan-Sharif, S. (2022). The Impact of Scarcity on Consumers' Impulse Buying Based on the S-O-R Theory. *Frontiers in Psychology*, 13, 792419.

NGHIÊN CỨU HÀNH VI MUA THUỐC CỦA THẾ HỆ GEN Z TẠI TP. HỒ CHÍ MINH NHẪM TIẾT KIỆM CHI PHÍ - THỜI GIAN VÀ GÓP PHẦN GIẢM TẢI Y TẾ

Ths. Nguyễn Xuân Viễn* - Hoàng Phương Anh**

Thông qua phương pháp định lượng được áp dụng thông qua khảo sát 326 người thuộc Thế hệ Z đã từng mua và sử dụng thuốc giảm đau OTC. Nghiên cứu này xác định các yếu tố ảnh hưởng đến hành vi mua thuốc giảm đau không kê đơn (OTC) của Thế hệ Z tại TP. Hồ Chí Minh. Dữ liệu được phân tích bằng SPSS 26 với các bước: thống kê mô tả, Cronbach's Alpha, EFA, tương quan Pearson và hồi quy tuyến tính bội. Nghiên cứu đề xuất các hàm ý quản trị nhằm hỗ trợ doanh nghiệp được tối ưu chiến lược tiếp thị và phân phối, hướng đến nhóm khách hàng Gen Z.

• Từ khóa: thuốc giảm đau không kê đơn; hành vi mua; thế hệ Z; thành phố Hồ Chí Minh; ý kiến của dược sĩ; quảng cáo.

Quantitative method parameters were applied through a survey of 326 people of Generation Z who had purchased and used OTC pain relievers. This study determined the factors that influenced Generation Z's OTC pain reliever purchasing behavior in Ho Chi Minh City. Data were analyzed using SPSS 26 with the following steps: descriptive statistics, Cronbach's Alpha, EFA, Pearson correlation, and multiple linear regression. The study proposed management functions to support pharmaceutical enterprises in optimizing their marketing and distribution strategies, targeting the Gen Z customer group.

• Key words: over-the-counter pain relievers; purchase behavior; generation z; Ho Chi Minh City; pharmacist opinion; advertising.

JEL codes: C12, L2

Ngày nhận bài: 15/6/2025

Ngày gửi phản biện: 21/6/2025

Ngày duyệt đăng: 20/11/2025

DOI: <https://doi.org/10.71374/jfar.v25.i302.09>

1. Giới thiệu

Ngành dược phẩm Việt Nam là thị trường thiết yếu, tăng trưởng nhanh, năm 2024 ước đạt 7 tỷ USD, tiêu thụ bình quân 70 USD/người, gấp 10 lần năm 2000. Thuốc không kê đơn (OTC) ngày càng chiếm ưu thế nhờ tính tiện lợi, tiết kiệm chi phí - thời gian và góp phần giảm tải y tế. Trong đó, thuốc giảm đau OTC nổi bật nhờ đáp ứng nhu cầu điều trị đau nhẹ đến trung bình từ bệnh lý phổ biến, lối sống năng động, môi trường ô nhiễm, biến đổi khí hậu và áp lực công việc, đặc biệt ở đô thị như TP. Hồ Chí Minh.

Trên thế giới, OTC đóng vai trò quan trọng trong chăm sóc sức khỏe nhờ tính sẵn có, dễ tiếp cận, nhất là với giới trẻ. Nghiên cứu quốc tế cho thấy người tiêu dùng coi trọng OTC vì tiện lợi, tiết kiệm và khả năng tự chủ (Wazaify et al., 2005). Các yếu tố nhân khẩu học và tâm lý như thái độ, chuẩn mực xã hội, nhận thức kiểm soát hành vi, học vấn, tuổi, giới tính, thu nhập đều ảnh hưởng đáng kể đến hành vi mua (Habash & Aldmour, 2020).

Ở thanh thiếu niên, đặc biệt sinh viên, tỷ lệ tự điều trị cao, chủ yếu dựa vào lời khuyên bạn bè, nguồn trực tuyến hoặc kinh nghiệm cá nhân nhưng ít nhận thức rủi ro (Shehnaz et al., 2014). Tại Việt Nam, hành vi mua OTC chịu tác động tương tự, song người tiêu dùng đặc biệt chú trọng hiệu quả, thành phần và thương hiệu như bảo chứng chất lượng.

Dù thị trường OTC trong nước tăng trưởng mạnh, nghiên cứu học thuật về hành vi mua còn hạn chế. Trong bối cảnh kinh tế - xã hội biến đổi nhanh, việc nhận diện các yếu tố then chốt ảnh hưởng hành vi mua, nhất là ở Gen Z, là cần thiết để doanh nghiệp tối ưu chiến lược, nâng cao hiệu quả và đáp ứng tốt hơn nhu cầu tự chăm sóc sức khỏe.

2. Cơ sở lý thuyết, giả thuyết và mô hình nghiên cứu

2.1. Cơ sở lý thuyết

Khái niệm và phân loại thuốc không kê đơn (OTC)

Thuốc không kê đơn (Over-the-Counter - OTC) là sản phẩm dược có thể mua trực tiếp mà không cần đơn của bác sĩ (Jinnah et al., 2020). Khác với thuốc kê đơn, OTC được đánh giá an toàn và hiệu quả cho tự điều trị khi dùng đúng hướng dẫn (Viroonpinyo,

* Trường Đại học Phan Thiết; email: nxvien@upt.edu.vn

** Trường Đại học Ngoại thương

2009) và được cơ quan quản lý kiểm định chặt chẽ trước khi lưu hành (Hassan & Siddique, 2018). Thị trường OTC bao gồm nhiều nhóm như thuốc giảm đau, thuốc ho - cảm cúm, thuốc tiêu hóa, sản phẩm đa liều và thực phẩm bổ sung (Woźniak-Holecka et al., 2012), trong đó thuốc giảm đau là nhóm phổ biến nhất, dùng cho các triệu chứng như đau đầu, đau cơ, sốt (Viroonpinyo, 2009).

Hành vi mua hàng

Kotler và Keller (2011) định nghĩa hành vi mua hàng là quá trình cá nhân, nhóm hoặc tổ chức lựa chọn, mua, sử dụng và loại bỏ sản phẩm, dịch vụ, ý tưởng hoặc trải nghiệm nhằm thỏa mãn nhu cầu, mong muốn, và coi đây là yếu tố cốt lõi của marketing. Blackwell et al. (2006) nhấn mạnh tính phức tạp, biến đổi liên tục và khó thống nhất định nghĩa của hành vi mua.

Kotler (2003) xác định bốn khía cạnh của hành vi mua: cách thức mua, loại sản phẩm/dịch vụ, thời điểm và động cơ mua. Faison (1977) cho rằng hành vi này bắt nguồn từ hệ thống thứ bậc nhu cầu, tạo ra động lực hành động. Schiffman et al. (2007) cùng nhìn nhận đây là quá trình lựa chọn và mua sắm để đáp ứng nhu cầu, tận dụng các nguồn lực sẵn có.

2.2. Giả thuyết và mô hình nghiên cứu

2.2.1 Giả thiết nghiên cứu

Giả thuyết H1: Xuất xứ sản phẩm có ảnh hưởng tích cực đến hành vi mua thuốc giảm đau OTC của Gen Z tại TP. Hồ Chí Minh. Xuất xứ sản phẩm ảnh hưởng tích cực đến hành vi mua, tác động trực tiếp đến đánh giá chất lượng và giá trị sản phẩm (Pappu et al., 2006). Trong OTC, yếu tố này được người tiêu dùng coi trọng (Meseret & Mulugeta, 2020), thường thể hiện qua nhãn “Made in...” như công cụ marketing nâng cao cạnh tranh.

Giả thuyết H2: Công ty sản xuất có ảnh hưởng tích cực đến hành vi mua thuốc giảm đau OTC của Gen Z tại TP. Hồ Chí Minh. Công ty sản xuất quyết định mạnh đến hành vi mua, khi uy tín và quen thuộc thương hiệu tạo niềm tin (Mwambete & Shemsika, 2014). Các yếu tố như nhận diện, marketing và hình ảnh doanh nghiệp tác động trực tiếp đến ưa chuộng sản phẩm thông qua hiệu quả, an toàn và khả năng giảm triệu chứng (Kohli & Buller, 2013).

Giả thuyết H3: Bao bì có ảnh hưởng tích cực đến hành vi mua thuốc giảm đau OTC của Gen Z tại TP. Hồ Chí Minh. Bao bì vừa bảo vệ sản phẩm vừa là công cụ marketing truyền tải thông tin và hình ảnh thương hiệu (Underwood & Klein, 2002). Thiết kế, màu sắc, nhãn mác và tính tiện dụng ảnh hưởng đáng kể đến nhận thức và quyết định mua (More & Srivastava, 2010).

Giả thuyết H4: Kinh nghiệm sử dụng trước đây có ảnh hưởng tích cực đến hành vi mua thuốc giảm đau OTC của Gen Z tại TP. Hồ Chí Minh. Kinh nghiệm sử dụng trước giúp giảm rủi ro cảm nhận, củng cố lòng trung thành và tăng khả năng mua lại (Kevrekidis et al., 2018). Trong OTC, trải nghiệm thực tế và kiến thức tích lũy là yếu tố quyết định (Wieringa et al., 2015).

Giả thuyết H5: Quảng cáo có ảnh hưởng tích cực đến hành vi mua thuốc giảm đau OTC của Gen Z tại TP. Hồ Chí Minh. Quảng cáo nâng cao nhận biết, tạo khác biệt thương hiệu và ảnh hưởng tích cực đến hành vi mua (Kotler & Keller, 2016; Belch & Belch, 2018). Hiệu quả tăng khi kết hợp thông tin sản phẩm với yếu tố cảm xúc (Viroonpinyo, 2009).

Giả thuyết H6: Ý kiến của dược sĩ có ảnh hưởng tích cực đến hành vi mua thuốc giảm đau OTC của Gen Z tại TP. Hồ Chí Minh. Ý kiến dược sĩ là nguồn tư vấn đáng tin cậy, tác động mạnh đến quyết định mua, chỉ sau bác sĩ (Pujari et al., 2016). Dược sĩ vừa cung cấp thông tin, gợi ý dạng bào chế, vừa đảm bảo an toàn điều trị (Major & Vincze, 2010).

Giả thuyết H7: Ý kiến của gia đình/bạn bè có ảnh hưởng tích cực đến hành vi mua thuốc giảm đau OTC của Gen Z tại TP. Hồ Chí Minh. Ý kiến gia đình/bạn bè tác động qua truyền miệng (WOM), ảnh hưởng đến cả lựa chọn ban đầu và đánh giá sau mua (Cirstea et al., 2017). Mặc dù tác động thấp hơn tư vấn chuyên môn, WOM vẫn là kênh ảnh hưởng đáng chú ý (Srivastava & Wagh, 2017).

Giả thuyết H8: Giá cả có ảnh hưởng tích cực đến hành vi mua thuốc giảm đau OTC của Gen Z tại TP. Hồ Chí Minh. Giá cả vừa là yếu tố tài chính vừa tác động tâm lý đến nhận thức giá trị, chất lượng (Mamun et al., 2014). Trong OTC, giá hợp lý duy trì mua lặp lại và lòng trung thành (Kohli & Buller, 2013), cùng thương hiệu là yếu tố hàng đầu quyết định mua (Halme et al., 2009).

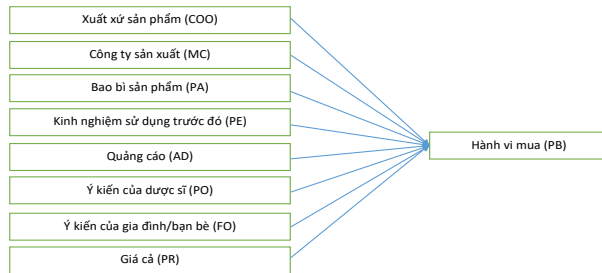
2.2.2. Mô hình nghiên cứu đề xuất

Dựa trên Lý thuyết Hành động Hợp lý (TRA), Lý thuyết Hành vi Dự định (TPB) và các nghiên cứu trước, tác giả đề xuất mô hình phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến hành vi mua thuốc giảm đau không kê đơn (OTC) của Gen Z tại TP. Hồ Chí Minh. Mô hình gồm tám biến độc lập: Xuất xứ sản phẩm (COO), Công ty sản xuất (MC), Bao bì (PA), Kinh nghiệm trước (PE), Quảng cáo (A), Ý kiến dược sĩ (PO), Ý kiến gia đình/bạn bè (FO) và Giá cả (PR), cùng biến phụ thuộc là Hành vi mua (PB).

Tám giả thuyết (H1-H8) cho rằng mỗi yếu tố trên đều tác động tích cực đến hành vi mua, phản ánh sự kết hợp giữa yếu tố cá nhân, xã hội, đặc điểm sản

phẩm và chiến lược marketing, phù hợp với khung lý thuyết và bằng chứng thực nghiệm.

Hình 1. Mô hình nghiên cứu đề xuất



Nguồn: Nhóm tác giả tổng hợp

3. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu áp dụng phương pháp chọn mẫu phi xác suất, thu thập dữ liệu qua bảng hỏi trực tuyến (Google Forms) chia sẻ qua mạng xã hội và email tác giả. Trong 330 phiếu thu được, 4 phiếu bị loại do không đáp ứng tiêu chí (không thuộc TP. Hồ Chí Minh, ngoài độ tuổi 13-28 hoặc chưa từng mua/sử dụng thuốc giảm đau OTC). Bộ dữ liệu cuối cùng gồm 326 mẫu hợp lệ. Bảng hỏi được thiết kế với thang đo Likert 5 mức, phát hành thông qua mạng xã hội, mạng lưới cá nhân và email tới người dân đang sinh sống tại TP. Hồ Chí Minh. Mục tiêu là đánh giá tác động của các yếu tố ảnh hưởng đến hành vi mua thuốc giảm đau OTC của người tiêu dùng Gen Z. Dữ liệu thu thập được kiểm tra và loại bỏ phản hồi không hợp lệ, sau đó xử lý bằng phần mềm SPSS 26.0.

4. Kết quả nghiên cứu

4.1. Kết quả kiểm định Cronbach's Alpha, EFA và hồi quy

Bảng 1. Kết quả kiểm định Cronbach's Alpha và EFA

Nhân tố	Ký hiệu: Biến quan sát	Tương quan biến tổng	Cronbach's Alpha nếu loại biến	Hệ số Cronbach's Alpha	Trong số EFA
Kết quả kiểm định độ tin cậy Cronbach's Alpha cho biến COO - lần chạy thử 2					
Xuất xứ sản phẩm (COO)	COO1	0,567	0,745	0.785	0,772
	COO2	0,576	0,740		0,753
	COO3	0,633	0,710		0,788
	COO4	0,591	0,733		0,758
Công ty sản xuất (MC)	MC1	0,567	0,552	0.703	0,813
	MC2	0,520	0,612		0,763
	MC3	0,474	0,666		0,685
Bao bì sản phẩm (PA)	PA1	0,562	0,702	0.760	0,594
	PA2	0,553	0,707		0,592
	PA3	0,538	0,715		0,584
	PA4	0,580	0,692		0,544
Kinh nghiệm sử dụng trước đó (PE)	PE1	0,470	0,646	0.701	0,557
	PE2	0,459	0,654		0,575
	PE3	0,518	0,619		0,565
	PE4	0,498	0,629		0,537
Quảng cáo (AD)	AD1	0,612	0,745	0.797	0,569
	AD2	0,591	0,755		0,504
	AD3	0,614	0,744		0,514
	AD4	0,618	0,743		0,539
Ý kiến của dược sĩ (PO)	PO1	0,564	0,781	0.804	0,712
	PO2	0,609	0,760		0,737
	PO3	0,621	0,753		0,773
	PO4	0,684	0,721		0,783

Ý kiến của gia đình/ bạn bè (FO)	FO1	0,601	0,807	0.832	0,761
	FO2	0,630	0,799		0,755
	FO3	0,657	0,792		0,786
	FO4	0,646	0,795		0,769
	FO5	0,625	0,801		0,772
Kết quả kiểm định độ tin cậy Cronbach's Alpha cho biến PR - lần chạy thử 2					
Giá cả (PR)	PR1	0,723	0,821	0.863	0,844
	PR2	0,699	0,831		0,830
	PR3	0,698	0,831		0,830
	PR4	0,726	0,820		0,852
Hành vi mua (PB)	PB1	0,683	0,887	0.900	0,765
	PB2	0,669	0,888		0,753
	PB3	0,688	0,887		0,770
	PB4	0,664	0,889		0,748
	PB5	0,698	0,886		0,778
	PB6	0,698	0,886		0,779
	PB7	0,706	0,885		0,784
	PB8	0,683	0,887		0,763

Nguồn: Tổng hợp từ kết quả tính toán của nhóm tác giả

Bảng 2. Kết quả KMO và kiểm định Bartlett

Hệ số KMO và kiểm định Bartlett		Biến độc lập	Biến phụ thuộc
Kiểm định Bartlett	Hệ số KMO	0,772	0,936
	Chi bình phương	3539,781	1226,080
	Bậc tự do	496	28
	Sig (giá trị P - value)	0,000	0,000

Nguồn: Tổng hợp từ kết quả tính toán của nhóm tác giả

4.3. Phân tích hồi quy

Từ kết quả phân tích hồi quy ở Bảng 3 đã cho thấy, Theo kết quả phân tích, sáu biến độc lập gồm Công ty sản xuất (MC), Bao bì (PA), Kinh nghiệm quá khứ (PE), Quảng cáo (A), Ý kiến của dược sĩ (PO) và Ý kiến của gia đình/bạn bè (FO) có ảnh hưởng có ý nghĩa thống kê đến hành vi mua, với tất cả giá trị p đều nhỏ hơn 0,05. Điều này cho thấy các yếu tố này đóng vai trò quan trọng trong việc định hình quyết định của người tiêu dùng.

Trong đó, Ý kiến của dược sĩ (PO) là yếu tố tác động mạnh nhất với hệ số chuẩn hóa cao nhất ($\beta = 0,433$), tiếp theo là Công ty sản xuất (MC) ($\beta = 0,269$) và Ý kiến của gia đình/bạn bè (FO) ($\beta = 0,170$). Các yếu tố khác như Kinh nghiệm quá khứ (PE) ($\beta = 0,134$), Bao bì (PA) ($\beta = 0,113$) và Quảng cáo (A) ($\beta = 0,091$) cũng có tác động đáng kể nhưng ở mức thấp hơn.

Ngược lại, hai biến Xuất xứ sản phẩm (COO) ($\beta = 0,029$; $p = 0,461$) và Giá (PR) ($\beta = 0,042$; $p = 0,266$) không có ảnh hưởng có ý nghĩa thống kê đến hành vi mua trong bối cảnh phân tích đa biến, mặc dù ở phân tích tương quan hai biến, chúng vẫn có mối quan hệ đáng kể với biến phụ thuộc. Điều này cho thấy khi xét đồng thời các yếu tố khác, hai biến này không đóng góp riêng biệt vào việc giải thích sự biến thiên của hành vi mua.

Tất cả các giá trị VIF đều dưới 2 và giá trị tolerance đều trên 0,7, cho thấy không có hiện tượng đa cộng tuyến nghiêm trọng giữa các biến độc lập, từ đó đảm bảo độ tin cậy và khả năng diễn giải của các hệ số trong mô hình.

Bảng 3. Kết quả phân tích hồi quy

Biến độc lập	Hệ số hồi quy	Sig.	VIF
COO	0,029	0,461	1,097
MC	0,263	0,000	1,239
PA	0,107	0,004	1,084
PE	0,138	0,001	1,051
AD	0,086	0,030	1,258
PO	0,421	0,000	1,376
FO	0,156	0,000	1,060
PR	0,039	0,266	1,036

Nguồn: Tổng hợp từ kết quả tính toán của nhóm tác giả

Kiểm định mức độ giải thích của mô hình hồi quy

Kết quả cho thấy, R² hiệu chỉnh là 0,547. Có thể hiểu là, 54,76% sự thay đổi về thái độ của người tiêu dùng được giải thích bởi các biến độc lập của mô hình.

Kết quả nghiên cứu cho thấy, trong Bảng 5, với Sig. <0,00; Ta kết luận rằng, mô hình được đưa ra hoàn toàn phù hợp với dữ liệu thực tế. Nghĩa là, các biến độc lập có tương quan tuyến tính với biến phụ thuộc với mức độ tin cậy là 99%.

Kết quả phân tích cho thấy, các chỉ số Durbin-Watson = 1.882; giá trị F = 49,957; Sig = 0,000^b; R² hiệu chỉnh = 0,547 đều thỏa mãn các lý thuyết và mô hình phù hợp với dữ liệu khảo sát thực tế, không có hiện tượng tự tương quan và đa cộng tuyến. Các giá trị VIF < 10 chứng minh rằng, mô hình không bị đa cộng tuyến.

Ta có phương trình hồi quy như sau:

$$PB = \beta_0 + 0,029*COO + 0,269*MC + 0,113*PA + 0,134*PE + 0,091*A + 0,433*PO + 0,17*FO + 0,042*PR + \varepsilon.$$

5. Kết luận và hàm ý quản trị

5.1. Kết luận

Nghiên cứu đã đạt được mục tiêu đề ra, phân tích 8 biến độc lập với 42 biến quan sát và xác định 6 yếu tố có ảnh hưởng đáng kể đến hành vi mua thuốc giảm đau OTC của Gen Z tại TP. Hồ Chí Minh. Hai yếu tố tác động mạnh nhất là Ý kiến của dược sĩ và Uy tín công ty sản xuất, tiếp đến là Ý kiến gia đình/bạn bè và Kinh nghiệm sử dụng trước đó, trong khi Bao bì và Quảng cáo có ảnh hưởng thấp nhất.

5.2. Hàm ý quản trị

Thứ nhất là, Ý kiến của dược sĩ là yếu tố tác động mạnh nhất đến quyết định mua thuốc giảm đau OTC của Gen Z tại TP. Hồ Chí Minh. Điều này cho thấy Gen Z, dù am hiểu công nghệ và tiếp cận thông tin trực tuyến, vẫn đánh giá cao chuyên môn y tế. Các công ty dược cần xây dựng quan hệ chặt chẽ và cung cấp đầy đủ thông tin sản phẩm cho dược sĩ.

Thứ hai là, Công ty sản xuất là yếu tố ảnh hưởng mạnh thứ hai đến hành vi mua của Gen Z. Kết quả cho thấy Gen Z tại TP. Hồ Chí Minh không chỉ quan

tâm đến giá mà còn chú trọng đến độ tin cậy và an toàn sản phẩm. Do đó, doanh nghiệp được cần đầu tư xây dựng và duy trì hình ảnh thương hiệu uy tín để tối ưu hóa khả năng tiếp cận nhóm khách hàng này.

Thứ ba là, Ý kiến gia đình/bạn bè có tác động đáng kể đến hành vi mua của Gen Z. Kết quả cho thấy, dù độc lập và am hiểu công nghệ, Gen Z vẫn tin tưởng nguồn tham khảo từ người thân trong các quyết định sức khỏe. Do đó, doanh nghiệp nên khai thác truyền miệng tích cực qua chương trình giới thiệu và trải nghiệm để chia sẻ để tiếp cận hiệu quả nhóm khách hàng này.

Thứ tư là, Kinh nghiệm sử dụng trước đây có tác động trung bình nhưng đáng kể đến hành vi mua của Gen Z. Khi tìm được sản phẩm hiệu quả, Gen Z thường duy trì lòng trung thành thương hiệu. Do đó, việc đảm bảo trải nghiệm đầu tiên tích cực và xử lý nhanh các trải nghiệm tiêu cực, cùng với chiến lược phát mẫu hoặc dùng thử, có thể thúc đẩy hành vi mua lặp lại.

Thứ năm là, Bao bì có ảnh hưởng đáng kể đến hành vi mua của Gen Z. Yếu tố trực quan và tính năng của bao bì tác động đến lựa chọn, đặc biệt với Gen Z - nhóm định hướng mạnh về thị giác. Doanh nghiệp được nên đầu tư thiết kế bao bì hấp dẫn, tiện dụng và hợp thị hiếu để tạo lợi thế cạnh tranh.

Thứ sáu là, Quảng cáo có tác động yếu nhất đến hành vi mua của Gen Z. Ảnh hưởng hạn chế cho thấy Gen Z tại TP. Hồ Chí Minh có xu hướng hoài nghi thông điệp tiếp thị truyền thống và chịu tác động mạnh hơn từ khuyến nghị chuyên môn hoặc trải nghiệm cá nhân. Vì vậy, quảng cáo nên duy trì nhưng cần kết hợp với chiến lược tăng cường vai trò dược sĩ và trải nghiệm sản phẩm.

Tài liệu tham khảo:

- Blackwell, R., Miniard, P., & Engel, J. (2006). *Consumer Behavior*. Mason: Thompson.
- Cirstea, S. D., Moldovan-Teseltos, C., & Iancu, A. I. (2017). Analysis of factors that influence OTC purchasing behavior. *IFMBE Proceedings*, 303-308. https://doi.org/10.1007/978-3-319-52875-5_63
- Faison, E. W. (1977). The neglected variety drive: A useful concept for consumer behavior. *Journal of consumer research*, 4(3), 172-175.
- Habash, R., & Al-Dmour, H. (2020). Factors influencing the intention to buy over-the-counter medicines: empirical study. *International Journal of Pharmaceutical and Healthcare Marketing*, 14(2), 305-323.
- Halme, M., Linden, K., & Kääriä, K. (2009). Patients' preferences for generic and branded over-the-counter medicines: an adaptive conjoint analysis approach. *The Patient: Patient-Centered Outcomes Research*, 2, 243-255.
- Hassan, M. R., & Siddique, M. Z. R. (2018). Factors affecting consumer purchase decisions of medicine without prescriptions in OTC: A study in Bangladesh. *Jahangirnagar J. Mark.*, 6, 1-14.
- Jinnah, S. B. A., Haque, A. H. A. S. A. N. U. L., & Jamaludin, M. A. (2020). Consumer behavior towards over-the-counter medicine purchase: the extended theory of planned behaviour. *Pakistan J. Med. Health Sci.*, 14, 1131-1134.
- Kevrekidis, D. P., Minarikova, D., Markos, A., Malovecka, I., & Minarik, P. (2018). Community pharmacy customer segmentation based on factors influencing their selection of pharmacy and over-the-counter medicines. *Saudi Pharmaceutical Journal*, 26(1), 33-43. <https://doi.org/10.1016/j.sjps.2017.11.002>
- Kohli, E., & Buller, A. (2013). Factors influencing consumer purchasing patterns of generic versus brand name over-the-counter drugs. *Southern Medical Journal*, 106(2), 155-160. <https://doi.org/10.1097/smj.0b013e3182804c58>
- More, A. T., & Srivastava, R. K. (2010). Aesthetics in pharmaceutical OTC marketing. *SIES Journal of Management*, 7(1), 65.
- Mwambete, K. D., & Shemsika, T. (2014). Prevalence of life style drugs usage and perceived effects among university students in Dar es Salaam. *Am J Biomed Res*, 2(2), 29-35.
- Pappu, R., Quester, P. G., & Cooksey, R. W. (2006). Consumer-based brand equity and country-of-origin relationships: Some empirical evidence. *European Journal of marketing*, 40(5/6), 696-717. <https://doi.org/10.1108/03090560610657903>
- Schiffman, L., Hansen H. and Kanuk L. (2007). *Consumer Behaviour: A European Outlook*. London: Pearson Education
- Wieringa, J. E., Reber, K. C., & Leeftang, P. (2015). Improving pharmacy store performance: the merits of over-the-counter drugs. *European Journal of Marketing*, 49(7/8), 1276-1299. <https://doi.org/10.1108/EJM-06-2013-0331>
- Wozniak-Holecka, J., Grajek, M., Sivozad, K., Mazgaj, K., & Czech, E. (2012). Consumer behavior in OTC medicines market. *Przegl Epidemiol.*, 66(1), 157-160.

ỨNG DỤNG MÔ HÌNH TOE-TAM-TPB TRONG PHÂN TÍCH CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN QUYẾT ĐỊNH ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ ĐỘT PHÁ TẠI DOANH NGHIỆP BÁN LẺ VIỆT NAM

Ths. Nguyễn Phúc Khoa*

Thông qua dữ liệu thu thập từ 650 doanh nghiệp bán lẻ, nghiên cứu này tích hợp 3 khung lý thuyết nền tảng - Mô hình Công nghệ - Tổ chức - Môi trường (TOE), Mô hình Chấp nhận Công nghệ (TAM) và Lý thuyết Hành vi có Kế hoạch (TPB) nhằm phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến quyết định ứng dụng công nghệ đột phá trong ngành bán lẻ tại Việt Nam. Kết quả cho thấy, các yếu tố thuộc bối cảnh tổ chức ($\beta = 0.419$) và công nghệ ($\beta = 0.389$) có tác động tích cực mạnh nhất đến ý định ứng dụng, tiếp đến là yếu tố môi trường ($\beta = 0.290$); trong khi đó nhóm nhân tố cản trở (như rủi ro bảo mật, tích hợp công nghệ) ảnh hưởng tiêu cực nhưng ở mức độ nhỏ hơn ($\beta = -0.119$). Ý định ứng dụng công nghệ có ảnh hưởng tích cực đáng kể đến quyết định ứng dụng thực tế ($\beta = 0.193$). Đồng thời, các yếu tố công nghệ, tổ chức, môi trường cũng tác động trực tiếp đến quyết định này, cho thấy vai trò trung gian một phần của ý định. Nghiên cứu góp phần khẳng định tính phù hợp của việc kết hợp các lý thuyết trên trong bối cảnh Việt Nam, đồng thời đề xuất một số khuyến nghị quản trị quan trọng nhằm hỗ trợ doanh nghiệp bán lẻ nâng cao năng lực chuyển đổi số một cách hiệu quả và bền vững.

• Từ khóa: bán lẻ; công nghệ đột phá; TAM; TOE; TPB.

Through data collected from 650 retail businesses, this study integrates three fundamental theoretical frameworks - the Technology-Organization-Environment (TOE) Model, the Technology Acceptance Model (TAM) and the Theory of Planned Behavior (TPB) to analyze factors influencing the decision to apply disruptive technology in the retail industry in Vietnam. The results show that organizational context ($\beta = 0.419$) and technology ($\beta = 0.389$) factors have the strongest positive impact on the intention to apply, followed by environmental factors ($\beta = 0.290$); meanwhile, the group of hindering factors (such as security risks, technology integration) has a negative impact but at a smaller level ($\beta = -0.119$). The intention to apply technology has a significant positive impact on the decision to apply actual technology ($\beta = 0.193$). At the same time, technological, organizational, and environmental factors also directly impact this decision, showing a partial mediating role of intention. The study contributes to affirming the suitability of combining the above theories in the context of Vietnam, and at the same time proposes some important management recommendations to support retail businesses to improve their digital transformation capacity effectively and sustainably.

• Key words: retail; disruptive technology; TAM; TOE; TPB.

Ngày nhận bài: 11/6/2025

Ngày gửi phản biện: 22/6/2025

Ngày duyệt đăng: 15/10/2025

DOI: <https://doi.org/10.71374/jfar.v25.i302.10>

1. Đặt vấn đề

Cùng với xu hướng toàn cầu hóa và cuộc cách mạng công nghiệp 4.0, việc ứng dụng các công nghệ đột phá (disruptive technologies) đã trở thành yếu tố then chốt giúp doanh nghiệp bán lẻ duy trì lợi thế cạnh tranh và hướng tới phát triển bền vững. Các công nghệ như trí tuệ nhân tạo, chuỗi khối, IoT... mang lại cơ hội tối ưu hóa quy

trình vận hành và nâng cao trải nghiệm khách hàng, tạo ra giá trị mới trong ngành bán lẻ. Tại Việt Nam, tốc độ tăng trưởng doanh số bán lẻ trung bình 11,20%/năm giai đoạn 2011-2020 (Viện nghiên cứu chiến lược - Bộ Công Thương, 2024) và doanh thu năm 2024 đạt 6.931 nghìn tỷ đồng, tăng 9% so với năm trước (Tổng cục thống kê, 2025) phản ánh tiềm năng lớn của thị trường. Tuy nhiên, nhiều doanh nghiệp bán lẻ nội địa vẫn chưa theo kịp quá trình chuyển đổi số, đối mặt với không ít thách thức trong việc ứng dụng thành công công nghệ mới (Đinh Mỹ Loan et al., 2022). Mặc dù tiềm năng và nhu cầu đổi mới công nghệ là rõ rệt, đa số doanh nghiệp bán lẻ Việt Nam gặp khó khăn trong triển khai công nghệ đột phá vào thực tiễn hoạt động. Nhiều rào cản bên trong và bên ngoài doanh nghiệp đã được chỉ ra: thiếu tầm nhìn và sự cam kết hỗ trợ từ lãnh đạo cấp cao, chi phí đầu tư lớn, nguồn nhân lực số hạn chế về kỹ năng (Awa et al., 2015), cũng như những quan ngại về bảo mật dữ liệu và quyền riêng tư, sự phức tạp trong tích hợp công nghệ mới với hệ thống hiện có và sự chưa hoàn thiện của hệ sinh thái công nghệ hỗ trợ. Xuất phát từ thực tiễn và những khoảng trống nghiên cứu nêu trên, nghiên cứu này được thực hiện nhằm phân tích một cách toàn diện các nhân tố ảnh hưởng đến quá trình ứng dụng công nghệ đột phá trong hệ thống bán lẻ Việt Nam thông qua việc tích hợp ba khung lý thuyết TOE, TAM và TPB.

2. Cơ sở lý luận

Nghiên cứu dựa trên sự tích hợp ba khung lý thuyết nền tảng: Mô hình Công nghệ - Tổ chức - Môi trường (TOE), Mô hình Chấp nhận Công nghệ (TAM) và Lý thuyết Hành vi có Kế hoạch (TPB). Mô hình TOE (Tornatzky & Fleischer, 1990a) nhấn mạnh việc phân tích các yếu tố công nghệ, tổ chức và môi trường ảnh hưởng đến việc tiếp nhận đổi mới công nghệ ở cấp độ doanh nghiệp. Trong khi đó, TAM tập trung vào các yếu tố nhận

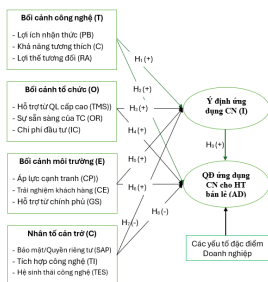
* Trường Đại học Công nghệ Thành phố Hồ Chí Minh

Nghiên cứu được tài trợ bởi Trường Đại học Công nghệ TP.HCM theo mã số 2025.02.02.TC-TM

thức cá nhân quyết định thái độ và ý định chấp nhận công nghệ, tiêu biểu là lợi ích kỳ vọng (perceived usefulness) và mức độ dễ sử dụng (perceived ease of use) (Davis & Davis, 1989a). TPB bổ sung thêm góc độ về yếu tố xã hội và kiểm soát hành vi, cho rằng ý định thực hiện một hành vi (ở đây là ý định ứng dụng công nghệ) chịu tác động bởi thái độ, chuẩn chủ quan và nhận thức kiểm soát; đồng thời ý định đó là tiền đề trực tiếp của hành vi thực tế (Ajzen, 1991).

3. Mô hình nghiên cứu đề xuất

Hình 1. Mô hình nghiên cứu đề xuất theo khung tích hợp TOE-TAM-TPB



Nguồn: Tác giả đề xuất

Dựa trên nền tảng lý thuyết và khoảng trống nêu trên, nghiên cứu đề xuất một mô hình tích hợp TOE-TAM-TPB mở rộng (Hình 1) cùng 9 giả thuyết sau:

H1: Bối cảnh công nghệ có tác động tích cực đến ý định ứng dụng công nghệ đột phá.

H2: Bối cảnh công nghệ có tác động tích cực đến quyết định ứng dụng công nghệ đột phá.

H3: Bối cảnh tổ chức có tác động tích cực đến ý định ứng dụng công nghệ đột phá.

H4: Bối cảnh tổ chức có tác động tích cực đến quyết định ứng dụng công nghệ đột phá.

H5: Bối cảnh môi trường có tác động tích cực đến ý định ứng dụng công nghệ đột phá.

H6: Bối cảnh môi trường có tác động tích cực đến quyết định ứng dụng công nghệ đột phá.

H7: Nhân tố cản trở có tác động tiêu cực đến ý định ứng dụng công nghệ đột phá.

H8: Nhân tố cản trở có tác động tiêu cực đến quyết định ứng dụng công nghệ đột phá.

H9: Ý định ứng dụng có tác động tích cực đến quyết định ứng dụng công nghệ đột phá.

4. Phương pháp nghiên cứu

Để đạt mục tiêu đặt ra, nghiên cứu sử dụng phương pháp định lượng với thiết kế nghiên cứu mô tả và kiểm định giả thuyết. Trước tiên, nhóm tác giả thực hiện nghiên cứu sơ bộ (khảo sát thử nghiệm) với 100 doanh nghiệp nhằm hiệu chỉnh thang đo và mô hình. Tiếp đó, nghiên cứu chính thức được tiến hành trên mẫu gồm 650 doanh nghiệp bán lẻ tại Việt Nam (quy mô vừa và lớn), được chọn bằng phương pháp chọn mẫu phân tầng kết hợp phân cụm dựa trên loại hình kinh doanh và quy mô nhân sự để đảm bảo tính đại diện.

Đối tượng khảo sát chủ yếu là các nhà quản lý hoặc lãnh đạo phụ trách mảng công nghệ/thương mại điện tử tại mỗi doanh nghiệp, những người am hiểu về tình hình ứng dụng công nghệ của đơn vị. Dữ liệu được thu thập thông qua phương pháp khảo sát bằng bảng hỏi cấu trúc, gửi trực tiếp và qua email trong quý 1 và quý 2 năm 2024. Tổng

cộng có 850 bảng câu hỏi được phát ra, 650 phiếu được sử dụng cho phân tích cuối cùng. Phiếu khảo sát sử dụng thang đo Likert 5 điểm (1: Rất không đồng ý đến 5: Rất đồng ý) để đo lường mức độ đồng ý của đáp viên với các phát biểu liên quan đến từng biến quan sát trong mô hình.

5. Kết quả và thảo luận

5.1. Đánh giá mô hình đo lường

Kết quả phân tích PLS-SEM cho thấy các thang đo đạt độ tin cậy và giá trị cần thiết. Tất cả hệ số Cronbach's Alpha đều trên ngưỡng 0,70; hệ số CR của mỗi cấu trúc > 0,85, chứng tỏ độ nhất quán nội tại cao. Hệ số tải nhân tố của mọi biến quan sát đều > 0,70 và có ý nghĩa ($p < 0,001$), AVE của mỗi biến tiềm ẩn đều > 0,50 - thỏa mãn giá trị hội tụ. Kiểm tra ma trận tương quan cho thấy căn bậc hai AVE của từng cấu trúc lớn hơn hệ số tương quan giữa cấu trúc đó với các cấu trúc khác (Bảng 1), đồng thời chỉ số HTMT giữa các cặp biến < 0,85; do đó giá trị phân biệt được đảm bảo. Nói cách khác, các thang đo trong nghiên cứu là tin cậy và đo lường được các khái niệm mong muốn một cách rõ ràng, phân biệt.

Bảng 1: Ma trận tương quan

Biến	Ký hiệu	Cronbach's Alpha	Composite reliability (rho_a)	Composite reliability (rho_c)	Average variance extracted (AVE)
Quyết định ứng dụng công nghệ	DA	0.836	0.837	0.884	0.605
Khả năng tương thích	C	0.857	0.858	0.903	0.700
Trải nghiệm khách hàng	CE	0.837	0.837	0.902	0.754
Áp lực cạnh tranh	CP	0.873	0.875	0.913	0.724
Hỗ trợ từ chính phủ	GS	0.875	0.876	0.914	0.728
Ý định ứng dụng công nghệ	I	0.787	0.789	0.863	0.611
Chi phí đầu tư	IC	0.844	0.844	0.895	0.681
Sẵn sàng của tổ chức	OR	0.854	0.855	0.901	0.695
Lợi ích nhận thức	PB	0.861	0.862	0.906	0.706
Lợi thế tương đối	RA	0.885	0.885	0.921	0.744
Bảo mật và quyền riêng tư	SAP	0.842	0.843	0.904	0.759
Hệ sinh thái công nghệ	TES	0.867	0.867	0.909	0.715
Tích hợp công nghệ	TI	0.822	0.823	0.882	0.652
Hỗ trợ từ quản lý cấp cao (TMS)	TMS	0.865	0.865	0.908	0.711

Nguồn: Phân tích từ dữ liệu nghiên cứu

Kết quả nghiên cứu cho thấy, các biến bậc một đều có ý nghĩa giải thích cho biến bậc hai do p-value kiểm định t hệ số Outer Weights đều nhỏ hơn 0.05.

5.2. Kết quả kiểm định giả thuyết

5.2.1. Đánh giá tác động trực tiếp

Bảng 2: Mean, STDEV, T values, p values

	Original sample (O)	Sample mean (M)	Standard deviation (STDEV)	T statistics (O /STDEV)	P values
CF -> AD	-0.141	-0.141	0.025	5.562	0.000
CF -> I	-0.119	-0.119	0.025	4.802	0.000
EC -> AD	0.209	0.209	0.034	6.188	0.000
EC -> I	0.290	0.290	0.027	10.853	0.000
I -> AD	0.193	0.192	0.056	3.452	0.001
OC -> AD	0.159	0.160	0.031	5.218	0.000
OC -> I	0.419	0.419	0.024	17.740	0.000
TC -> AD	0.438	0.437	0.032	13.598	0.000
TC -> I	0.389	0.388	0.024	15.969	0.000

Nguồn: Phân tích từ dữ liệu nghiên cứu

Tiến hành phân tích Bootstrap (5.000 mẫu) xác nhận ý nghĩa thống kê của các mối quan hệ trong mô hình cho thấy các mối tác động đều có ý nghĩa do p-value kiểm định t đều nhỏ hơn 0.05. (Chấp nhận các giả thuyết). Thứ tự hệ số hồi quy chuẩn hóa (Original Sample) cho thấy thứ tự tác động của các yếu tố lên các biến. Qua đó cho thấy ngoài các nhân tố cản trở tác động làm giảm ý định và quyết định UDCNDP thì các yếu tố còn lại theo thứ tự tác động mạnh giảm dần đến biến trung gian Ý định (I) là: OC (Tổ chức): 0,419; TC (Công nghệ): 0,389 và OE (Môi

trường): 0,290. Đối với biến phụ thuộc Quyết định (AD) thì thứ tự tác động giảm dần là: TC: 0,483; EC: 0,209 và OC: 0,159 (Bảng 2).

5.2.2. Mức độ giải thích của mô hình

Tương tự, các mối quan hệ gián tiếp trong mô hình cho thấy các mối tác động đều có ý nghĩa do p-value kiểm định t đều nhỏ hơn 0.05. Tuy nhiên nhìn vào giá trị hệ số hồi quy chuẩn hóa không cao chứng tỏ mức độ tác động trung gian của (I) là yếu (Bảng 3).

Bảng 3: Mean, STDEV, T values, p values

	Original sample (O)	Sample mean (M)	Standard deviation (STDEV)	T statistics (O /STDEV)	P values
CF → I → AD	-0.023	-0.023	0.008	2.802	0.005
EC → I → AD	0.056	0.056	0.017	3.268	0.001
OC → I → AD	0.081	0.080	0.023	3.460	0.001
TC → I → AD	0.075	0.075	0.022	3.346	0.001

Nguồn: Phân tích từ dữ liệu nghiên cứu

5.2.3. Mức độ giải thích của mô hình

Sau khi đảm bảo chất lượng thang đo, mô hình cấu trúc được ước lượng để kiểm định các mối quan hệ giả thuyết (H_1-H_9). Kết quả cho thấy, R^2 hiệu chỉnh = 0,668 cho biến Ý định (I) và 0,655 cho biến Quyết định ứng dụng (AD) - cho thấy mô hình giải thích được khoảng 65% phương sai của cả ý định lẫn hành vi ứng dụng công nghệ, một mức độ giải thích khá cao đối với nghiên cứu hành vi tổ chức. Kết quả cụ thể cho các đường ảnh hưởng như sau:

- H_1 (Tác động của bối cảnh công nghệ lên ý định): được ủng hộ với hệ số path $\sim 0,389$, $p < 0,001$. Đây cũng là nhóm yếu tố tác động mạnh thứ 2 lên ý định trong mô hình.

- H_3 (Tác động của bối cảnh tổ chức lên ý định): ủng hộ, hệ số $\sim 0,419$, $p < 0,001$. Đây cũng là nhóm yếu tố tác động mạnh nhất lên ý định trong mô hình.

- H_5 (Tác động của bối cảnh môi trường lên ý định): ủng hộ, hệ số $\sim 0,290$, $p < 0,001$. Áp lực từ cạnh tranh, yêu cầu nâng cao trải nghiệm khách hàng và sự hỗ trợ từ môi trường bên ngoài có tác động thuận đến ý định ứng dụng đủ mức độ yếu hơn hai nhóm trên.

- H_7 (Tác động của nhân tố cản trở lên ý định): ủng hộ, với hệ số âm $\sim 0,119$, $p < 0,001$.

- H_9 (Tác động của ý định lên quyết định ứng dụng): ủng hộ, hệ số $\sim 0,193$, $p < 0,01$.

- H_1 (Tác động trực tiếp của bối cảnh công nghệ lên quyết định ứng dụng): ủng hộ với hệ số $\sim 0,438$, $p < 0,001$.

- H_4 (Tác động của bối cảnh tổ chức lên quyết định ứng dụng): ủng hộ, hệ số $\sim 0,159$, $p < 0,001$.

- H_6 (Tác động của bối cảnh môi trường lên quyết định ứng dụng): ủng hộ, hệ số $\sim 0,209$, $p < 0,001$.

- H_8 (Tác động của nhân tố cản trở lên quyết định ứng dụng): ủng hộ với hệ số $\sim 0,141$, $p < 0,001$.

Như vậy, tất cả chín giả thuyết H_1-H_9 đều được dữ liệu ủng hộ thống kê.

6. Kết luận và hàm ý quản trị

6.1. Kết luận

Thông qua khảo sát 650 doanh nghiệp và phương pháp PLS-SEM, kết quả thu được ủng hộ tất cả các giả thuyết đề ra, làm sáng tỏ vai trò quan trọng của các yếu tố

công nghệ, tổ chức, môi trường cũng như những rào cản đặc thù trong việc ảnh hưởng đến ý định và hành vi ứng dụng công nghệ. Đáng chú ý, yếu tố tổ chức và công nghệ nổi lên là động lực mạnh mẽ nhất thúc đẩy ý định, trong khi các rào cản về bảo mật, tích hợp tuy tác động yếu hơn nhưng không thể xem thường.

6.2. Hàm ý quản trị

Từ những kết quả trên, có thể rút ra một số khuyến nghị cho nhà quản lý doanh nghiệp bán lẻ nhằm thúc đẩy quá trình ứng dụng công nghệ đột phá thành công hơn:

- Tăng cường năng lực và cam kết tổ chức: Ban lãnh đạo cần thể hiện rõ tầm nhìn và cam kết mạnh mẽ, liên tục trong việc chuyển đổi số. Đồng thời, doanh nghiệp nên đầu tư phát triển nguồn nhân lực số thông qua các chương trình đào tạo kỹ năng CNTT chuyên sâu và tuyển dụng chuyên gia công nghệ để nâng cao sự sẵn sàng của toàn tổ chức.

- Tối ưu hóa hạ tầng và lựa chọn giải pháp công nghệ chiến lược: Doanh nghiệp nên chủ động đánh giá và nâng cấp hạ tầng công nghệ hiện có để đảm bảo khả năng tương thích với các công nghệ đột phá. Việc lựa chọn giải pháp cần ưu tiên những công nghệ đã được chứng minh lợi ích rõ ràng, mang lại lợi thế cạnh tranh và phù hợp nhất với quy trình kinh doanh đặc thù.

- Tận dụng tối đa hỗ trợ từ môi trường bên ngoài: Chủ động tìm kiếm và tận dụng các chính sách hỗ trợ từ Chính phủ (chương trình chuyển đổi số quốc gia, ưu đãi thuế, quỹ đổi mới sáng tạo...). Song song đó, tăng cường hợp tác chiến lược với các đối tác công nghệ, startup, viện nghiên cứu để tích hợp vào hệ sinh thái số, giúp tiếp cận nguồn lực và kiến thức mới, giảm bớt rào cản.

- Quản lý chủ động các rào cản: Cần xây dựng chiến lược quản trị an ninh mạng toàn diện, bao gồm chính sách bảo vệ dữ liệu khách hàng, giải pháp sao lưu và kế hoạch ứng phó sự cố để giảm thiểu lo ngại về bảo mật. Đồng thời, lập kế hoạch tích hợp hệ thống kỹ lưỡng với lộ trình thử nghiệm bài bản nhằm đảm bảo công nghệ mới vận hành trơn tru với hệ thống hiện hữu.

- Lấy khách hàng làm trung tâm trong mọi quyết định công nghệ: Mọi ứng dụng công nghệ cuối cùng phải hướng tới mục tiêu nâng cao trải nghiệm khách hàng. Doanh nghiệp cần nghiên cứu kỹ hành vi và xu hướng khách hàng để ưu tiên những công nghệ mang lại giá trị gia tăng rõ rệt cho họ (ví dụ: thanh toán thông minh, cá nhân hóa dịch vụ, mô hình bán lẻ đa kênh...). Việc được khách hàng đón nhận tích cực sẽ củng cố niềm tin và quyết tâm đổi mới từ bên trong doanh nghiệp./.

Tài liệu tham khảo:

- Ajzen, I. (1991). The Theory of Planned Behavior. *Organizational Behavior and Human Decision Processes*, 50, 179-211. [https://doi.org/10.1016/0149-5978\(91\)90020-T](https://doi.org/10.1016/0149-5978(91)90020-T)
- Awu, H. O., Ojiabo, O., & Emecheta, B. (2015). Integrating TAM, TPB and TOE frameworks and expanding their characteristic constructs for e-commerce adoption by SMEs. *Journal of Science and Technology Policy Management*, 6, 76-94. <https://doi.org/10.1108/JSTPM-04-2014-0012>
- Davis, F., & Davis, F. (1989a). Perceived Usefulness, Perceived Ease of Use, and User Acceptance of Information Technology. *MIS Quarterly*, 13, 319. <https://doi.org/10.2307/249008>
- Đinh Mỹ Loan, Nguyễn Tiến Dũng, Nguyễn Thị Cẩm Tú, Nguyễn Thị Tông, & Trịnh Văn Hoa. (2022). Đề tài NCKH. Nghiên cứu, đề xuất giải pháp phát triển ngành bán lẻ VN ứng dụng CN 4.0. AVR(HH các nhà bán lẻ VN).
- Tổng cục Thống kê. (2025, June 1). *Hop báo công bố số liệu thống kê kinh tế - Xã hội quý IV và năm 2024*.
- Tornatzky, L. G., & Fleischer, M. (1990a). *The processes of technological innovation*. Lexington Books.
- Viện nghiên cứu chiến lược - Bộ Công Thương. (2024). *Báo cáo tổng hợp: chiến lược phát triển thị trường bán lẻ việt nam đến năm 2035, tầm nhìn đến năm 2045*.

NGHIÊN CỨU YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN QUYẾT ĐỊNH DÙNG THẺ TÍN DỤNG CỦA KHÁCH HÀNG: BẰNG CHỨNG TỪ NGÀNH NGÂN HÀNG TẠI HÀ NỘI

Ths. Hoàng Nguyễn Quốc Thành* - Mai Nguyệt Anh* - Ths. Hoàng Quốc Đạt**

Thẻ tín dụng ngày càng quan trọng trong hệ sinh thái tài chính Việt Nam, song duy trì khách hàng dài hạn vẫn là thách thức đối với ngân hàng. Dựa trên Lý thuyết Giá trị Cảm nhận (Perceived Value Theory - PVT), nghiên cứu xây dựng mô hình trong đó giá trị cảm nhận (PV) là cơ chế trung gian kết nối các tiền đề gồm chất lượng cảm nhận (PQ), rủi ro cảm nhận (PR), chi phí cảm nhận (PC), chi phí chuyển đổi (SC), trải nghiệm (E) và đặc tính quan hệ (RF) với quyết định duy trì (RD). Với dữ liệu khảo sát 309 người dùng thẻ tín dụng tại Hà Nội, phân tích CFA và SEM cho thấy PV ảnh hưởng rất mạnh đến RD ($\beta = 0,908$; $p < 0,001$). PQ, E, RF và SC làm tăng PV; PR và PC làm giảm PV. Kết quả nghiên cứu củng cố tính ứng dụng của PVT trong bối cảnh tài chính số tại nền kinh tế chuyển đổi và gợi ý các ưu tiên quản trị: nâng cao chất lượng và trải nghiệm số, minh bạch chi phí, giảm cảm nhận rủi ro và phát triển quan hệ khách hàng bền vững.

• Từ khóa: thẻ tín dụng; quyết định duy trì; giá trị cảm nhận; chi phí chuyển đổi; chất lượng dịch vụ số; Hà Nội.

Credit cards are increasingly important in the Vietnamese financial ecosystem, but maintaining long-term customers is still a challenge for banks. Based on the Perceived Value Theory (PVT), the study builds a model in which perceived value (PV) is an intermediary mechanism connecting the antecedents including perceived quality (PQ), perceived risk (PR), perceived cost (PC), switching cost (SC), experience (E) and relationship characteristics (RF) with the decision to maintain (RD). With survey data of 309 credit card users in Hanoi, CFA and SEM analysis shows that PV strongly affects RD ($\beta = 0.908$; $p < 0.001$). PQ, E, RF and SC increase PV; PR and PC decrease PV. The research results reinforce the applicability of PVT in the context of digital finance in a transitional economy and suggest management priorities: improving digital quality and experience, cost transparency, reducing perceived risk, and developing sustainable customer relationships.

• Key words: credit card; retention decision; perceived value; switching costs; digital service quality; Hanoi.

Ngày nhận bài: 15/6/2025

Ngày gửi phản biện: 02/7/2025

Ngày duyệt đăng: 20/11/2025

DOI: <https://doi.org/10.71374/jfarv.v25.i302.11>

hiện hữu khi phí, lãi suất, nỗi lo an ninh thông tin hoặc trải nghiệm dịch vụ chưa tương xứng thúc đẩy hành vi chuyển đổi. Câu hỏi cốt lõi đặt ra là: điều gì quyết định khách hàng ở lại và tiếp tục sử dụng thẻ?

Theo PVT (Zeithaml, 1988), khách hàng cân bằng lợi ích hy sinh (tài chính và phi tài chính) và so sánh với phương án thay thế để hình thành giá trị cảm nhận. Trong dịch vụ tài chính, lợi ích không chỉ đến từ đặc tính sản phẩm mà còn từ trải nghiệm, niềm tin và quan hệ. Do đó, PV thường là “bản lề” kết nối các tiền đề (chất lượng, rủi ro, chi phí, trải nghiệm, quan hệ) với kết quả hành vi (giữ chân). Khác với nhiều nghiên cứu tập trung vào ý định chấp nhận ban đầu, nghiên cứu này đặt trọng tâm ở quyết định duy trì của khách hàng đang sử dụng thẻ và đo RD bằng các chỉ báo hành vi dự định gần (CI1-CI4), cách tiếp cận được ủng hộ rộng rãi trong bối cảnh khó thu thập dữ liệu hành vi theo chuỗi thời gian (Zeithaml et al., 1996).

Mục tiêu của nghiên cứu là hai mặt: (i) nhận diện các tiền đề tác động đến PV của người dùng thẻ tín dụng; và (ii) xác định vai trò trung gian của PV trong việc hình thành RD. Nghiên cứu vì thế vừa bổ sung bằng chứng cho PVT trong bối cảnh

1. Giới thiệu

Số hóa tài chính, sự trỗi dậy của tầng lớp trung lưu và cấu trúc dân số trẻ đã thúc đẩy việc sử dụng thẻ tín dụng tại Việt Nam (Nguyen & Cassidy, 2018). Dù mức chấp nhận tăng nhanh, nhiều ngân hàng vẫn gặp khó trong việc duy trì khách hàng

* Trường Kinh doanh và Quản trị, Đại học Quốc gia Hà Nội; email: thanhhnq@hsb.edu.vn

** Bộ Khoa học và Công nghệ

tài chính số Việt Nam, vừa cung cấp khuyến nghị thực hành để gia tăng giữ chân..

2. Cơ sở lý thuyết và mô hình nghiên cứu

PVT cho rằng giá trị là kết quả của việc so sánh lợi ích chi phí, trong đó lợi ích gồm chức năng và cảm xúc; chi phí gồm chi phí tiền tệ và phi tiền tệ (thời gian, công sức, rủi ro). Cách tiếp cận kết quả - phương pháp giải thích thêm rằng giá trị gắn với mục tiêu cá nhân và biểu hiện qua đánh giá - chất lượng - giá trị nhận lại trong các bối cảnh cụ thể (Zeithaml, 1988). Trong ngân hàng bán lẻ, quyết định ở lại là kết quả đa nhân tố, gồm nhiều thành tố cụ thể chứ không do một biến đơn lẻ quyết định (Zeithaml et al., 1996). Dựa trên khung PVT, chúng tôi làm rõ khái niệm như sau:

Chất lượng cảm nhận (PQ) được tách bạch thành hai bình diện: (i) chức năng thẻ (khả năng thanh toán POS/online, tốc độ xử lý, chấp nhận quốc tế, an toàn bảo mật, tra soát bồi hoàn, hỗ trợ mất thẻ) và (ii) quy trình/dịch vụ số (sự ổn định thuận tiện của ứng dụng/website, hiệu quả mức độ đáp ứng của chăm sóc). Cách định nghĩa này cùng lúc nắm bắt “chất lượng cốt lõi” và “chất lượng thực thi” (Lau et al., 2013; Pišnik & Hernaus, 2010).

Rủi ro cảm nhận (PR) bao gồm lo ngại rò rỉ dữ liệu, gian lận, chi phí ẩn và cảm giác bất an khi giao dịch trực tuyến (Featherman & Pavlou, 2003; Trinh et al., 2021).

Chi phí cảm nhận (PC) là gánh nặng khi ở lại với nhà phát hành hiện tại (phí/lãi/phạt, thời gian công sức duy trì, căng thẳng quản trị nợ thẻ). Trái lại, chi phí chuyển đổi (SC) là gánh nặng khi rời đi (mất lợi ích tích lũy như điểm/hạng/ưu đãi hệ sinh thái, thời gian công sức học lại, rủi ro khi chuyển nhà phát hành) (Jones et al., 2000). Việc tách bạch PC và SC điểm phản biện nhấn mạnh vừa tránh nhập nhằng khái niệm, vừa giảm rủi ro đa cộng tuyến.

Trải nghiệm (E) là cảm nhận tích lũy của khách hàng trong việc sử dụng tính năng của thẻ tín dụng (dễ dùng, điều hướng trực giác, cảm giác kiểm soát, mức độ đáp ứng) (Suvarchala & Rao, 2018). Đặc tính quan hệ (RF) phản ánh niềm tin, cam kết và gắn kết tích lũy giữa khách hàng và ngân hàng (Palmatier et al., 2013).

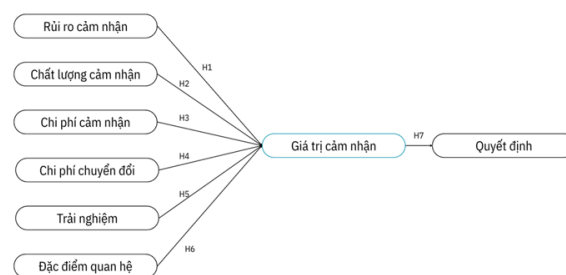
Trong khung này, giá trị cảm nhận (PV) là kết tinh của so sánh lợi ích hy sinh; quyết định duy trì (RD) được đo bằng thang CI1-CI4 (tiếp tục, giới thiệu, cập nhật, mở thêm) như biến uỷ thác cho

hành vi quyết định (Zeithaml et al., 1996; Yee et al., 2017).

Tăng rủi ro cảm nhận làm lớn về “hy sinh”, bào mòn PV; vì vậy H1 khẳng định PR tác động âm tới PV. Ngược lại, chất lượng cảm nhận trên cả hai bình diện chức năng và quy trình/dịch vụ số làm giàu về “lợi ích”, do đó H2 dự báo PQ tác động dương và có ý nghĩa tới PV. Chi phí cảm nhận, gồm cả thành phần phi tiền tệ như thời gian, công sức, căng thẳng tâm lý, làm nghiêng cán cân sang về “hy sinh”, nên H3 kỳ vọng PC tác động âm lên PV.

Với chi phí chuyển đổi, thực tiễn cho thấy hai cơ chế trái dấu có thể cùng tồn tại. Khi độ dính tích cực (lợi ích tích lũy, quen thuộc quy trình, hệ sinh thái ưu đãi) lấn át, SC có thể làm tăng PV; nhưng nếu SC bị cảm nhận như “ràng buộc” hạn chế quyền chọn, SC có thể làm giảm PV. Bởi vậy, theo góp ý phản biện, chúng tôi duy trì hai giả thuyết cạnh tranh: H4a (SC tới PV dương) và H4b (SC tới PV âm). Bên cạnh đó, trải nghiệm nhất quán, dễ dùng, đáp ứng tốt giúp giảm căng thẳng nhận thức và nỗi lo rủi ro cảm tính, nên H5 dự báo E tác động dương tới PV. Các đặc tính quan hệ niềm tin, cam kết, gắn kết giảm bất định và chi phí tìm kiếm/so sánh, làm dày giá trị, nên H6 khẳng định RF tác động dương tới PV. Cuối cùng, theo chuỗi chất lượng giá trị hành vi, khi PV tăng, RD tăng; do đó H7 khẳng định PV tác động dương và có ý nghĩa tới RD (đo bằng CI1-CI4)

Hình 1: Mô hình nghiên cứu đề xuất



Nguồn: Tác giả

3. Phương pháp nghiên cứu

Cỡ mẫu tối thiểu được xác định theo công thức tổng thể hữu hạn ở mức tin cậy 95% và sai số 5%, cho kết quả 385. Chúng tôi phát 386 bảng hỏi và thu về 309 phản hồi hợp lệ đưa vào phân tích. Lấy mẫu dây chuyền (snowball) được sử dụng để tiếp cận cộng đồng người dùng thẻ tín dụng tại Hà Nội một cách phù hợp khi quần thể mục tiêu mang tính kết nối xã hội. Thang đo Likert 5 điểm được áp dụng cho tất cả chỉ báo; các thang đo được điều

chính theo bối cảnh thể tín dụng và trình bày trong Phụ lục. Thang đo kế thừa và điều chỉnh từ các nguồn uy tín: PV (Pišnik & Snoj, 2010; Zou & Fu, 2024), PR (Featherman & Pavlou, 2003; Trinh et al., 2021), PQ (Lau et al., 2013; Zou & Fu, 2024), PC (Zou & Fu, 2024), SC (tham chiếu Jones et al., 2000; điều chỉnh theo bối cảnh), E (Suvarchala & Rao, 2018; Komulainen, 2019), RF (Palmatier et al., 2013), CI1-CI4 (xấp xỉ RD theo Zeithaml et al., 1996; Yee et al., 2017). Chúng tôi tiến hành CFA để kiểm định mô hình đo lường, tiếp đó ước lượng mô hình SEM nhằm kiểm định các giả thuyết.

4. Kết quả nghiên cứu

4.2. Phân tích nhân tố khẳng định

Các chỉ số độ phù hợp đạt chuẩn quốc tế: CFI = 0,916; RMSEA = 0,060; SRMR = 0,044. R^2 của PV đạt 0,826 và của RD (vận hành hóa bởi CI1-CI4) đạt 0,824 cho thấy năng lực giải thích rất cao. Tải nhân tố trong mô hình cấu trúc đều $> 0,68$ ($p < 0,001$), củng cố tính vững chắc đo lường.

Về đường dẫn, PV tới RD có hệ số 0,908 ($p < 0,001$), xác nhận vai trò bản lề của PV trong chuỗi chất lượng giá trị hành vi. Các tiền đề của PV cho thấy: PR tới PV âm (-0,120; $p = 0,014$); PQ tới PV dương và đáng kể (0,434; $p = 0,012$); PC tới PV âm (-0,150; $p = 0,004$); SC tới PV dương (0,200; $p = 0,036$); E tới PV dương (0,250; $p = 0,045$); RF tới PV dương (0,300; $p = 0,021$). Như vậy, H1, H2, H3, H4a, H5, H6 và H7 đều được ủng hộ trong mẫu hiện tại. Chúng tôi vẫn bảo lưu H4b cho các kiểm định mở rộng hơn bởi vì dấu tác động của SC có thể đảo chiều khi cảm nhận “bị ràng buộc” lần át “độ dính tích cực”.

Các mối liên hệ giữa nhân tố ẩn tương đối mạnh, đặc biệt E-RF (~0,897) và PQ-E (~0,801), phản ánh logic dịch vụ: trải nghiệm tốt gia tăng gắn kết quan hệ và chất lượng cao thường đi liền trải nghiệm tích cực. Phương sai phần dư của các biến quan sát nằm trong ngưỡng chấp nhận ($< 0,6$), ủng hộ tính ổn định của thang đo.

Bảng 1: Kiểm định phương trình cấu trúc

Chỉ số	Kiểm định	Giá trị
CFA - Comparative Fit Index (CFI)	CFI	0.917
SEM - Comparative Fit Index (CFI)	CFI	0.916
SEM - RMSEA	RMSEA	0.060
SEM - RMSEA 90% CI	Lower / Upper	0.055 / 0.065
SEM - p(RMSEA)	p-value	5.811×10 ⁻⁴
SEM - SRMR	SRMR	0.044
Thông tin mô hình (SEM)	AIC / BIC	24635.036 / 24985.97
Kiểm định cơ bản	$\chi^2 / df / p$	1329.925 / 572 / < .001
Kích thước mẫu	n(Observations)	309

Nguồn: Phân tích từ dữ liệu nghiên cứu

4.3. Mô hình phương trình cấu trúc

Các chỉ số độ phù hợp đạt chuẩn quốc tế: CFI = 0,916; RMSEA = 0,060; SRMR = 0,044. R^2 của PV đạt 0,826 và của RD (vận hành hóa bởi CI1-CI4) đạt 0,824 cho thấy năng lực giải thích rất cao. Tải nhân tố trong mô hình cấu trúc đều $> 0,68$ ($p < 0,001$), củng cố tính vững chắc đo lường.

Về đường dẫn, PV tới RD có hệ số 0,908 ($p < 0,001$), xác nhận vai trò bản lề của PV trong chuỗi chất lượng giá trị hành vi. Các tiền đề của PV cho thấy: PR tới PV âm (-0,120; $p = 0,014$); PQ tới PV dương và đáng kể (0,434; $p = 0,012$); PC tới PV âm (-0,150; $p = 0,004$); SC tới PV dương (0,200; $p = 0,036$); E tới PV dương (0,250; $p = 0,045$); RF tới PV dương (0,300; $p = 0,021$). Như vậy, H1, H2, H3, H4a, H5, H6 và H7 đều được ủng hộ trong mẫu hiện tại. Theo định hướng phản biện, chúng tôi vẫn bảo lưu H4b cho các kiểm định mở rộng, bởi dấu tác động của SC có thể đảo chiều khi cảm nhận “bị ràng buộc” lần át “độ dính tích cực”.

Các mối liên hệ giữa nhân tố ẩn tương đối mạnh, đặc biệt E-RF (~0,897) và PQ-E (~0,801), phản ánh logic dịch vụ: trải nghiệm tốt gia tăng gắn kết quan hệ và chất lượng cao thường đi liền trải nghiệm tích cực. Phương sai phần dư của các biến quan sát nằm trong ngưỡng chấp nhận ($< 0,6$), ủng hộ tính ổn định của thang đo.

Bảng 2 tóm tắt các hệ số hồi quy chuẩn hóa giữa các nhân tố ẩn. Giá trị cảm nhận (PV) tác động rất mạnh đến Quyết định duy trì (đo bằng biến uỷ thác CI1-CI4) với hệ số 0,908 ($p < 0,001$) một quan hệ trung tâm, phù hợp logic “chất lượng → giá trị → hành vi” trong lý thuyết dịch vụ (Zeithaml, 1988; Zeithaml et al., 1996). Rủi ro cảm nhận (PR) ảnh hưởng tiêu cực đến PV (-0,12; $p = 0,014$), nhất quán với bằng chứng rằng né tránh rủi ro làm giảm giá trị cảm nhận (Featherman & Pavlou, 2003). Chất lượng cảm nhận (PQ) tác động tích cực mạnh (0,434; $p = 0,012$), trong khi Chi phí cảm nhận (PC) tác động tiêu cực (-0,15; $p = 0,004$). Chi phí chuyển đổi (SC), Trải nghiệm (E) và Đặc tính quan hệ (RF) đều có tác động tích cực đến PV (lần lượt 0,20; 0,25; 0,30 với $p < 0,05$), phù hợp với lý thuyết giá trị khách hàng và các bằng chứng thực nghiệm (Sweeney & Soutar, 2001). Tất cả giả thuyết nghiên cứu đều được ủng hộ với ý nghĩa thống kê cao. Tuy nhiên, dù ước lượng trong mẫu này cho thấy hệ số SC tới PV dương, về mặt lý thuyết vẫn tồn tại kịch bản dấu âm khi chi phí chuyển đổi bị cảm nhận như sự ràng buộc;

do đó, cặp giả thuyết cạnh tranh cho quan hệ này cần được duy trì và kiểm định đối sánh trong các mẫu/nhóm khác.

Như vậy, kết quả SEM khẳng định bức tranh đa nhân tố của quyết định duy trì thẻ tín dụng: rủi ro, chất lượng, chi phí, chi phí chuyển đổi, trải nghiệm và đặc tính quan hệ vừa liên hệ chặt chẽ, vừa bổ trợ lẫn nhau. Mô hình đo lường đạt độ tin cậy, hội tụ và phân biệt tốt; cấu trúc SEM nhấn mạnh vai trò trung tâm của giá trị cảm nhận như chiếc “bản lề” kết nối các tiền đề với quyết định duy trì. Ở phía tích cực, chất lượng, trải nghiệm, chi phí chuyển đổi và đặc tính quan hệ nâng giá trị của biến phụ thuộc; ở phía tiêu cực, rủi ro và chi phí cảm nhận làm suy giảm giá trị của biến phụ thuộc. Điều này gợi ý các ngân hàng muốn giữ chân khách hàng cần đồng thời nâng chất lượng trải nghiệm, củng cố quan hệ và giảm cảm nhận rủi ro chi phí; với chi phí chuyển đổi, cần quản trị tinh tế để tránh hiệu ứng “bị trói buộc” làm giảm giá trị mà khách hàng nhận được.

Bảng 2: Kiểm định giả thuyết

Hypotheses	Predictor	Std. estimate	z-value	p-value	Conclusion
H1	PR → PV	-0.12	-0.24	0.014	Ủng hộ
H2	PQ → PV	0.434	2.526	0.012	Ủng hộ
H3	PC → PV	-0.15	-2.9	0.004	Ủng hộ
H4	SC → PV	0.2	2.1	0.036	Ủng hộ
H5	E → PV	0.25	2	0.045	Ủng hộ
H6	RF → PV	0.3	2.3	0.021	Ủng hộ
H7	PV → CI	0.908	37.833	<0.001	Ủng hộ

Nguồn: Phân tích từ dữ liệu nghiên cứu

5. Thảo luận, hàm ý và kết luận

Kết quả củng cố lời lý thuyết của PVT trong bối cảnh thẻ tín dụng tại nền kinh tế chuyển đổi. *Thứ nhất*, PV đóng vai trò trung gian mạnh giữa các tiền đề tri nhận và RD; điều này mở rộng chuỗi “chất lượng giá trị hành vi” (Zeithaml, 1988; Zeithaml et al., 1996) sang bối cảnh duy trì chứ không chỉ chấp nhận. *Thứ hai*, việc tách bạch PC và SC chứng minh giá trị khái niệm và thực nghiệm: PC (gánh nặng ở lại) làm xói mòn PV, trong khi SC (gánh nặng rời đi) trong mẫu hiện tại tạo “độ dính tích cực” cho PV; song, theo lý thuyết, SC có thể đảo đầu khi bị cảm nhận là cưỡng buộc biện minh cho hai giả thuyết cạnh tranh H4a/H4b. *Thứ ba*, định nghĩa PQ hai bình diện (chức năng & quy trình/dịch vụ số) cho thấy cả hai lớp chất lượng đều thúc đẩy PV một đóng góp tinh chỉnh khái niệm theo yêu cầu phản biện. Thứ tư, mối tương liên cao giữa E và RF phản ánh tính đan xen giữa trải nghiệm và quan hệ trong dịch vụ số:

trải nghiệm tốt là tiền đề của niềm tin cam kết, và ngược lại, quan hệ tốt khuếch đại trải nghiệm (Palmatier et al., 2013; Sweeney & Soutar, 2001).

Bốn hướng ưu tiên nổi bật. Một là chất lượng & trải nghiệm: song hành nâng năng lực chức năng (tốc độ xử lý, chấp nhận quốc tế, bảo mật, tra soát bồi hoàn) và chất lượng quy trình/dịch vụ số (ứng dụng/website ổn định, hành trình số mạch lạc, chăm sóc đáp ứng). Hai là minh bạch chi phí: chuẩn hóa thông điệp về phí lãi phạt, cung cấp công cụ “ước lượng gánh nặng sử dụng” giúp khách hàng dự trù chi phí, qua đó hạ thấp PC. Ba là quản trị rủi ro: truyền thông chủ động về an toàn thông tin, phòng chống gian lận, quy trình xử lý sự cố và bồi hoàn; củng cố kênh hỗ trợ đa chạm (call center chatbot tự phục vụ) để giảm PR. Bốn là nuôi dưỡng quan hệ: vận hành chính sách đối xử công bằng, giải quyết khiếu nại chuẩn mực, cá nhân hóa ưu đãi theo vòng đời để bồi đắp RF.

Thứ nhất, nghiên cứu chưa kiểm định vai trò điều tiết của biến kiểm soát (giới tính, tuổi, thu nhập) do ràng buộc dữ liệu; phân tích đa nhóm (multi-group SEM) có thể làm rõ dị biệt phân khúc. *Thứ hai*, RD được vận hành hóa bằng các chỉ báo dự định gần; các nghiên cứu tiếp theo nên kết hợp dữ liệu hành vi dọc (transaction/tenure/churn) để kiểm định mạnh hơn. *Thứ ba*, mẫu tập trung ở Hà Nội hạn chế khả năng khái quát; mở rộng địa lý sẽ gia tăng sức mạnh ngoại suy. Cuối cùng, cần kiểm tra dấu tác động của SC tới PV trong các bối cảnh khác (ngân hàng số thuần, hệ sinh thái siêu ứng dụng) để đối chiếu H4a/H4b./.

Tài liệu tham khảo:

- Jones, M. A., Mothersbaugh, D. L., & Beatty, S. E. (2000). Switching barriers and repurchase intentions in services. *Journal of Financial Services Marketing*, 5(1), 31-45. <https://doi.org/10.1057/palgrave fsm.4770038>
- Yee, R. W. Y., Yeung, A. C. L., & Cheng, T. C. E. (2017). The impact of employee satisfaction on quality and profitability in high-contact service industries. *Asia Pacific Journal of Marketing and Logistics*, 29(1), 4-20. <https://doi.org/10.1108/apjml-01-2017-0010>
- Pišnik, A., & Hernalis, T. (2010). Development, validity and reliability of perceived service quality in retail banking and its relationship with perceived value and customer satisfaction. *Economic and Business Review*, 12(3), 151-166.
- Trinh, N. H., Tran, H. H., & Vuong, Q. D. H. (2021). Perceived risk and intention to use credit cards: A case study in Vietnam. *The Journal of Asian Finance, Economics and Business*, 8(4), 949-958. <https://koreascience.kr/article/JAKO202109554061585.page>
- Nguyen, O. D. Y., & Cassidy, J. F. (2018). Consumer intention and credit card adoption in Vietnam. *Asia Pacific Journal of Marketing and Logistics*, 30(4), 779-796. <https://doi.org/10.1108/APJML-01-2017-0010>
- Sivarchala, M. B., & Rao, V. N. (2018). Customer experience management in banking sector: A brief review. *International Journal of Research - Granthaalayah*, 6(7), 164-178.
- Featherman, M. S., & Pavlou, P. A. (2003). Predicting e-services adoption: A perceived risk facets perspective. *International Journal of Human-Computer Studies*, 59(4), 451-474. [https://doi.org/10.1016/S1071-5819\(03\)00111-3](https://doi.org/10.1016/S1071-5819(03)00111-3)
- Zeithaml, V. A., Berry, L. L., & Parasuraman, A. (1996). The behavioral consequences of service quality. *Journal of Marketing*, 60(2), 31-46. <https://doi.org/10.1177/002224299606000203>
- Palmatier, R. W., Houston, M. B., Dant, R. P., & Grevall, D. (2013). Relationship velocity: Toward a theory of relationship dynamics. *Journal of Marketing*, 77(1), 13-30. <https://doi.org/10.1509/jm.11.0219>

NGHIÊN CỨU ẢNH HƯỞNG CỦA ỨNG DỤNG TRÍ TUỆ NHÂN TẠO ĐẾN KẾT QUẢ LÀM VIỆC BỐI CẢNH CỦA NHÂN VIÊN: TRƯỜNG HỢP CỦA TẬP ĐOÀN VIETTEL

Ths. Vũ Thị Mai*

Nghiên cứu này xem xét ảnh hưởng của ứng dụng trí tuệ nhân tạo (AI) đến kết quả làm việc bối cảnh của nhân viên tại Tập đoàn Công nghiệp-Viễn thông Quân đội (Viettel), đồng thời đánh giá vai trò trung gian của sự gắn kết nhân viên và vai trò điều tiết của lãnh đạo số. Nghiên cứu sử dụng PLS-SEM kết hợp PROCESS Macro trên dữ liệu khảo sát 413 nhân viên. Kết quả cho thấy ứng dụng AI không tác động trực tiếp có ý nghĩa thống kê đến kết quả làm việc bối cảnh nhưng ảnh hưởng tích cực thông qua gắn kết nhân viên. Đồng thời khẳng định vai trò điều tiết của lãnh đạo số trong việc chuyển hóa tiềm năng ứng dụng AI thành kết quả làm việc bối cảnh. Nghiên cứu có giá trị đóng góp cho lý thuyết hành vi tổ chức trong kỷ nguyên số và hàm ý quản trị cho Viettel cũng như doanh nghiệp khác trong việc ứng dụng AI để nâng cao kết quả làm việc bối cảnh.

• Từ khóa: trí tuệ nhân tạo; kết quả làm việc bối cảnh; gắn kết của nhân viên; lãnh đạo số.

This study investigates the impact of artificial intelligence (AI) usage on employees' contextual performance within Viettel Group, while simultaneously examining the mediating role of employee engagement and the moderating effect of digital leadership. A quantitative approach was used to analyze survey data collected from 413 Viettel employees. The findings reveal that AI usage does not exert a statistically significant direct effect on employees' contextual performance. However, AI usage positively and substantially influences contextual performance through the mediating mechanism of employee engagement. Moreover, digital leadership functions as a moderator that helps translate the potential of AI use into more effective employees' contextual performance. The study contributes to organizational behavior theory in the digital era and offers managerial implications for aligning AI deployment with leadership strategies and employee engagement to foster contextual performance.

• Key words: artificial intelligence; contextual performance; employee engagement; digital leadership.

Ngày nhận bài: 11/6/2025

Ngày gửi phản biện: 22/6/2025

Ngày duyệt đăng: 15/10/2025

DOI: <https://doi.org/10.71374/jfar.v25.i302.12>

1. Giới thiệu

Trong bối cảnh chuyển đổi số sâu rộng, AI trở thành năng lực hạ tầng định hình thiết kế công việc và quản trị nhân sự. McKinsey (2023) ước tính khoảng 50% hoạt động lao động toàn cầu có thể được tự động hóa một phần (McKinsey Global Institute, 2023); IBM (2023) ghi nhận 42% doanh nghiệp lớn đã triển khai

hoặc thí điểm AI trong quản trị nhân lực (IBM Institute for Business Value, 2023). Tại Việt Nam, Viettel đang đi đầu trong ứng dụng AI vào chăm sóc khách hàng, tối ưu mạng lưới và bán hàng. Việc AI thâm nhập sâu vào vận hành doanh nghiệp làm nảy sinh câu hỏi quan trọng: AI ảnh hưởng như thế nào đến kết quả làm việc bối cảnh - các hành vi tự nguyện hỗ trợ tổ chức, đồng nghiệp và môi trường làm việc - vốn là điều kiện then chốt cho đổi mới và chất lượng dịch vụ trong ngành viễn thông, công nghệ. Do đó cần thiết có một nghiên cứu chuyên sâu trong bối cảnh Tập đoàn Viettel.

Các nghiên cứu gần đây cho thấy tác động của AI lên kết quả làm việc của nhân viên còn chưa nhất quán. Olan và cộng sự (2024) cho rằng AI tích hợp với chia sẻ tri thức giúp gia tăng hiệu quả và lợi thế cạnh tranh. He và cộng sự (2024) nhấn mạnh AI vừa tạo nguồn lực vừa tạo áp lực. Khan và cộng sự (2025) cho thấy AI tăng chia sẻ tri thức và gắn kết, song rủi ro cảm nhận điều tiết tiêu cực mối quan hệ AI - gắn kết. Namatovu và Kyambade (2025) chứng minh AI cải thiện hiệu suất thông qua kỹ năng và cảm nhận dễ sử dụng; Quan và cộng sự (2025) phát hiện quan hệ "U ngược" giữa mức độ áp dụng AI và hiệu suất, có vai trò điều tiết của tính cách chủ động và hỗ trợ AI từ tổ chức. Qi và cộng sự (2025) cho thấy AI tạo sinh nâng cao hiệu suất tác vụ số và đổi mới số, phụ thuộc hỗ trợ xã hội và văn hóa đổi mới.

Từ tổng quan trên, có thể nhận diện một số khoảng trống quan trọng. Thứ nhất, nghiên cứu chủ yếu tập trung vào kết quả nhiệm vụ (task performance), ít xem xét kết quả làm việc bối cảnh (contextual performance) trong mối quan hệ với AI, đặc biệt ở ngành công nghệ cao. Thứ hai, nhiều công trình chỉ xét nhận thức hoặc các bối cảnh riêng lẻ, chưa có nghiên cứu hệ thống về một tổ chức Việt Nam quy mô lớn, số hóa cao như

* Tập đoàn Viettel; email: maivt3@viettel.com.vn (Nghiên cứu sinh - Trường Đại học Ngoại thương)

Viettel. Thứ ba, vai trò trung gian của gắn kết nhân viên và điều tiết của các yếu tố cấp lãnh đạo (như lãnh đạo số) mới được kiểm định rồi rạc, chưa nằm trong mô hình kết hợp AI - sự gắn kết - kết quả làm việc bối cảnh.

Để lấp đầy khoảng trống trên, nghiên cứu đặt ra các câu hỏi: (1) Ứng dụng AI ảnh hưởng thế nào đến kết quả làm việc bối cảnh của nhân viên Viettel? (2) Gắn kết nhân viên có đóng vai trò trung gian hay không? (3) Lãnh đạo số điều tiết ra sao mối quan hệ giữa ứng dụng AI và kết quả làm việc bối cảnh? Nghiên cứu sử dụng lý thuyết bảo tồn nguồn lực (LTBTNL) của Hobfoll (1989a), lập luận rằng AI có thể cung cấp hoặc rút bớt “nguồn lực” (thời gian, thông tin, quyền tự chủ), từ đó ảnh hưởng đến gắn kết và hành vi bối cảnh. Dữ liệu được thu thập từ nhân viên Viettel và phân tích bằng PLS-SEM kết hợp PROCESS Macro để kiểm định đồng thời vai trò trung gian và điều tiết.

Nghiên cứu kỳ vọng mở rộng nghiên cứu về AI trong quản trị nguồn nhân lực bằng cách chuyển trọng tâm từ kết quả nhiệm vụ sang kết quả làm việc bối cảnh, tích hợp LTBTNL với bối cảnh ứng dụng AI. Về thực tiễn, kết quả nghiên cứu định hướng cho Viettel và doanh nghiệp khác xây dựng chiến lược ứng dụng AI tăng cường kết quả làm việc bối cảnh, gắn với vai trò gắn kết nhân viên và phong cách lãnh đạo số hỗ trợ, hướng AI “tăng cường con người”.

2. Tổng quan tài liệu và phát triển giả thuyết

2.1. Lý thuyết nền tảng

LTBTNL của Hobfoll (1989) cho rằng con người luôn nỗ lực đạt, duy trì, bảo vệ nguồn lực; căng thẳng xuất hiện khi nguồn lực bị đe dọa, trong khi cơ hội gia tăng nguồn lực tạo động lực tích cực và “vòng xoáy nguồn lực”. Trong nghiên cứu này, ứng dụng AI được xem là nguồn lực công nghệ giúp tiết kiệm thời gian, truy cập tri thức nhanh và ra quyết định chính xác; khi cảm nhận AI như nguồn lực hỗ trợ, nhân viên gia tăng ý nghĩa công việc và gắn kết, từ đó đầu tư nhiều hơn cho kết quả làm việc bối cảnh như hỗ trợ đồng nghiệp, chủ động cải tiến, tuân thủ kỷ luật. Lãnh đạo số, với năng lực định hướng tầm nhìn, huấn luyện và bảo vệ trước rủi ro công nghệ, đóng vai trò “nguồn lực bảo vệ”, củng cố nhận thức AI như cơ hội và điều tiết mối quan hệ giữa ứng dụng AI và kết quả làm việc bối cảnh (Sousa & Rocha, 2019).

2.2. Ứng dụng trí tuệ nhân tạo và kết quả làm việc bối cảnh

Theo LTBTNL, khi nguồn lực như thời gian, tri thức, quyền tự chủ, uy tín gia tăng, nhân viên đầu tư nhiều hơn cho hành vi vượt vai trò, bao gồm kết quả làm việc bối cảnh (Hobfoll, 1989b). Ứng dụng AI là nguồn lực công nghệ giúp giảm gánh nặng xử lý thông tin, hỗ trợ ra quyết định, tăng độ chính xác, giải phóng thời gian và năng lượng, đồng thời thúc đẩy cộng tác, chia sẻ tri thức, minh bạch hóa quy trình và nâng cao cảm nhận công bằng (Khan và cộng sự, 2025; Olan và

cộng sự, 2024; Pei và cộng sự, 2024; Qi và cộng sự, 2025). Trong bối cảnh Viettel với dữ liệu lớn và dịch vụ phức tạp, AI có tiềm năng tạo “bộ nguồn lực” mạnh cho nhân viên tuyển đầu:

Giả thuyết H1: Ứng dụng trí tuệ nhân tạo ảnh hưởng tích cực đến kết quả làm việc bối cảnh của nhân viên.

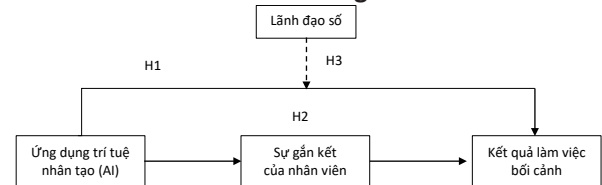
2.3. Vai trò trung gian của sự gắn kết của nhân viên

Nguồn lực công việc chất lượng cao nuôi dưỡng gắn kết như một “bể nguồn lực” gồm sức sống, tận tâm, say mê (Hobfoll, 1989b). Ứng dụng AI hỗ trợ tác vụ, cung cấp tri thức tức thời, nâng cảm nhận năng lực, qua đó gia tăng sự gắn kết của nhân viên (Namatovu và Kyambade, 2025). Đồng thời, nhiều nghiên cứu cho thấy sự gắn kết đóng vai trò trung gian chuyển nguồn lực thành hành vi vượt vai trò như hỗ trợ đồng nghiệp, nhận thêm nhiệm vụ, tuân thủ quy tắc (Bakker và cộng sự, 2023). Trong bối cảnh ứng dụng AI, khi AI được cảm nhận như thách thức tích cực, sự gắn kết cao dẫn tới hiệu quả và dịch vụ tốt hơn (Khan và cộng sự, 2025; Quan và cộng sự, 2025). Ở Viettel, các hệ thống AI có thể nâng cảm nhận hiệu quả, ý nghĩa công việc và qua gắn kết thúc đẩy hành vi bối cảnh. Do đó:

Giả thuyết H2: Sự gắn kết của nhân viên đóng vai trò trung gian tích cực trong mối quan hệ giữa ứng dụng trí tuệ nhân tạo và kết quả làm việc bối cảnh của nhân viên.

2.4. Vai trò điều tiết của lãnh đạo số

Hình 1. Mô hình nghiên cứu



Nguồn: Tác giả đề xuất

LTBTNL nhấn mạnh “các hành lang chuỗi nguồn lực” - những điều kiện bối cảnh bảo vệ, khuếch đại nguồn lực (Hobfoll, 1989b). Lãnh đạo số, với năng lực định hướng tầm nhìn số, hỗ trợ sử dụng công nghệ, thúc đẩy học hỏi liên tục, định hình việc AI được xem là cơ hội hay đe dọa (Sousa và Rocha, 2019). Họ giúp giảm bất an nghề nghiệp, tăng niềm tin và chấp nhận AI, qua đó củng cố tác động tích cực của AI đến gắn kết và hiệu quả; ngược lại, thiếu lãnh đạo số, AI dễ bị xem là công cụ giám sát, gia tăng áp lực và làm suy yếu hành vi bối cảnh (Khan và cộng sự, 2025; He và cộng sự, 2024; Quan và cộng sự, 2025). Trong bối cảnh Viettel, nơi tốc độ chuyển đổi số nhanh và yêu cầu kết quả dịch vụ cao, lãnh đạo số có khả năng giúp nhân viên tiếp cận nguồn lực AI, cung cấp đào tạo và công nhận các sáng kiến tận dụng AI cho lợi ích tổ chức, từ đó làm mạnh thêm tác động của ứng dụng AI tới kết quả làm việc bối cảnh của nhân viên. Do đó:

Giả thuyết H3: Lãnh đạo số điều tiết tích cực mối quan hệ giữa ứng dụng trí tuệ nhân tạo và kết quả làm việc bối cảnh của nhân viên.

Dựa trên cơ sở biện luận để hình thành các giả thuyết, mô hình nghiên cứu được đề xuất tại Hình 1.

3. Phương pháp nghiên cứu

3.1. Thiết kế nghiên cứu

Nghiên cứu sử dụng thiết kế hỗn hợp giải thích tuần tự hai giai đoạn (Creswell và Clark, 2017) dựa trên LTBTN. Giai đoạn 1: thảo luận nhóm với 13 chuyên gia tại các công ty con của Viettel để đánh giá mô hình, xác thực khái niệm và hiệu chỉnh thang đo theo bối cảnh Viettel. Giai đoạn 2: nghiên cứu định lượng, khảo sát nhân viên và quản lý tại các đơn vị viễn thông, CNTT, giải pháp số, thương mại điện tử; phân tích dữ liệu để kiểm định mô hình, vai trò trung gian của sự gắn kết và điều tiết của lãnh đạo số.

3.2. Phát triển thang đo và bảng hỏi

Thang đo được phát triển qua hai bước. Trước hết, nghiên cứu tổng quan tài liệu, lựa chọn thang đo quốc tế và dịch thuật ngược, thảo luận với chuyên gia để bảo đảm tương đương khái niệm trong bối cảnh Việt Nam và Viettel. Bảng hỏi thử nghiệm với 30 mẫu cho Cronbach's alpha > 0,7. Bảng hỏi chính thức dùng Likert 5 bậc; thang Ứng dụng AI (3 biến: Man Tang và cộng sự (2022)), Sự gắn kết của nhân viên (9 biến: Schaufeli và cộng sự (2002)), Kết quả làm việc bối cảnh (4 biến: Koopmans và cộng sự (2011)), Lãnh đạo số (5 biến: Ulutaş và Arslan (2017)).

3.3. Thu thập dữ liệu

Dữ liệu định lượng được thu thập tại các công ty thành viên Viettel từ 08-10/2025. Đối tượng khảo sát là nhân viên, quản lý có trải nghiệm với hệ thống, công cụ, nền tảng AI. Nghiên cứu dùng lấy mẫu thuận tiện có kiểm soát qua phòng nhân sự. Bảng hỏi chủ yếu trực tuyến, kết hợp bản giấy, kèm cam kết bảo mật. Tổng cộng phát 500 bảng, thu 452, còn 413 hợp lệ dùng cho PLS-SEM và PROCESS Macro, đáp ứng yêu cầu cỡ mẫu cho mô hình cấu trúc và hiệu ứng gián tiếp.

4. Kết quả nghiên cứu

4.1. Đặc điểm mẫu nghiên cứu

Mẫu gồm 413 phiếu hợp lệ từ nhân viên, quản lý tại các công ty thành viên Viettel. Nam chiếm 57,9%, nữ 42,1%. Nhóm dưới 30 tuổi: 28,8%, 30-39 tuổi: 41,9%, 40-49 tuổi: 21,5%, từ 50 tuổi trở lên 7,8%, phản ánh lực lượng lao động tương đối trẻ. Về chức vụ, 64,9% là nhân viên, 26,4% tổ/nhóm trưởng, 8,7% quản lý cấp trung trở lên. Thâm niên: dưới 3 năm 18,6%, 3-5 năm 27,3%, 6-10 năm 32,0%, trên 10 năm 22,1%. Lĩnh vực: 54,0% viễn thông - hạ tầng mạng, 23,7% CNTT và giải pháp số, 14,0% dịch vụ khách hàng, 8,3% lĩnh vực hỗ trợ, bảo đảm bao quát các mảng hoạt động chủ chốt của Viettel.

4.2. Thiên lệch phương pháp thông thường (CMB)

Nghiên cứu kiểm tra nguy cơ CMB bằng kiểm định yếu tố đơn Harman, sử dụng phân tích thành phần chính với tất cả biến quan sát (Podsakoff và cộng sự, 2003). Thành phần thứ nhất có eigenvalue 9,279, giải thích 44,19% tổng phương sai, thấp hơn ngưỡng 50%; ba thành phần đầu tiên chỉ giải thích 44,19%, 54,21% và 61,08% phương sai tích lũy. Không có yếu tố đơn lẻ nào chi phối cấu trúc dữ liệu, hàm ý phương sai do phương pháp đo lường không chi phối kết quả và CMB không nghiêm trọng.

4.3. Mô hình bên ngoài và xác nhận thang đo

Kết quả PLS-SEM cho thấy các thang đo đạt độ tin cậy và giá trị hội tụ tốt: Cronbach's Alpha của Ứng dụng AI, Gắn kết nhân viên, Lãnh đạo số, Kết quả làm việc bối cảnh lần lượt là 0,789; 0,913; 0,918; 0,803 ($\geq 0,7$), CR = 0,868-0,945 và AVE = 0,622-0,852 ($\geq 0,5$), tất cả hệ số tải chuẩn hóa > 0,70, VIF < 5 (Fornell & Larcker, 1981). Giá trị phân biệt được đảm bảo khi tất cả HTMT < 0,85, cao nhất 0,773, và căn bậc hai AVE (0,789-0,923) đều lớn hơn tương quan giữa các khái niệm, phù hợp tiêu chuẩn Fornell-Larcker. Điều này cho phép sử dụng bốn cấu trúc trong phân tích mô hình cấu trúc.

4.4. Kết quả kiểm định giả thuyết thông qua PLS-SEM và PROCESS Macro

Giả thuyết được kiểm định thông qua phân tích PLS-SEM mô hình bên trong và PROCESS Macro được thể hiện dưới đây:

Bảng 1. Kết quả kiểm định giả thuyết thông qua PLS-SEM

	Hệ số đường dẫn β	Giá trị t	Giá trị p	Kết quả
H1: Ứng dụng AI $\rightarrow$ Kết quả làm việc bối cảnh	0,062	1,001	0,317	Từ chối
H2: Ứng dụng AI $\rightarrow$ Sự gắn kết của nhân viên $\rightarrow$ Kết quả làm việc bối cảnh	0,197	4,025	0,000	Chấp nhận
H3: Ứng dụng AI x Lãnh đạo số $\rightarrow$ Kết quả làm việc bối cảnh	0,111	2,318	0,020	Chấp nhận
	R^2		R^2 hiệu chỉnh	
Sự gắn kết của nhân viên	0,302		0,301	
Kết quả làm việc bối cảnh	0,206		0,198	

Nguồn: Tác giả phân tích

Bảng 2. Kết quả kiểm định vai trò điều tiết và trung gian qua PROCESS Macro

	Hệ số ảnh hưởng	Khoảng tin cậy cận dưới (LLCI)	Khoảng tin cậy cận trên (ULCI)	Kết quả
H2: Ứng dụng AI $\rightarrow$ Sự gắn kết của nhân viên $\rightarrow$ Kết quả làm việc bối cảnh	0,201	0,121	0,286	Chấp nhận
H3: Ứng dụng AI x Lãnh đạo số $\rightarrow$ Kết quả làm việc bối cảnh	0,139	0,043	0,234	Chấp nhận

Nguồn: Tác giả phân tích

Kết quả PLS-SEM cho thấy chỉ 2/3 giả thuyết được chấp nhận. H1 (tác động trực tiếp của ứng dụng AI lên kết quả làm việc bối cảnh) bị bác bỏ ($\beta = 0,062$; $t = 1,001$; $p = 0,317 > 0,05$), hàm ý AI không trực tiếp nâng cao hành vi bối cảnh. H2 được chấp nhận ($\beta = 0,197$; $t = 4,025$; $p = 0,000 < 0,05$), cho thấy AI ảnh hưởng tích cực đến kết quả làm việc bối cảnh thông qua sự gắn kết. H3 cũng được chấp nhận ($\beta = 0,111$; $t = 2,318$; $p = 0,020 < 0,05$), khẳng định lãnh đạo số làm mạnh thêm tác dụng

của AI. PROCESS Macro cho khoảng tin cậy bootstrap H2 [0,121; 0,286] và H3 [0,043; 0,234] không chứa 0; mô hình giải thích 30,2% phương sai gắn kết và 20,6% phương sai kết quả làm việc bối cảnh.

5. Thảo luận và hàm ý nghiên cứu

5.1. Thảo luận kết quả nghiên cứu

Kết quả kiểm định cho thấy H1 bị bác bỏ: Ứng dụng AI không tác động trực tiếp đến kết quả làm việc bối cảnh, trái với LTBTNL và các nghiên cứu xem AI như nguồn lực công nghệ thúc đẩy hành vi hỗ trợ và chủ động (Olan và cộng sự, 2024; Khan và cộng sự, 2025; Pei và cộng sự, 2024). Trong bối cảnh Viettel, kết quả có thể được lý giải bởi việc AI chủ yếu được triển khai cho các nhiệm vụ cốt lõi (tối ưu mạng, phân tích dữ liệu, tự động hóa quy trình), tập trung vào hiệu quả tác vụ hơn là khuyến khích hành vi vượt vai trò. Ngoài ra, yêu cầu bảo mật cao và quy trình vận hành chặt chẽ của một tập đoàn viễn thông - công nghệ quốc phòng cũng có thể khiến nhân viên thận trọng, ít chủ động thay đổi hành vi ngoài khuôn khổ nhiệm vụ, làm suy yếu tác động trực tiếp của AI. Ngược lại, H2 được chấp nhận, phù hợp LTBTNL khi gắn kết đóng vai trò “bể nguồn lực” trung gian giữa AI và hành vi bối cảnh (Bakker và cộng sự, 2023; He và cộng sự, 2024; Khan và cộng sự, 2025): khi AI làm tăng cảm nhận hiệu quả, ý nghĩa và kiểm soát công việc, gắn kết được củng cố và từ đó nhân viên đầu tư nhiều hơn cho hành vi bối cảnh, phù hợp “vòng xoáy nguồn lực” của Hobfoll (1989b). H3 cũng được chấp nhận, cho thấy lãnh đạo số điều tiết tích cực mối quan hệ giữa Ứng dụng AI và kết quả làm việc bối cảnh, tương thích với khung “hành lang chuỗi nguồn lực” trong LTBTNL và các nghiên cứu nhấn mạnh vai trò lãnh đạo định hướng công nghệ trong giảm bất an, tăng niềm tin và chấp nhận AI (Khan và cộng sự, 2025; Sousa & Rocha, 2019); tại Viettel, khi lãnh đạo số truyền thông tầm nhìn, hỗ trợ đào tạo và ghi nhận sáng kiến AI, nhân viên nhìn nhận AI như cơ hội, nhờ đó lợi ích từ AI mới chuyển hóa mạnh thành gắn kết và hành vi bối cảnh.

5.2. Hàm ý lý thuyết

Nghiên cứu đóng góp một số hàm ý lý thuyết cho LTBTNL và quản trị nguồn nhân lực trong bối cảnh AI. Thứ nhất, kết quả cho thấy nguồn lực công nghệ như AI không tự động chuyển thành kết quả làm việc bối cảnh, mà chủ yếu là “nguồn lực tiềm năng” cần cơ chế tâm lý và bối cảnh phù hợp để được kích hoạt. Thứ hai, nghiên cứu củng cố vai trò gắn kết như “bể nguồn lực” trung gian, chứng minh chuỗi chuyển đổi trong đó AI làm giàu cảm nhận hiệu quả, ý nghĩa và kiểm soát công việc, rồi thông qua gắn kết mới dẫn tới hành vi hỗ trợ, chủ động, tuân thủ, mở rộng các nghiên cứu trước vốn tập trung vào hiệu quả nhiệm vụ. Thứ ba, lãnh đạo số được chứng minh vận hành như “hành lang chuỗi nguồn lực”, giúp nhân viên diễn giải AI như cơ hội học hỏi thay vì đe dọa, bổ sung cho vai trò lãnh đạo định

hướng công nghệ trong LTBTNL khi định hướng cách nguồn lực công nghệ được kích hoạt thành kết quả bối cảnh; đồng thời, việc mô hình hóa đồng thời trung gian (gắn kết nhân viên) và điều tiết (lãnh đạo số) gợi ý một khung phân tích đa cấp cho các nghiên cứu tương lai về tác động của AI đến người lao động.

5.3. Hàm ý quản trị

Kết quả nghiên cứu gợi mở một số hàm ý quan trọng cho quản trị nhân sự và chuyển đổi số tại Viettel. Việc H1 bị bác bỏ nhưng H2 được chấp nhận cho thấy chỉ đầu tư AI là chưa đủ; cần thiết kế triển khai AI gắn với mục tiêu nâng cao gắn kết nhân viên, ưu tiên ứng dụng giảm công việc lặp lại, tăng tự chủ, phản hồi tức thời và truyền thông rõ lợi ích AI cho phát triển nghề nghiệp. Kết quả ủng hộ vai trò điều tiết của lãnh đạo số hàm ý Viettel cần coi phát triển lãnh đạo số là trụ cột nhân sự: bồi dưỡng năng lực định hướng tầm nhìn số, giải thích rủi ro - cơ hội, hỗ trợ thử nghiệm sáng kiến, gắn đánh giá - khen thưởng với việc khuyến khích cấp dưới dùng AI cho hỗ trợ đồng nghiệp, cải tiến quy trình; các đơn vị nhân sự, chuyển đổi số, đào tạo nên phối hợp xây dựng bộ chỉ số theo dõi gắn kết và hành vi bối cảnh trong các dự án AI để điều chỉnh chính sách kịp thời.

5.4. Hạn chế và hướng nghiên cứu tiếp theo

Nghiên cứu vẫn tồn tại một số hạn chế. Dữ liệu chỉ trong nội bộ Viettel nên khả năng khái quát còn hạn chế; nghiên cứu tiếp theo nên so sánh giữa doanh nghiệp nhà nước, tư nhân, đa quốc gia. Thiết kế cắt ngang không cho phép kết luận nhân quả chắc chắn, do đó nghiên cứu dọc theo các giai đoạn triển khai AI sẽ hữu ích. Cuối cùng, mô hình mới xem xét gắn kết và lãnh đạo số; các nghiên cứu tương lai có thể bổ sung văn hóa học hỏi, an toàn tâm lý, lo âu về AI để làm phong phú cơ chế giải thích tác động của AI tới hành vi bối cảnh.

Tài liệu tham khảo:

- Bakker, A. B., Demerouti, E., & Sanz-Vergel, A. (2023). Job demands-resources theory: Ten years later. *Annual Review of Organizational Psychology and Organizational Behavior*, 10(1), 23-53.
- Creswell, J. W., & Clark, V. L. P. (2017). *Designing and conducting mixed methods research*. Sage publications.
- Fornell, C., & Larcker, D. F. (1981). Evaluating Structural Equation Models with Unobservable Variables and Measurement Error. *Journal of Marketing Research*, 12.
- He, C., Teng, R., & Song, J. (2024). Linking employees' challenge-hindrance appraisals toward AI to service performance: The influences of job crafting, job insecurity and AI knowledge. *International Journal of Contemporary Hospitality Management*, 36(3), 975-994. <https://doi.org/10.1108/IJCHM-07-2022-0848>
- Hobfoll, S. E. (1989a). Conservation of resources: A new attempt at conceptualizing stress. 44(3), 513.
- Hobfoll, S. E. (1989b). Conservation of resources: A new attempt at conceptualizing stress. *American Psychologist*, 44(3), 513.
- IBM Institute for Business Value. (2023). *The CEO's guide to generative AI*. IBM. <https://www.ibm.com/thought-leadership/institute-business-value/en-us/report/ceo-generative-ai>
- Koopmans, L., Bernaards, C. M., Hildebrandt, V. H., Schaufeli, W. B., De Vet Henrica, C. W., & Van Der Beek, A. J. (2011). Conceptual Frameworks of Individual Work Performance: A Systematic Review. *Journal of Occupational & Environmental Medicine*, 53(8), 856-866. <https://doi.org/10.1097/JOM.0b013e318226a763>
- Man Tang, P., Koopman, J., McClean, S. T., Zhang, J. H., Li, C. H., De Cremer, D., Lu, Y., & Ng, C. T. S. (2022). When Conscientious Employees Meet Intelligent Machines: An Integrative Approach Inspired by Complementarity Theory and Role Theory. *Academy of Management Journal*, 65(3), 1019-1054. <https://doi.org/10.5465/amj.2020.1516>
- McKinsey Global Institute. (2023). *The economic potential of generative AI: The next productivity frontier*. McKinsey & Company.
- Olan, F., Nyuur, R. B., & Arakpogun, E. O. (2024). AI: A knowledge sharing tool for improving employees' performance. *Journal of Decision Systems*, 33(4), 700-720. <https://doi.org/10.1080/12460125.2023.2263687>
- Pei, J., Wang, H., Peng, Q., & Liu, S. (2024). Saving face: Leveraging artificial intelligence-based negative feedback to enhance employee job performance. *Human Resource Management*, 63(5), 775-790.
- Quan, J., Li, Y., Zhang, M., & Wu, Z. (2025). Gain or Pain: The Double-Edged Sword Effect of Artificial Intelligence Adoption on Employee Service Performance. *Journal of Organizational Behavior*, job.70023. <https://doi.org/10.1002/job.70023>
- Schaufeli, W. B., Salanova, M., González-romá, V., & Bakker, A. B. (2002). The Measurement of Engagement and Burnout: A Two Sample Confirmatory Factor Analytic Approach. *Journal of Happiness Studies*, 3(1), 71-92. <https://doi.org/10.1023/A:1015630930326>
- Sousa, M. J., & Rocha, A. (2019). Digital learning: Developing skills for digital transformation of organizations. *Future Generation Computer Systems*, 91, 327-334. <https://doi.org/10.1016/j.future.2018.08.048>
- Uluçay, M., & Arslan, H. (2017). Bilişim liderliği algısı: Bir ölçek geliştirme çalışması. *Marmara Üniversitesi Atatürk Eğitim Fakültesi Eğitim Bilimleri Dergisi*, 47(47), 105-124.

KẾ TOÁN BỀN VỮNG TẠI DOANH NGHIỆP VIỆT NAM: THÁCH THỨC VÀ KHUNG TIẾP CẬN MỚI

TS. Trần Thị Hoa Thơm* - Trần Thị Huế**

Nghiên cứu phân tích tác động của các tiêu chuẩn báo cáo bền vững mới (IFRS S1/S2) và các cơ chế điều tiết xuyên biên giới (CBAM, LkSG, EUDR) lên hệ thống kế toán Việt Nam. Bài viết nhận diện ba rào cản cấu trúc trọng yếu: (i) khoảng trống nhận thức chiến lược; (ii) sự phân mảnh của hạ tầng dữ liệu và (iii) thiếu hụt năng lực kỹ thuật. Để khắc phục các điểm nghẽn này, nghiên cứu đề xuất Mô hình Kế toán Bền vững Tích hợp (ISA), được cấu trúc dựa trên ba trụ cột cốt lõi: Quy trình - Công nghệ - Con người. Kết quả nghiên cứu cung cấp một khung tham chiếu giúp doanh nghiệp chuyển đổi từ việc tuân thủ thụ động sang quản trị rủi ro ESG chủ động.

• Từ khóa: kế toán bền vững, mô hình ISA, IFRS S1/S2, CBAM, quản trị ESG.

This study analyzes the impact of new sustainability reporting standards (IFRS S1, S2) and cross-border regulatory mechanisms (CBAM, LkSG, EUDR) on Vietnamese accounting. The paper identifies three critical structural barriers: (i) gaps in strategic awareness; (ii) data infrastructure fragmentation and (iii) deficiencies in technical capacity. To address these bottlenecks, the study proposes the Integrated Sustainable Accounting (ISA) Model, which is structured around three core pillars: Process, Technology, and People. The findings provide a framework to assist enterprises in transitioning from passive compliance to proactive ESG risk governance.

• Key words: sustainability accounting, ISA Model, IFRS S1/S2, CBAM, ESG governance.

Ngày nhận bài: 11/7/2025

Ngày gửi phản biện: 22/8/2025

Ngày duyệt đăng: 15/11/2025

DOI: <https://doi.org/10.71374/jfar.v25.i302.26>

1. Đặt vấn đề

Trong bối cảnh tái cấu trúc thương mại toàn cầu, các cam kết về Môi trường, Xã hội và Quản trị (ESG) đang chuyển dịch mạnh mẽ từ các sáng kiến tự nguyện sang hệ thống nghĩa vụ tuân thủ bắt buộc. Sự hình thành của các hàng rào kỹ thuật xuyên biên giới như Cơ chế Điều chỉnh Carbon tại Biên giới (CBAM), Luật Thảm định Chuỗi cung ứng (LkSG), Quy định Chống phá rừng châu Âu (EUDR) và việc ban hành chuẩn mực IFRS S1 và IFRS S2 từ năm 2023 đã thiết lập một trật tự pháp lý mới. Điều này buộc dữ liệu phi tài chính phải có mức độ minh bạch và độ chính xác tương đương thông tin tài chính truyền thống.

Đối với doanh nghiệp Việt Nam, áp lực tuân thủ phức tạp này tạo ra một “thách thức kép” khi phải đối

mặt với sự thiếu hụt hạ tầng dữ liệu để xử lý các thông tin phi tài chính kỹ thuật cao. Các nghiên cứu trong nước chủ yếu tiếp cận vấn đề từ góc độ pháp lý hoặc quản trị chiến lược, trong khi vai trò kỹ thuật của hệ thống kế toán - công cụ cốt lõi đảm bảo tính tin cậy của dữ liệu ESG - vẫn chưa được phân tích thấu đáo.

Để khắc phục khoảng trống nghiên cứu này, bài viết tập trung phân tích các rào cản cấu trúc hiện hữu và đề xuất Mô hình Kế toán Bền vững Tích hợp (Integrated Sustainable Accounting - ISA). Cách tiếp cận này tái định nghĩa ESG là một “đối tượng kế toán” cần được đo lường, ghi nhận và kiểm soát nghiêm ngặt. Mô hình ISA được kỳ vọng cung cấp khung tham chiếu khoa học giúp doanh nghiệp chuyển đổi trạng thái từ tuân thủ thụ động sang quản trị rủi ro chủ động, đáp ứng các điều kiện tiên quyết trong bối cảnh hội nhập mới.

2. Phương pháp nghiên cứu

Bài viết vận dụng phương pháp tiếp cận định tính dựa trên khung phân tích hệ thống và tổng hợp quy định pháp lý. Quy trình thu thập dữ liệu bao gồm hệ thống hóa các văn bản pháp lý quốc tế gốc (CBAM, LkSG, EUDR, IFRS S1/S2) để xác lập cơ sở lý luận về yêu cầu tuân thủ mới. Đồng thời, dữ liệu thực nghiệm về mức độ sẵn sàng của doanh nghiệp Việt Nam được khai thác từ nguồn dữ liệu thứ cấp (báo cáo của PwC Việt Nam và AITCV giai đoạn 2023-2024). Kỹ thuật phân tích tổng hợp - diễn giải được sử dụng để nhận diện các tương tác phức tạp giữa yêu cầu pháp lý và năng lực nội tại, từ đó kiến tạo cấu trúc của Mô hình ISA.

3. Kế toán Bền vững và yêu cầu chuyển đổi từ khuôn khổ pháp lý Quốc tế

3.1. Bản chất và Sự chuyển dịch của Kế toán bền vững

Kế toán bền vững (Sustainability Accounting) đã phát triển thành trụ cột trọng yếu trong hệ thống

* Trường Đại học Kinh tế, Đại học Quốc gia Hà Nội; email: thomth@vnu.edu.vn

** Nghiên cứu viên, Học viện Tài chính; email: tranhue.dk@gmail.com

báo cáo doanh nghiệp hiện đại. Dựa trên nền tảng lý thuyết, kế toán bền vững là quá trình đo lường, phân tích và công bố các tác động môi trường - xã hội nhằm tăng cường trách nhiệm giải trình.

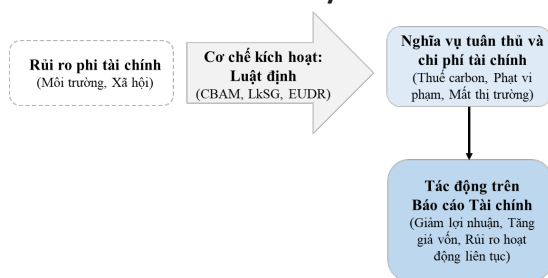
Bước ngoặt mang tính hệ hình diễn ra với sự ban hành chuẩn mực IFRS S1 và IFRS S2 vào năm 2023. Các chuẩn mực này chính thức chuyển đổi báo cáo ESG từ cơ chế tự nguyện sang trạng thái *chuẩn mực hóa toàn cầu*, đặt ra yêu cầu tiên quyết về *khả năng kiểm chứng và tính so sánh được* của dữ liệu phi tài chính.

3.2. Cơ chế “Chuyển đổi rủi ro” và Tác động cấu trúc

Sự khác biệt căn bản so với các sáng kiến CSR truyền thống nằm ở cơ chế vận hành của các khung pháp lý mới như *CBAM*, *LkSG* và *EUDR*. Nghiên cứu xác định đây là cơ chế “chuyển đổi rủi ro” (*risk conversion*): các rủi ro phi tài chính (phát thải carbon, vi phạm nhân quyền) được lượng hóa thành nghĩa vụ tuân thủ và cuối cùng chuyển hóa thành *chi phí tài chính hữu hình*.

Cơ chế này tạo ra một áp lực kép, buộc hệ thống kế toán phải thực hiện chức năng trung gian kết nối giữa *dữ liệu vận hành kỹ thuật* và các chỉ tiêu tài chính. Kế toán phải mở rộng phạm vi đo lường sang các đối tượng kỹ thuật phức tạp, đồng thời đảm bảo tính chính xác của dữ liệu này để phục vụ mục đích kiểm toán.

Hình 1: Mô hình chuyển đổi rủi ro



Nguồn: Xây dựng dựa trên phân tích logic các cơ chế chế tài của *CBAM*, *LkSG* và *EUDR*.

3.3. Các yêu cầu kỹ thuật đặc thù đối với Hệ thống Kế toán

Nghiên cứu tổng hợp ba yêu cầu kỹ thuật cốt lõi mà hệ thống kế toán doanh nghiệp cần đáp ứng:

Thứ nhất, yêu cầu về định lượng và phân bổ chi phí trong kế toán Carbon. Dưới tác động của cơ chế *CBAM*, doanh nghiệp phải thiết lập “hệ thống đo lường lai ghép” (*hybrid measurement system*). Hệ thống này tích hợp phương pháp phân bổ chi phí của kế toán quản trị để xác định chính xác giá thành Carbon cho từng đơn vị sản phẩm, đảm bảo sự tương thích giữa dữ liệu sản xuất vật lý và dữ liệu tài chính.

Thứ hai, yêu cầu về dấu vết kiểm toán (audit trail) trong thẩm định chuỗi cung ứng. Quy định *LkSG* đặt ra nghĩa vụ thẩm định nghiêm ngặt. Điều này buộc kế toán phải mở rộng chức năng kiểm soát nội bộ và xây dựng cơ chế lưu trữ bằng chứng. Hồ sơ thẩm định trở thành một phần không thể thiếu của hệ thống chứng từ kế toán.

Thứ ba, yêu cầu về tích hợp dữ liệu địa không gian và truy xuất nguồn gốc. Quy định *EUDR* yêu cầu liên kết mỗi lô hàng với tọa độ GPS của vùng nguyên liệu. Hệ thống kế toán phải quản lý dữ liệu theo nguyên tắc “không trộn lẫn” (*segregation*) và xem dữ liệu địa lý là bằng chứng kế toán bắt buộc.

3.4. Khuôn khổ thực hành mới cho Kế toán bền vững

Tổng hợp các tác động từ *CBAM*, *LkSG* và *EUDR*, kế toán bền vững đã chuyển dịch từ một hoạt động ngoại vi sang nghiệp vụ cốt lõi bắt buộc. Khuôn khổ thực hành mới này được xác lập trên bốn trụ cột đồng bộ: (1) Mở rộng phạm vi đo lường sang các đối tượng phi tài chính kỹ thuật (CO_2 , GPS); (2) Thiết lập dấu vết kiểm toán xuyên suốt cho quy trình phi tài chính; (3) Tích hợp dữ liệu ESG vào công tác lập ngân sách và báo cáo tài chính hợp nhất; và (4) Đảm bảo tuân thủ các nguyên tắc về tính trọng yếu theo *IFRS S1/S2*.

4. Thách thức Cấu trúc đối với Kế toán Việt Nam trong bối cảnh tuân thủ ESG

Phân tích thực trạng cho thấy quá trình chuyển đổi sang kế toán bền vững tại Việt Nam đang đối mặt với những rào cản mang tính hệ thống. Nghiên cứu nhận diện ba nhóm thách thức cấu trúc trọng yếu, tạo thành vòng lặp cản trở khả năng thích ứng của doanh nghiệp trước các yêu cầu tuân thủ quốc tế.

4.1. Khoảng trống trong tư duy và định hướng chiến lược

Khoảng trống trong tư duy và định hướng chiến lược là thách thức nền tảng. Kết quả khảo sát cho thấy một sự “lệch pha chiến lược” đáng lo ngại: Gần **70% doanh nghiệp** trong các ngành thâm dụng tài nguyên (thép, nhôm, phân bón) chưa nắm rõ các yêu cầu kỹ thuật của *CBAM* hay *EUDR*. Đáng chú ý, tỷ lệ doanh nghiệp công bố trách nhiệm của Hội đồng quản trị đối với phát triển bền vững chỉ đạt **46%**, mức thấp đáng kể so với bình quân 84% của khu vực Châu Á - Thái Bình Dương. Hệ quả là bộ phận kế toán bị đẩy vào thế bị động, thiếu hụt nguồn lực đầu tư cho hạ tầng dữ liệu cần thiết.

4.2. Sự phân mảnh và đứt gãy của hạ tầng dữ liệu

Hạ tầng dữ liệu phân tán là rào cản kỹ thuật nghiêm trọng nhất cản trở quá trình chuyển đổi. Thực

trạng này dẫn đến hai vấn đề cốt lõi đối với công tác kế toán:

(i) **Thiếu tính liên kết trong chuỗi cung ứng:** Đối với dữ liệu Phạm vi 3 (Scope 3), khoảng 65% doanh nghiệp gặp khó khăn trong thu thập do thiếu cơ chế chia sẻ dữ liệu tự động với nhà cung cấp (PwC Việt Nam, 2024).

(ii) **Thiếu hụt cơ chế kiểm soát** “Nguồn dữ liệu tin cậy duy nhất” (SSOT): Hơn 75% doanh nghiệp vừa và nhỏ (SME) vẫn quản lý dữ liệu môi trường thủ công thông qua các bảng tính rời rạc, gây bất khả thi trong việc thiết lập dấu vết kiểm toán (*audit trail*) theo yêu cầu khắt khe của EUDR.

Sự phân mảnh này làm lộ rõ khoảng cách giữa yêu cầu kỹ thuật của kế toán bền vững và năng lực hệ thống kế toán truyền thống (xem Bảng 1).

Bảng 1: Khoảng cách giữa Yêu cầu mới và Năng lực Hệ thống hiện tại

Yếu tố so sánh	Yêu cầu kế toán bền vững (CBAM, LkSG, EUDR)	Thực trạng hệ thống kế toán/ERP truyền thống	Hệ quả quản trị
Bản chất dữ liệu	Phi tài chính, kỹ thuật, địa không gian (GPS, CO ₂)	Tài chính, cấu trúc, tiền tệ	Không tương thích dữ liệu
Phạm vi quản lý	Toàn chuỗi cung ứng (Scope 3)	Giới hạn trong pháp nhân báo cáo	Thiếu dữ liệu đầu vào
Lưu trữ và Truy xuất	Yêu cầu <i>audit trail</i> chi tiết theo lô hàng	Quản lý rời rạc, thủ công	Mất tính toàn vẹn, khó kiểm chứng
Tính tích hợp	Nguồn dữ liệu tin cậy duy nhất (SSOT)	Dữ liệu phân mảnh, biệt lập	Rủi ro sai lệch khi báo cáo.

Nguồn: Tổng hợp từ phân tích hệ thống và báo cáo thực trạng của PwC, 2024.

4.3. Sự thiếu hụt năng lực kỹ thuật chuyên sâu

Thách thức thứ ba liên quan đến chất lượng nguồn nhân lực. Do được đào tạo chủ yếu theo chuẩn mực kế toán tài chính truyền thống (*VAS/IFRS*), đội ngũ kế toán đang đối mặt với “khoảng trống kỹ năng” lớn. Các năng lực kỹ thuật như tính toán phát thải theo *GHG Protocol*, kế toán dòng nguyên liệu (*MFCA*), hay phân tích dữ liệu lớn (*Big Data Analytics*) để thiết lập dấu vết kiểm toán kỹ thuật vẫn còn rất hạn chế. Sự thiếu hụt này tạo ra rủi ro sai sót trọng yếu trong việc xác định nghĩa vụ tài chính liên quan đến *CBAM* hay các khoản phạt vi phạm *LkSG*.

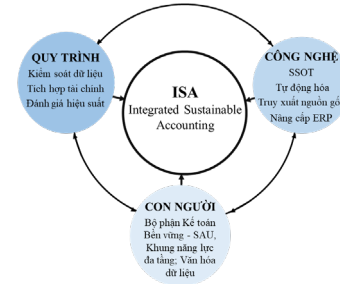
Tóm lại, ba nhóm rào cản trên có mối quan hệ tương tác và khuếch đại lẫn nhau. Nếu không được giải quyết đồng bộ, doanh nghiệp Việt Nam sẽ khó có thể đáp ứng các chuẩn mực báo cáo bền vững, từ đó đánh mất lợi thế cạnh tranh khi tham gia vào các chuỗi giá trị toàn cầu đòi hỏi tính minh bạch cao.

5. Đề xuất mô hình kế toán bền vững tích hợp (ISA) và hàm ý quản trị

Trên cơ sở phân tích các điểm nghẽn cấu trúc về nhận thức, dữ liệu và năng lực, nghiên cứu đề xuất mô hình Kế toán Bền vững Tích hợp (ISA). Mô hình này không được xem xét như một quy trình kỹ thuật

đơn lẻ, mà là một hệ sinh thái quản trị đồng bộ, vận hành dựa trên sự tương tác biện chứng giữa ba trụ cột: Quy trình - Công nghệ - Con người. Trong đó, công nghệ đóng vai trò là hạ tầng kiến tạo, quy trình cung cấp cơ chế kiểm soát tuân thủ, và nguồn nhân lực là tác nhân vận hành then chốt để duy trì tính liên tục của hệ thống.

Hình 2: Mô hình Kế toán Bền vững Tích hợp (ISA)



Nguồn: Nhóm tác giả đề xuất

5.1. Trụ cột 1: Tích hợp Quy trình

Mục tiêu cốt lõi của trụ cột này là xóa bỏ ranh giới giữa kiểm soát tài chính và phi tài chính. Để đáp ứng yêu cầu của *IFRS S1* và *LkSG*, doanh nghiệp cần thiết lập “Dấu vết kiểm toán ESG”. Quy trình này đòi hỏi việc thu thập, rà soát và phê duyệt dữ liệu phát thải hay nhân quyền phải tuân thủ các bước kiểm soát nghiêm ngặt tương đương với quy trình phê duyệt chứng từ kế toán truyền thống.

Đồng thời, sự tích hợp phải đi sâu vào cơ chế tài chính lõi. Các chỉ số ESG cần được đưa vào trung tâm của quy trình lập ngân sách và dự toán. Việc này cho phép kế toán lượng hóa chính xác các chi phí tuân thủ (như chi phí mua chứng chỉ carbon, phí thẩm định chuỗi cung ứng) và thực hiện phân bổ vào giá thành sản phẩm. Đây là bước chuyển đổi quan trọng để hiện thực hóa tư duy “quản trị rủi ro” thay vì chỉ “báo cáo tuân thủ”.

5.2. Trụ cột 2: Tích hợp Công nghệ

Trong mô hình ISA, công nghệ đóng vai trò là hạ tầng kiến tạo giúp giải quyết bài toán phân mảnh dữ liệu. Yêu cầu tiên quyết là nâng cấp hệ thống ERP/AIS nhằm tích hợp các trường dữ liệu phi tài chính (như tCO₂, tọa độ GPS) vào cùng một nền tảng với dữ liệu tài chính, hướng tới thiết lập “Nguồn dữ liệu tin cậy duy nhất” (Single Source of Truth).

Để đáp ứng các yêu cầu truy xuất nguồn gốc nghiêm ngặt của EUDR, hệ thống kế toán cần chuyển dịch sang mô hình “Kế toán dựa trên cảm biến” (Sensor-based Accounting). Việc ứng dụng IoT và kết nối API cho phép thu thập dữ liệu vận hành theo thời gian thực, giúp giảm thiểu sai sót do nhập liệu thủ công. Đối với dữ liệu chuỗi cung ứng, các công nghệ

như Blockchain và Data Lake cần được ứng dụng để lưu trữ hồ sơ thẩm định, đảm bảo tính toàn vẹn, minh bạch và khả năng giải trình xuyên suốt chuỗi giá trị.

5.3. Trụ cột 3: Tích hợp Con người

Yếu tố con người đóng vai trò quyết định trong việc duy trì tính bền vững của mô hình. Nghiên cứu đề xuất việc thành lập bộ phận hoặc nhóm chuyên trách Kế toán Bền vững (Sustainability Accounting Unit - SAU). Đơn vị này đóng vai trò “người gác cổng” (gatekeeper), chịu trách nhiệm điều phối dòng thông tin giữa bộ phận vận hành - chuỗi cung ứng và tài chính, đảm bảo tính nhất quán của dữ liệu trước khi công bố.

Song song với đó, doanh nghiệp cần xây dựng khung năng lực đa tầng cho đội ngũ kế toán: từ nền tảng kiểm soát nội bộ, đến các kỹ năng trung gian về chuẩn mực IFRS S1/S2, và tiến tới các năng lực chuyên sâu (kỹ thuật GHG Protocol hay phân tích dữ liệu lớn). Quan trọng hơn, cần kiến tạo văn hóa dữ liệu (Data Culture) trong tổ chức, nơi dữ liệu phi tài chính được nhìn nhận là tài sản có giá trị pháp lý và kinh tế tương đương dữ liệu tiền tệ.

5.4. Hàm ý quản trị cho doanh nghiệp Việt Nam

Từ cấu trúc mô hình ISA, nghiên cứu rút ra ba hàm ý quản trị chiến lược trọng tâm cho doanh nghiệp Việt Nam:

Thứ nhất, nâng tầm quản trị rủi ro: Hội đồng quản trị cần xác định tuân thủ ESG là rủi ro tài chính trọng yếu. Các chỉ tiêu tuân thủ (CBAM, LkSG) phải được tích hợp vào KPI chiến lược và chịu sự giám sát của Ủy ban Kiểm toán để đảm bảo cam kết từ cấp cao nhất.

Thứ hai, thay đổi tư duy đầu tư: Các khoản chi cho module quản lý carbon hay hệ thống truy xuất nguồn gốc cần được xem là khoản đầu tư chiến lược (CAPEX) để bảo vệ thị phần xuất khẩu, thay vì chỉ là chi phí quản lý đơn thuần.

Thứ ba, hợp tác chuỗi cung ứng: Doanh nghiệp cần chủ động hỗ trợ kỹ thuật và yêu cầu minh bạch dữ liệu từ nhà cung cấp để giải quyết điểm nghẽn về dữ liệu Phạm vi 3, đảm bảo dòng thông tin đầu vào cho hệ thống kế toán được liên tục và chính xác.

6. Kết luận và kiến nghị

Sự dịch chuyển của thương mại toàn cầu dưới tác động của các cơ chế như CBAM, LkSG và EUDR đã xác lập một trạng thái “bình thường mới”, nơi sự tuân thủ bền vững trở thành điều kiện tiên quyết để duy trì vị thế cạnh tranh. Nghiên cứu khẳng định cơ chế “tài chính hóa” rủi ro ESG đã đặt ra yêu cầu cấp thiết: dữ liệu phi tài chính phải được đo lường, ghi nhận và quản lý nghiêm ngặt tương đương với dữ liệu tài chính truyền thống.

Thông qua khung phân tích hệ thống, bài viết đã chỉ ra ba điểm nghẽn cấu trúc mà doanh nghiệp Việt Nam đang đối mặt: khoảng trống nhận thức chiến lược, sự phân mảnh hạ tầng dữ liệu và sự thiếu hụt năng lực kỹ thuật của đội ngũ kế toán. Việc chuyển đổi sang Mô hình Kế toán Bền vững Tích hợp (ISA) là bước đi tất yếu để vượt qua các rào cản này. Mô hình ISA là giải pháp đồng bộ hóa giữa quy trình kiểm soát, công nghệ dữ liệu và năng lực con người, giúp đảm bảo tính khả thi trong việc đáp ứng các chuẩn mực IFRS S1/S2 và các quy định quốc tế.

Để hiện thực hóa mô hình ISA, nghiên cứu kiến nghị các giải pháp cốt lõi sau:

Đối với cơ quan quản lý nhà nước: Cần sớm ban hành hướng dẫn kỹ thuật quốc gia về IFRS S1/S2, cụ thể hóa các quy định đo lường và ghi nhận phù hợp với đặc thù Việt Nam; cải cách chương trình đào tạo kế toán - kiểm toán, tích hợp các học phần về kế toán bền vững và GHG Protocol và Chính phủ cần đóng vai trò dẫn dắt trong việc xây dựng hạ tầng dữ liệu công và thiết kế các cơ chế tài chính hỗ trợ doanh nghiệp đầu tư vào hạ tầng số.

Đối với doanh nghiệp: Cần vận dụng mô hình ISA, và nâng tầm quản trị ESG, đưa rủi ro tuân thủ vào phạm vi giám sát của Hội đồng quản trị và Ủy ban Kiểm toán.

- Ưu tiên nguồn vốn đầu tư (CAPEX) cho các module quản lý Carbon, truy xuất nguồn gốc và chuẩn hóa hệ thống ERP để thiết lập “nguồn dữ liệu tin cậy duy nhất”.

- Chủ động tái cấu trúc chức năng kế toán, phát triển đội ngũ nhân sự có kỹ năng lai ghép giữa tài chính và kỹ thuật. Và coi đây là yêu cầu sinh tồn đối với doanh nghiệp Việt Nam. Mô hình ISA cung cấp một cách tiếp cận khả thi và khoa học, giúp doanh nghiệp nâng cao năng lực tuân thủ và củng cố vị thế vững chắc trên thị trường quốc tế.

Tài liệu tham khảo:

- AITCV. (2023). 3 vai trò của CFO trong chiến lược phát triển ESG bền vững của doanh nghiệp. Viện Công nghệ Châu Á tại Việt Nam. Truy cập từ <https://aitcv.ac.vn/3-vai-tro-cua-cfo-trong-chien-luoc-phat-trien-esg-ben-vung-cua-doanh-nghiep/>
- Council of the European Union & European Parliament. (2023). Regulation (EU) 2023/956 establishing a carbon border adjustment mechanism (CBAM). Official Journal of the European Union, L 130. Truy cập từ <https://eur-lex.europa.eu/eli/reg/2023/956/oj>
- Council of the European Union & European Parliament. (2023). Regulation (EU) 2023/1115 on the making available on the Union market and the export from the Union of certain commodities and products associated with deforestation and forest degradation (EUDR). Official Journal of the European Union, L 150. Truy cập từ <https://eur-lex.europa.eu/eli/reg/2023/1115/oj>
- IFRS Foundation. (2023). IFRS S1 General Requirements for Disclosure of Sustainability-related Financial Information. International Sustainability Standards Board (ISSB). Truy cập từ <https://www.ifrs.org/issued-standards/ifrs-sustainability-standards-navigator/>
- IFRS Foundation. (2023). IFRS S2 Climate-related Disclosures. International Sustainability Standards Board (ISSB). Truy cập từ <https://www.ifrs.org/issued-standards/ifrs-sustainability-standards-navigator/>
- PwC Việt Nam. (2024). Báo cáo Mức độ cam kết ESG và thực hành Báo cáo Phát triển bền vững của các doanh nghiệp niêm yết tại Việt Nam. Truy cập từ <https://www.pwc.com/vn/vn/publications/vietnam-publications/public-listed-companies-vn-esg-sustainability.html>
- VnEconomy. (2024). 62% doanh nghiệp chưa nắm rõ các chính sách về ESG và kinh doanh bền vững. Tạp chí Kinh tế Việt Nam. Truy cập từ <https://vneconomy.vn/techconnect/62-doanh-nghiep-chua-nam-ro-cac-chinh-sach-ve-esg-va-kinh-doanh-ben-vung.htm>

VAI TRÒ KINH TẾ CỦA CÁC DOANH NGHIỆP NHÀ NƯỚC Ở VIỆT NAM HIỆN NAY

Ths. Nguyễn Thu Hương* - TS. Nguyễn Thanh Giang*

Trong quá trình đổi mới và hội nhập, các Doanh nghiệp Nhà nước (DNNN) ở Việt Nam đã có những bước chuyển mình quan trọng thông qua cổ phần hóa, tái cơ cấu và áp dụng cơ chế quản trị hiện đại. Vai trò của các DNNN, đặc biệt vai trò về mặt kinh tế được phát huy mạnh mẽ như tăng thu cho NSNN, góp phần điều tiết, ổn định kinh tế vĩ mô, bảo đảm các cân đối lớn của nền kinh tế và góp phần thúc đẩy sự phát triển bền vững của nền kinh tế.

• Từ khóa: vai trò của DNNN; hạn chế; giải pháp.

In the context of economic renovation and international integration, State-Owned Enterprises (SOEs) in Vietnam have undergone significant transformations through equitization, restructuring, and the adoption of modern corporate governance mechanisms. The roles of SOEs, especially economic role, have been increasingly emphasized, particularly in terms of enhancing state budget revenues, contributing to macroeconomic regulation and stabilization, ensuring major economic balances, and promoting sustainable economic development.

• Key words: role of state-owned enterprises; limitations; solutions.

Ngày nhận bài: 14/6/2025

Ngày gửi phản biện: 23/6/2025

Ngày duyệt đăng: 16/11/2025

DOI: <https://doi.org/10.71374/jfar.v25.i302.14>

Mặc dù hiện nay các quốc gia trên thế giới đưa ra các quy định về định nghĩa doanh nghiệp Nhà nước của mình là khác nhau nhưng các tổ chức quốc tế và nhiều nước trên thế giới đều thống nhất và đi đến một quyết định chung về việc định nghĩa Doanh nghiệp nhà nước là: Doanh nghiệp nhà nước là những cơ sở sản xuất kinh doanh do nhà nước sở hữu toàn bộ hay phần lớn vốn trong doanh nghiệp. Những doanh nghiệp này thuộc quyền sở hữu của nhà nước hay chủ yếu thuộc quyền sở hữu của nhà nước, do đó chính phủ có thể gây ảnh hưởng có tính chi phối trực tiếp hoặc gián tiếp đối với doanh nghiệp.

Đặc điểm chung của các DNNN thể hiện:

Thứ nhất, là tổ chức kinh tế do Nhà nước đầu tư vốn và trực tiếp thành lập.

Doanh nghiệp Nhà nước đều do cơ quan Nhà nước có thẩm quyền trực tiếp ký quyết định thành

lập khi thấy việc thành lập Doanh nghiệp là cần thiết. Việc thành lập doanh nghiệp Nhà nước dựa trên nguyên tắc chỉ thành lập theo những ngành, lĩnh vực then chốt, xương sống của nền kinh tế dựa trên những đòi hỏi thực tiễn của nền kinh tế thời điểm đó và chủ trương của Đảng và ngành nghề lĩnh vực đó.

Thứ hai, doanh nghiệp Nhà nước do Nhà nước tổ chức quản lý và hoạt động theo mục tiêu kinh tế xã hội do Nhà nước giao.

Nhà nước quản lý doanh nghiệp Nhà nước thông qua cơ quan quản lý Nhà nước có thẩm quyền theo phân cấp của Chính phủ.

Thứ ba, doanh nghiệp Nhà nước là một pháp nhân chịu trách nhiệm hữu hạn về mọi hoạt động sản xuất kinh doanh trong phạm vi số vốn Nhà nước giao.

Trong nền kinh tế thị trường hiện đại định hướng xã hội chủ nghĩa, vai trò của DNNN nói riêng, DN nói chung đã chuyển từ chủ đạo (cổ máy cái) sang vai trò công cụ chính sách. Điều này có nghĩa là, thay vì nắm quyền chi phối mọi lĩnh vực của nền kinh tế, đóng vai trò quyết định sự phát triển của quốc gia, DNNN chỉ tập trung vào một số lĩnh vực, khu vực quan trọng có thể tác động lớn đến sự phát triển của toàn bộ nền kinh tế... để thực thi các mục tiêu, nhiệm vụ nhất định dưới sự kiểm soát chặt chẽ của Chính phủ.

Trong giai đoạn 2020-2024, ở Việt Nam, vai trò kinh tế của các DNNN thể hiện trên các góc độ sau:

Thứ nhất, DNNN đã đảm trách vai trò là lực lượng quan trọng của nền kinh tế, góp phần điều tiết, ổn định kinh tế vĩ mô, bảo đảm các cân đối lớn của nền kinh tế và thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội

* Học viện Tài chính

Mặc dù tính đến thời điểm 31/12/2024 trong cả nước, số lượng DNNN chỉ còn chiếm khoảng 0,4% tổng số doanh nghiệp đang hoạt động, nhưng các DNNN vẫn đang nắm giữ nhiều nguồn lực quan trọng của nền kinh tế, chiếm 7% tổng tài sản và 10% vốn chủ sở hữu của toàn bộ doanh nghiệp trên thị trường, chiếm khoảng 25,78% tổng vốn sản xuất, kinh doanh và 23,4% giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất, kinh doanh. Các DNNN của Việt Nam đang chiếm thị phần rất lớn trong một số lĩnh vực như năng lượng, viễn thông, ngân hàng... đóng góp hơn 29% GDP của đất nước.

Bảng 1: Số lượng các DNNN ở Việt Nam giai đoạn 2020-2024

Năm	2020	2021	2022	2023	2024
DN 100% vốn điều lệ	459	476	478	473	473
DN trên 50% vốn điều lệ	187	197	198	198	198
Tập đoàn, tổng Cty, cty mẹ con	73	75	77	78	78

Nguồn: Báo cáo của Chính phủ

Số lượng doanh nghiệp nhà nước chỉ chiếm chưa đến 0,4% tổng số doanh nghiệp đang hoạt động nhưng hoạt động hiệu quả với hiệu suất sử dụng lao động cao nhất so với các doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế khác (18,9 lần); hiệu suất sinh lợi trên doanh thu (ROS) của toàn bộ khu vực doanh nghiệp đạt 3,4%, trong đó doanh nghiệp nhà nước đạt mức cao nhất (5,8%)

Các chỉ số tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh cho thấy có sự tăng trưởng, phản ánh hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp nhà nước ngày càng tăng. Giai đoạn 2020-2024, tổng giá trị tài sản từ 3.674.627 tỉ đồng (năm 2020) tăng lên trên 5,6 triệu tỷ đồng (năm 2024), bình quân tăng 2%-4%/năm. Vốn chủ sở hữu từ 1.717.379 tỉ đồng (năm 2020) tăng lên gần 3 triệu tỷ đồng (năm 2024), tăng bình quân 3%/năm. Lợi nhuận trước thuế đạt 162.904 tỉ đồng (năm 2020) lên 227,5 triệu tỷ đồng (năm 2024), tăng bình quân 20%/năm. Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên vốn chủ sở hữu bình quân cả giai đoạn 2020 - 2024 là 12%.

Bảng 2: Các chỉ số tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh (Tỷ đồng)

Năm	2020	2021	2022	2023	2024
Tổng giá trị tài sản	3.674.627	3.749.867	3.927.466	4.010.306	>5.600.000
Vốn chủ sở hữu	1.717.379	1.795.451	1.845.505	1.882.674	<3.000.000
Lợi nhuận trước thuế	162.904	205.045	247.905	217.788	227.500
Tỷ suất LNTT/vốn CSH	9%	11%	13%	12%	12%

Nguồn: tác giả tổng hợp từ báo cáo của Bộ Tài chính

Thứ hai, DNNN đóng vai trò nòng cốt, dẫn dắt trong một số ngành, lĩnh vực then chốt của nền kinh tế, như tài chính - ngân hàng, dầu khí, điện, than, khai khoáng, hóa chất cơ bản, viễn thông, hạ tầng chuyển đổi số, giao thông vận tải, cung ứng xăng, dầu, lương thực... vừa bảo đảm nền tảng phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh của các doanh nghiệp, ngành kinh tế khác, vừa đáp ứng nhu cầu tiêu dùng của nhân dân và xuất khẩu.

Các DNNN hiện nay nắm giữ một số lĩnh vực then chốt của nền kinh tế như:

DNNN trong lĩnh vực công nghệ số: VNPT và Tổng Công ty Viễn thông MobiFone đã thể hiện rõ nét vai trò dẫn dắt trong chuyển đổi số, xây dựng hạ tầng số cho các cơ quan của Chính phủ và nhiều địa phương, tổ chức, doanh nghiệp; phát triển và ứng dụng thành công các sản phẩm chuyển đổi số về dịch vụ khách hàng... Viettel đã đang thực hiện mục tiêu trở thành Tập đoàn công nghệ, kinh doanh toàn cầu, thực hiện thắng lợi chuyển đổi số, tiên phong kiến tạo xã hội số và là nòng cốt xây dựng tổ hợp công nghiệp quốc phòng công nghệ cao.

Nhóm “Big 4” các ngân hàng lớn nhất Việt Nam cũng chuyển đổi số mạnh mẽ trong nhiều năm qua; Vietcombank, Agribank... đều triển khai ngân hàng số, dễ dàng trong thao tác, tích hợp nhiều giải pháp bảo mật ưu việt trên hệ thống dịch vụ ngân hàng số hiện đại...

DNNN có vai trò lớn trong bảo đảm an ninh năng lượng quốc gia. Theo số liệu của Cục Điều tiết điện lực (Bộ Công Thương) về thị trường phát điện Việt Nam, các nhà máy điện thuộc các tập đoàn kinh tế nhà nước, như Tập đoàn Điện lực Việt Nam (EVN), Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (PVN), Tập đoàn Công nghiệp Than Khoáng sản Việt Nam (TKV) chiếm khoảng 87% trong cơ cấu nguồn điện. Tính đến hết năm 2024 đã hoàn thành: Dự án đường dây 500 kV Nhà máy Nhiệt điện Nam Định I - Phố Nối, đường dây 500kV mạch 3 Quảng Trạch - Phố Nối; Đang triển khai: Dự án Nhà máy Nhiệt điện Nhơn Trạch 3&4; Dự án Nhà máy Thủy điện Hòa Bình mở rộng; Dự án Nhà máy Thủy điện Ialy mở rộng; Dự án Nhà máy Nhiệt điện Quảng Trạch I; chuỗi dự án điện - khí lô B...

DNNN trong lĩnh vực xăng dầu: Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam (Petrolimex) chiếm khoảng 50% thị phần bán lẻ; các doanh nghiệp thuộc các tập đoàn kinh tế và tổng công ty nhà nước, như Tổng Công

ty dầu Việt Nam (PVOil) chiếm 22,5%, Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Dầu khí Thành phố Hồ Chí Minh (Saigon Petro) chiếm 6%, Tổng Công ty Thành Lễ (Thalexim) chiếm 6%, Tổng Công ty xăng dầu quân đội chiếm 6%, các doanh nghiệp khác chiếm 15%.

Trong giai đoạn 2020-2024, Petrovietnam đã vượt qua khó khăn, hoàn thành vượt mức các kế hoạch từ 6-27% và tiếp tục thiết lập nhiều kỷ lục mới với tổng doanh thu của Tập đoàn năm 2024 lần đầu tiên vượt 1 triệu tỷ đồng. Nộp ngân sách Nhà nước đạt 165,6 nghìn tỷ đồng; đầu tư đạt trên 38 nghìn tỷ đồng, tăng 49% so với năm 2023.

DNNN trong lĩnh vực Vận tải và Logistic: Một số dự án trọng điểm như: Dự án xây dựng đường cao tốc Bến Lức - Long Thành; Dự án đầu tư xây dựng các bến container số 3, 4 tại Lạch Huyện, Hải Phòng; Dự án xây dựng nhà ga hành khách T2 - Cảng Hàng không quốc tế Cát Bi; Dự án xây dựng nhà ga hành khách T3 - Cảng Hàng không quốc tế Tân Sơn Nhất; Dự án thành phần 3 - Dự án Cảng Hàng không quốc tế Long Thành giai đoạn 1.

Tân Cảng Sài Gòn tiếp tục giữ vững vị thế số một của ngành cảng biển Việt Nam. Đặc biệt, năm 2024, duy trì sản lượng thông quan của Tân Cảng chiếm 55% thị phần toàn quốc, với tổng khối lượng hàng hóa đạt gần 150 triệu tấn, tăng 10% so với năm 2023; doanh thu toàn hệ thống đạt gần 32.000 tỷ đồng, tăng 16%, trong khi lợi nhuận đạt 7.200 tỷ đồng, tăng 35% so với năm trước.

Tổng công ty Đường sắt Việt Nam cũng đạt được kết quả khả quan. Về sản lượng toàn Tổng công ty đạt trên 10 nghìn tỷ đồng, tăng 7,7% so với cùng kỳ; doanh thu đạt trên 9,6 nghìn tỷ đồng, tăng 7,9%. Trong năm 2024, Tổng công ty đưa nhiều sản phẩm mới ra thị trường được người dân đón nhận tích cực.

DNNN trong lĩnh vực Tài chính - ngân hàng: Hệ thống các NHTM Nhà nước đã rất khẩn trương cung ứng vốn cho nền kinh tế và cung cấp các dịch vụ ngân hàng cho nền kinh tế. Tổng tài sản của 5 NHTM Nhà nước hiện nay, bao gồm Agribank, Vietcombank, Vietinbank, MB, BIDV, là 10.590.000 tỷ đồng, chiếm 46,5% tổng giá trị tài sản của hệ thống các tổ chức tín dụng Việt Nam.

Dư nợ tín dụng 5 ngân hàng thương mại là 7.726.000 tỷ đồng, chiếm 49,5% tổng dư nợ của nền kinh tế.

Cùng với 3 trụ cột thể hiện năng lực vượt trội của các NHTM Nhà nước: Chi phối về quy mô, dẫn đầu về công nghệ và tiên tiến về quản trị, các NHTM Nhà nước đang thực hiện tốt vai trò chủ lực, chủ đạo dẫn dắt thị trường theo yêu cầu của Đảng, Chính phủ: là nòng cốt trong thực hiện chính sách tiền tệ quốc gia, tham gia thị trường ngoại hối, bình ổn tỉ giá, giá vàng và bảo đảm các cân đối lớn của nền kinh tế; Cung ứng vốn cho các chương trình tín dụng, các dự án nền tảng quốc gia; Cung cấp các sản phẩm dịch vụ tài chính ngân hàng cho nền kinh tế và tạo điều kiện cho các khách hàng tiếp cận vốn ngân hàng ở tất cả các thành phần khắp đất nước; Chủ động, nòng cốt kéo giảm lãi suất và duy trì lãi suất thấp.

Bên cạnh đó, các doanh nghiệp nhà nước còn tham gia vào các lĩnh vực khoa học - công nghệ mũi nhọn, có hệ số rủi ro cao. Trên cơ sở đó, trong giai đoạn hiện nay, doanh nghiệp nhà nước chính là công cụ, lực lượng vật chất quan trọng giúp tạo cơ sở nền tảng vững chắc để Việt Nam thực hiện thành công “mục tiêu kép” phát triển kinh tế gắn với thực hiện các chính sách xã hội.

Thứ ba, các doanh nghiệp nhà nước cũng đóng vai trò quan trọng trong xây dựng và phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng cần thiết cho phát triển kinh tế - xã hội, trước hết là hạ tầng giao thông, nông nghiệp, nông thôn, năng lượng, viễn thông. Nhiều tập đoàn kinh tế, tổng công ty nhà nước phải thực hiện các nhiệm vụ chính trị - xã hội, phục vụ chính sách điều tiết kinh tế, ổn định kinh tế vĩ mô, bình ổn giá.

Trong bối cảnh của Cách mạng công nghiệp lần thứ tư, doanh nghiệp nhà nước có vai trò quan trọng trong dẫn dắt, tạo động lực, thúc đẩy các thành phần kinh tế khác phát triển, hỗ trợ nâng cao sức cạnh tranh của các doanh nghiệp, từ đó, thúc đẩy liên kết chuỗi giá trị gia tăng theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

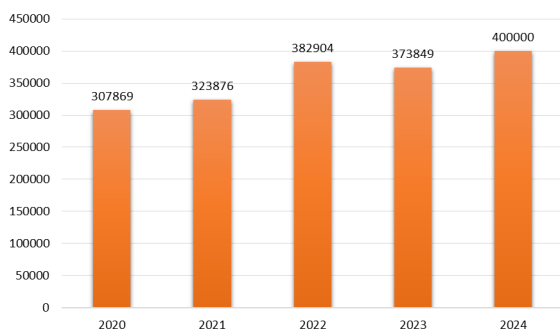
Các Tập đoàn, Tổng công ty nhà nước tiếp tục giữ vị trí, vai trò nòng cốt, phát huy vai trò chủ lực, chủ đạo trong nhiều ngành, lĩnh vực kinh tế quan trọng đáp ứng nhu cầu tiêu dùng và cung cấp các mặt hàng thiết yếu cho nhân dân, phục vụ sự nghiệp phát triển kinh tế của đất nước và bảo đảm an ninh quốc phòng, đặc biệt là vấn đề có liên quan đến an ninh năng lượng; hiệu quả sản xuất, kinh doanh của các Tập đoàn, Tổng công ty được duy trì ổn định; bảo đảm cân đối lớn và cung ứng các sản phẩm, dịch vụ quan trọng cho nền kinh tế như điện, than, xăng dầu, hóa chất cơ bản,...

EVN là DNNN duy nhất hoạt động trong lĩnh vực điện lực. EVN chiếm 98% thị phần sản xuất và phân phối điện trên toàn quốc. EVN cung cấp điện cho hơn 99% số hộ dân và doanh nghiệp ở Việt Nam. Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam (Petrolimex) là DNNN lớn nhất trong lĩnh vực xăng dầu. Petrolimex chiếm khoảng 50% thị phần kinh doanh xăng dầu tại Việt Nam. Petrolimex cung cấp xăng dầu cho hơn 90% số trạm xăng dầu ở Việt Nam. Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam (VNPT) là DNNN lớn nhất trong lĩnh vực viễn thông. VNPT chiếm khoảng 60% thị phần dịch vụ viễn thông tại Việt Nam. VNPT cung cấp dịch vụ viễn thông cho hơn 90% số thuê bao viễn thông ở Việt Nam... Một số DNNN đã xây dựng được các thương hiệu sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ có uy tín, có ảnh hưởng lớn trong khu vực và quốc tế về nhiều lĩnh vực như Dịch vụ viễn thông (Viettel, Mobifone), dịch vụ vận tải (Vietnam Airlines), cảng biển và logistic (Saigonnewport)...

Hoạt động đầu tư của DNNN trong các ngành, lĩnh vực, địa bàn then chốt, quan trọng của nền kinh tế đã giúp giảm bớt đầu tư từ ngân sách nhà nước trong thực hiện các dự án đầu tư phát triển kinh tế xã hội quan trọng của đất nước; góp phần thực hiện tiến trình cơ cấu lại nền kinh tế gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng

Thứ tư, các DNNN đóng góp một phần quan trọng vào NSNN và góp phần đảm bảo an sinh xã hội. Sự đóng góp của các DNNN cho NSNN trong giai đoạn 2020-2024 cho NSNN không ngừng tăng và đóng góp khoảng 28% cho GDP của đất nước.

Biểu 1: Thuế và các khoản phải nộp NSNN (tỷ đồng)



Nguồn: Báo cáo của Chính phủ

Tuy nhiên, bên cạnh các thành tựu đạt được, việc phát huy vai trò của các DNNN trong giai đoạn 2020-2024 vẫn còn một số hạn chế như: Hiệu quả hoạt động của khu vực doanh nghiệp nhà nước chưa tương xứng với nguồn lực nắm giữ, vẫn còn doanh nghiệp, dự án sản xuất, kinh doanh hiệu

quả thấp, thua lỗ kéo dài; Doanh nghiệp nhà nước chưa thể hiện rõ vai trò nổi bật trong việc dẫn dắt, tạo động lực, thúc đẩy các thành phần khác phát triển, thúc đẩy liên kết chuỗi giá trị gia tăng; khả năng cạnh tranh, đặc biệt cạnh tranh quốc tế của doanh nghiệp nhà nước, trong đó có doanh nghiệp nhà nước quy mô lớn chưa đạt kết quả rõ nét...

Do đó trong giai đoạn 2025-2030, để phát huy vai trò của các DNNN trong nền kinh tế cần chú trọng tới một số giải pháp sau:

Thứ nhất, đổi mới và nâng cao hiệu quả hoạt động của DNNN, đẩy nhanh ứng dụng khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, quản trị theo chuẩn mực quốc tế. Hình thành đội ngũ quản lý DNNN chuyên nghiệp, có trình độ cao, phẩm chất đạo đức tốt.

Thứ hai, hoàn thiện khung pháp lý cho hoạt động của DNNN, đặc biệt là xây dựng Luật Quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp thay thế Luật Quản lý, sử dụng vốn nhà nước vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp đã bộc lộ một số hạn chế, bất cập.

Thứ ba, tăng cường gắn kết chặt chẽ giữa các khu vực DNNN, doanh nghiệp tư nhân và doanh nghiệp FDI, hình thành các chuỗi cung ứng khu vực, toàn cầu thông qua liên kết khu vực. Trong đó, DNNN với vị thế và quy mô là các doanh nghiệp lớn cần phát huy mạnh mẽ hơn vai trò tiên phong trong những việc lớn, việc khó, việc mới, chủ động nhận nhiệm vụ lớn mang tầm quốc gia để tạo lực cho phát triển kinh tế, phát huy vai trò “doanh nghiệp dẫn đầu”, chuyển giao công nghệ, chủ động liên doanh, liên kết, dẫn dắt, tạo cơ hội cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa cùng phát triển theo chuỗi giá trị.

Thứ tư, tăng cường hiệu lực, hiệu quả quản lý, giám sát, kiểm tra, kiểm soát, không để xảy ra thất thoát, lãng phí vốn, tài sản nhà nước; quy định rõ trách nhiệm của các cơ quan thanh tra, cơ quan kiểm toán về kết quả thanh tra, kiểm toán đối với doanh nghiệp nhà nước...

Thứ năm, tăng cường thu hút đầu tư, thúc đẩy thương mại, phát triển khoa học công nghệ, các ngành, lĩnh vực mới nổi...

Tài liệu tham khảo:

Báo cáo số 607/BC-CP, ngày 04-10-2024, của Chính phủ “Hoạt động đầu tư, quản lý, sử dụng vốn nhà nước tại doanh nghiệp trong phạm vi toàn quốc năm 2023”.

Nguyễn Hòa (2022), 8 giải pháp nâng cao hiệu quả khu vực doanh nghiệp nhà nước, <https://conghuong.vn>

Hoàng Lan (2023), Doanh thu của khu vực doanh nghiệp nhà nước ước đạt 1,41 triệu tỉ đồng năm 2023 - Nhịp sống kinh tế Việt Nam & Thế giới, <https://vneconomy.vn>

Doãn Quốc (2021), Không thể phủ nhận vai trò của kinh tế nhà nước trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở nước ta, <http://tapchiquantrivn>

TÁC ĐỘNG CỦA BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU ĐẾN LỢI NHUẬN CỦA CÁC NGÂN HÀNG ĐƯỢC NIÊM YẾT TRÊN SÀN CHỨNG KHOÁN HOSE

TS. Đỗ Thị Thu Hà*

Nghiên cứu này phân tích thực nghiệm tác động của biến đổi khí hậu (BĐKH) đến lợi nhuận của 18 ngân hàng niêm yết trên sàn HOSE trong giai đoạn 2015-2023, sử dụng dữ liệu bảng và phương pháp hồi quy kinh tế lượng. Kết quả cho thấy, mặc dù các ngân hàng đã bước đầu nhận thức được rủi ro từ BĐKH và có sự điều chỉnh trong chiến lược tín dụng, mức độ triển khai trên thực tế vẫn còn hạn chế. BĐKH tác động tiêu cực đến lợi nhuận ngân hàng thông qua việc gia tăng tỷ lệ nợ xấu, chi phí hoạt động và áp lực tuân thủ chính sách tài chính xanh. Tuy nhiên, nghiên cứu cũng ghi nhận rằng những ngân hàng có định hướng thích ứng tốt và chuyển đổi sang danh mục tín dụng bền vững có thể giảm thiểu tổn thất và duy trì hiệu quả tài chính trong dài hạn. Trong bối cảnh rủi ro khí hậu ngày càng hiện hữu, các ngân hàng cần tích cực xây dựng chiến lược quản trị BĐKH toàn diện nhằm bảo vệ lợi nhuận và thúc đẩy phát triển bền vững.

• Từ khóa: biến đổi khí hậu, lợi nhuận ngân hàng, ngân hàng niêm yết HOSE, rủi ro tín dụng, chi phí hoạt động, tài chính xanh, ROA.

This study provides an empirical analysis of the impact of climate change on the profitability of 18 banks listed on the HOSE exchange during the period 2015–2023, employing panel data and econometric regression techniques. The findings indicate that, although banks have begun to recognize climate-related risks and made certain adjustments in their credit strategies, the extent of practical implementation remains limited. Climate change exerts a negative influence on bank profitability by increasing the ratio of non-performing loans, raising operating costs, and intensifying compliance pressures with green finance policies. Nevertheless, the study also reveals that banks with stronger adaptive orientations and a shift toward sustainable credit portfolios are better positioned to mitigate losses and sustain financial performance in the long run. In the context of increasingly evident climate risks, banks are urged to proactively develop comprehensive climate risk management strategies to safeguard profitability and foster sustainable development.

• Key words: climate change; bank profitability; listed banks; credit risk; green finance; ROA.

JEL code: D24

Ngày nhận bài: 11/6/2025

Ngày gửi phản biện: 23/6/2025

Ngày duyệt đăng: 17/11/2025

DOI: <https://doi.org/10.71374/jfar.v25.i302.16>

1. Đặt vấn đề

Biến đổi khí hậu (BĐKH) đang nổi lên như một rủi ro hệ thống, tác động đáng kể đến nền kinh tế toàn cầu và đặc biệt là ngành tài chính - ngân hàng. Trong bối cảnh này, khả năng duy trì và tối ưu hóa lợi nhuận của

các ngân hàng không chỉ phụ thuộc vào yếu tố nội tại như hiệu quả quản trị hay chiến lược kinh doanh, mà còn chịu ảnh hưởng từ các yếu tố môi trường và chính sách ứng phó với BĐKH (Ghosh và cộng sự, 2021, Jo và cộng sự, 2015). Rủi ro vật lý như thiên tai, lũ lụt, hạn hán có thể làm giảm khả năng trả nợ của khách hàng vay vốn, từ đó làm tăng nợ xấu và suy giảm lợi nhuận. Đồng thời, rủi ro chuyển đổi phát sinh từ các quy định về tài chính xanh và mục tiêu giảm phát thải buộc ngân hàng phải điều chỉnh danh mục tín dụng và cơ cấu đầu tư, ảnh hưởng đến thu nhập và chi phí hoạt động.

Tại Việt Nam, các ngân hàng - đặc biệt là những đơn vị niêm yết - đang ngày càng đối mặt với áp lực từ cả hai nhóm rủi ro này. Tuy nhiên, các nghiên cứu định lượng về mối quan hệ giữa BĐKH và lợi nhuận ngân hàng vẫn còn hạn chế. Khoảng trống nghiên cứu này gây khó khăn cho việc hoạch định chiến lược kinh doanh và quản trị rủi ro hiệu quả.

Do đó, nghiên cứu tác động của BĐKH đến khả năng sinh lời của ngân hàng là cần thiết, không chỉ nhằm đóng góp về mặt học thuật mà còn cung cấp luận cứ thực tiễn cho việc xây dựng chiến lược tài chính thích ứng và bền vững.

2. Tổng quan nghiên cứu

BĐKH là sự thay đổi dài hạn trong hệ thống khí hậu của Trái Đất, có thể do yếu tố tự nhiên nhưng chủ yếu bị thúc đẩy bởi hoạt động của con người, đặc biệt là phát thải khí nhà kính và suy giảm diện tích rừng. Những thay đổi này không chỉ ảnh hưởng đến nhiệt độ mà còn làm gián đoạn chu trình thủy văn, dẫn đến hậu quả nghiêm trọng như gia tăng tần suất và cường độ của bão, lũ lụt và hạn hán trên toàn cầu (IPCC, 2021; NASA, 2023).

* Học viện Ngân hàng; email: hadtt@gmail.com

Dưới tác động của BĐKH, ngân hàng phải đối mặt với nhiều thách thức làm suy giảm lợi nhuận, trong đó có việc gia tăng rủi ro tín dụng, tăng chi phí hoạt động và thu hẹp cơ hội kinh doanh. (Klomp, J., & Valckx, K. (2014)). Những yếu tố này ảnh hưởng trực tiếp đến doanh thu và chi phí của ngân hàng, từ đó làm giảm lợi nhuận ròng. Lợi nhuận ngân hàng có thể được đo lường thông qua nhiều chỉ số tài chính khác nhau, trong đó chỉ số phổ biến nhất là tỷ suất lợi nhuận trên tài sản (ROA - Return on Assets). Theo Berger (1995), ROA là thước đo quan trọng để so sánh hiệu quả hoạt động giữa các ngân hàng, đặc biệt là trong bối cảnh biến đổi khí hậu. Khi các rủi ro môi trường gia tăng, một số ngân hàng có thể phải gia tăng chi phí dự phòng rủi ro tín dụng hoặc tái cơ cấu danh mục đầu tư để giảm thiểu tác động của thiên tai, dẫn đến ROA có thể giảm. Các nghiên cứu gần đây của Beirne et al. (2021) cũng chỉ ra rằng các ngân hàng hoạt động tại những khu vực dễ bị ảnh hưởng bởi biến đổi khí hậu thường có ROA thấp hơn do tỷ lệ nợ xấu tăng cao.

Trước hết, BĐKH làm gia tăng rủi ro tín dụng, khiến tỷ lệ nợ xấu tăng cao, từ đó trực tiếp làm giảm lợi nhuận của ngân hàng (Klomp & Valckx (2014)). Khi ngân hàng cho vay, Nếu khách hàng không thể trả nợ đúng hạn do chịu ảnh hưởng từ BĐKH (ví dụ: doanh nghiệp bị thiệt hại do bão lũ, hạn hán, mất mùa hoặc nhà máy sản xuất phải ngừng hoạt động do thiên tai), khoản vay sẽ chuyển thành nợ xấu. Một khi nợ xấu gia tăng, ngân hàng buộc phải trích lập dự phòng rủi ro tín dụng, tức là trích một phần lợi nhuận để bù đắp cho các khoản vay có khả năng mất vốn. Khoản trích lập này làm giảm lợi nhuận ròng, vì thay vì được ghi nhận là thu nhập, nó lại trở thành một khoản chi phí. Một ngân hàng có tỷ lệ nợ xấu cao cũng phải chịu rủi ro mất thanh khoản, do vốn bị “đóng băng” trong các khoản vay khó thu hồi, khiến họ không thể mở rộng tín dụng hoặc đầu tư vào các kênh sinh lời khác. Điều này dẫn đến sự suy giảm kép của lợi nhuận, vừa từ việc giảm thu nhập từ lãi vay, vừa từ việc phải dành nguồn lực để xử lý nợ xấu. Minh chứng cho vấn đề này, theo báo cáo của Ngân hàng Thế giới, trong các khu vực chịu ảnh hưởng mạnh từ thiên tai, tỷ lệ nợ xấu thường cao hơn trung bình 1,5 - 2 lần so với các khu vực khác. Ví dụ, sau đợt hạn mặn nghiêm trọng năm 2020 tại đồng bằng sông Cửu Long, tỷ lệ nợ xấu trong lĩnh vực nông nghiệp tại khu vực này đã tăng từ 1,8% lên 3,2%, buộc các ngân hàng phải trích lập dự phòng cao hơn, làm giảm lợi nhuận ròng.

Bên cạnh rủi ro tín dụng, BĐKH còn làm gia tăng chi phí hoạt động của ngân hàng, góp phần làm giảm lợi nhuận. Có hai nhóm chi phí chính bị ảnh hưởng: chi phí tuân thủ quy định và chi phí vận hành do thiên tai (Battiston và cộng sự, 2017). Các chính sách tài chính xanh ngày càng chặt chẽ buộc ngân hàng phải đầu tư vào hệ thống quản lý rủi ro môi trường, báo cáo ESG

(Môi trường, Xã hội và Quản trị) và tích hợp tiêu chí bền vững vào quy trình xét duyệt tín dụng. Điều này đòi hỏi ngân hàng phải tăng cường nhân sự chuyên trách, cải thiện hệ thống công nghệ và triển khai các biện pháp kiểm soát rủi ro, tất cả đều làm tăng chi phí hoạt động. Khi chi phí tăng mà doanh thu không tăng tương ứng, lợi nhuận sẽ bị thu hẹp.

Ngoài ra, BĐKH làm tăng tần suất và cường độ các thảm họa thiên nhiên, gây thiệt hại trực tiếp đến cơ sở hạ tầng và hoạt động của ngân hàng. Nếu một chi nhánh ngân hàng bị lũ lụt hoặc bão phá hủy, ngân hàng không chỉ mất tiền để sửa chữa mà còn mất đi nguồn doanh thu từ các hoạt động giao dịch bị gián đoạn. Hơn nữa, các chi phí bảo hiểm tài sản cũng sẽ tăng lên khi rủi ro thiên tai gia tăng, làm tăng thêm gánh nặng tài chính cho ngân hàng. Ngoài ra, BĐKH còn ảnh hưởng đến cấu trúc danh mục tín dụng, khiến ngân hàng phải thu hẹp một số lĩnh vực kinh doanh truyền thống, làm giảm cơ hội sinh lời.

3. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu kết hợp cả phương pháp định tính và định lượng nhằm đánh giá tác động của biến đổi khí hậu (BĐKH) đến lợi nhuận ngân hàng một cách toàn diện.

Phương pháp định tính: Tổng hợp, phân tích các lý thuyết và nghiên cứu trước đây liên quan đến tác động của BĐKH đến ngành ngân hàng. Phương pháp này giúp xây dựng khung lý thuyết và xác định các biến số quan trọng trong mô hình nghiên cứu.

Phương pháp định lượng: Sử dụng mô hình kinh tế lượng - Hồi quy OLS để đo lường tác động của BĐKH đến lợi nhuận ngân hàng. Biến phụ thuộc là các chỉ số tài chính ROA, ROE, NIM, trong khi biến độc lập bao gồm tần suất thiên tai, chi phí tín dụng xanh và chính sách môi trường. Dữ liệu được thu thập từ báo cáo tài chính ngân hàng và các tổ chức thống kê khí hậu như EM-DAT hoặc các nguồn quốc tế uy tín.

3.1. Xây dựng mô hình nghiên cứu

$$ROA_{i,t} = B_0 + B_1 FLOOD_t + B_2 STORM_t + B_3 DROUGHT_t + B_4 GDP_t + B_5 SIZE + B_6 IFT_t + \epsilon_{i,t}$$

Mô hình nghiên cứu này được xây dựng dựa trên các nghiên cứu trước đây về tác động của biến đổi khí hậu (BĐKH) đến ngân hàng, kết hợp với một số điều chỉnh để phù hợp với bối cảnh phân tích. Cụ thể, nghiên cứu của Klomp và Valckx (2014) đã sử dụng tần suất thiên tai để đánh giá mức độ ảnh hưởng đến sự ổn định ngân hàng. Từ đó, mô hình này kế thừa và sử dụng các biến tần suất lũ lụt (FLOOD), bão (STORM) và hạn hán (DROUGHT) để đo lường tác động trực tiếp của các hiện tượng thời tiết cực đoan đến lợi nhuận ngân hàng. Ngoài ra, theo nghiên cứu của Dietsch và Petey (2004), các yếu tố kinh tế vĩ mô như tăng trưởng (GDP) và lạm phát (IFT) có thể ảnh hưởng đến lợi nhuận ngân hàng và làm thay đổi mức độ tác động của BĐKH, do đó mô hình này cũng đưa hai biến này vào để kiểm soát

tác động gián tiếp. Mô hình cũng kế thừa từ Klomp và Valckx (2014) về việc đưa quy mô ngân hàng (SIZE) vào phân tích, bởi quy mô có thể ảnh hưởng đến khả năng chống chịu rủi ro khí hậu. Điểm khác biệt chính của nghiên cứu này là việc tích hợp đồng thời nhiều loại thiên tai thay vì chỉ xem xét một loại rủi ro riêng lẻ như các nghiên cứu trước đây. Sự kết hợp này giúp mô hình có tính toàn diện hơn, cung cấp góc nhìn rõ ràng về cách BĐKH ảnh hưởng đến lợi nhuận ngân hàng trong điều kiện thực tế.

3.2. Mô tả các biến trong mô hình

Biến phụ thuộc

ROA (Return on Assets): Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản, đo lường hiệu quả sinh lời của ngân hàng. Đây là biến phụ thuộc trong mô hình, phản ánh mức độ ảnh hưởng của các yếu tố biến đổi khí hậu và các biến kiểm soát đến lợi nhuận ngân hàng.

Biến độc lập

FLOOD: Tần suất lũ lụt (số lần xảy ra hằng năm). Dựa theo nghiên cứu của Klomp và Valckx (2014), lũ lụt có thể làm gia tăng rủi ro tín dụng, ảnh hưởng đến lợi nhuận ngân hàng.

STORM: Tần suất bão (số lần xảy ra hằng năm). Theo nghiên cứu của Lê Hải Trung (2023), bão có thể làm gián đoạn hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp và cá nhân, ảnh hưởng đến khả năng trả nợ và tác động tiêu cực đến ROA.

DROUGHT: Tần suất hạn hán (số lần xảy ra hằng năm). Theo nghiên cứu của Dietsch và Petey (2004), hạn hán có thể ảnh hưởng đến sản xuất nông nghiệp, tác động gián tiếp đến nền kinh tế và làm giảm lợi nhuận ngân hàng.

Biến kiểm soát

SIZE: Quy mô ngân hàng, đo lường bằng tổng tài sản. Theo Klomp và Valckx (2014), các ngân hàng lớn có khả năng đa dạng hóa danh mục đầu tư và chống chịu rủi ro tốt hơn.

GDP: Tốc độ tăng trưởng kinh tế (%). Theo nghiên cứu của Dietsch và Petey (2004), GDP tăng trưởng cao có thể làm giảm tác động tiêu cực của BĐKH đến lợi nhuận ngân hàng.

INFLATION: Tỷ lệ lạm phát (%). Lạm phát có thể ảnh hưởng đến lãi suất và khả năng vay vốn của khách hàng, từ đó tác động đến ROA của ngân hàng.

Mô hình này giúp đánh giá tác động của biến đổi khí hậu đến lợi nhuận ngân hàng bằng cách kết hợp các yếu tố thiên tai, chiến lược tín dụng xanh và các yếu tố kinh tế vĩ mô, tạo ra một cách tiếp cận toàn diện hơn so với các nghiên cứu trước đây.

3.3. Các giả thuyết nghiên cứu

Lợi nhuận ngân hàng (ROA) bị ảnh hưởng bởi nhiều yếu tố, trong đó các rủi ro thiên tai (lũ lụt, bão,

hạn hán), quy mô ngân hàng, tăng trưởng GDP và lạm phát là những biến số quan trọng. Dựa trên cơ sở lý thuyết và thực nghiệm từ các nghiên cứu trước, bài nghiên cứu này xây dựng 6 giả thuyết để kiểm định mối quan hệ giữa các biến này và ROA, cụ thể như sau:

H1: Lũ lụt (FLOOD) tác động ngược chiều (ÂM) đến lợi nhuận ngân hàng (ROA)

Lũ lụt gây ra thiệt hại về cơ sở hạ tầng, tài sản và làm suy giảm khả năng trả nợ của khách hàng, dẫn đến gia tăng nợ xấu và ảnh hưởng tiêu cực đến lợi nhuận ngân hàng. Nghiên cứu của Zang & Xuan (2022) phát hiện rằng lũ lụt làm giảm ROA từ 5-10% ở các nước đang phát triển. Tương tự, Tomczyk và các cộng sự (2021) nhận thấy ROA giảm mạnh trong 2 năm sau các trận bão lớn.

H2: Bão (STORM) tác động ngược chiều (ÂM) đến lợi nhuận ngân hàng (ROA)

Các trận bão lớn không chỉ làm hư hại tài sản của doanh nghiệp và người dân mà còn làm giảm khả năng thanh toán các khoản vay, dẫn đến gia tăng rủi ro tín dụng và giảm lợi nhuận ngân hàng. Nghiên cứu của Klomp & Valckx (2014) xác nhận rằng các trận bão làm suy giảm mạnh lợi nhuận của ngân hàng.

H3: Hạn hán (DROUGHT) tác động ngược chiều (ÂM) đến lợi nhuận ngân hàng (ROA)

Hạn hán kéo dài ảnh hưởng nghiêm trọng đến năng suất nông nghiệp và thu nhập của người dân, dẫn đến suy giảm khả năng trả nợ và gia tăng nợ xấu. Burke & Emerick (2016) chỉ ra rằng hạn hán kéo dài có tác động tiêu cực đáng kể đến lợi nhuận ngân hàng ở các khu vực phụ thuộc vào nông nghiệp.

H4: Quy mô ngân hàng (SIZE) tác động cùng chiều (DƯƠNG) đến lợi nhuận ngân hàng (ROA)

Quy mô ngân hàng lớn hơn có thể tận dụng lợi thế kinh tế theo quy mô, giảm chi phí hoạt động và tăng hiệu quả kinh doanh, từ đó gia tăng lợi nhuận. Kosmidou & Pasiouras (2007) đã chứng minh rằng quy mô ngân hàng lớn hơn có tác động tích cực đến lợi nhuận.

H5: Tăng trưởng GDP (GDP Growth) tác động cùng chiều (DƯƠNG) đến lợi nhuận ngân hàng (ROA)

Tăng trưởng GDP giúp mở rộng hoạt động kinh doanh, gia tăng nhu cầu vay vốn và làm tăng lợi nhuận ngân hàng. Dietsch & Petey (2004) kết luận rằng GDP tăng trưởng có mối quan hệ thuận chiều với ROA của ngân hàng.

H6: Lạm phát (Inflation) tác động ngược chiều (ÂM) đến lợi nhuận ngân hàng (ROA)

Lạm phát gia tăng làm tăng chi phí vốn và làm giảm giá trị tài sản thế chấp, dẫn đến suy giảm lợi nhuận ngân hàng. Nghiên cứu của Dietsch & Petey (2004) cũng xác nhận rằng lạm phát có tác động tiêu cực đến lợi nhuận ngân hàng các yếu tố qua thời gian, từ đó nâng cao tính chính xác của mô hình phân tích.

3.4. Phương pháp và dữ liệu nghiên cứu

Trong nghiên cứu này, phần mềm Stata 17.0 được sử dụng để phân tích dữ liệu và thực hiện hồi quy nhằm đánh giá tác động của biến đổi khí hậu (BĐKH) đến lợi nhuận ngân hàng. Các dữ liệu thu thập được đã được tác giả làm sạch, kiểm tra data và khắc phục. Cuối cùng, tác giả sử dụng phần mềm Stata 17.0 để thu được kết quả như sau:

Bảng 1: Bảng thống kê mô tả các biến

Variable	Obs	Mean	Std. dev	Min	Max
ROA	162	,0116297	,0072735	,0002669	,0323799
FLOOD	162	1,444444	1,346724	0	4
STORM	162	3,555556	1,346724	1	5
DROUGHT	162	,3333333	,4728662	0	1
SIZE	162	5,38e+08	5,18e+08	4,94e+07	2,30e+09
GDP	162	,1326059	,7424926	-,6100543	2,132812
IFT	162	,3414053	1,200825	-,8536585	3,5

Nguồn: Tác giả tự tổng hợp

4. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

Phân tích hệ số tương quan

Bảng 2: Hệ số tương quan

	ROA	FLOOD	STORM	DROUGHT	SIZE	GDP	IFT
ROA	1,0000						
FLOOD	-0,0921	1,0000					
STORM	0,0921	-1,0000	1,0000				
DROUGHT	-,3404	-,0585	0,0585	1,0000			
SIZE	-0,0346	-0,0732	0,0732	-0,2153	1,0000		
GDP	0,1941	-0,4850	-0,4850	-0,1164	0,0865	1,0000	
IFT	-0,1553	-0,2735	0,2735	0,2800	-0,0772	0,1318	1,0000

Nguồn: Tác giả tự tổng hợp

Bảng 3: Hồi quy Pool OLS và tính hệ số nhân tử phóng đại phương sai VIF

Prob > F	0,0000
R-squared	0,1684
Adj R-squared	0,1418

Nguồn: Tác giả tự tổng hợp

Đánh giá mô hình tổng thể

Giá trị F (6,32) có p-value = 0,0000, chứng tỏ mô hình có ý nghĩa thống kê tổng thể.

R-squared = 0,1684, nghĩa là các biến độc lập trong mô hình giải thích được khoảng 16,84% biến thiên của ROA.

Adjusted R-squared = 0,1418, đã điều chỉnh mức độ phù hợp của mô hình khi thêm biến độc lập.

Kết quả kiểm tra VIF cho thấy các biến đều có giá trị thấp (hình ảnh chỉ hiển thị một phần), thường dưới 10. Điều này chứng tỏ không có vấn đề nghiêm trọng về đa cộng tuyến giữa các biến độc lập, ngoại trừ việc STORM bị loại bỏ do collinearity.

Trong 3 mô hình pool ols, fem và rem thì lựa chọn mô hình fem

Bảng 4: Kiểm định tự tương quan

H0: no first - order autocorrelation	
F (1, 17)	= 34,901
Prob > F	= 0,000

Nguồn: Tác giả tự tổng hợp

Giả thuyết H₀: Không có tự tương quan bậc nhất trong mô hình.

Giả thuyết H₁: Có tồn tại tự tương quan bậc nhất trong mô hình.

Dựa vào kết quả kiểm định:

Giá trị F(1,17) = 34,901 với Prob > F = 0,0000.

Mức ý nghĩa p-value = 0,0000 < 0,05, nên bác bỏ giả thuyết H₀.

Mô hình FEM có tự tương quan bậc nhất, và cần điều chỉnh bằng các phương pháp khắc phục để đảm bảo ước lượng đáng tin cậy hơn

Bảng 5: Kiểm định phương sai số thay đổi

chi2 (18) =	217,41
Prob > chi2 =	0,0000

Nguồn: Tác giả tự tổng hợp

Dựa vào kết quả kiểm định: Chi2(18) = 217,41 với Prob > chi2 = 0,0000. Mức ý nghĩa p-value = 0,0000 < 0,05, nên bác bỏ giả thuyết H₀.

Điều này có nghĩa là mô hình FEM mắc vấn đề phương sai thay đổi, tức là phương sai của sai số không đồng nhất giữa các nhóm doanh nghiệp

Bảng 6: Khắc phục khuyết tật của mô hình thông qua ước lượng FGLS

Biến	Hệ số ước lượng	P-value	Tác động	Diễn giải
FLOOD	-0,00024	0,089	Âm, không đáng kể	Tác động giảm mạnh, ngân hàng đã kiểm soát tốt rủi ro.
STORM	—	—	Không đáng kể	Bị loại khỏi mô hình do không đủ ý nghĩa thống kê.
DROUGHT	-,0008883	0,046	Âm, có ý nghĩa	Ảnh hưởng tiêu cực, nhưng giảm so với kết quả ban đầu.
SIZE	1,78e-13	0,795	Không đáng kể	Quy mô không ảnh hưởng rõ ràng đến lợi nhuận.
GDP	,0004589	0,048	Dương, có ý nghĩa	Tăng trưởng kinh tế hỗ trợ ROA, dù tác động giảm nhẹ.
IFT	-,0000984	0,445	Âm, không đáng kể	Lạm phát ổn định làm giảm ảnh hưởng tiêu cực.

Nguồn: Tác giả tự tổng hợp

Bảng 7: Kết quả chạy mô hình

Biến	Kết quả kỳ vọng	Kết quả thu được
FLOOD	-	-
STORM	-	omitted
DROUGHT	-	-
SIZE	+	+
GDP	+	+
IFT	-	-

Nguồn: Tác giả tự tổng hợp

Sau khi khắc phục các khuyết tật mô hình bằng phương pháp GLS, kết quả cho thấy hạn hán (DROUGHT) vẫn có tác động âm và có ý nghĩa thống kê đối với ROA, trong khi tác động của lũ lụt (FLOOD) trở nên không đáng kể và bão (STORM) bị loại khỏi mô hình. Biên tăng trưởng GDP tiếp tục có tác động dương và có ý nghĩa, khẳng định vai trò thúc đẩy lợi nhuận ngân hàng, nhưng mức ảnh hưởng giảm nhẹ do môi trường kinh tế ổn định và sự phát triển của tài chính phi ngân hàng. Lạm phát (IFT) có tác động âm nhưng không còn ý nghĩa thống kê sau điều chỉnh, phản ánh chính sách tiền tệ ổn định đã giảm thiểu rủi ro. Quy mô ngân hàng (SIZE) không cho thấy ảnh hưởng rõ ràng đến ROA, cho thấy hiệu quả hoạt động phụ thuộc nhiều

hơn vào năng lực quản trị hơn là độ lớn tài sản. Nhìn chung, kết quả mô hình phù hợp với thực tế Việt Nam trong giai đoạn 2015-2023 khi các ngân hàng đã nâng cao khả năng ứng phó với rủi ro khí hậu và duy trì lợi nhuận ổn định trong môi trường kinh tế nhiều biến động.

5. Kết luận

Biến đổi khí hậu đang trở thành một trong những rủi ro hệ thống lớn nhất ảnh hưởng đến sự phát triển của nền kinh tế toàn cầu. Đặc biệt, ngành ngân hàng - với vai trò trung tâm trong việc cung cấp nguồn vốn và điều tiết tài chính - chịu nhiều tác động tiêu cực từ thiên tai, sự thay đổi của chính sách môi trường và rủi ro tín dụng gia tăng. Kết quả nghiên cứu trong khóa luận đã chỉ ra rằng tần suất lũ lụt, bão, hạn hán có tác động tiêu cực đến lợi nhuận của các ngân hàng niêm yết trên sàn HOSE, chủ yếu thông qua kênh rủi ro tín dụng và chi phí tuân thủ quy định tài chính xanh.

Một trong những phát hiện quan trọng của nghiên cứu là rủi ro tín dụng gia tăng đáng kể trong các khu vực chịu ảnh hưởng mạnh của biến đổi khí hậu. Khi các doanh nghiệp gặp khó khăn do thiên tai hoặc phải điều chỉnh hoạt động để tuân thủ các chính sách giảm phát thải, khả năng thanh toán nợ bị suy giảm, dẫn đến tỷ lệ nợ xấu trong hệ thống ngân hàng tăng cao. Hệ quả là ngân hàng phải trích lập dự phòng nhiều hơn, làm giảm lợi nhuận ròng.

Bên cạnh rủi ro tín dụng, chi phí tuân thủ quy định môi trường và chuyển đổi sang tài chính xanh cũng là một yếu tố ảnh hưởng đến lợi nhuận ngân hàng. Việc áp dụng các tiêu chuẩn ESG (Môi trường, Xã hội và Quản trị) và tăng cường đầu tư vào các dự án bền vững đòi hỏi ngân hàng phải chi thêm nguồn lực cho quản trị rủi ro và báo cáo minh bạch. Tuy nhiên, những ngân hàng có danh mục tín dụng xanh hợp lý lại có xu hướng ít chịu ảnh hưởng tiêu cực hơn, nhờ vào sự hỗ trợ từ các chính sách ưu đãi và khả năng thu hút nguồn vốn dài hạn từ các tổ chức tài chính quốc tế.

Ngoài ra, nghiên cứu cũng chỉ ra rằng các ngân hàng có quy mô lớn và hoạt động tại các nền kinh tế phát triển hơn có khả năng chống chịu tốt hơn trước tác động của biến đổi khí hậu. Quy mô lớn giúp ngân hàng có danh mục đầu tư đa dạng hơn, giảm thiểu rủi ro tập trung vào một ngành cụ thể. Đồng thời, khi nền kinh tế tăng trưởng ổn định, nhu cầu tín dụng từ doanh nghiệp và cá nhân cũng cao hơn, góp phần giảm bớt tác động tiêu cực từ các cú sốc khí hậu. Từ những phát hiện trên, nghiên cứu đề xuất một số giải pháp quan trọng đối với các NHTM:

Thứ nhất, ngân hàng cần nâng cao năng lực quản trị rủi ro liên quan đến biến đổi khí hậu, thông qua việc cải thiện mô hình đánh giá tín dụng và xây dựng kịch bản ứng phó với thiên tai. Trong quá trình này, các ngân hàng cần tăng cường chuyển đổi số và ứng dụng công nghệ để tối ưu hoá quản trị rủi ro khí hậu. Việc tích hợp trí tuệ nhân tạo (AI) và phân tích dữ liệu lớn

(Big Data) vào quy trình đánh giá rủi ro tín dụng sẽ cho phép các ngân hàng dự báo sớm và chính xác hơn tác động của thiên tai lên các khoản vay và danh mục tín dụng. AI có thể phân tích dữ liệu thời gian thực để phát hiện xu hướng và dự đoán khả năng xảy ra thiên tai, trong khi Big Data giúp tổng hợp và phân tích dữ liệu môi trường, khí hậu và lịch sử tín dụng để đưa ra các kịch bản phòng ngừa rủi ro hiệu quả. Trong giai đoạn 2015-2024, nhiều ngân hàng lớn như Vietcombank, Techcombank và BIDV đã bắt đầu đầu tư vào các nền tảng công nghệ để quản trị rủi ro, tuy nhiên, cần đẩy mạnh hơn nữa việc ứng dụng phân tích dữ liệu lớn trong quản trị rủi ro môi trường để tăng cường khả năng thích ứng và giảm thiểu tác động tiêu cực từ thiên tai.

Thứ hai, cần thúc đẩy tín dụng xanh và phát triển các sản phẩm tài chính bền vững để thích nghi với xu hướng toàn cầu. Các NHTM cần tập trung cấp tín dụng cho các dự án thân thiện môi trường như năng lượng tái tạo, nông nghiệp sạch, xử lý rác thải và phát triển đô thị xanh. Đồng thời, ngân hàng cần xây dựng hệ thống xếp hạng tín dụng xanh để ưu tiên các doanh nghiệp tuân thủ tiêu chuẩn ESG (Môi trường, Xã hội và Quản trị). Trong giai đoạn 2015 - 2024, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đã thúc đẩy mạnh mẽ chính sách tín dụng xanh, tạo ra cơ hội lớn cho các NHTM triển khai các sản phẩm tài chính bền vững. Tuy nhiên, để đảm bảo thành công, cần có cơ chế giám sát và đánh giá hiệu quả của các dự án xanh nhằm tránh rủi ro “greenwashing” (tín dụng xanh nhưng không thực chất).

Thứ ba, ngân hàng nên tăng cường hợp tác với Chính phủ và các tổ chức quốc tế nhằm tận dụng các cơ chế hỗ trợ tài chính trong quá trình chuyển đổi sang nền kinh tế ít phát thải carbon.

Nhìn chung, biến đổi khí hậu không chỉ là một thách thức mà còn là cơ hội để ngành ngân hàng đổi mới và phát triển theo hướng bền vững hơn. Việc chủ động điều chỉnh chiến lược kinh doanh sẽ giúp các ngân hàng không chỉ duy trì lợi nhuận mà còn đóng góp tích cực vào sự phát triển của nền kinh tế trong dài hạn.

Tài liệu tham khảo:

- Battiston, S., Mandel, A., Monasterolo, I. et al. (2017), “A climate stress-test of the financial system”, *Nature Climate Change*, vol. 7, no. 9, pp. 283-288.
- Burke, M., & Emerick, K. (2016), “Adaptation to climate change: Evidence from US agriculture”, *American Economic Journal: Economic Policy*, vol. 8, no. 3, pp. 106-140.
- Dietsch, M., & Petey, J. (2004), “Economic Growth and Bank Profitability”, *Economic Modelling*, truy cập tại: <https://pdf.sciencedirectassets.com> (Truy cập ngày 15-6-2025).
- Ghosh, U., Kjosavik, D. J., & Bose, S. (2021), *The certainty of uncertainty: Climate change realities of the Indian Sundarbans*, In *The politics of climate change and uncertainty in India*, pp. 107-133. Routledge.
- Jo, H., Kim, H., & Park, K. (2015), “Corporate environmental responsibility and firm performance in the financial services sector”, *Journal of Business Ethics*, vol. 131, no. 2, pp. 257-284.
- Klomp, J., & Valckx, K. (2014), “Natural disasters and economic growth: A meta-analysis”, *Global Environmental Change*, vol. 26, pp. 183-195.
- Kosmidou, K., Pasiouras, F., & Tsaklanganos, A. (2007), “Domestic and multinational determinants of foreign bank profits: The case of Greek banks operating abroad”, *Journal of Multinational Financial Management*, vol. 17, no. 1, pp. 1-15.
- Lê Hải Trung (2023), “Biến đổi khí hậu và hệ thống tài chính: Kinh nghiệm quốc tế và khuyến nghị chính sách cho Việt Nam”, *Tạp chí Kinh tế Luật và Ngân hàng*, số 256, tr. 26-37.
- Tomczyk, S., Taylor, A., Brown, A., De Kraker, M. E., El-Saed, A., Alshamrani, M., ... WHO AMR Surveillance and Quality Assessment Collaborating Centres Network. (2021), “Impact of the COVID-19 pandemic on the surveillance, prevention and control of antimicrobial resistance: a global survey”, *Journal of Antimicrobial Chemotherapy*, vol. 76, no. 11, pp. 3045-3058.

THỰC TRẠNG TRIỂN KHAI QUY TRÌNH ĐÁNH GIÁ NỘI BỘ MỨC ĐỦ THANH KHOẢN (ILAAP) VÀ KHUYẾN NGHỊ CHÍNH SÁCH CHO CÁC NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI VIỆT NAM

TS. Đỗ Thu Hằng* - TS. Nguyễn Thị Thu Trang*

Trong bài viết này, tác giả phân tích tổng quan khái niệm và vai trò của quy trình đánh giá nội bộ mức đủ thanh khoản (ILAAP); đồng thời đánh giá mức độ triển khai ILAAP tại các ngân hàng thương mại Việt Nam trong thời gian qua thông qua khảo sát. Từ đó, các tác giả đề xuất một số khuyến nghị nhằm nâng cao hiệu quả thực hiện ILAAP trong bối cảnh hiện nay.

• Từ khóa: rủi ro thanh khoản, quản trị rủi ro, quy trình nội bộ, Basel.

This paper provides an overview of the concept and significance of ILAAP within the liquidity risk management framework, evaluates its implementation across Vietnamese commercial banks based on a structured survey, and offers policy recommendations to enhance the effectiveness of ILAAP.

• Key words: liquidity risk, risk management, internal process, Basel.

JEL codes: C83, G21

Ngày nhận bài: 01/6/2025

Ngày gửi phản biện: 05/7/2025

Ngày duyệt đăng: 21/11/2025

DOI: <https://doi.org/10.71374/jfar.v25.i302.17>

1. Đặt vấn đề

Trong quá khứ, rủi ro thanh khoản ngân hàng đã từng dẫn đến hậu quả nghiêm trọng không chỉ riêng hoạt động của ngân hàng mà còn ảnh hưởng đến cả hệ thống ngân hàng và nền kinh tế. Vấn đề về ngân hàng và thanh khoản gần đây lại nhận được sự quan tâm trở lại của giới học thuật cũng như các cơ quan, tổ chức trong và ngoài nước. Gần đây nhất, tháng 10/2022 tại Việt Nam, vụ việc khách hàng rút tiền hàng loạt tại Ngân hàng Thương mại cổ phần Sài Gòn (SCB) khiến Ngân hàng Nhà nước phải vào cuộc cũng thể hiện vai trò quan các vấn đề về thanh khoản cũng như sự cấp thiết cho các ngân hàng trong việc có hệ thống quản lý rủi ro thanh khoản vững chắc.

Basel III ra đời năm 2010 đưa ra nhiều quy định, đề xuất mới so với Basel II, bao gồm định nghĩa chặt chẽ hơn về vốn nhằm tăng cường chất lượng, độ vững chắc, tính minh bạch của cơ sở vốn và giới thiệu các quy định về tiêu chuẩn thanh khoản tỷ lệ bao phủ thanh

khoản LCR (liquidity coverage ratio) và tỉ lệ nguồn vốn ổn định ròng NSFR (net stable funding ratio). Các quy định của Basel cũng nêu rõ ngân hàng cần phải đảm bảo đủ lượng vốn và thanh khoản tương ứng với hồ sơ rủi ro mà ngân hàng đang nắm giữ, do đó Quy trình đánh giá nội bộ về mức đủ thanh khoản (ILAAP- Internal Liquidity Adequacy Assessment Process) được đánh giá đóng vai trò chính trong hoạt động quản lý rủi ro của ngân hàng, bên cạnh Quy trình đánh giá nội bộ về mức đủ vốn (ICAAP- Internal Capital Adequacy Assessment) (Deloitte 2019).

Xu hướng triển khai chuẩn mực quốc tế Basel II theo phương pháp nâng cao và Basel III tại các ngân hàng Việt Nam sẽ diễn ra mạnh hơn trong những năm tới. Đó không chỉ là đòi hỏi từ thực tế, mà theo Chiến lược phát triển ngành Ngân hàng Việt Nam đến năm 2025 định hướng năm 2030 trong đó bao gồm nội dung về hoàn thiện và áp dụng các quy định về quản trị ngân hàng phù hợp với thông lệ quốc tế. Đặc biệt có một số NHTM công bố đang nghiên cứu hoặc sớm ứng dụng Basel III trong công tác quản lý rủi ro thanh khoản thông qua tính toán NSFR và LCR (MSB, TPbank, VIB, OCB), trong đó có một số ngân hàng đã tiên phong thực hiện ILAAP như: TPbank. OCB và ACB, tuy nhiên việc thực hiện ILAAP tại các NHTM Việt Nam vẫn đang trong giai đoạn khởi đầu và còn gặp nhiều vướng mắc cần được nghiên cứu sâu để triển khai rộng rãi hơn. Vì thế việc phân tích thực trạng và đưa ra các khuyến nghị cho các NHTM trong việc triển khai ILAAP là vô cùng cần thiết.

2. Khái niệm quy trình đánh giá nội bộ mức đủ thanh khoản - ILAAP của ngân hàng

ILAAP (Internal Liquidity Adequacy Assessment Process) là một quy trình nội bộ trong ngân hàng nhằm đánh giá mức độ đầy đủ của thanh khoản, giúp ngân hàng đảm bảo khả năng đáp ứng các nghĩa vụ tài chính

* Học viện Ngân hàng; email: hangdo@hvn.edu.vn - trangntt@hvn.edu.vn

trong mọi tình huống, kể cả khi gặp phải cú sốc thị trường hoặc các yếu tố bất lợi. Theo Ngân hàng Trung ương Châu Âu (ECB), ILAAP được xem như công cụ cốt lõi để quản lý rủi ro thanh khoản và đảm bảo tuân thủ các quy định quốc tế về an toàn thanh khoản (ECB, 2019).

ILAAP đóng vai trò quan trọng trong việc đảm bảo thanh khoản ổn định cho các ngân hàng (BCBS, 2014; EBA, 2014; ECB, 2019). Thứ nhất, ILAAP giúp ngân hàng xác định và duy trì mức thanh khoản đủ để đáp ứng nhu cầu tài chính ngắn hạn và dài hạn, ngay cả trong các kịch bản căng thẳng. Thứ hai, ILAAP cũng đóng vai trò hỗ trợ các ngân hàng tuân thủ các chỉ số thanh khoản như Tỷ lệ bao phủ thanh khoản (Liquidity Coverage Ratio - LCR) và Tỷ lệ nguồn vốn ổn định ròng (Net Stable Funding Ratio - NSFR), giúp ngân hàng hoạt động an toàn và bền vững (ECB, 2019). Thứ ba, ILAAP còn tăng cường tính minh bạch và hiệu quả trong quản trị ngân hàng. Quy trình này yêu cầu các ngân hàng thiết lập các phương pháp đánh giá nội bộ rõ ràng, minh bạch, đồng thời cung cấp thông tin đầy đủ và đáng tin cậy cho các bên liên quan, đặc biệt là cơ quan giám sát. Cuối cùng, ILAAP giúp ngân hàng xây dựng các kịch bản giả định và kế hoạch ứng phó cho những tình huống khẩn cấp. Đây là lý do mà ILAAP đang ngày càng trở thành một tiêu chuẩn cần thiết cho các ngân hàng hoạt động trong môi trường tài chính phức tạp hiện nay.

3. Phương pháp nghiên cứu

Bài viết sử dụng phương pháp điều tra khảo sát thông qua bảng hỏi được thiết kế và gửi tới các NHTM Việt Nam nhằm thu thập dữ liệu sơ cấp liên quan đến thực trạng triển khai ILAAP. Các tác giả đã xây dựng câu hỏi khảo sát gửi trực tiếp đến các cán bộ NHTM đang làm việc tại các bộ phận triển khai Basel và quản lý thanh khoản/rủi ro thanh khoản. Nhằm phục vụ cho mục đích đánh giá được xác thực, các tác giả chia các NHTM thành hai nhóm như sau:

Nhóm 1: Bao gồm các NHTM đã công bố hoàn thành các chỉ tiêu trong chuẩn mực Basel III, bao gồm: TPB, HDBank, ACB, VIB, Nam A Bank, SeABank, LPBank, Techcombank, VPBank, Sacombank, MSB, ABBank, ngoài ra còn có các NHTM có yếu tố nước ngoài mà ngân hàng mẹ đã thực hiện Basel III.

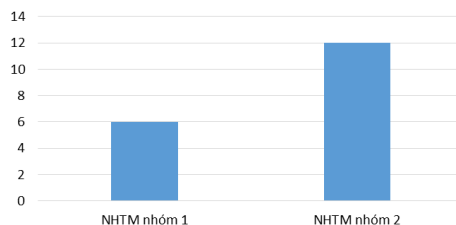
Nhóm 2: Bao gồm các NHTM Việt Nam còn lại chưa công bố hoàn thành Basel III.

Các tác giả đã phát ra và thu về 24 phiếu khảo sát, trong đó có 18 phiếu hợp lệ và 6 phiếu không hợp lệ. Trong 18 phiếu hợp lệ có 6 phiếu từ nhóm 1 và 12 phiếu từ nhóm 2 (biểu đồ 1).

Phiếu khảo sát gồm 11 câu hỏi, bao hàm hai nội dung chính nhằm hỗ trợ đánh giá thực trạng triển khai công tác triển khai ILAAP tại các NHTM Việt Nam

thông qua thống kê miêu tả gồm: (i) Thực trạng triển khai ILAAP và (ii) Những khó khăn khi triển khai ILAAP.

Biểu đồ 1: Cơ cấu mẫu khảo sát



Nguồn: Khảo sát của các tác giả

Ngoài các câu hỏi lựa chọn đáp án có sẵn và câu hỏi mở, phiếu khảo sát còn bao gồm câu hỏi nhằm đánh giá mức độ triển khai thực hiện theo thang thang đo Likert với 5 mức độ từ 1 - 5, cụ thể:

Điểm 1: Không/Chưa thực hiện;

Điểm 2: Thực hiện được từ 10 % trở xuống;

Điểm 3: Thực hiện được từ 10% đến 50%;

Điểm 4: Thực hiện được trên 50%;

Điểm 5: Hoàn thành đầy đủ 100% và đã áp dụng thực tế

4. Thực trạng triển khai quy trình đánh giá nội bộ mức đủ thanh khoản LAAP tại các ngân hàng thương mại Việt Nam

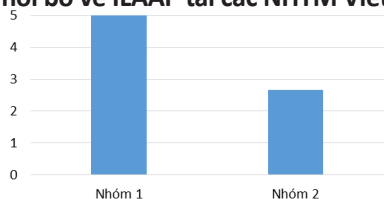
Trên cơ sở nghiên cứu khung lý thuyết về quản lý ILAAP, nội dung nghiên cứu thực trạng về ILAAP tại các NHTM Việt Nam sẽ bám sát các bước trong quy trình ILAAP như sau: (1) Giám sát của các bộ phận cấp cao; (2) Quản lý rủi ro thanh khoản trong ngày; (3) Stress test thanh khoản; (4) Kế hoạch dự phòng; và (5) Báo cáo ILAAP, kiểm soát, kiểm toán nội bộ (BCBS, 2014; ECB, 2019).

4.1. Giám sát của các bộ phận cấp cao

Trong NHTM, Ban điều hành có trách nhiệm phê duyệt các yếu tố cốt lõi trong quy trình ILAAP. Hằng năm, ban điều hành phải đánh giá mức đủ thanh khoản của TCTD dựa vào báo cáo đánh giá mức đủ thanh khoản (LAS) và các thông tin liên quan. Có thể nói, ban điều hành chịu trách nhiệm chính trong việc thực thi ILAAP, phê duyệt khuôn khổ quản trị ILAAP trong đó bao gồm cả việc đánh giá nội bộ và thẩm định ILAAP.

Ban hành đầy đủ quy định, quy trình nội bộ về ILAAP

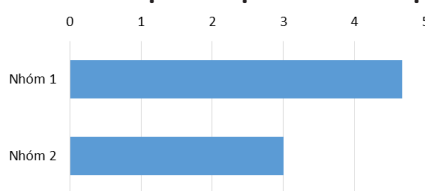
Hiện nay, ở các NHTM nhóm 1 thì công tác này được thực hiện tương đối tốt khi các NH đều lựa chọn mức 5. Trong khi đó, ở các NHTM nhóm 2 điểm trung bình của bước này dưới 3, trong đó chủ yếu đang thực hiện ở mức 3 và 4. Cá biệt có 3 ngân hàng lựa chọn mức 1 (Không/Chưa thực hiện) nên điểm trung bình của nhóm này tương đối thấp.

Biểu đồ 2: Mức độ ban hành đầy đủ quy định, quy trình nội bộ về ILAAP tại các NHTM Việt Nam

Nguồn: Khảo sát của các tác giả

Về Xác định tỷ lệ thanh khoản LCR, NSFR mục tiêu theo khẩu vị rủi ro

Đối với ILAAP, việc xác định các tỷ lệ thanh khoản mục tiêu như Liquidity Coverage Ratio (LCR) và Net Stable Funding Ratio (NSFR) dựa trên khẩu vị rủi ro (risk appetite) là một yếu tố cốt lõi.

Biểu đồ 3: Xác định tỷ lệ thanh khoản LCR, NSFR mục tiêu theo khẩu vị rủi ro tại các NHTM Việt Nam

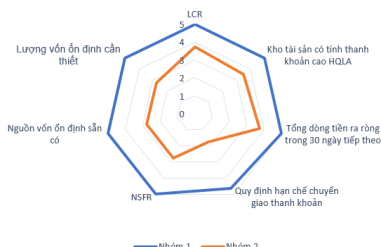
Nguồn: Khảo sát của các tác giả

Biểu đồ trên cho thấy phần lớn các NHTM nhóm 1 đã hoàn thiện công tác này, có 2 ngân hàng ở ngưỡng 4 (thực hiện trên 50%) và 4 ngân hàng đã hoàn thiện. Còn đối với nhóm 2, công tác này đã bắt đầu được một số ngân hàng thực hiện, tuy nhiên tỷ lệ hoàn thiện chưa cao.

4.2. Quản lý rủi ro thanh khoản trong ngày

Quản lý rủi ro thanh khoản trong ngày theo Basel III bao gồm việc đo lường các tỷ lệ thanh khoản và thực hiện các biện pháp quản trị như duy trì dự trữ thanh khoản tối thiểu, giám sát dòng tiền vào/ra, và sử dụng các công cụ theo dõi thanh khoản theo quy định của Basel III.

Về đo lường các tỷ lệ thanh khoản

Biểu đồ 4: Mức độ đo lường các tỷ lệ thanh khoản tại các NHTM Việt Nam

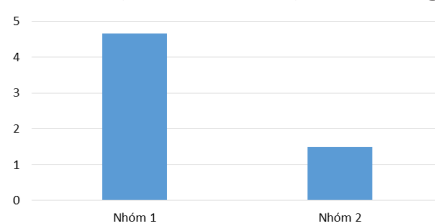
Nguồn: Khảo sát của các tác giả

Theo Basel III và ILAAP, các NHTM cần đo lường LCR và NSFR. Việc tính toán các chỉ số này không

phải là điều đơn giản với các NHTM Việt Nam. Biểu đồ 4 cho thấy, cả 6 ngân hàng thuộc nhóm 1 đều đã hoàn thiện việc tính toán cấu phần cũng như chỉ tiêu LCR và NSFR (mức 5). Trong khi đó, việc hoàn thiện tính toán này của các NHTM nhóm 2 tương đối phân hóa. Phần lớn các NHTM trong nhóm này đã tính toán được các cấu phần và tỷ lệ LCR với mức điểm trung bình là 3,75. Trong khi đó, việc tính toán NSFR gây ra nhiều khó khăn cho NHTM, vì thế nên mức độ thực hiện tính toán chỉ tiêu này chỉ ở mức trung bình là 2,75.

Về việc thực hiện các biện pháp quản trị thanh khoản

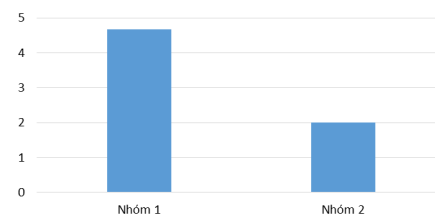
Việc thực hiện các biện pháp quản trị thanh khoản trong ILAAP bao gồm các công tác như duy trì dự trữ thanh khoản tối thiểu, giám sát dòng tiền vào/ra, và sử dụng các công cụ theo dõi thanh khoản theo quy định của Basel III.

Biểu đồ 5: Mức độ thực hiện các biện pháp quản trị thanh khoản tại các NHTM Việt Nam trong ILAAP

Nguồn: Khảo sát của các tác giả

Có thể thấy rằng, có sự chênh lệch tương đối lớn trong việc triển khai công tác này giữa các NHTM nhóm 1 và nhóm 2. Biểu đồ 5 cho thấy, về cơ bản, các NHTM thuộc nhóm 1 gần như đã thực hiện bước này ở mức gần 5 - hoàn thiện, chỉ có 2/6 ngân hàng thực hiện trên 50% (mức 4). Trong khi đó, các NHTM thuộc nhóm 2 chỉ mới bắt đầu thực hiện công tác này với mức điểm tương đối thấp.

4.3. Kiểm tra sức chịu đựng về thanh khoản

Biểu đồ 6: Mức độ kiểm tra sức chịu đựng về thanh khoản tại các NHTM Việt Nam

Nguồn: Khảo sát của các tác giả

Biểu đồ 6 thể hiện mức độ thực hiện kiểm tra sức chịu đựng thanh khoản theo Basel III, trong đó Nhóm 1 (đã thực hiện Basel III) đạt điểm trung bình 4,67, phản ánh mức độ tuân thủ cao, với phần lớn các ngân hàng đã triển khai kiểm tra thanh khoản ở mức trên 50% đến hoàn thành đầy đủ. Ngược lại, các NHTM thuộc nhóm

2 (chưa thực hiện Basel III) chỉ đạt điểm trung bình 2.00, cho thấy các ngân hàng trong nhóm này mới thực hiện dưới 10% hoặc chưa có sự chuẩn bị đáng kể.

4.4. Lập kế hoạch dự phòng

Trong ILAAP, sau khi thực hiện kiểm tra sức chịu đựng thanh khoản, các NHTM sẽ phải tiến hành lập kế hoạch dự phòng về vốn và thanh khoản, bao gồm (i) Xác định nguồn tăng vốn dự kiến; (ii) Phân bổ vốn; và (iii) Lập kế hoạch dự phòng về vốn.

Bảng 1 cho thấy mức điểm trung bình của các NHTM đã thực hiện Basel III thấp hơn (4.33) nhưng cũng thực hiện từ mức 50% trở lên, trong đó có 2 ngân hàng đã thực hiện ở mức 4.

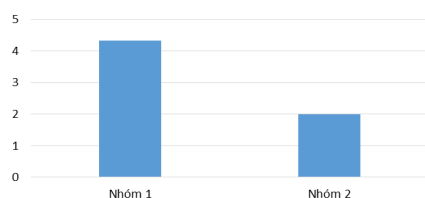
Bảng 1: Mức độ lập kế hoạch dự phòng thanh khoản tại các NHTM thực hiện Basel III

Tiêu chí	NH1	NH2	NH3	NH4	NH5	NH6	Trung bình
Lập kế hoạch dự phòng	4	5	4	4	5	4	4.33

Nguồn: Khảo sát của các tác giả

Khi so sánh với các NHTM nhóm 2, có thể thấy khoảng cách trong mức độ triển khai ILAAP giữa hai nhóm NHTM tương đối xa. Trong khi mức bình quân của các NHTM nhóm 1 đều trên 4, thì mức độ thực hiện ILAAP bình quân của các NHTM nhóm 2 trong 3 công tác đều từ 1 đến 2 nghĩa là ở mức độ thực hiện dưới 10%.

Biểu đồ 7: Mức độ lập kế hoạch dự phòng thanh khoản tại các NHTM Việt Nam



Nguồn: Khảo sát của các tác giả

4.5. Báo cáo, kiểm soát, kiểm toán nội bộ về ILAAP
Biểu đồ 8: Mức độ lập báo cáo, kiểm soát, kiểm toán nội bộ ILAAP tại các NHTM Việt Nam



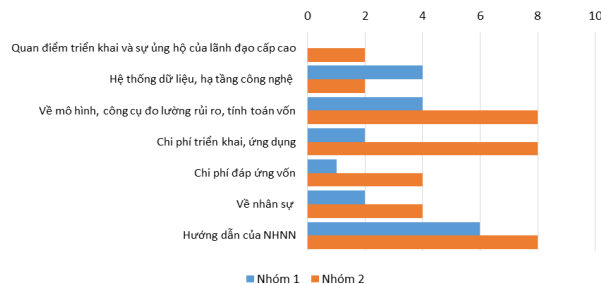
Nguồn: Khảo sát của các tác giả

Cuối cùng, Quy trình ILAAP yêu cầu các NHTM thực hiện báo cáo, kiểm soát và kiểm toán nội bộ để đảm bảo tính minh bạch, hiệu quả và tuân thủ quy định về quản lý thanh khoản. Biểu đồ 8 cho thấy, nhóm 1 đạt điểm gần mức tối đa trên cả ba tiêu chí. Điều này phản ánh sự tuân thủ chặt chẽ với Basel III, đảm bảo tính

minh bạch và khả năng kiểm soát rủi ro thanh khoản. Trong khi đó, với giai đoạn này, các NHTM thuộc Nhóm 2 có mức độ triển khai rất thấp, chỉ khoảng 1 trên cả ba tiêu chí.

4.6. Về những khó khăn khi triển khai ILAAP

Biểu đồ 9: Khó khăn của NHTM Việt Nam khi triển khai ILAAP



Nguồn: Khảo sát của các tác giả

Biểu đồ 9 cho thấy khó khăn lớn nhất của cả 2 nhóm ngân hàng là thiếu hụt “Hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước”. Điều này cho thấy các ngân hàng đã và đang triển khai Basel III vẫn còn cần nhiều sự hỗ trợ và hướng dẫn chi tiết từ NHNN.

Về mô hình, công cụ đo lường rủi ro và tính toán vốn, cả hai nhóm đều gặp khó khăn lớn, nhưng Nhóm 2 gặp nhiều trở ngại hơn. Đây là một trong những yếu tố cốt lõi, đòi hỏi các ngân hàng phải có công cụ phù hợp và dữ liệu chính xác để quản lý thanh khoản và rủi ro thanh khoản.

Về chi phí triển khai và ứng dụng, nhóm 2 chịu áp lực chi phí cao hơn do các ngân hàng này đang ở giai đoạn đầu cần đầu tư nhiều nguồn lực. Trong khi đó, nhóm 1 đã giảm bớt khó khăn này sau khi hoàn thiện triển khai Basel III.

Về hệ thống dữ liệu, hạ tầng công nghệ, nhóm 1 lại có nhiều ngân hàng gặp khó khăn lớn hơn Nhóm 2. Điều này có thể xuất phát từ việc trong nhóm 1 có nhiều NHTM quy mô tương đối nhỏ, dẫn đến việc hệ thống dữ liệu và hạ tầng công nghệ còn yếu hơn so với các NHTM lớn.

Về chi phí đáp ứng vốn: các NHTM thuộc nhóm 2 lại thấy rằng đây là trở ngại lớn, phản ánh khó khăn trong việc huy động vốn hoặc phân bổ nguồn vốn hiệu quả theo tiêu chuẩn Basel III.

Về nhân sự, nhóm 2 lại tiếp tục đối mặt với khó khăn lớn, đặc biệt là thiếu nhân sự có chuyên môn sâu về ILAAP, Basel III và quản lý rủi ro. Trong khi đó, nhóm 1 dường như đã đào tạo hoặc tuyển dụng đủ nhân sự phù hợp trong quá trình triển khai trước đây.

Cuối cùng, về quan điểm triển khai và sự ủng hộ của lãnh đạo cấp cao. Đây là yếu tố ít khó khăn nhất ở cả hai nhóm, cho thấy cả hai đều nhận được sự đồng thuận từ cấp lãnh đạo trong việc triển khai Basel III.

Như vậy, có thể thấy rằng, với các ngân hàng thuộc nhóm 1, dù đã hoàn tất Basel III, nhóm này vẫn gặp một số khó khăn liên quan đến hướng dẫn của NHNN, dữ liệu và hạ tầng công nghệ. Trong khi đó, đối với nhóm 2, do bao gồm các ngân hàng đang trong quá trình triển khai Basel III nên đối mặt với nhiều khó khăn hơn, đặc biệt là về hướng dẫn từ NHNN, hệ thống công nghệ, và chi phí triển khai. Điều này phản ánh rằng các ngân hàng này cần thêm thời gian, sự hỗ trợ kỹ thuật, và nguồn lực để hoàn thiện ILAAP và Basel III.

5. Thảo luận kết quả và khuyến nghị trong việc triển khai quy trình ILAAP

Từ kết quả khảo sát, có thể thấy rằng các NHTM thuộc nhóm 1 đã gần như đạt mức hoàn thiện cao ở hầu hết các bước trong quy trình ILAAP với điểm số trung bình từ 4 đến 5. Trong khi đó, Nhóm 2 đang ở giai đoạn đầu triển khai, với điểm số chủ yếu ở mức 2-3. Trong thời gian tới, để các NHTM, đặc biệt là các NHTM thuộc nhóm 2 triển khai ILAAP một cách hiệu quả, thì về phía NHTM cần thực hiện một số giải pháp sau:

Thứ nhất, NHTM cần xác định quan điểm triển khai và sự ủng hộ của lãnh đạo cấp cao. Hiện nay, nhiều NHTM gặp khó khăn như thiếu cam kết mạnh mẽ từ lãnh đạo do lãnh đạo cấp cao không hiểu rõ tầm quan trọng hoặc không ưu tiên thực hiện ILAAP, hoặc xảy ra xung đột ưu tiên của ngân hàng. Trong thời gian tới, các NHTM cần cải thiện vấn đề này.

Thứ hai, các NHTM cần ban hành chiến lược và chính sách phù hợp nhằm quản lý và giám sát rủi ro thanh khoản. Các chiến lược này phải được xây dựng dựa trên đặc thù hoạt động kinh doanh của NHTM, đồng thời bám sát các yêu cầu pháp lý và thông lệ quốc tế. Một chính sách rõ ràng, toàn diện là cơ sở để triển khai ILAAP thành công.

Thứ ba, các NHTM cần xác định và xây dựng cho mình các mô hình và công cụ đo lường rủi ro, tính toán vốn phù hợp với đặc thù kinh doanh và môi trường pháp lý. Đây hiện được coi là một thách thức lớn của các NHTM. Bên cạnh đó, NHNN cũng có thể có hướng dẫn kỹ thuật và hỗ trợ các ngân hàng thiết kế mô hình, công cụ đo lường rủi ro thanh khoản phù hợp với năng lực và điều kiện thực tế, đặc biệt đối với các ngân hàng nhỏ.

Thứ tư, các NHTM cần đầu tư vào đào tạo và phát triển đội ngũ nhân sự có năng lực trong quản lý rủi ro thanh khoản, phân tích tài chính và tuân thủ Basel III. Các chương trình đào tạo cần tập trung vào việc nâng cao kỹ năng đo lường rủi ro, lập báo cáo và ứng dụng công nghệ. Một đội ngũ nhân sự mạnh sẽ đảm bảo khả năng thực hiện ILAAP hiệu quả và lâu dài.

Bên cạnh đó, các NHTM cũng cần một số sự hỗ trợ của NHNN trong việc triển khai ILAAP và Basel III nói chung, cụ thể:

Một là, cần có văn bản pháp lý trong việc triển khai ILAAP và Basel III. Hiện nay các văn bản pháp lý của NHNN mới dừng ở Thông tư 41/2016/TT-NHNN và thông tư 13/2018/TT-NHNN, chưa có văn bản chính thức về Basel III hay ILAAP. Điều này cũng gây khó khăn cho các ngân hàng trong việc triển khai ILAAP một cách hiệu quả.

Hai là, NHNN cần hướng dẫn kỹ thuật và hỗ trợ các ngân hàng thiết kế mô hình, công cụ đo lường rủi ro thanh khoản phù hợp với năng lực và điều kiện thực tế, đặc biệt đối với các ngân hàng nhỏ. Đối với các NHTM chưa đủ điều kiện xây dựng công cụ đo lường thanh khoản riêng, NHNN cần phát triển và cung cấp các công cụ tính toán dùng chung, đảm bảo tính đồng bộ và giảm chi phí triển khai cho

Ba là, NHNN cũng có thể tổ chức các chương trình đào tạo, tập huấn chuyên sâu về ILAAP với sự tham gia của các chuyên gia trong nước và quốc tế.

Cuối cùng, NHNN nên áp dụng các ưu đãi, như giảm yêu cầu vốn tối thiểu hoặc ưu tiên cấp phép mở rộng hoạt động, để khuyến khích các ngân hàng sớm hoàn thiện ILAAP.

Tóm lại, nghiên cứu cho thấy mức độ triển khai ILAAP tại các NHTM Việt Nam đang ở giai đoạn không đồng đều: nhóm ngân hàng đã cơ bản hoàn thành Basel III có tiến độ tốt hơn về triển khai ILAAP; trong khi phần lớn các ngân hàng còn lại mới ở mức bước đầu, nhiều hợp phần triển khai dưới 10%. Từ bằng chứng khảo sát, bài viết nhấn mạnh hai nhóm hành động song hành. Ở cấp ngân hàng, ưu tiên là hoàn thiện chiến lược-chính sách ILAAP gắn khâu vị rủi ro; lựa chọn lộ trình công cụ phù hợp quy mô và mức độ phức tạp (đặc biệt với ngân hàng nhỏ); chuẩn hóa stress testing thanh khoản, quản lý thanh khoản trong ngày và kế hoạch dự phòng; đồng thời đầu tư cho dữ liệu và năng lực đội ngũ. Ở cấp cơ quan quản lý, cần ban hành văn bản pháp lý về ILAAP, sổ tay/hướng dẫn kỹ thuật và bộ mẫu báo cáo chuẩn; thúc đẩy chia sẻ hạ tầng dùng chung, tổ chức đào tạo, và cân nhắc cơ chế khuyến khích theo lộ trình để tạo động lực tuân thủ. Các khuyến nghị này vừa phù hợp thông lệ quốc tế vừa tương thích với khung quản trị, kiểm soát nội bộ và an toàn vốn hiện hành tại Việt Nam nhằm bảo đảm tính nhất quán thể chế.

Tài liệu tham khảo:

- Basel Committee on Banking Supervision (2008). *Principles for Sound Liquidity Risk Management and Supervision*. 2008. BCBS Liquidity Risk Principles
 Basel Committee on Banking Supervision (2013). *Basel III: The Liquidity Coverage Ratio and liquidity risk monitoring tools*. Bank for International Settlement
 Basel Committee on Banking Supervision (2014). *Basel III leverage ratio framework and disclosure requirements*. Bank for International Settlement
 Basel Committee on Banking Supervision (2014). *Basel III: the net stable funding ratio*. Bank for International Settlement
 European Banking Authority (EBA) (2014). *Internal Liquidity Adequacy Assessment Process (ILAAP) guidelines*. EBA ILAA Guidelines
 European Central Bank (ECB) (2019). *ECB Guide to the Internal Liquidity Adequacy Assessment Process (ILAAP)*. 2019. ECB ILAAP Guide.

PHÁT TRIỂN LÀNG NGHỀ GẮN VỚI DU LỊCH: TỪ CƠ SỞ LÝ LUẬN TỚI MÔ HÌNH THỰC TIỄN TẠI THÁI NGUYÊN

TS. Bùi Thị Thanh Hương* - TS. Hoàng Hà* - Ths. Cao Thị Phương Thảo*

Bài báo nhằm mục tiêu xây dựng khung lý luận và bằng chứng thực tiễn về phát triển du lịch làng nghề. Nhóm nghiên cứu sử dụng phương pháp định tính trên cơ sở nghiên cứu tài liệu thứ cấp, các mô hình trong và ngoài nước, kết hợp với phương pháp phỏng vấn chuyên gia để tìm ra các nhóm nhân tố ảnh hưởng tới sự phát triển của làng nghề gắn với du lịch phù hợp với tình hình ở Thái Nguyên. Dựa trên tổng quan lý thuyết và kết quả phỏng vấn, khung 5 nhân tố đã được đề xuất: Sự tham gia cộng đồng, Hạ tầng - tiếp cận, Ứng dụng công nghệ & đổi mới, Giá trị văn hóa - di sản, và Trải nghiệm du lịch xanh. Nghiên cứu đã đóng góp cho mô hình phát triển du lịch làng nghề nói riêng và mô hình du lịch bền vững nói chung.

• Từ khóa: du lịch làng nghề; làng nghề; hạ tầng; đổi mới công nghệ; di sản văn hóa; du lịch xanh; Thái Nguyên.

The paper aims to build a theoretical framework and practical evidence on the development of craft village tourism. The research team used a qualitative method based on secondary research, domestic and foreign models, combined with expert interview methods to find groups of factors affecting the development of craft villages associated with tourism suitable for the situation in Thai Nguyen. Based on the overview and interview results, a framework of 5 factors was proposed: Community participation, Infrastructure - access, Technology application & innovation, Cultural - heritage values, and Green tourism experience. The study has contributed to the model of developing craft village tourism in particular and the model of sustainable tourism in general.

• Key words: craft village tourism; craft village; infrastructure; technological innovation; cultural heritage; green tourism; Thai Nguyen.

Ngày nhận bài: 02/8/2025

Ngày gửi phản biện: 10/8/2025

Ngày duyệt đăng: 19/11/2025

DOI: <https://doi.org/10.71374/jfarv.v25.i302.18>

1. Mở đầu

Theo báo cáo của Cục Du lịch Quốc gia Việt Nam (tháng 7, 2025), lượng khách du lịch quốc tế đến Việt Nam đã đạt tới 1.562.588 lượt khách (tăng 7% so với tháng 06 năm 2025, tăng 35,7% so với cùng kỳ năm 2024). Như vậy, tổng lượng khách du lịch quốc tế đến Việt Nam 7 tháng đầu năm 2025 đã đạt 12.227.196 lượt khách (tăng 22,5% so với cùng kỳ năm 2024). Trong đó, các thị trường khách quốc tế lớn nhất gồm: CHND Trung Hoa, Hàn Quốc, Đài

Loan, Hoa Kỳ, Nhật Bản, Liên Bang Nga, Ấn Độ, Australia, Campuchia, Philippines, Malaysia, Thái Lan.... Mà đối với khách Quốc tế thì một trong những mô hình hấp dẫn và thu hút du khách nhất chính là du lịch trải nghiệm làng nghề truyền thống, trong đó du khách được trực tiếp tham gia và làm ra các sản phẩm thủ công. Vai trò của làng nghề gắn với du lịch ở Việt Nam và trên thế giới không thể phủ nhận vì nó mang lại hiệu quả về kinh tế, gìn giữ văn hóa, lịch sử của địa phương. Hiện nay Việt Nam có hơn 5400 làng nghề, số lượng này là tương đối lớn so với các nước trên thế giới. Kết hợp giữa du lịch và làng nghề không còn là hướng đi mới của Việt Nam, tuy nhiên để phối hợp một cách triệt để các nguồn lực vẫn còn là một bài toán cần được giải đáp.

Theo báo cáo thống kê của chi cục phát triển nông thôn (2024), tỉnh Thái Nguyên có 277 làng nghề, làng nghề truyền thống được công nhận (phần lớn là làng nghề chè, còn lại là làng nghề chế biến nông sản, thủ công mỹ nghệ...), trong đó có 184 làng nghề truyền thống (66,4%). Toàn tỉnh đang có trên 14,7 nghìn cơ sở đang sản xuất, chế biến, kinh doanh trong làng nghề (107 hợp tác xã, còn lại là các tổ hợp tác, hộ gia đình). Từ tháng 7 năm 2025, tỉnh Thái Nguyên sáp nhập với tỉnh Bắc Kạn, cho nên số lượng làng nghề của tỉnh Thái Nguyên mới là 278 làng nghề (tăng thêm 01 làng nghề), và các cơ sở sản xuất chế biến, kinh doanh cũng được tăng lên đáng kể. Do vậy, tiềm năng của tỉnh Thái Nguyên ngày càng lớn nhưng các làng nghề phát triển chưa phát triển xứng tầm, đặc biệt là các làng nghề gắn với du lịch. Bên cạnh đó, các nghiên cứu về làng nghề trước đó thường

* Trường ĐH Kinh tế và QTKD - Đại học Thái Nguyên; email: thanhhuong@tueba.edu.vn

tập trung vào 1-2 yếu tố (Hieu & Rasovska, 2017), ít khi kết hợp cả cộng đồng, hạ tầng, công nghệ, di sản, du lịch xanh trong một mô hình tích hợp. Xuất phát từ việc mong muốn tìm hiểu các yếu tố ảnh hưởng đến Sự phát triển của làng nghề nói chung và các làng nghề gắn với du lịch trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên nói riêng. Nhóm nghiên cứu mong muốn mở rộng khung lý thuyết về phát triển du lịch làng nghề. Từ đó, đưa ra được mô hình nghiên cứu cũng như một số những gợi ý nhóm giải pháp cho địa phương.

2. Cơ sở lý luận và tổng quan

2.1. Làng nghề và du lịch làng nghề

Theo quy định tại Khoản 2, Điều 3 Nghị định số 52/2018/NĐ-CP ngày 12 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về phát triển ngành nghề nông thôn: “Làng nghề là một hoặc nhiều cụm dân cư cấp thôn, ấp, bản, làng, buôn, phum, sóc hoặc các điểm dân cư tương tự tham gia hoạt động ngành nghề nông thôn quy định tại Điều 4 Nghị định này”.

Theo Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch (2020), du lịch làng nghề là tổ chức hoạt động tham quan, trải nghiệm và tiêu dùng trong không gian làng nghề; gắn với ‘du lịch sinh thái - nhân văn’. Đồng thời, các chính sách cũng được triển khai để phát triển làng nghề gắn với du lịch như quyết định 922/QĐ-TTg (2021-2025) về phát triển du lịch nông thôn tạo khung thể chế tích hợp làng nghề vào chuỗi giá trị du lịch.

2.2. Các nhân tố ảnh hưởng

(1) Sự tham gia của cộng đồng

Sự tham gia của cộng đồng được nhận định có nhiều vai trò quan trọng trong phát triển du lịch (Thetsane, 2019). Theo Lee (2019), các mối quan hệ được lập bản đồ lợi ích của các bên liên quan giữa hai giai đoạn cụ thể tại khu du lịch sinh thái cho thấy sự tham gia của cộng đồng cũng có ảnh hưởng nhất định.

Theo Rasoolimanesh & Jaafar (2017), nhận thức của cộng đồng dân cư được cho rằng có ảnh hưởng đến sự ủng hộ và tham gia của cư dân vào phát triển du lịch bền vững. Nghiên cứu này có ý nghĩa nhất định đối với chính quyền địa phương nhằm mục đích nâng cao ý thức và tham gia của cộng đồng để phát triển du lịch.

(2) Cơ sở hạ tầng

Cơ sở hạ tầng từ trước đến giờ luôn đóng vai trò quan trọng trong phát triển điểm đến. Mô hình

Vòng đời Khu du lịch của Butler (1980) đã chỉ ra cơ sở hạ tầng là yếu tố quyết định tăng trưởng du lịch. Tại Việt Nam, hệ thống giao thông, biển báo và các tiện ích cơ bản đang được hoàn thiện. Tuy nhiên vẫn còn thiếu thốn đang hạn chế khả năng tiếp cận và sự hài lòng của du khách. Nghiên cứu của Van và Tran (2025) cũng đã xác định đầu tư cơ sở hạ tầng là yếu tố then chốt thúc đẩy giúp khách du lịch di chuyển thuận tiện hơn, đặc biệt là vào ban đêm.

(3) Ứng dụng công nghệ

Nhiều chuyên gia cho rằng việc áp dụng công nghệ mới giúp nâng cao chất lượng thông tin, giảm rủi ro, cải thiện trải nghiệm, từ đó tăng sự hài lòng. Trong các nghiên cứu trước như Richard, L. (2013) đã chỉ ra vai trò của công nghệ thông tin trong lĩnh vực khách sạn du lịch. Theo Vinh, Cong, Khanh, Tu, Nhu, & Kien (2022) khẳng định việc xây dựng ứng dụng du lịch thông minh đã đem lại lợi ích cho du khách và công tác quản lý nhà nước, doanh nghiệp, đồng thời lan tỏa nhanh chóng những giá trị văn hóa, lịch sử và bản sắc dân tộc tại Thái Nguyên.

(4) Giá trị văn hóa - di sản

Theo Nghị định 215/2025/NĐ-CP đã quy định ở khoản 1, Điều 9. Phục hồi di sản văn hóa phi vật thể. Nhiệm vụ phục hồi gồm: phục hồi các biểu đạt, truyền thống, thực hành, đồ vật, không gian thực hành và môi trường liên quan của di sản văn hóa phi vật thể.

Giá trị văn hóa và di sản, bao gồm cả hiện vật hữu hình và thực hành phi vật thể, đóng vai trò là nền tảng cho du lịch làng nghề và nhu cầu ngày càng tăng trên toàn cầu về những trải nghiệm văn hóa đích thực. Tại Việt Nam, khi có sự lựa chọn giữa các lợi ích kinh tế hay bảo tồn các giá trị văn hóa di sản theo hướng bền vững, các nhà quản lý di sản Huế có xu hướng lựa chọn bảo tồn và phát triển các sản phẩm du lịch di sản theo hướng giải trí nhằm thu hút du khách (Hương, 2020). Tuy nhiên, Tian, Wang & Zhang (2020) khẳng định sự ảnh hưởng của bản sắc văn hóa đến nhiều yếu tố mà trong đó có sự phát triển làng nghề.

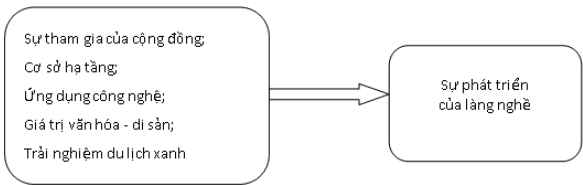
(5) Trải nghiệm du lịch xanh

Trải nghiệm du lịch xanh có thể được hiểu là hình thức du lịch giảm thiểu tác động môi trường, bảo vệ tài nguyên và tăng lợi ích cho cộng đồng. Trong một số nghiên cứu hoạt động du lịch xanh được chỉ ra là có khả năng giúp nâng cao hình ảnh điểm đến và sự hài lòng (Lee & Jan, 2019).

Điển hình như ở Việt Nam, Thủ tướng Chính phủ (2021) đã ban hành Quyết định số 1658/QĐ-TTg Phê duyệt Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn 2050. Như vậy, có thể nhận định rằng tầm quan trọng của việc tăng trưởng xanh nói chung và du lịch xanh nói riêng trong bối cảnh hiện tại.

Từ tổng quan trên, nhóm đề xuất khung nghiên cứu lý thuyết như sau:

Hình 1. Khung nghiên cứu đề xuất



Nguồn: Nhóm nghiên cứu đề xuất

3. Phương pháp nghiên cứu

3.1. Cách tiếp cận và thiết kế nghiên cứu

Nhóm nghiên cứu đã sử dụng phương pháp định tính nhằm khám phá và làm rõ các yếu tố ảnh hưởng đến sự phát triển du lịch làng nghề tại tỉnh Thái Nguyên. Dữ liệu được thu thập thông qua phỏng vấn các chuyên gia trong lĩnh vực du lịch và làng nghề. Các cuộc phỏng vấn được tiến hành trực tiếp và trực tuyến theo yêu cầu và thuận tiện cho điều kiện công việc của người được phỏng vấn, nội dung được ghi chép cẩn thận để đảm bảo độ tin cậy của thông tin. Các thông tin của người được điều tra được bảo mật và nội dung trả lời chỉ dành cho mục đích nghiên cứu. Để đảm bảo tính tin cậy, nhóm tác giả áp dụng phương pháp tam giác (triangulation) thông qua kiểm chứng dữ liệu từ nhiều nguồn như: So sánh thông tin giữa các nhóm chuyên gia; Đối chiếu kết quả với các tài liệu thứ cấp và chính sách địa phương; Tham khảo phản hồi của người tham gia để kiểm chứng nội dung.

3.2. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu được lựa chọn là các chuyên gia có kinh nghiệm và hiểu biết sâu về du lịch làng nghề tại Thái Nguyên, bao gồm các chuyên gia đã và đang công tác tại cơ quan quản lý nhà nước, các trường Đại học, trung tâm phát triển nguồn lực... và những người đứng đầu hoặc đại diện cho cộng đồng làng nghề và hợp tác xã. Phạm vi nghiên cứu tập trung tại các làng nghề tiêu biểu của tỉnh như: làng nghề chè Tân Cương, hợp tác xã (HTX) Du lịch cộng đồng Ghềnh Chè, làng nghề bánh chưng Bờ Đậu và một số làng nghề khác.

Nhóm nghiên cứu tiến hành phỏng vấn 15 chuyên gia, chia thành ba nhóm chính:

Bảng 1. Hồ sơ chuyên gia (n=15)

Nhóm chuyên gia	Số lượng	Lĩnh vực
Quản lý nhà nước	5	Sở NN&PTNT, UBND, Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Liên minh HTX
Nhà nghiên cứu/giảng viên	5	Kinh tế nông thôn, Du lịch, Quản trị
Trưởng làng nghề/ Giám đốc HTX	5	Chè, bánh chưng...

Nguồn: Dữ liệu điều tra phỏng vấn, 2025

Từ hồ sơ chuyên gia ở bảng 1, ta thấy việc lựa chọn mẫu theo phương pháp chọn lọc có chủ đích như trên giúp đảm bảo sự đa dạng về kinh nghiệm, lĩnh vực, nhằm mục đích thu được dữ liệu phong phú và phản ánh đa dạng thực trạng phát triển du lịch làng nghề tại Thái Nguyên.

4. Kết quả và thảo luận

Sau khi tiến hành điều tra phỏng vấn các chuyên gia có kinh nghiệm trong lĩnh vực liên quan đến phát triển làng nghề gắn với du lịch trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên, nhóm nghiên cứu thu thập được dữ liệu ở bảng 2.

Bảng 2. Tóm tắt kết quả phỏng vấn chuyên gia

Nhóm tiêu chí	Tóm tắt ý kiến chuyên gia	Tỷ lệ đồng thuận (%)
Sự tham gia của cộng đồng;	14/15 chuyên gia khẳng định người dân là “yếu tố cốt lõi; cộng đồng chủ động đón khách, trình diễn nghề, bảo tồn giá trị truyền thống nhưng mức độ tham gia chưa đồng đều, nhiều hộ coi du lịch là hoạt động phụ.	93
Cơ sở hạ tầng;	15/15 ý kiến đồng ý cơ sở hạ tầng ảnh hưởng trực tiếp đến sự phát triển của làng nghề. Mặc dù “hạ tầng giao thông, bãi đỗ xe, nhà vệ sinh, biển chỉ dẫn và lưu trú còn hạn chế; một số điểm như Tân Cương đã được đầu tư nhưng chưa đồng bộ”	100
Ứng dụng công nghệ;	Ứng dụng công nghệ đặc biệt quan trọng cho quảng bá và kết nối thị trường. “Các làng nghề đã nhận thức được tầm quan trọng và áp dụng nhưng chưa chuyên nghiệp”	100
Giá trị văn hóa - di sản;	“Tầm quan trọng của Giá trị văn hóa - di sản trong phát triển làng nghề gắn với du lịch tại Thái Nguyên”; “Cần có chiến lược bảo tồn văn hóa phi vật thể”	87
Trải nghiệm du lịch xanh	“Nhân tố không thể tách rời với sự phát triển làng nghề”; xu hướng du lịch bền vững; “Một số làng nghề có quy trình bảo vệ môi trường tái sử dụng đồ tái chế, tận dụng làm trang trí, một số thì chưa quan tâm nhiều”	93

Nguồn: Tổng hợp từ các nghiên cứu và dữ liệu điều tra phỏng vấn, 2025

Dựa theo kết quả phỏng vấn chuyên gia, chúng tôi thấy có sự đồng nhất và đề xuất các nhóm nhân tố: Sự tham gia của cộng đồng; Cơ sở hạ tầng; Ứng dụng công nghệ; Giá trị văn hóa - di sản; và Trải nghiệm du lịch xanh là các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển của làng nghề gắn với du lịch trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên. Cụ thể như sau:

Trong quá trình trả lời, có đến 14/15 chuyên gia cho rằng sự tham gia của cộng đồng là yếu tố chủ đạo cho sự phát triển của làng nghề (chiếm 93% ý kiến). Cụ thể các chuyên gia đều đồng tình với việc “Người dân là yếu tố cốt lõi của làng nghề. Họ chính là người tạo ra và duy trì sản phẩm

của làng nghề”. Đồng thời, họ cũng được cho rằng là nhân lực chủ yếu tham gia các công việc phục vụ khách như “đón khách, nấu ăn các món địa phương, biểu diễn văn nghệ, thuyết minh viên tại điểm”, Tuy nhiên, mức độ tham gia còn chưa đồng đều; nhiều hộ gia đình vẫn coi sản xuất kinh doanh là chính, du lịch là hoạt động phụ, chưa gắn kết bền vững với sản xuất nghề.

Bên cạnh đó, tất cả chuyên gia (15/15) đồng ý rằng 2 nhân tố là Cơ sở hạ tầng và Ứng dụng công nghệ có ảnh hưởng trực tiếp tới sự phát triển ở Làng nghề trong bối cảnh ở Thái Nguyên. Mặc dù: “hạ tầng giao thông, bãi đỗ xe, nhà vệ sinh, biển chỉ dẫn và lưu trú còn hạn chế; một số điểm như Tân Cương đã được đầu tư nhưng chưa có hệ sinh thái dịch vụ đồng bộ.” Công nghệ số quan trọng cho quảng bá và kết nối thị trường. Trên thực tế, “Các làng nghề đã nhận thức được tầm quan trọng và áp dụng nhưng chưa chuyên nghiệp”.

93% chuyên gia khẳng định để làng nghề phát triển thì không thể tách rời nhân tố về Trải nghiệm du lịch xanh. Đây là xu hướng bền vững đang được quan tâm. Tuy nhiên hiện tại việc nhận thức về du lịch xanh chưa được đồng bộ: “Một số làng nghề có quy trình bảo vệ môi trường tái sử dụng đồ tái chế, tận dụng làm trang trí, một số thì chưa quan tâm nhiều”.

87% các chuyên gia nhận định về tầm quan trọng của nhân tố Giá trị văn hóa - di sản trong phát triển làng nghề gắn với du lịch trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên. Thái Nguyên là nơi có nhiều di tích lịch sử, truyền thống cách mạng và bản sắc văn hóa của hơn 50 dân tộc. Nhiều chuyên gia đề xuất cần có chiến lược bảo tồn văn hóa phi vật thể ở Thái Nguyên

5. Kết luận

Nghiên cứu đã xây dựng và đề xuất mô hình các yếu tố ảnh hưởng đến Sự phát triển của làng nghề gắn với du lịch tại Thái Nguyên với 5 yếu tố: Cơ sở hạ tầng, Ứng dụng công nghệ, Giá trị văn hóa - di sản, Trải nghiệm du lịch xanh và Sự tham gia cộng đồng.

Các gợi ý chính sách được các chuyên gia đề xuất bao gồm: Hoàn thiện quy hoạch và đầu tư cơ sở hạ tầng; Hỗ trợ chuyển đổi mục đích sử dụng đất phục vụ kinh doanh du lịch; Tăng cường đào tạo kỹ năng du lịch cộng đồng cho người dân; Khuyến khích chuyển đổi số và các phương thức quảng bá thương hiệu làng nghề; Đẩy mạnh chú trọng tiêu chí “du lịch xanh” trong quy hoạch phát

triển làng nghề - du lịch của địa phương.

Nghiên cứu đã đóng góp cho mô hình phát triển du lịch làng nghề nói riêng và mô hình du lịch bền vững nói chung. Kết quả khẳng định thêm bằng chứng thực tiễn ở Thái Nguyên về vai trò của cơ sở hạ tầng và ứng dụng công nghệ trong du lịch bền vững tại làng nghề. Mô hình nghiên cứu ở đây đã tích hợp các yếu tố ảnh hưởng đến Sự phát triển của làng nghề gắn với du lịch gồm có: Sự tham gia của cộng đồng; Cơ sở hạ tầng; Ứng dụng công nghệ; Giá trị văn hóa - di sản; và Trải nghiệm du lịch xanh. Như vậy, kết quả nghiên cứu đã mở rộng khung lý thuyết so với các nghiên cứu chỉ tập trung vào một hay hai nhóm yếu tố.

Tuy nhiên, phạm vi nghiên cứu mới chỉ tập trung tại một số điểm du lịch làng nghề, do vậy chưa phản ánh một cách tổng thể. Các nghiên cứu tiếp theo nên mở rộng phạm vi nghiên cứu với nhiều loại hình làng nghề hơn, và áp dụng cho nhiều địa phương trên cả nước bởi vì Việt Nam là quốc gia có hệ thống làng nghề quy mô và đa dạng. Nhóm nghiên cứu cũng xem xét đến việc áp dụng mô hình SEM trong các nghiên cứu tiếp theo.

Lời cảm ơn: Nghiên cứu này là sản phẩm của Đề tài nghiên cứu khoa học cấp trường trọng điểm năm 2024, mã số TD2024 - MA - 03, được thực hiện bởi Trường Đại học Kinh tế và Quản trị Kinh doanh, Đại học Thái Nguyên.

Tài liệu tham khảo:

- Chi cục Phát triển Nông thôn. (2024). Báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ năm 2024
- Chính phủ. (2018). Nghị định số 52/2018/NĐ-CP ngày 12 tháng 4 năm 2018 về phát triển ngành nghề nông thôn. Hà Nội: Văn phòng Chính phủ.
- Chính phủ. (2025). Nghị định số 215/2025/NĐ-CP: Quy định các biện pháp quản lý, bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa và thiên nhiên thế giới, di sản văn hóa dưới nước, di sản văn hóa phi vật thể trong các Danh sách của UNESCO và Danh mục quốc gia về di sản văn hóa phi vật thể và chính sách đối với nghề thủ công, chủ thể di sản văn hóa phi vật thể. Hà Nội: Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.
- Cục Du lịch Quốc gia Việt Nam. (2025, tháng 7). Báo cáo tình hình khách du lịch quốc tế tháng 7 năm 2025. Hà Nội: Cục Du lịch Quốc gia Việt Nam.
- Hieu, M. V., & Rasovska, I. (2017). A Proposed Conceptual Model Of Green Practices Impacting On The Tourism Businesses And Their Performances-A Case Of Phu Quoc Island Vietnam. *Business Trends*, 7(1), 76-87.
- Huong, P. T. D. (2020). Bảo tồn di sản văn hoá và sự phát triển bền vững: trường hợp bảo tồn và phát triển sản phẩm du lịch ở Hoàng thành Huế. *Hue University Journal of Science: Economics and Development*, 129(5C), 171-188.
- Lee, J. H. (2019). Conflict mapping toward ecotourism facility foundation using spatial Q methodology. *Tourism Management*, 72, 69-77.
- Rasoolimanesh, S. M., & Jaafar, M. (2017). Sustainable tourism development and residents' perceptions in World Heritage Site destinations. *Asia Pacific Journal of Tourism Research*, 22(1), 34-48.
- Richard, L. (2013). The role of ICT in the hospitality industry. *International Journal of Scientific Research*, 2(9), 49-51.
- Tian, D., Wang, Q., Law, R., & Zhang, M. (2020). Influence of cultural identity on tourists' authenticity perception, tourist satisfaction, and traveler loyalty. *Sustainability*, 12(16), 6344.
- Thetsane, R. M. (2019). Local community participation in tourism development: The case of Katse villages in Lesotho. *Athens Journal of Tourism*, 6(2), 123-140.
- Thủ tướng Chính phủ. (2021). Quyết định số 10/QĐ-TTg ngày 03 tháng 01 năm 2024 về việc phê duyệt Chiến lược phát triển du lịch Việt Nam đến năm 2030. Hà Nội: Văn phòng Chính phủ.
- Vinh, V. T., Cong, N. H., Khanh, N. H., Tu, P. D., Nhu, N. K., & Kien, N. X. (2022). Building the smart tourism system of multi-platform applications for Thai Nguyen province.
- Van Nguyen, H. T., & Tran, T. (2025). Current state of night tourism infrastructure and support services in urban areas of the South-Central Coast, Vietnam. *VNUHCM Journal of Social Sciences and Humanities*, 9(2), 3019-3029.

THỰC TRẠNG VÀ GIẢI PHÁP TRIỂN KHAI ESG TRONG LĨNH VỰC NGÂN HÀNG TẠI VIỆT NAM

TS. Bùi Minh Thủy*

Biến đổi khí hậu hiện nay đang diễn ra nhanh chóng đe dọa đến môi trường sống, nguồn tài nguyên thiên nhiên, làm ảnh hưởng đến sự phát triển kinh tế. Ngoài ra, phát triển bền vững là giải pháp cần thiết nhằm giảm thiểu những tổn thất về mặt môi trường, xã hội và con người. Chính vì vậy, quản trị ESG (Môi trường - Xã hội - Quản trị) đang trở thành một yếu tố quan trọng trong việc phát triển bền vững toàn cầu, đặc biệt là trong ngành ngân hàng. ESG là một hệ thống giúp đo lường những yếu tố liên quan đến hoạt động phát triển bền vững của một tổ chức và giúp xây dựng nền tài chính bền vững. Tiếp cận thực thi ESG là một vấn đề mới có tính thời sự, vừa là cơ hội, vừa là thách thức, vừa phải thận trọng nhưng cũng phải khẩn trương, cấp bách để góp phần thực hiện các cam kết quốc tế của Chính phủ tại Hội nghị COP26 về môi trường và khí hậu trong những năm qua.

• Từ khóa: biến đổi khí hậu, ESG, lĩnh vực ngân hàng.

Climate change is currently happening rapidly, threatening the living environment, natural resources, and affecting economic development. In addition, sustainable development is a necessary solution to minimize environmental, social, and human losses. Therefore, ESG (Environment - Society - Governance) governance is becoming an important factor in global sustainable development, especially in the banking industry. ESG is a system that helps measure factors related to the sustainable development activities of an organization and helps build a sustainable financial foundation. Approaching ESG implementation is a new and topical issue, both an opportunity and a challenge, requiring caution but also urgency to contribute to the implementation of the Government's international commitments at the COP26 Conference on environment and climate in recent years.

• Key words: climate change, ESG, banking sector.

JEL codes: Q01, Q56, G21, G34

Ngày nhận bài: 25/5/2025

Ngày gửi phản biện: 05/6/2025

Ngày duyệt đăng: 20/11/2025

DOI: <https://doi.org/10.71374/jfar.v25.i302.19>

Giới thiệu

The báo cáo của tổ chức quốc tế sáng kiến toàn cầu (GRI - Global Reporting Initiative), ESG (Environmental, Social, and Governance) là một bộ tiêu chí được sử dụng để đánh giá sự phát triển bền vững và trách nhiệm của doanh nghiệp đối với các bên liên quan xung quanh 3 yếu tố: môi trường, xã hội và

quản trị. Cụ thể, yếu tố Môi trường (Environmental) nhằm đánh giá tác động của doanh nghiệp đến môi trường, bao gồm quản lý khí thải carbon, sử dụng năng lượng tái tạo, bảo vệ tài nguyên thiên nhiên, và chính sách giảm thiểu rủi ro môi trường; yếu tố xã hội (Social) thể hiện các vấn đề liên quan về trách nhiệm của doanh nghiệp đối với nhân viên, khách hàng, cộng đồng và các bên liên quan khác, bao gồm quyền lợi lao động, bình đẳng giới tính, đa dạng và hòa nhập, an toàn lao động và đóng góp xã hội; yếu tố Quản trị (Governance) đề cập đến hệ thống quản trị doanh nghiệp, bao gồm tính minh bạch, đạo đức kinh doanh, kiểm soát nội bộ, cơ cấu hội đồng quản trị, và chính sách chống tham nhũng. ESG đầu tiên chủ yếu được xem như một hệ tiêu chí đánh giá rủi ro phi tài chính, song cùng với sự tiến hóa của thị trường và nhận thức, ESG dần trở thành một chỉ báo chiến lược về năng lực cạnh tranh và sức khỏe dài hạn của doanh nghiệp. Đặc biệt, trong bối cảnh khái niệm ESG 2.0 ra đời, nội hàm ESG không chỉ dừng lại ở cảnh báo rủi ro môi trường mà đã mở rộng sang đánh giá tác động xã hội và quản trị đến uy tín, thương hiệu và giá trị cổ phiếu của doanh nghiệp trên thị trường. Chính sự thay đổi này đã thúc đẩy nhiều quốc gia và định chế tài chính xem việc tích hợp ESG vào hoạt động ngân hàng không chỉ là trách nhiệm đạo đức, mà còn là yêu cầu cần thiết và bắt buộc trong chiến lược phát triển bền vững. ESG còn cung cấp khuôn khổ chung để xem xét tác động và sự phụ thuộc của doanh nghiệp đối với môi trường, xã hội, cũng như chất lượng quản trị của chính doanh nghiệp (Friede, Busch, & Bassen, 2015). Báo cáo ESG đề cập đến việc cung cấp các dữ liệu về môi trường, xã hội và quản trị cho các bên liên

* Trường Quản trị và Kinh doanh, Đại học Quốc gia Hà Nội

quan nhằm hỗ trợ cho việc quản lý rủi ro, thu hút đầu tư và nâng cao uy tín thương hiệu (Bui Thi Thu Loan và cộng sự, 2024). Vì vậy, việc đưa ESG vào trong các báo cáo kinh doanh thường niên cũng là hành động thiết thực thể hiện tính tuân thủ và nghiêm túc khi thực thi phát triển bền vững trong kinh doanh.

Ngành ngân hàng có vai trò dẫn dắt nền kinh tế khi cung cấp, điều phối nguồn vốn dựa trên quy trình thẩm định rủi ro tín dụng. ESG giúp ngân hàng nâng cao năng lực quản trị rủi ro, đặc biệt trong bối cảnh thị trường biến động do biến đổi khí hậu và bất ổn kinh tế toàn cầu và thúc đẩy phát triển bền vững. Ngoài ra, ESG là công cụ quản lý rủi ro hiệu quả, giúp ngân hàng giảm thiểu rủi ro tín dụng, pháp lý và hoạt động. Đồng thời, việc công bố báo cáo ESG rõ ràng và có trách nhiệm góp phần gia tăng uy tín thương hiệu, thu hút nhà đầu tư và khách hàng, đồng thời tạo dựng niềm tin với các bên liên quan. Việc công bố thông tin ESG trên các nền tảng chính thức không chỉ thể hiện cam kết phát triển bền vững mà còn giúp ngân hàng tiếp cận các tiêu chuẩn quốc tế trong bối cảnh hội nhập kinh tế toàn cầu. Chính vì vậy, việc tích hợp ESG vào hoạt động kinh doanh có ý nghĩa đặc biệt quan trọng. Đặc biệt, theo báo cáo của McKinsey & Company (2023), các ngân hàng Việt Nam có thể đạt doanh thu liên quan đến ESG lên đến 1,7 tỷ USD mỗi năm sau 2025 nếu triển khai hiệu quả các chiến lược phát triển bền vững. Chính vì vậy, có thể khẳng định rằng công bố ESG là yêu cầu cấp thiết đối với các ngân hàng không chỉ để tuân thủ quy định pháp lý, mà còn là chiến lược lâu dài nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh, thu hút đầu tư có trách nhiệm và đóng góp vào mục tiêu phát triển bền vững của quốc gia.

Ngoài ra, Việt Nam là một trong những quốc gia có khả năng bị ảnh hưởng nhiều nhất bởi biến đổi khí hậu với thiệt hại ước tính là 523 tỉ USD, tương đương với 14,5% GDP vào năm 2050. Các doanh nghiệp Việt Nam nhanh chóng tìm cách xây dựng và áp dụng các tiêu chuẩn ESG sẽ có được những lợi ích và cơ hội thị trường lớn vì giai đoạn từ nay đến năm 2030, Việt Nam có thể thu hút nguồn vốn trị giá 753 tỉ USD đầu tư vào vấn đề môi trường và khí hậu. Trong bối cảnh phát triển bền vững trở thành xu thế toàn cầu, việc công bố thông tin liên quan đến môi trường, xã hội và quản trị không còn mang tính tự nguyện mà dần trở thành yêu cầu bắt buộc, đặc biệt đối với các tổ chức tài chính và ngân hàng, đồng thời là xu hướng tất yếu trên thị trường quốc tế để đảm bảo hiệu quả an toàn và lành mạnh cho các TCTD trước những rủi ro liên quan đến môi trường, biến đổi khí hậu; gia tăng

sự đóng góp của các tổ chức tín dụng đối với chiến lược tăng trưởng xanh của mỗi quốc gia.

1. Thực trạng triển khai ESG trong ngành ngân hàng tại Việt Nam

Tại Việt Nam, việc triển khai hoạt động phát triển bền vững và công bố báo cáo ESG được hưởng ứng ngày càng mạnh mẽ bởi các doanh nghiệp. Theo Báo cáo triển vọng kinh doanh (2023) của Ngân hàng UOB có 94% doanh nghiệp Việt Nam thực hiện khảo sát cho rằng ESG quan trọng và 51% doanh nghiệp đã chính thức thực hành ESG. Điều này cho thấy các vấn đề về ESG ngày càng được quan tâm hơn.

Gắn kết với định hướng phát triển quốc gia, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (NHNN) đã chủ động xây dựng Chương trình hành động nhằm hiện thực hóa Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh trong giai đoạn 2021-2030, với tầm nhìn đến năm 2050. Một nội dung quan trọng của chương trình này là tích hợp các cam kết của Việt Nam tại Hội nghị COP26 về biến đổi khí hậu vào khuôn khổ điều hành ngành ngân hàng. Trên thực tế, việc lồng ghép yếu tố ESG trong các văn bản điều hành chính sách của NHNN đã bắt đầu được thực hiện, trong đó nhấn mạnh hai trụ cột chính là tài chính toàn diện và tài chính xanh.

Để bắt kịp xu hướng chung của các nước trên thế giới và đạt được mục tiêu của Đảng và Chính phủ đề ra. Trong giai đoạn gần đây, khuôn khổ chính sách cho tài chính xanh và quản trị ESG đã được hình thành tương đối đầy đủ, tạo nền tảng pháp lý quan trọng cho các NHTM triển khai đồng bộ cùng với Chính phủ đã ban hành nhiều văn bản hướng dẫn và thi hành như: Quốc hội đã thông qua Luật Bảo vệ môi trường có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2022 đã thể hiện cam kết của Việt Nam đối với tăng trưởng xanh và phát triển bền vững; Sổ tay đánh giá rủi ro môi trường và xã hội cho 10 ngành kinh tế trong hoạt động cấp tín dụng, tích hợp các tiêu chí ESG vào hoạt động của ngành Ngân hàng được NHNN ban hành năm 2018; Thông tư số 17/2022/TT-NHNN hướng dẫn thực hiện quản lý rủi ro về môi trường trong hoạt động cấp tín dụng của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài; Chỉ thị số 03/CT-NHNN năm 2015 về thúc đẩy tăng trưởng tín dụng xanh và quản lý rủi ro môi trường và xã hội trong hoạt động cấp tín dụng; Quyết định số 1552/QĐ-NHNN năm 2015 ban hành kế hoạch hành động của ngành Ngân hàng thực hiện Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh đến năm 2020; Quyết định số 986/QĐ-TTg năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển ngành Ngân hàng đến năm 2025 định hướng đến

năm 2030, gắn với phát triển tín dụng xanh; Quyết định số 1604/QĐ-NHNN năm 2018 phê duyệt Đề án Phát triển Ngân hàng xanh tại Việt Nam; Thông tư số 17/2022/TT-NHNN hướng dẫn thực hiện quản lý rủi ro về môi trường trong hoạt động cấp tín dụng. Quyết định số 1408/QĐ-NHNN ngày 26/07/2023 tiếp tục khẳng định cam kết mạnh mẽ của ngành ngân hàng trong thực hiện Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh giai đoạn mới. Các văn bản này cho thấy sự chuyển dịch từ định hướng khuyến khích sang yêu cầu quản trị rủi ro và minh bạch mang tính bắt buộc hơn đối với khu vực ngân hàng.

Theo thống kê của Ngân hàng Nhà nước, hiện nay có 80-90% các ngân hàng đã áp dụng một phần hoặc toàn bộ ESG trong hoạt động. Cụ thể, Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (VPBank) đã triển khai một khung quy tắc tín dụng xanh, trong đó bao gồm việc nâng cao hệ thống quản lý rủi ro môi trường và xã hội trong quá trình cấp tín dụng xanh của ngân hàng. Đặc biệt, VPBank là một trong những ngân hàng tiên phong thử nghiệm khả năng chịu đựng rủi ro khí hậu, một sáng kiến được thiết kế nhằm hướng dẫn các ngân hàng thực hiện chiến lược phù hợp với các biến động khí hậu. Trong thời gian tới, ngân hàng sẽ tiếp tục tăng huy động tín dụng xanh từ quốc tế nhằm củng cố nền tảng vốn để hỗ trợ các lĩnh vực xanh cho thị trường Việt Nam.

Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam (Agribank) công khai cam kết của ngân hàng về ESG, đồng thời xây dựng kế hoạch áp dụng Bộ tiêu chuẩn ESG trong hệ thống Agribank giai đoạn 2024-2030; ban hành nhiều văn bản chỉ đạo thúc đẩy tăng trưởng tín dụng xanh, quản lý rủi ro môi trường và xã hội trong hoạt động cấp tín dụng; ưu tiên nguồn vốn mở rộng cho vay các dự án, chương trình phát triển sản xuất kinh doanh khu vực nông nghiệp, nông thôn, nhất là các chương trình, dự án tạo ra giá trị tăng thêm, năng lượng sạch, nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao; tích cực tham gia các hoạt động, dự án bảo vệ môi trường do Ngân hàng Thế giới và các tổ chức tài chính quốc tế tài trợ. Ngoài ra, Agribank đã áp dụng chương trình tín dụng ưu đãi cho “nông nghiệp sạch” từ năm 2016, hướng đến các dự án nông nghiệp, nông thôn với quy mô vốn tối thiểu 50 nghìn tỷ đồng. Đồng thời đã mở rộng hoạt động cho vay các dự án liên quan đến bảo vệ môi trường, bao gồm các dự án về chất lượng sản phẩm nông nghiệp, an toàn thực phẩm, quản lý rủi ro thiên tai, năng lượng tái tạo và nhiều lĩnh vực khác. Dư nợ cho vay liên quan đến các lĩnh vực xanh của Agribank tăng trưởng ổn định trong giai đoạn từ 2018 đến 2020. Đặc biệt,

Agribank đã thiết lập hợp tác với USAID thông qua Mekong Strategic Partner (MSP) để xây dựng các tài liệu và phần mềm quản lý rủi ro môi trường và xã hội. Ngoài ra, Agribank đã thực hiện nhiều chương trình tài chính để hỗ trợ phát triển nông nghiệp và nông thôn thông qua 7 Chương trình tín dụng chính sách và 2 Chương trình mục tiêu quốc gia nhằm giúp cho dân cư ở khu vực nông nghiệp, nông thôn, vùng sâu, vùng xa tiếp cận nguồn tài chính cần thiết với chi phí hợp lý. Hơn nữa, việc xây dựng tài chính đa dạng không chỉ đơn thuần về việc cung cấp dịch vụ tài chính cho những người sống ở vùng nông thôn mà còn đặt sự chú trọng vào nhóm yếu thế, đặc biệt là phụ nữ, nhằm đảm bảo tính công bằng và thúc đẩy bình đẳng giới.

Bên cạnh đó, tính đến ngày 31/12/2024, tổng dư nợ tín dụng xanh của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) đạt 80.870 tỷ đồng, chiếm khoảng 4% tổng dư nợ, trong đó 74,2% thuộc lĩnh vực năng lượng tái tạo và xanh. Ngoài ra, đến tháng 10/2023, BIDV đã phát hành thành công 2.500 tỷ đồng trái phiếu xanh theo Khung Trái phiếu xanh được xây dựng với hướng dẫn của ICMA tại thị trường trong nước, đến tháng 10/2024 BIDV đã giải ngân 2.500 tỷ đồng trái phiếu xanh cho các dự án xanh, đồng thời phát hành thành công 3.000 tỷ đồng trái phiếu bền vững đầu tiên, nguồn vốn này được sử dụng cho các dự án xã hội, giao thông bền vững, năng lượng tái tạo. Đồng thời đã áp dụng Khung quản lý rủi ro môi trường - xã hội cho các khoản vay từ nguồn vốn quốc tế (ESMS) từ năm 2019. Ngoài ra, BIDV đã triển khai nhiều chương trình và giải pháp hỗ trợ riêng biệt cho phụ nữ làm chủ doanh nghiệp, như hợp tác với Ngân hàng Phát triển châu Á (ADB) và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam để giảm thiểu tác động của đại dịch COVID-19 cho các doanh nghiệp do phụ nữ làm chủ, ra mắt Nền tảng số SMEasy dành cho doanh nghiệp vừa và nhỏ, và hợp tác với Hội đồng doanh nhân nữ Việt Nam để nâng cao năng lực tài chính và kinh doanh. BIDV đã xây dựng mục tiêu “phát triển bền vững” và thành lập Ban Quản lý Dự án Tài chính bền vững, cùng với Ban chỉ đạo ESG để triển khai Chiến lược phát triển bền vững và toàn diện

Ngoài ra, theo thống kê về xây dựng hệ thống quản lý rủi ro môi trường tại các NHTM: Đến cuối năm 2022, có 90,12% các NHTM, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đánh giá rủi ro môi trường với một phần hoặc toàn bộ khoản vay; dư nợ được đánh giá rủi ro môi trường đạt 2,36 triệu tỉ đồng, gấp hơn 10 lần so với năm 2017. Tuy nhiên mới 47,37% NHTM đã xây dựng quy định nội bộ về quản lý rủi ro môi trường - xã hội Phát triển bền vững thông qua ESG là cơ hội để

xây dựng lợi thế cạnh tranh mới cho các ngân hàng Việt Nam. Việc áp dụng ESG vào hoạt động kinh doanh của các ngân hàng trong nước mới chỉ đang ở giai đoạn đầu, do vậy, sẽ còn rất nhiều khó khăn, thách thức mà ngành Ngân hàng phải giải quyết trong quá trình áp dụng ESG vào hoạt động kinh doanh.

Trước hết, một trong những thách thức lớn là sự thiếu cụ thể trong các chính sách và quy định hướng dẫn. Dù các văn bản định hướng đã được ban hành, song vẫn còn thiếu các quy chuẩn và khung pháp lý rõ ràng để giúp các NHTM xây dựng chiến lược triển khai ESG một cách có hệ thống và đồng bộ. Chỉ một số ít ngân hàng đã bước đầu thiết lập hệ thống quản lý rủi ro ESG, nhưng lại thiếu cơ chế giám sát sau cấp vốn, dẫn đến nguy cơ không kiểm soát được tác động thực tế của các khoản tín dụng xanh hay dự án bền vững.

Thứ hai, về khung pháp lý, đến nay quy định về phân loại xanh và xác nhận dự án được cấp tín dụng xanh, phát hành trái phiếu xanh vẫn chưa được ban hành.

Thứ ba, lực lượng nhân sự ngân hàng có kiến thức kỹ thuật chuyên sâu về các yếu tố môi trường, xã hội và bền vững để đánh giá, thẩm định dự án/khoản vay còn tương đối hạn chế. Việc triển khai ESG không thể thành công nếu thiếu đi nguồn nhân lực có chuyên môn sâu và hiểu rõ về đánh giá rủi ro phi tài chính. Tuy nhiên, hiện nay phần lớn các NHTM chưa đầu tư đúng mức vào đào tạo nội bộ, trong khi việc xây dựng phòng ban chuyên biệt lại đòi hỏi chi phí lớn và sự cam kết lâu dài. Đặc biệt, thiếu chuyên gia đánh giá rủi ro môi trường - xã hội trong lĩnh vực cấp tín dụng là một khoảng trống đáng kể.

Thứ tư, các doanh nghiệp tại Việt Nam mới tiếp cận ban đầu với định hướng phát triển bền vững và thực hành ESG, đặc biệt là việc quản lý các rủi ro về môi trường. Do đó, sẽ cần nhiều thời gian và nguồn lực để đào tạo, hỗ trợ doanh nghiệp, đặc biệt là các doanh nghiệp lớn, đầu ngành thực hiện chuyển dịch hoạt động từ kinh doanh thương mại thông thường sang phát triển bền vững.

2. Đề xuất giải pháp

Để vượt qua những khó khăn và thách thức trong việc nâng cao hiệu quả triển khai ESG trong lĩnh vực ngân hàng tại Việt Nam, khuyến nghị cần triển khai một số biện pháp nhằm cải thiện mức độ công bố ESG trong ngành ngân hàng tại Việt Nam như:

Một là, hoàn thiện các khung khổ chính sách, hướng dẫn cho hoạt động huy động vốn và cấp tín dụng xanh, bền vững. Trước mắt, cần sớm ban hành

quy định phân loại và xác nhận dự án xanh. Bên cạnh đó, là định hướng phát triển cụ thể cho từng ngành/nhóm ngành, đồng thời xem xét, nghiên cứu quy định về phân loại các dự án, khoản vay có tính chất xã hội, bền vững làm cơ sở thống nhất triển khai thực hiện trong hệ thống.

Hai là, xem xét ban hành các chính sách ưu đãi đủ lớn để khuyến khích nhà đầu tư tài trợ vốn cho các dự án xanh, bền vững và khuyến khích các TCTD đẩy mạnh thực hành ESG. Ngân hàng Nhà nước và các cơ quan quản lý cần tăng cường giám sát, kiểm toán và yêu cầu công bố minh bạch thông tin ESG. Báo cáo ESG nên dần trở thành yêu cầu bắt buộc, đặc biệt với các ngân hàng phát hành trái phiếu xanh hoặc tài trợ tín dụng xanh. Ngoài ra, có thể áp dụng kiểm toán ESG độc lập và khuyến khích ngân hàng thông qua chính sách ưu đãi như giảm lãi suất tái cấp vốn, ưu tiên tiếp cận vốn từ các tổ chức quốc tế hoặc tổ chức xếp hạng ESG hàng năm để nâng cao tính chủ động và chuyên nghiệp trong ngành.

Ba là, đẩy mạnh việc đào tạo, phát triển nguồn nhân lực về môi trường - xã hội trong ngành ngân hàng để đáp ứng kịp thời nhu cầu của thị trường trong quá trình chuyển dịch, đặc biệt với đội ngũ cán bộ quản lý. Ngân hàng Nhà nước và các cơ quan tổ chức các khóa đào tạo chuyên sâu về ESG. Ngoài ra, các Ngân hàng cần lồng ghép ESG vào chiến lược kinh doanh. Đặc biệt, các trường đại học, viện nghiên cứu đưa ESG vào chương trình đào tạo để chuẩn bị nguồn nhân lực đáp ứng xu hướng toàn cầu.

Bốn là, cần xây dựng một bộ tiêu chuẩn ESG thống nhất cho ngành ngân hàng Việt Nam, thay vì để mỗi ngân hàng tự lựa chọn tiêu chí theo các chuẩn quốc tế khác nhau, gây thiếu đồng bộ. Ngân hàng Nhà nước nên ban hành khung hướng dẫn quốc gia dựa trên các tiêu chuẩn như GRI, SASB, TCFD hoặc IFC, kèm bộ chỉ số ESG đặc thù cho ngành tài chính. Đồng thời, có thể triển khai lộ trình chuyển từ công bố ESG tự nguyện sang bắt buộc giai đoạn 2025 - 2030 nhằm nâng cao minh bạch và so sánh giữa các ngân hàng.

Tài liệu tham khảo:

- Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14.
Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.
Thông tư số 17/2022/TT-NHNN ngày 23/12/2022 hướng dẫn thực hiện quản lý rủi ro về môi trường trong hoạt động cấp tín dụng của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.
Báo cáo phát triển bền vững (2024) của Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam.
Bùi Thị Thu Loan, Trần Thị Lan Anh and Trang Hoàng (2024). ESG disclosure and financial performance: Empirical study of Vietnamese commercial banks. *Banks and Bank Systems*, 19(1), 208-220. doi:10.21511/bbs.19.1.2024.18.
Friede, G., Busch, T., & Bassen, A. (2015). ESG and financial performance: Aggregated evidence from more than 2000 empirical studies. *Journal of Sustainable Finance & Investment*, 5(4), 210-233.

GIẢI PHÁP HẠN CHẾ BẤT CÂN XỨNG THÔNG TIN TRÊN THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM

TS. Ngô Văn Lượng* - TS. Vũ Thị Hằng Nga*

Trong bối cảnh thị trường chứng khoán Việt Nam ngày càng phát triển và đóng vai trò quan trọng đối với huy động vốn cho nền kinh tế, vấn đề thông tin bất cân xứng giữa các chủ thể tham gia thị trường vẫn được xem là một thách thức lớn. Bài viết tập trung nghiên cứu và đề xuất các giải pháp hạn chế thông tin bất cân xứng không chỉ góp phần nâng cao tính công bằng và minh bạch của thị trường, mà còn đóng vai trò then chốt trong việc thúc đẩy sự phát triển bền vững của thị trường chứng khoán Việt Nam trong giai đoạn hội nhập quốc tế sâu rộng hiện nay.

• Từ khóa: thông tin bất cân xứng, thị trường chứng khoán.

In the context of the Vietnamese stock market increasingly developing and playing an important role in capital mobilization for the economy, the problem of information asymmetry between market participants is still considered a major challenge. The article focuses on researching and proposing solutions to limit information asymmetry, which not only contributes to improving the fairness and transparency of the market, but also plays a key role in promoting the sustainable development of the Vietnamese stock market in the current period of deep international integration.

• Key words: information asymmetry, stock market.

Ngày nhận bài: 22/7/2025

Ngày gửi phản biện: 08/8/2025

Ngày duyệt đăng: 18/11/2025

DOI: <https://doi.org/10.71374/jfarv.v25.i302.20>

1. Giới thiệu

Thị trường chứng khoán Việt Nam sau hơn hai thập kỷ hình thành và phát triển đã đạt được những bước tiến đáng kể về quy mô, cơ sở hạ tầng và mức độ tham gia của nhà đầu tư. Tính đến cuối năm 2024, quy mô vốn hóa của ba sàn HOSE, HNX và UPCoM đạt khoảng 7,19 triệu tỷ đồng, tăng 21,2% so với cuối năm 2023, tương đương 70,4% GDP ước tính năm 2023. Thanh khoản cũng duy trì ở mức cao, với giá trị giao dịch bình quân đạt 21.082 tỷ đồng/phiên, tăng 19,9% so với năm trước. Đồng thời, Việt Nam vẫn đặt ra tham vọng nâng mức vốn hóa thị trường cổ phiếu đến 100% GDP vào năm 2025 và đạt 120% GDP vào năm 2030.

Tuy nhiên, bên cạnh những thành tựu đạt được, thị trường vẫn bộc lộ nhiều hạn chế, đặc biệt là tình trạng thông tin bất cân xứng. Tình trạng thông tin bất cân xứng trên TTCK Việt Nam đang ngày một gia tăng xuất phát

từ ba nguyên nhân chủ yếu: (1) Vi phạm về công bố thông tin; (2) Chất lượng thông tin được công bố kém; (3) Rủi ro do tin đồn thất thiệt trên thị trường. Điều này làm giảm đáng kể giá trị của các doanh nghiệp niêm yết trên TTCK Việt Nam. Việc giảm thiểu thông tin bất cân xứng góp phần nâng cao giá trị của các doanh nghiệp, đồng thời tạo ra một thị trường minh bạch thu hút các nhà đầu tư, đặc biệt là các nhà đầu tư nước ngoài. Từ đó giúp TTCK Việt Nam phát triển bền vững, nâng cao sức cạnh tranh với các TTCK trong khu vực.

2. Tổng quan khung lý thuyết

2.1. Lý thuyết thị trường “Lemon”

G.A.Akerlof là người đầu tiên giới thiệu về lý thuyết thông tin bất cân xứng thông qua nghiên cứu về lý thuyết thị trường “Lemon”. Trong quá trình nghiên cứu tình huống mua bán xe ô tô trên thị trường, ông cho rằng người bán xe có tính chủ động hơn đối với người mua. Người bán có thể biết rõ đặc tính của chiếc xe mình muốn bán và bán với giá cao. Việc dùng từ “Lemon” để ám chỉ những chiếc xe kém chất lượng (những “vỏ chanh”). Lý thuyết của Akerlof chứng minh vấn đề thông tin bất cân xứng khi người bán có nhiều thông tin hơn người mua, dẫn đến lựa chọn bất lợi và làm suy yếu thị trường.

2.2. Lý thuyết “Phát tín hiệu”

Tiếp tục phát triển lý thuyết của G.A.Akerlof, Spence đã nghiên cứu trên thị trường Lao động. M.Spence xem việc thuê lao động là một quyết định đầu tư không chắc chắn. Tính không chắc chắn ở đây là việc thuê lao động mà người chủ không biết được khả năng đóng góp, khả năng tạo ra năng suất của người lao động là bao nhiêu. Vì thế, việc thuê lao động có thể thuê được lao động có chất lượng hoặc không. Một trong những phương cách giúp người chủ thuê được lao động có năng lực đó là ông chủ có thể xem qua chất lượng bằng cấp, kinh nghiệm,... của người lao

* Học viện Tài chính; email: ngoluong09@gmail.com

động. Đó được gọi là những tín hiệu được phát ra của người lao động. Như vậy, việc phát tín hiệu này đã làm giảm thông tin bất cân xứng giữa những người lao động và ông chủ. Theo lý thuyết “Phát tín hiệu”, các doanh nghiệp thường có xu hướng phát tín hiệu có lợi để che giấu những điểm yếu và tăng khả năng cạnh tranh của doanh nghiệp, nhằm thu hút vốn đầu tư. Nói cách khác, lý thuyết “Phát tín hiệu” giải thích cách các nhà quản lý có thể sử dụng các công cụ để cung cấp cho nhà đầu tư những thông tin có lợi nhất về doanh nghiệp.

2.3. Lý thuyết “Cơ chế sàng lọc”

Cơ chế sàng lọc của J.Stilitz cũng là lý thuyết phát triển lý thuyết của M.Spence. Stiglitz (1975) cho rằng, bên có ít thông tin hơn sẽ sử dụng một số công cụ phân loại để bên có nhiều thông tin hơn có thể phát tín hiệu, qua đó giúp họ phân loại chất lượng hàng hóa hay đối tác gọi là “sàng lọc”. Với lý thuyết Sàng lọc, nhà đầu tư có thể hạn chế thua lỗ bằng cách đưa ra nhiều điều kiện trong hợp đồng giao dịch thương mại.

3. Thông tin bất cân xứng trên thị trường chứng khoán Việt Nam

Trong khoảng 10 năm trở lại đây, thị trường vốn Việt Nam đã mở rộng nhanh chóng: số lượng tài khoản giao dịch bùng nổ (từ vài trăm nghìn lên hàng triệu tài khoản), khối lượng và giá trị giao dịch gia tăng cùng với số lượng mã chứng khoán niêm yết/tự do giao dịch mở rộng. Theo báo cáo ngành, đến hết tháng 8 năm 2025, Việt Nam đã có khoảng gần 10,7 triệu tài khoản giao dịch (tăng gấp ~7 lần so với 2016), với nhà đầu tư cá nhân nội địa chiếm áp đảo tỷ trọng giao dịch hàng ngày. Những thay đổi này làm tăng nhu cầu thông tin minh bạch nhưng đồng thời khuếch đại tác động của thông tin bất cân xứng trên TTCK Việt Nam.

Trong thực tiễn, không ít doanh nghiệp niêm yết chưa đảm bảo đầy đủ tính minh bạch trong công bố thông tin, hiện tượng giao dịch nội gián và sự chênh lệch khả năng tiếp cận thông tin giữa các nhóm nhà đầu tư vẫn tồn tại. Tính đến tháng 8 năm 2025, có 460 doanh nghiệp trong tổng số 691 doanh nghiệp niêm yết trên hai sàn HOSE và HNX được đánh giá đạt chuẩn công bố thông tin, chiếm 66% tổng số. Mặc dù tỷ lệ này đã tăng so với năm 2024, tuy nhiên vẫn còn gần một nửa doanh nghiệp chưa minh bạch thông tin đúng quy định, đặc biệt trong việc báo cáo tài chính, họp đại hội cổ đông hay quản trị nội bộ. Cụ thể:

Hoạt động công bố thông tin của các công ty đại chúng: Việt Nam đã hoàn thiện khung pháp lý về công bố thông tin trong thập niên qua (các thông tư, nghị định, quy định của SSC và sở giao dịch), đồng thời các tổ chức đánh giá CG (corporate governance) bắt đầu siết tiêu chí đánh giá minh bạch hơn thời gian gần đây. Tuy nhiên, sự chênh lệch giữa “yêu cầu pháp lý” và “thực hành thực tế” vẫn tồn tại nhiều doanh nghiệp

công bố đầy đủ về hình thức nhưng chưa đạt về tính kịp thời, độ tin cậy hoặc mức độ chi tiết cần thiết cho phân tích kinh doanh.

Hoạt động kế toán - kiểm toán của các công ty đại chúng

- **Về mức độ công bố thông tin:** Tính đến năm 2025 có 67% doanh nghiệp niêm yết được đánh giá là “tuân thủ tốt” các chuẩn mực công bố thông tin, và điểm trung bình báo cáo thường niên được chấm năm 2024 đạt khoảng 72,16 điểm, cho thấy mặt bằng báo cáo được nâng cao nhưng vẫn chưa đạt mức chuẩn mực toàn diện theo chuẩn khu vực hoặc quốc tế. Như vậy, vẫn còn khoảng 1/3 doanh nghiệp có khiếm khuyết trong minh bạch báo cáo như tình trạng chậm công bố thông tin, thiếu giải trình về giao dịch liên quan, báo cáo tài chính chưa phản ánh đầy đủ rủi ro và ước tính kế toán vẫn tồn tại ở một bộ phận đáng kể doanh nghiệp, từ đó tạo ra kênh thông tin không đối xứng giữa ban quản trị/nhóm kiểm soát và bên ngoài.

- **Về vấn đề kiểm toán:** Tỷ lệ ý kiến kiểm toán có ngoại lệ - qualified opinions (ý kiến kiểm toán viên đưa ra khi nhận thấy báo cáo tài chính nhìn chung được lập phù hợp với chuẩn mực kế toán nhưng tồn tại một số vấn đề khiến báo cáo không phản ánh trung thực và hợp lý hoàn toàn) trong các doanh nghiệp niêm yết là không nhỏ, khoảng 16%. Điều này phản ánh tồn tại vấn đề về chất lượng báo cáo tài chính hoặc hạn chế trong thu thập bằng chứng kiểm toán, và thường dẫn tới giảm giá trị thị trường của doanh nghiệp bị ảnh hưởng.

- **Về cấu trúc sở hữu và tập trung quyền lực:** Mặc dù có sự khác biệt ngành và quy mô, nhiều doanh nghiệp niêm yết vẫn có cổ đông lớn hoặc nhóm “cổ đông sáng lập” kiểm soát, dẫn tới xung đột lợi ích tiềm tàng, giao dịch liên quan (related-party transactions) hay chuyển lợi ích qua giá chuyển nhượng nội bộ. Báo cáo đánh giá quản trị công ty cũng ghi nhận “ownership concentration” là một đặc điểm đáng kể của thị trường, đồng thời nêu ra nhu cầu nâng cao vai trò cổ đông thiểu số và tăng quyền minh bạch của hội đồng quản trị.

Sử dụng thông tin của nhà đầu tư

- **Cơ cấu nhà đầu tư:** Hiện nay, các nhà đầu tư cá nhân chiếm tỷ trọng lớn trong tổng khối lượng giao dịch hàng ngày (retail chiếm trên 70-80% giá trị giao dịch ngày). Sự áp đảo của F0 (nhà đầu tư mới) làm tăng tính dễ biến động của thị trường khi thông tin không chính thức lan truyền nhanh.

- **Nguồn thông tin và thu thập thông tin:** Các nhà đầu tư Việt Nam hiện nay sử dụng hỗn hợp các kênh như báo chí tài chính chính thống, báo cáo công ty và từ mạng xã hội, diễn đàn chứng khoán, ... Các kênh mạng xã hội có ảnh hưởng đáng kể đến quyết định đầu tư, đặc biệt đối với nhà đầu tư cá nhân. Điều này làm gia tăng rủi ro thông tin sai lệch/thiếu kiểm chứng.

- *Năng lực phân tích thị trường*: Nhiều nhà đầu tư cá nhân thiếu năng lực tài chính/chuyên môn, phụ thuộc vào tin nhanh và kỹ thuật (technical trading), do đó khả năng khai thác thông tin từ công bố chính thức kém hơn so với nhu cầu. Điều này làm giảm giá trị của báo cáo tài chính/thiết bị minh bạch khi bị lấn át bởi “thông tin nóng” trên mạng.

Thông tin bất cân xứng không chỉ làm suy giảm lòng tin của nhà đầu tư, mà còn có thể dẫn đến hiện tượng lựa chọn đối nghịch, rủi ro đạo đức và sự biến động khó lường trong giá chứng khoán. Mặc dù hệ thống pháp lý và cơ chế công bố thông tin tại Việt Nam đã có nhiều tiến bộ nhưng khoảng cách giữa yêu cầu và thực tiễn vẫn còn hiện hữu.

4. Giải pháp hạn chế thông tin bất cân xứng trên thị trường chứng khoán Việt Nam

4.1. Tăng cường minh bạch công bố thông tin

Trước hết, cần thiết lập hệ thống công bố thông tin chuẩn hóa theo định dạng máy đọc được (XBRL), áp dụng đối với các doanh nghiệp niêm yết lớn vào giai đoạn đầu, sau đó mở rộng toàn thị trường. Hành động này giúp số hóa dữ liệu, rút ngắn thời gian truy cập và nâng cao khả năng phân tích ngang hàng giữa các nhà đầu tư.

Song song, hệ thống chế tài cần được nâng cấp để vừa đủ răn đe vừa minh bạch. Cụ thể, các quyết định xử phạt vi phạm công bố thông tin cần được công bố công khai trong thời gian ngắn sau khi ban hành, kèm lý giải rõ ràng để tăng hiệu ứng răn đe và làm gương. Cơ cấu mức xử phạt nên tỉ lệ thuận với thiệt hại tiềm tàng và khối lượng giao dịch.

4.2. Cải thiện chất lượng kiểm toán và quản trị doanh nghiệp

Việc nâng chuẩn năng lực kiểm toán độc lập là tất yếu. Các văn bản pháp lý cần yêu cầu luân phiên kiểm toán viên chính thức, giới hạn dịch vụ phi kiểm toán để tránh xung đột lợi ích. Cùng lúc, cơ quan kiểm toán nhà nước và SSC cần tổ chức kiểm toán chất lượng định kỳ đối với kiểm toán viên, để đảm bảo tính khách quan và chuyên sâu.

Về phía doanh nghiệp, cần áp dụng khái niệm “label minh bạch” từ các tổ chức như VLCA hoặc VIOD nhằm tôn vinh và khuyến khích doanh nghiệp đạt chuẩn minh bạch, bao gồm hành vi công bố thông tin đầy đủ, báo cáo tài chính theo XBRL, không có sửa đổi kiểm toán đáng ngờ, và điểm quản trị công ty đạt mức tối thiểu. Các quỹ ETF, nhà đầu tư tổ chức có thể ưu tiên phân bổ vốn vào các doanh nghiệp được chứng nhận.

4.3. Nâng cao năng lực và bảo vệ nhà đầu tư cá nhân

Với vai trò chiếm hàng đầu giao dịch, nhà đầu tư cá nhân cần được trang bị kiến thức cơ bản về tài chính, phân tích báo cáo, nhận diện thông tin chính thống. Do

đó, CTCK phối hợp với Sở GD&ĐT có thể triển khai chương trình giáo dục tài chính bắt buộc khi mở mới tài khoản (e-learning), với chứng chỉ cơ bản giúp nhận biết dấu hiệu thông tin đáng tin cậy và cảnh báo tin đồn.

4.4. Xây dựng hạ tầng dữ liệu mở cho thị trường chứng khoán

Trong trung và dài hạn, một “registry & open-data” tập trung toàn diện là cần thiết. Các dữ liệu như báo cáo tài chính XBRL, lịch sử kiểm toán, công bố xử phạt, thay đổi nội bộ, giao dịch lớn đều phải được số hóa và công khai thông qua API để nhà đầu tư, nhà nghiên cứu và tổ chức phân tích dễ dàng truy xuất. Nhờ đó, các công cụ phân tích tự động và AI có thể phát triển để hỗ trợ phân tích công bằng.

Song song với dữ liệu mở, cần tích hợp yếu tố ESG và quản trị công ty (CG) vào khung đánh giá rủi ro thị trường. Việc công bố thông tin ESG theo chuẩn quốc tế (ví dụ IFRS-S) sẽ được khuyến khích và từng bước trở thành tiêu chí bắt buộc cho các doanh nghiệp lớn.

4.5. Cơ chế thị trường và khung pháp lý hỗ trợ minh bạch hóa bền vững

Để giữ động lực cho doanh nghiệp minh bạch, cần thiết lập ưu đãi thị trường như phí giao dịch thấp hơn cho cổ phiếu doanh nghiệp đạt chuẩn minh bạch, hoặc ưu tiên vào bộ chỉ số chính thức. Và Cuối cùng, khuyến khích sự xuất hiện của nhà tạo lập thị trường và tổ chức nghiên cứu độc lập là yếu tố hỗ trợ để cung cấp nguồn thông tin phân tích có chất lượng, giảm phụ thuộc vào tin đồn và tiêu cực xã hội.

Kết luận: Sự phát triển nhanh chóng của thị trường chứng khoán Việt Nam giai đoạn 2015-2025 đã hình thành nhu cầu cấp thiết về sự minh bạch đối với công bố thông tin, kiểm toán và hành vi của nhà đầu tư. Tình trạng thông tin bất cân xứng có thể được giảm thiểu bằng một lộ trình toàn diện: từ phổ cập giáo dục tài chính, chuẩn hóa công bố thông tin, nâng chất kiểm toán, thiết lập dữ liệu mở, đến chính sách thị trường ưu đãi và khung pháp lý đủ mạnh. Những giải pháp này, triển khai nhất quán theo từng giai đoạn (ngắn hạn-thời gian nhanh khắc phục; trung hạn-kiến tạo thể chế; dài hạn-hệ thống hoá bền vững), sẽ góp phần nâng cao hiệu quả, minh bạch và niềm tin vào thị trường chứng khoán Việt Nam.

Tài liệu tham khảo:

- Akerlof, G. A. (1970). The market for 'Lemons': Quality uncertainty and the market mechanism, *Quarterly Journal of Economics*, 84, 488-500.
- Bini, L., Giunta, F., & Dainelli, F. (2010). Signalling theory and voluntary disclosure to the financial market-evidence from the profitability indicators published in the annual report, Available at SSRN 1930177.
- Spence, A. (1978). Job market signalling, *Quarterly Journal of Economics*, 87, 355-374.
- Stiglitz, J. E. (1975). Incentives and risk sharing in sharecropping, *The Review of Economic Studies*, 41, 219-253. <https://doi.org/10.2307/2296714>.
- Vietstock (2025), "IR Awards 2025: 460 doanh nghiệp niêm yết hoàn thành tốt nghĩa vụ công bố thông tin".
- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước (2023, 2024), Báo cáo thường niên thị trường chứng khoán Việt Nam.
- Nguyễn Thị Hồng và cộng sự (2022), Thông tin bất cân xứng và chất lượng công bố thông tin trên thị trường chứng khoán Việt Nam, *Tạp chí Kinh tế & Phát triển*.

MỘT SỐ GIẢI PHÁP GIÚP DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA Ở VIỆT NAM TIẾP CẬN VỐN TÍN DỤNG NGÂN HÀNG

Ths. Đinh Lê Hạnh*

Doanh nghiệp nhỏ và vừa (DNNVV) chiếm trên 97% tổng số doanh nghiệp (DN) của cả nước và là lực lượng đóng góp rất quan trọng cho tăng trưởng kinh tế, giải quyết các vấn đề kinh tế - xã hội của Việt Nam. Hầu hết các DNNVV có nhu cầu vay vốn tín dụng ngân hàng, nhưng thực tế vừa qua dư nợ vay vốn ngân hàng của DNNVV vẫn còn thấp và tỷ trọng cho vay DNNVV trong cho vay toàn nền kinh tế có xu hướng giảm. Do đó, cả Nhà nước, tổ chức tín dụng và các DNNVV cần thực hiện tổng thể nhiều giải pháp nhằm giúp DNNVV tiếp cận tín dụng đạt hiệu quả cao hơn...

• Từ khóa: DNNVV, tín dụng ngân hàng, cho vay DNNVV.

Small and medium enterprises (SMEs) account for over 97% of the total number of enterprises in the country and are a very important contributor to economic growth and solving socio-economic problems in Vietnam. Most SMEs have a need for bank credit loans, but in reality, the outstanding bank loans of SMEs are still low and the proportion of SME loans in the total lending of the economy tends to decrease. Therefore, the State, credit institutions and SMEs need to implement a number of comprehensive solutions to help SMEs access credit more effectively...

• Key words: SMEs, bank credit, SME lending.

Ngày nhận bài: 02/7/2025

Ngày gửi phản biện: 08/7/2025

Ngày duyệt đăng: 11/11/2025

DOI: <https://doi.org/10.71374/jfar.v25.i302.21>

1. Tổng quan về doanh nghiệp nhỏ và vừa ở Việt Nam.

Ở Việt Nam, việc xác định DNNVV được căn cứ vào các tiêu chí nêu cụ thể tại Nghị định số 80/2021/NĐ-CP của Chính phủ ngày 26/08/2021 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa.

Hiện nay ở Việt Nam, DNNVV là lực lượng đóng góp rất quan trọng cho tăng trưởng kinh tế và giải quyết các vấn đề kinh tế - xã hội của đất nước. Theo Sách trắng Doanh nghiệp Việt Nam năm 2024, tính tới ngày 31/12/2022 cả nước có 895.876 DN đang hoạt động, trong đó có 715.179 DNNVV đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh (chiếm 97,24% tổng số DN đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh ở Việt Nam). Trong số 715.179 DNNVV

đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh năm 2022, số DN siêu nhỏ là 493.296 (chiếm 68,97% tổng số DNNVV), số DN nhỏ là 194.217 (chiếm 27,16%), số DN vừa là 27.716 (chiếm 3,88%). Như vậy, đa số các DN ở Việt Nam là loại có quy mô siêu nhỏ và nhỏ, loại DN nghiệp vừa và lớn chiếm tỷ trọng rất thấp.

Theo thông tin từ Bộ Kế hoạch và Đầu tư, hàng năm các DNNVV đóng góp khoảng 40% GDP, nộp ngân sách nhà nước 30%, đóng góp giá trị sản lượng công nghiệp 33%, giá trị hàng hóa xuất khẩu 30% cho nền kinh tế Việt Nam.

Như vậy, thời gian qua các DNNVV đã cung cấp một khối lượng lớn sản phẩm, dịch vụ và tạo ra nhiều việc làm cho dân cư, làm tăng thu nhập cho người lao động, góp phần giải quyết nhiều vấn đề kinh tế - xã hội của đất nước.

2. Tình hình vay vốn tín dụng ngân hàng của DNNVV ở Việt Nam

Để hoạt động được trong nền kinh tế thị trường, các DN (trong đó có DNNVV) cần phải có vốn phục vụ sản xuất kinh doanh, chúng bao gồm: vốn tự có (nguồn vốn chủ sở hữu) của DN và các khoản nợ phải trả. Các khoản nợ của DNNVV rất đa dạng, thường được huy động qua các kênh chính như: (i) Thông qua vay từ các tổ chức tín dụng, nguồn vốn cấp dựa trên tài sản qua các hình thức như cho thuê tài chính, thuê mua trả góp, bao thanh toán, bảo lãnh; (ii) Thông qua thị trường tài chính bằng cách phát hành cổ phiếu và trái phiếu ra công chúng qua việc sử dụng các công cụ vốn; (iii) Nguồn vốn trực tuyến (cho vay ngang hàng, công nghệ tài chính - fintech). Trong đó, nguồn vốn huy động qua các tổ chức tín dụng giữ vai trò rất quan trọng đối với hoạt động sản xuất kinh doanh của DNNVV.

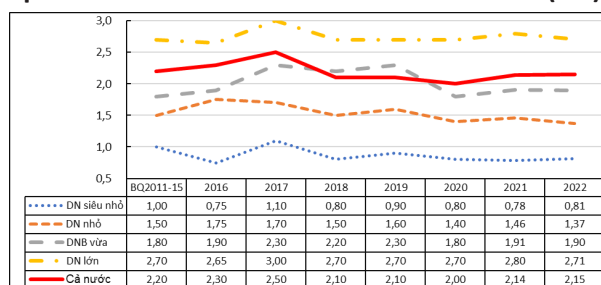
* Tập đoàn Đinh Lê

Tiếp cận tín dụng là một trong những yếu tố quan trọng ảnh hưởng đến hoạt động và thành công của các DNNVV. Trong thực tế, nguồn tài chính của các DNNVV chủ yếu dựa vào nguồn vốn nội bộ của chủ DN, nguồn vốn nội bộ này có được nhờ huy động vốn mới từ cổ đông, tiền tiết kiệm cá nhân của chủ sở hữu hoặc từ phần lợi nhuận được giữ lại hay chưa phân phối từ nguồn thu hoạt động kinh doanh có được trong những năm trước. Do các DNNVV có vốn chủ sở hữu nhỏ, không đủ đầu tư vào các hoạt động sản xuất - kinh doanh, cho nên các DN này phụ thuộc nhiều hơn vào các nguồn tài chính khác (như vay ngân hàng hoặc các loại tín dụng khác).

Theo Sách trắng Doanh nghiệp Việt Nam năm 2024, năm 2022 trên phạm vi cả nước chỉ 44,6% số DN kinh doanh có lãi, trong đó số DN kinh doanh có lãi ở nhóm DN siêu nhỏ là 34,5%, ở nhóm DN nhỏ là 63,2%, ở nhóm DN vừa là 71,5%, ở nhóm DN lớn là 76,4%. Như vậy, khi quy mô DN tăng lên thì tỷ lệ số DN kinh doanh có lãi cũng tăng theo, tức là hiệu quả kinh doanh của DN sẽ được nâng lên cùng với quy mô của DN. Đây cũng là lý do khiến cơ hội tiếp cận các nguồn vốn tín dụng ngân hàng đối với các DNNVV bị hạn chế, bởi vì khó đáp ứng các điều kiện vay vốn của ngân hàng.

Sách trắng Doanh nghiệp Việt Nam năm 2024 cho thấy, năm 2022 trên phạm vi cả nước chỉ số nợ (được tính bằng tổng nợ bình quân / tổng vốn tự có bình quân) của DN đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh là 2,15 lần, trong đó chỉ số nợ ở nhóm DN siêu nhỏ là 0,81 lần, ở nhóm DN nhỏ là 1,37 lần, ở nhóm DN vừa là 1,90 lần, ở nhóm DN lớn là 2,71 lần. Như vậy, khi quy mô DN tăng lên thì DN cũng có thêm cơ hội thuận lợi để huy động các nguồn vốn bên ngoài phục vụ cho sản xuất kinh doanh của mình, làm cho chỉ số nợ tăng lên.

Hình 3: Chỉ số nợ của DN đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh từ năm 2011-2022 (lần)



Nguồn: Tập hợp từ các Sách trắng Doanh nghiệp Việt Nam của Tổng cục Thống kê

Theo báo cáo của Ngân hàng Nhà nước, tổng dư nợ cho vay toàn nền kinh tế tính tới cuối năm 2016 là 5,51 triệu tỷ đồng (trong đó, cho vay các

DNNVV là 1,20 triệu tỷ đồng, chiếm 21,84% tổng dư nợ cho vay toàn nền kinh tế); tính tới cuối năm 2023 là 13,57 triệu tỷ đồng (trong đó, cho vay các DNNVV là 2,48 triệu tỷ đồng, chiếm 18,30%); tính tới cuối năm 2024 là 15,56 triệu tỷ đồng (trong đó, cho vay các DNNVV là 2,74 triệu tỷ đồng, chiếm 17,61%); tính tới cuối tháng 9/2025 là 17,41 triệu tỷ đồng (trong đó, cho vay các DNNVV là 3,32 triệu tỷ đồng, chiếm 19,04%). Trong giai đoạn từ năm 2016-2024, tốc độ tăng trưởng gộp hàng năm (Compound Annual Growth Rate - CAGR) của tổng dư nợ cho vay toàn nền kinh tế là 13,87%/năm, của tổng dư nợ cho vay các DNNVV là 10,85%/năm. Như vậy, trong giai đoạn từ năm 2016-2024, tổng dư nợ cho vay các DNNVV có xu hướng tăng qua các năm, nhưng CAGR tổng dư nợ cho vay các DNNVV thấp hơn của tổng dư nợ cho vay toàn nền kinh tế khá nhiều. Điều đó làm cho tỷ trọng cho vay DNNVV trong cho vay toàn nền kinh tế có xu hướng giảm.

Riêng giai đoạn 9 tháng đầu năm 2025, tỷ trọng cho vay DNNVV trong cho vay toàn nền kinh tế có dấu hiệu tăng là do các ngân hàng tích cực triển khai nhiều chương trình tín dụng hỗ trợ sản xuất, kinh doanh, tiêu dùng và đầu tư các dự án theo chỉ đạo của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ như: Chương trình tín dụng đối với lĩnh vực nông, lâm, thủy sản; hỗ trợ phát triển kinh tế tư nhân (thực hiện Nghị quyết 68-NQ/TW ngày 04/05/2025 của Bộ Chính trị, Nghị quyết 198/2025/QH15 ngày 17/05/2025 của Quốc hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan về hỗ trợ phát triển kinh tế tư nhân); cho vay nhà ở xã hội, nhà ở công nhân, cải tạo, xây dựng lại chung cư cũ...

Mặt khác, từ số liệu trong Sách trắng Doanh nghiệp Việt Nam năm 2024 cho thấy, tính tới cuối năm 2022 tổng dư nợ tín dụng ngân hàng cho vay các DNNVV chỉ bằng 13,14% so với tổng nguồn vốn của các DNNVV đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh. Tỷ lệ thấp này là kết quả của những nguyên nhân như: nhiều DNNVV gặp khó khăn khi tiếp cận nguồn vốn tín dụng (hồ sơ không đáp ứng được yêu cầu vay vốn của ngân hàng, không có tài sản đảm bảo cho khoản vay...); một số DN không dám vay (vì không có phương án kinh doanh khả thi, không có thị trường tiêu thụ...); một số DNNVV là DN gia đình có thể tự lo được vốn kinh doanh và không có nhu cầu vay vốn ngân hàng v.v...

Hầu hết các DNNVV đều mong muốn được tiếp cận nguồn tín dụng chất lượng cao với mức chi phí thấp từ các ngân hàng thương mại. Tuy

nhiên, những DNNVV thường gặp khó khăn trong việc tiếp cận các chính sách hỗ trợ, ngân hàng khó xem xét cấp tín dụng vì những lý do như: Hồ sơ vay vốn của nhiều DNNVV có số liệu tài chính thiếu minh bạch và chính xác; báo cáo tài chính chưa được kiểm toán; báo cáo thuế chưa khớp với báo cáo tài chính nội bộ; chứng từ kế toán không đáp ứng các chuẩn mực theo quy định; thiếu tài sản bảo đảm cho khoản vay... Trong khi đó, phía ngân hàng gặp khó khăn trong việc tiếp cận thông tin về các DNNVV, do hiện nay các tổ chức tín dụng chủ yếu khai thác thông tin thông qua việc tìm hiểu trực tiếp DN và qua Trung tâm Thông tin tín dụng (CIC), chưa khai thác được tối đa các thông tin từ các hiệp hội, ngành hàng, cơ quan thuế, cơ quan hải quan... Cơ chế hỗ trợ tiếp cận vốn cho DNNVV thông qua các Quỹ tài chính nhà nước chưa hiệu quả.

Trước bối cảnh đó, Nhà nước Việt Nam đã tập trung thực hiện các giải pháp cải thiện môi trường đầu tư để tạo điều kiện thu hút DNNVV tham gia đầu tư phát triển sản xuất kinh doanh; ban hành và thực thi nhiều chính sách nhằm hỗ trợ các DNNVV. Đặc biệt, sau khi Luật Hỗ trợ DNNVV được Quốc hội thông qua ngày 12/6/2017, trong đó quy định rõ việc hỗ trợ tiếp cận tín dụng cho các DNNVV thông qua chính sách tăng dư nợ cho vay theo từng thời kỳ và cấp bảo lãnh tín dụng tại Quỹ Bảo lãnh tín dụng DNNVV theo Nghị định số 34/2018/NĐ-CP ngày 08/3/2018; và Nghị định số 39/2019/NĐ-CP ngày 10/5/2019 về tổ chức và hoạt động của Quỹ Phát triển DNNVV.

Để hiện thực hoá các chủ trương của Chính phủ, Ngân hàng Nhà nước đã ban hành Thông tư số 45/2018/TT-NHNN ngày 28/12/2018 hướng dẫn các tổ chức tín dụng cho vay có bảo lãnh của Quỹ bảo lãnh tín dụng, tạo điều kiện cho DNNVV tiếp cận vay vốn. Cùng với việc ban hành chính sách, văn bản hướng dẫn, Ngân hàng Nhà nước còn tổ chức các Chương trình kết nối ngân hàng - DN tại nhiều địa phương nhằm thúc đẩy nguồn vốn tín dụng hỗ trợ DNNVV phát triển sản xuất - kinh doanh; Bên cạnh đó, nhiều chương trình cho vay hỗ trợ lãi suất nhằm khuyến khích DNNVV hoạt động 4 lĩnh vực gồm: đổi mới sáng tạo; nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản; công nghiệp chế biến, chế tạo; cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải...

Tuy nhiên, trong quá trình tiếp cận tín dụng của DNNVV, vẫn còn tồn tại những hạn chế, cụ thể như:

(1) Quy mô của hầu hết các DNNVV ở Việt Nam còn nhỏ và siêu nhỏ, với hiệu suất hoạt động còn thấp...

(2) Các DNNVV gặp hạn chế trong tiếp cận thông tin, trình độ nhân lực, quản trị dẫn tới kỹ năng hoạch định, xây dựng phương án sản xuất, kinh doanh thiếu tính khả thi và chưa có kế hoạch ứng phó với biến động của giá cả, thị trường... Một bộ phận DNNVV chưa nhận thức được tầm quan trọng của công tác lập dự án kinh doanh, chỉ coi công tác lập dự án là thủ tục để huy động vốn... cho nên khó đáp ứng được các điều kiện vay vốn ngân hàng.

(3) Nhiều DNNVV không có tài sản bảo đảm cho khoản vay, cho nên việc tiếp cận nguồn tín dụng gặp rất nhiều khó khăn. Tài sản bảo đảm của các DNNVV cũng chưa đáp ứng được các yêu cầu của tổ chức tín dụng như: tính pháp lý của tài sản chưa rõ ràng, tài sản không khả mại, giá trị bảo đảm thấp...

(4) Trong bối cảnh thực hiện cơ cấu lại hoạt động ngân hàng và do tình trạng nợ xấu trong hệ thống ngân hàng có dấu hiệu tăng, nên các tổ chức tín dụng ngày càng đẩy mạnh áp dụng các chuẩn mực quản trị rủi ro theo thông lệ quốc tế, đòi hỏi ngày càng cao tính minh bạch về thông tin, tài chính, tài sản bảo đảm của khách hàng. Hơn nữa, đặc thù các DNNVV là các DN có thời gian thành lập hoặc vòng đời kinh doanh ngắn, thiếu tính ổn định trong hoạt động kinh doanh, do đó các ngân hàng gặp khó khăn trong việc thẩm định hiệu quả của phương án vay vốn, đánh giá uy tín của khách hàng trong quan hệ tín dụng để đưa ra quyết định cho vay.

(5) Mạng lưới hệ thống các tổ chức tín dụng phân bố chưa đều, chưa hợp lý, tập trung đa phần ở các thành phố, đô thị lớn, trong khi ở các vùng nông thôn lại rất ít... gây khó khăn cho hoạt động tiếp cận vốn tín dụng của các DNNVV ở những vùng thiếu vắng tổ chức tín dụng này.

3. Một số giải pháp hỗ trợ DNNVV tiếp cận tín dụng hiệu quả

Một là, Nhà nước cần tập trung điều hành chính sách tiền tệ chủ động, linh hoạt nhằm ổn định kinh tế vĩ mô, kiểm soát lạm phát, ổn định tỷ giá và ổn định mật bảng lãi suất cho vay góp phần tạo lập môi trường kinh doanh ổn định cho DN, người dân. Trong đó, tiếp tục rà soát, hoàn thiện cơ chế chính sách tín dụng ngân hàng, tạo điều kiện tháo gỡ khó khăn cho DNNVV tiếp cận vốn; phối hợp với các bộ, ngành trong việc triển khai các chính sách hỗ trợ DNNVV tại Luật Hỗ trợ DNNVV, đặc biệt là các chính sách hỗ trợ DNNVV tiếp cận vốn thông qua

Quỹ Phát triển DNNVV, Quỹ Bảo lãnh tín dụng cho DNNVV tại địa phương; đặc biệt tại khu vực nông thôn, vùng sâu, vùng xa.

Hai là, Nhà nước cần đẩy nhanh tiến độ hoàn thiện hệ thống thông tin thống kê về DNNVV, cũng như xếp hạng tín dụng của các DNNVV.

Ba là, cơ cấu lại và phát triển nhanh, an toàn, hiệu quả các thị trường tài chính, nhất là thị trường tiền tệ và thị trường vốn; tạo điều kiện bình đẳng, thuận lợi cho DNNVV tiếp cận vay vốn ngân hàng, huy động vốn trên thị trường chứng khoán, nhất là phát hành trái phiếu doanh nghiệp và sử dụng các dịch vụ tài chính với chi phí hợp lý; vận hành linh hoạt thị trường mua bán nợ; hình thành mạng lưới liên kết giữa các DN lớn với DNNVV.

Bốn là, các ngân hàng cần hướng đến đơn giản hóa các thủ tục cho vay, yêu cầu cung cấp các thông tin phù hợp với thực tế và có hướng dẫn chi tiết để các DNNVV có thể nắm bắt và thực hiện được.

Năm là, các tổ chức tín dụng cần tăng cường vai trò tư vấn cho DNNVV về các cách tiếp cận dịch vụ, tiện ích của ngân hàng; về quản lý tài chính, lập hồ sơ và lập dự án vay vốn ngân hàng một cách nhanh nhất và hiệu quả nhất. Để đảm bảo an toàn và hiệu quả đối với khoản vay, ngân hàng nên thường xuyên theo dõi, đánh giá tình hình tài chính, cũng như các hoạt động của DNNVV để sử dụng vốn vay hiệu quả, đúng mục đích... vừa thúc đẩy ngân hàng mở rộng cho vay một cách hiệu quả, vừa đáp ứng tốt nhất nhu cầu vốn cho DNNVV.

Sáu là, cần đa dạng hóa các kênh tiếp cận vốn cho DNNVV, tăng cường tìm kiếm và tiếp cận các nguồn vốn giá rẻ từ các chương trình, dự án ưu đãi của các tổ chức trong và ngoài nước để tài trợ cho các lĩnh vực kinh doanh đặc thù của các DNNVV được Chính phủ, Nhà nước chú trọng phát triển. Đồng thời, thiết kế các sản phẩm cho vay đặc thù phù hợp với đối tượng khách hàng là DNNVV theo từng nhóm ngành nghề, để có các giải pháp đáp ứng yêu cầu khách hàng một cách linh hoạt.

Bảy là, các DN cần chấp hành nghiêm các quy định của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước trong hoạt động sản xuất kinh doanh của mình. Đặc biệt, phải chấp hành nghiêm Luật Doanh nghiệp, Luật Kế toán và các quy định về tài chính, kế toán của Nhà nước, thực hiện kiểm toán báo cáo tài chính hàng năm, cung cấp thông tin báo cáo chính xác và kịp thời cho các tổ chức tín dụng khi có yêu cầu... Qua đó, sẽ rút ngắn được thời gian ngân hàng xem xét, phê duyệt hồ sơ vay vốn.

Mặt khác, các DNNVV cần đảm bảo sử dụng vốn vay ngân hàng đúng mục đích, tuân thủ các nội dung trong hợp đồng tín dụng; phối hợp với ngân hàng trong việc thẩm định, kiểm tra trước, trong và sau khi cho vay; thiện chí, hợp tác với ngân hàng trong việc xử lý tài sản bảo đảm.

Tám là, DNNVV cần chủ động xây dựng kế hoạch kinh doanh, lựa chọn các phương án kinh doanh hiệu quả, tập trung vào những lĩnh vực khai thác được lợi thế so sánh của DN, đồng thời thích ứng với bối cảnh phát triển mạnh mẽ nền kinh tế số trong bối cảnh của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0, tập trung đầu tư để nâng cấp công nghệ lõi, đầu tư và ứng dụng các công nghệ hiện đại, tiên tiến. Đồng thời, các DNNVV cần chú trọng tăng cường năng lực quản trị công nghệ, tạo dựng nền tảng phát triển mạnh các sản phẩm, dịch vụ hiện đại, hiệu quả; tiếp cận và sử dụng các dịch vụ tài chính, ngân hàng, đặc biệt là các dịch vụ tư vấn, hỗ trợ về quản lý tài chính, lập dự án kinh doanh. Chủ động cải tiến công nghệ theo hướng sử dụng công nghệ số để nâng cao hiệu quả sản xuất - kinh doanh.

Kết luận

DNNVV ở Việt Nam là lực lượng đóng góp rất quan trọng cho tăng trưởng kinh tế và giải quyết các vấn đề kinh tế - xã hội của đất nước. Hầu hết các DNNVV có nhu cầu vay vốn tín dụng ngân hàng, nhưng dư nợ vay vốn ngân hàng của DNNVV vẫn còn thấp. Nguyên nhân chủ yếu là vì hồ sơ vay vốn của DNNVV chưa đáp ứng được tiêu chuẩn vay vốn từ ngân hàng. Bên cạnh đó, còn có những nguyên nhân khác như: một số tư tưởng chính sách của Đảng và Nhà nước về hỗ trợ DNNVV chưa được triển khai hiệu quả trên thực tế; một số DNNVV không dám vay hoặc không có nhu cầu vay vốn ngân hàng... Để giúp cho DNNVV tiếp cận vốn tín dụng ngân hàng đạt hiệu quả cao hơn nữa, cả Nhà nước, tổ chức tín dụng và các DNNVV cần thực hiện nhiều giải pháp nhằm khắc phục những nguyên nhân nêu trên./

Tài liệu tham khảo:

Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Sách trắng doanh nghiệp nhỏ và vừa Việt Nam các năm 2014, 2019, 2020, 2022, 2024, Nxb Thống kê.

Hải Anh, Khởi thông nguồn vốn hỗ trợ doanh nghiệp vừa và nhỏ phục hồi, phát triển, Thời báo Tài chính điện tử, ngày 13/09/2024, <https://thoibaotaichinhvietnam.vn/khoi-thong-nguon-von-ho-tro-doanh-nghiep-vua-va-nho-phuc-hoi-phat-trien-159329-159329.html>.

Ngô Thanh Huyền, Dư nợ tín dụng toàn hệ thống đạt 17,71 triệu tỷ đồng, cổng thông tin điện tử chính phủ, ngày 06/10/2025, <https://media.chinhphu.vn/du-no-tin-dung-toan-he-thong-dat-1771-trieu-ty-dong-102251006103243184.htm>

T.L, Khoảng 44% dư nợ tín dụng ngân hàng được "bom" cho doanh nghiệp tư nhân, Báo điện tử Đầu tư, ngày 21/03/2025, <https://baodautu.vn/khoang-44-du-no-tin-dung-ngan-hang-duoc-bom-cho-doanh-nghiep-tu-nhan-d257185.html>

Website Ngân hàng Nhà nước, <https://www.sbv.gov.vn/webcenter/portal/vi/menu/trangchu/tk/dntdvntk>

ÁP DỤNG KẾ TOÁN TRÁCH NHIỆM TẠI CÁC DOANH NGHIỆP VIỆT NAM TRONG ĐIỀU KIỆN CHUYỂN ĐỔI SỐ

Ths. Lê Thị Hoa - TS. Ngô Văn Hậu*

Bài viết này tập trung phân tích thực trạng áp dụng kế toán trách nhiệm trong các doanh nghiệp Việt Nam, đồng thời đánh giá những tác động của chuyển đổi số đến quá trình triển khai mô hình kế toán này; phân tích ảnh hưởng của các yếu tố tác động đến áp dụng kế toán trách nhiệm tại Việt Nam. Nghiên cứu định lượng được thực hiện với phần mềm STATA. Phương pháp nghiên cứu sử dụng điều tra qua bảng hỏi thành viên trong ban quản trị cấp cao và kế toán các doanh nghiệp. Dựa trên kết quả nghiên cứu, tác giả đã đề xuất các giải pháp nhằm nâng cao áp dụng kế toán trách nhiệm tại các doanh nghiệp Việt Nam trong điều kiện chuyển đổi số.

• Từ khóa: kế toán trách nhiệm, chuyển đổi số, quản trị chi phí, hệ thống thông tin kế toán.

This article focuses on analyzing the current state of responsibility accounting implementation in Vietnamese enterprises, while also evaluating the impact of digital transformation on the deployment of this accounting model. It analyzes the influence of various factors affecting the adoption of responsibility accounting in Vietnam. The quantitative research was conducted using STATA software. The research method involved surveys through questionnaires targeting senior management and accountants of enterprises. Based on the research findings, the author proposed solutions to enhance the application of responsibility accounting in Vietnamese enterprises under the conditions of digital transformation.

• Key words: responsibility accounting, digital transformation, cost management, accounting information system.

Ngày nhận bài: 20/6/2025

Ngày gửi phản biện: 08/10/2025

Ngày duyệt đăng: 18/11/2025

DOI: <https://doi.org/10.71374/jfarv.v25.i302.22>

1. Giới thiệu

Việc thiết lập và vận hành hệ thống kế toán trách nhiệm giúp tăng cường tính minh bạch, nâng cao trách nhiệm của nhà quản lý và hỗ trợ ra quyết định chiến lược. Trong bối cảnh chuyển đổi số, các doanh nghiệp đang dần ứng dụng công nghệ vào quản trị và kế toán, bao gồm hệ thống thông tin kế toán (AIS), phần mềm ERP, và các công cụ phân tích dữ liệu. Những tiến bộ công nghệ này tạo điều kiện thuận lợi để triển khai kế toán trách nhiệm một cách hiệu quả hơn. Tuy nhiên, việc áp dụng kế toán trách nhiệm trong điều kiện chuyển đổi số tại Việt Nam còn gặp nhiều thách thức, bao gồm trình độ công nghệ, nhận thức của lãnh đạo doanh nghiệp, và năng lực chuyên môn của đội ngũ kế toán. Do đó, cần thiết phải nghiên cứu để đánh giá thực trạng, xác định các yếu tố ảnh hưởng và đề xuất các giải pháp phù hợp với đặc điểm của DN Việt Nam trong giai đoạn chuyển đổi số.

2. Phương pháp và mô hình nghiên cứu

2.1. Phương pháp nghiên cứu

Tác giả dùng bảng khảo sát với mục đích là để thu thập dữ liệu, sau đó sử dụng phần mềm STATA nhằm thực hiện

kiểm định. Dữ liệu được sử dụng trong mô hình nghiên cứu để thực hiện kiểm định các giả thuyết nêu trên được thu thập bằng cách phỏng vấn trực tiếp hoặc gửi phiếu khảo sát và nhận được phản hồi từ 118 doanh nghiệp. Tại mỗi doanh nghiệp, nhóm tác giả thực hiện khảo sát 02 đối tượng: một là thành viên trong ban quản trị cấp cao, có thể là Tổng giám đốc, Phó tổng giám đốc, Giám đốc điều hành,... hai là trưởng phòng hoặc phó phòng Tài chính - Kế toán. Trong số 118 doanh nghiệp phản hồi, chỉ có 102 phiếu khảo sát nhận được từ những người trả lời khảo sát là thành viên ban quản trị cấp cao trong doanh nghiệp, và 118 phiếu khảo sát nhận được từ những người trả lời khảo sát là trưởng phòng hoặc phó phòng Tài chính - Kế toán. Tuy nhiên, việc thiếu 16 phiếu khảo sát của 16 nhà quản trị cấp cao không có ảnh hưởng đáng kể đến mô hình nghiên cứu. Do đó, tác giả vẫn thực hiện phân tích mô hình nghiên cứu dựa trên các thông tin thu thập được này. Như vậy, tổng mẫu quan sát được dùng để nghiên cứu mô hình phân tích là 220.

2.2. Mô hình nghiên cứu

Mô hình nghiên cứu được đề xuất như sau: Đánh giá tác động của các nhân tố ảnh hưởng đến áp dụng kế toán trách nhiệm tại các DN Việt Nam trong điều kiện chuyển đổi số, nghiên cứu sử dụng 5 giả thuyết chi tiết như sau:

Giả thuyết 1: phân cấp quản lý, phân quyền hạn và trách nhiệm có tác động thuận chiều đến mức độ áp dụng kế toán trách nhiệm trong doanh nghiệp;

Giả thuyết 2: quy mô doanh nghiệp có tác động thuận chiều đến mức độ áp dụng kế toán trách nhiệm trong DN;

Giả thuyết 3: trình độ chuyên môn có tác động thuận chiều đến mức độ áp dụng kế toán trách nhiệm trong DN;

Giả thuyết 4: mức độ áp dụng công nghệ thông tin có tác động thuận chiều đến mức độ áp dụng kế toán trách nhiệm trong doanh nghiệp;

Giả thuyết 5: nhu cầu thông tin của nhà quản trị có tác động thuận chiều đến mức độ áp dụng kế toán trách nhiệm trong doanh nghiệp;

Mục tiêu của mô hình là kiểm định mối quan hệ giữa các nhân tố độc lập (các biến giải thích) và biến phụ thuộc là mức độ áp dụng kế toán trách nhiệm (AKTN) tại doanh nghiệp trong bối cảnh chuyển đổi số.

* Học viện Tài chính; email: lethihoa@hvtc.edu.vn

Biến phụ thuộc: KTTN - Mức độ áp dụng kế toán trách nhiệm tại doanh nghiệp.

Thước đo: thang đo Likert 5 bậc (trong đó, bậc 1 tương ứng với rất không áp dụng, bậc 5 tương ứng với áp dụng đầy đủ và hiệu quả).

Các biến độc lập và giả thuyết nghiên cứu:

STT	Biến độc lập (Nhân tố)	Ký hiệu	Giả thuyết
1	Phân cấp quản lý, phân quyền và trách nhiệm: được đo lường theo hệ thống Likert 5 bậc, trong đó bậc 1 tương ứng với "rất không đồng ý" và bậc 5 tương ứng với "rất đồng ý" đối với ý kiến "Doanh nghiệp được phân chia thành các bộ phận chức năng, có sự mô tả rõ ràng về chức năng của các bộ phận và quyền hạn của người quản lý bộ phận"	PC	H1: PC → KTTN (+)
2	Quy mô DN: được đo lường bằng logarit tự nhiên của tổng tài sản bình quân của DN	QM	H2: QM → KTTN (+)
3	Trình độ chuyên môn của nhân sự: được đo lường theo hệ thống Likert 5 bậc, trong đó bậc 1 tương ứng với "rất không đồng ý" và bậc 5 tương ứng với "rất đồng ý" đối với ý kiến "Nhà quản lý các cấp phụ trách công việc theo đúng chuyên môn được đào tạo"	CM	H3: CM → KTTN (+)
4	Mức độ ứng dụng công nghệ thông tin: được đo lường theo hệ thống Likert 5 bậc, trong đó bậc 1 tương ứng với "rất không đồng ý" và bậc 5 tương ứng với "rất đồng ý" đối với ý kiến "Hệ thống cơ sở vật chất về công nghệ được sử dụng tại doanh nghiệp giúp các công việc trở nên nhanh chóng và thuận tiện hơn"	CN	H4: CN → KTTN (+)
5	Nhu cầu thông tin của nhà quản trị: được đo lường theo hệ thống Likert 5 bậc, trong đó bậc 1 tương ứng với "rất không đồng ý" và bậc 5 tương ứng với "rất đồng ý" đối với ý kiến "Nhà quản trị đánh giá cao tính hữu ích của kế toán trách nhiệm và chấp nhận bỏ chi phí để áp dụng kế toán trách nhiệm"	NC	H5: NC → KTTN (+)

Mô hình hồi quy đề xuất dạng phương trình hồi quy tuyến tính tổng quát:

$$KTTN_i = \alpha + \beta_1 PC_i + \beta_2 QM_i + \beta_3 CM_i + \beta_4 CN_i + \beta_5 NC_i + \varepsilon_{i,t}$$

Trong đó:

KTTN: Mức độ áp dụng kế toán trách nhiệm trong doanh nghiệp;

PC: Phân cấp quản lý, phân quyền hạn và trách nhiệm;

QM: Quy mô doanh nghiệp; CM: Trình độ chuyên môn;

CN: Mức độ áp dụng công nghệ thông tin;

NC: Nhu cầu thông tin của nhà quản trị;

ε : Sai số ngẫu nhiên;

$\beta_1 - \beta_5$: Hệ số hồi quy, hay còn được gọi là hệ số góc.

3. Kết quả nghiên cứu

a. Thống kê mô tả

Bảng 1: Thống kê mô tả

Biến nghiên cứu	Số lượng quan sát	Giá trị trung bình	Độ lệch chuẩn	Giá trị nhỏ nhất	Giá trị lớn nhất
KTTN	220	3,346	2,037	1	5
PC	220	3,905	1,236	2	5
QM	220	18,218	1,498	8,607	23,412
CM	220	4,378	1,223	3	5
CN	220	4,605	0,892	3	5
NC	220	3,277	1,874	2	5

b. Ma trận tự tương quan

Bảng 2: Kết quả ma trận tự tương quan

	PC	QM	CM	CN	NC
PC	1				
QM	0,296	1			
CM	-0,203	0,256	1		
CN	-0,109	-0,167	0,224	1	
NC	-0,047	-0,085	-0,205	0,137	1

Bảng trên trình bày ma trận hệ số tương quan giữa các biến giải thích. Mặc dù có mối tương quan khá cao giữa quy mô doanh nghiệp với sự phân cấp quyền hạn và trách nhiệm và sự mô tả rõ ràng về quyền hạn và trách nhiệm đối với từng người quản lý trung tâm trách nhiệm, ở mức 0,296, con số này vẫn thấp hơn ngưỡng có thể xảy ra lỗi thống kê (theo Tabachnick và Fidell, 2007). Do đó, ở một mức độ nhất định, có thể nói rằng hiện tượng đa cộng tuyến giữa các biến giải thích không tồn tại. Tuy nhiên, Tabachnick và

Fidell (2007) cũng tuyên bố rằng nếu tồn tại một mối tương quan khá cao, thì hiện tượng đa cộng tuyến vẫn có thể xảy ra. Do đó, nhóm tác giả thực hiện kiểm tra thêm bằng cách sử dụng hệ số phóng đại phương sai VIF để đảm bảo không có hiện tượng đa cộng tuyến trong mô hình nghiên cứu.

Bảng 3: Kết quả hệ số phóng đại phương sai VIF

Biến nghiên cứu	VIF	1/VIF
PC	1,08	0,926
QM	1,35	0,741
CM	1,56	0,641
CN	1,38	0,725
NC	1,23	0,813

Bảng trên trình bày kết quả hệ số phóng đại phương sai VIF. Có thể thấy, VIF cao nhất là 1,56. Trong khi đó, Chatterjee và Price (1991) đã kết luận rằng dấu hiệu nhận biết hiện tượng đa cộng tuyến là VIF lớn hơn 10. Do đó, kết hợp kết quả của ma trận tự tương quan và hệ số phóng đại VIF, nhóm tác giả kết luận rằng không có hiện tượng đa cộng tuyến tồn tại trong mô hình hồi quy.

c. Phân tích hồi quy

Kết quả hồi quy cho thấy mức độ ảnh hưởng của các yếu tố tới công tác tổ chức kế toán trách nhiệm tại các doanh nghiệp Việt Nam được thể hiện trong bảng dưới đây:

Bảng 4. Kết quả hệ số hồi quy của mô hình

Coefficients^a

Model	Unstandardized Coefficients		Standardized Coefficients	t	Sig.
	B	Std. Error	Beta		
1	(Constant)	,113	,092		,246
	PC	,448	,062	,435	,7316
	QM	,418	,058	,422	,7215
	CM	,249	,046	,208	,5486
	CN	,234	,053	,269	,4125
	NC	,263	,042	,295	,4634
					,019

Giá trị kiểm định sig cho từng biến độc lập < 0,05: các biến đều có ý nghĩa trong mô hình.

Mô hình hồi quy được viết như sau:

$$KTTN = 0,113 + 0,435PC + 0,422QM + 0,208CM + 0,269CN + 0,295NC + E$$

Kết quả phân tích hồi quy về kiểm định các giả thuyết:

Yếu tố Phân cấp quản lý, phân quyền và trách nhiệm có giá trị Sig. = 0,037 < 0,05, chấp nhận giả thuyết H1

Yếu tố Quy mô doanh nghiệp có giá trị Sig. = 0,008 < 0,05, chấp nhận giả thuyết H2

Yếu tố Trình độ chuyên môn của nhân sự có giá trị Sig. = 0,0048 < 0,05, chấp nhận giả thuyết H3

Yếu tố Mức độ ứng dụng công nghệ thông tin có giá trị Sig. = 0,025 < 0,05, chấp nhận giả thuyết H4

Yếu tố Nhu cầu thông tin của nhà quản trị có giá trị Sig. = 0,019 < 0,05, chấp nhận giả thuyết H5

4. Đánh giá thực trạng kế toán trách nhiệm tại các doanh nghiệp Việt Nam trong điều kiện chuyển đổi số

Những kết quả tích cực

Nhận thức về vai trò của kế toán trách nhiệm được nâng cao:

Theo kết quả khảo sát, hơn 70% doanh nghiệp lớn được hỏi cho biết họ đã đưa các yếu tố của kế toán trách nhiệm vào trong công tác quản lý dưới hình thức phân chia trung tâm trách nhiệm, thiết lập báo cáo trách nhiệm định kỳ, và đánh giá hiệu quả theo từng bộ phận.

Thiết lập được hệ thống trung tâm trách nhiệm tương đối rõ ràng

Nhiều doanh nghiệp đã triển khai phân chia các trung tâm trách nhiệm theo mô hình phổ biến bao gồm: Trung tâm chi phí (Cost Centers); Trung tâm doanh thu (Revenue Centers); Trung tâm lợi nhuận (Profit Centers); Trung tâm đầu tư (Investment Centers). Các trung tâm này được gắn liền với các phòng ban cụ thể như bộ phận sản xuất, kinh doanh, tài chính, nhân sự, giúp doanh nghiệp phân định rõ trách nhiệm và quyền hạn của từng nhà quản trị cấp trung.

Hệ thống báo cáo trách nhiệm được hình thành và thực hiện định kỳ

Bên cạnh báo cáo tài chính truyền thống, các doanh nghiệp đã chú trọng hơn đến việc lập báo cáo nội bộ theo từng trung tâm trách nhiệm. Các báo cáo này cung cấp số liệu chi tiết về chi phí, doanh thu, lợi nhuận theo từng bộ phận, từ đó nhà quản trị có thể phân tích nguyên nhân chênh lệch so với kế hoạch, đánh giá hiệu suất, và đưa ra các quyết định điều chỉnh kịp thời. Đặc biệt, một số doanh nghiệp đã áp dụng KPI (chỉ số hiệu quả công việc) làm công cụ chính để đánh giá hiệu quả hoạt động, không chỉ gắn với kết quả kinh doanh mà còn liên quan đến hiệu quả sử dụng tài sản, ngân sách và các mục tiêu phi tài chính như chất lượng dịch vụ, mức độ hài lòng của khách hàng.

Ứng dụng công nghệ thông tin nâng cao hiệu quả thu thập và xử lý thông tin

Nhiều doanh nghiệp, đặc biệt là doanh nghiệp lớn, đã đầu tư mạnh mẽ vào hệ thống phần mềm kế toán và quản trị tích hợp như SAP ERP, Oracle, MISA SME.NET, hoặc FAST Business Online. Những phần mềm này cho phép tự động hóa quy trình thu thập dữ liệu từ các bộ phận khác nhau, chuẩn hóa thông tin, từ đó hỗ trợ lập báo cáo nhanh chóng, chính xác và theo thời gian thực.

Tăng cường tính minh bạch và tinh thần trách nhiệm trong quản trị

Khi trách nhiệm và quyền hạn được phân định rõ ràng, các nhà quản lý cấp trung có ý thức cao hơn trong việc kiểm soát chi phí, sử dụng nguồn lực hiệu quả và đạt được mục tiêu đã cam kết. Tuy nhiên, các kết quả này vẫn còn chưa đồng đều giữa các loại hình doanh nghiệp và cần tiếp tục được củng cố, phát triển trong tương lai.

Những tồn tại và hạn chế

Nhận thức chưa đầy đủ và đồng bộ giữa các cấp quản lý

Một trong những nguyên nhân chính làm chậm quá trình triển khai kế toán trách nhiệm là do nhận thức về vai trò, ý nghĩa của nó còn hạn chế. Nhiều lãnh đạo cấp cao chưa coi trọng hệ thống kế toán quản trị nói chung và kế toán trách nhiệm nói riêng, vẫn xem trọng báo cáo tài chính hơn là các báo cáo nội bộ. Trong khi đó, nhiều nhà quản trị cấp trung hoặc trưởng bộ phận vẫn chưa hiểu rõ vai trò của trung tâm trách nhiệm, dẫn đến tình trạng lúng túng trong phân định quyền hạn và trách nhiệm.

Cơ cấu tổ chức chưa phù hợp để áp dụng kế toán trách nhiệm, thiếu hệ thống chỉ tiêu và công cụ đánh giá, hạn chế về nguồn lực công nghệ và kỹ thuật số

Ở nhiều doanh nghiệp, đặc biệt là doanh nghiệp vừa và nhỏ (DNNV), mô hình tổ chức bộ máy còn mang tính

truyền thống, tập trung quyền lực vào một số ít lãnh đạo chủ chốt. Việc phân chia chức năng, nhiệm vụ giữa các bộ phận còn mờ nhạt, dẫn đến khó khăn trong việc thiết lập các trung tâm trách nhiệm độc lập. Một trong những trở ngại lớn là đội ngũ nhân viên kế toán và quản lý chưa được đào tạo bài bản về kế toán quản trị, đặc biệt là kế toán trách nhiệm.

Thiếu khung pháp lý và hướng dẫn cụ thể

Ở Việt Nam, kế toán quản trị và kế toán trách nhiệm vẫn là các hệ thống mang tính tự nguyện, chưa có chế tài hoặc văn bản pháp lý bắt buộc cụ thể như với kế toán tài chính. Điều này dẫn đến tình trạng doanh nghiệp chưa có động lực để đầu tư bài bản hoặc cải tiến liên tục mô hình kế toán trách nhiệm.

5. Giải pháp hoàn thiện

Hoàn thiện việc thiết lập trung tâm trách nhiệm

Một trong những nội dung cốt lõi của hệ thống kế toán trách nhiệm là việc xác định và thiết lập các trung tâm trách nhiệm. Để hoàn thiện nội dung này trong điều kiện chuyển đổi số, cần triển khai các giải pháp sau: Xác định đúng loại trung tâm trách nhiệm phù hợp với chức năng quản lý; Thiết lập rõ ràng mối quan hệ giữa trung tâm trách nhiệm và cơ cấu tổ chức; Xây dựng quy chế phân quyền và xác định trách nhiệm cụ thể; Tận dụng công nghệ để hỗ trợ quản lý trung tâm trách nhiệm; Thực hiện kiểm tra, giám sát và điều chỉnh định kỳ.

Xây dựng hệ thống dự toán và thu thập thông tin

Việc xây dựng hệ thống dự toán và thu thập thông tin trong điều kiện chuyển đổi số đòi hỏi sự kết hợp chặt chẽ giữa công nghệ và nghiệp vụ kế toán quản trị. Đây là nền tảng quan trọng để nâng cao tính chủ động, linh hoạt và chính xác trong quản trị theo trách nhiệm, góp phần nâng cao hiệu quả hoạt động toàn diện của doanh nghiệp.

Hoàn thiện hệ thống đánh giá trung tâm trách nhiệm

Xây dựng bộ chỉ tiêu đánh giá toàn diện; Tùy chỉnh KPI theo đặc điểm từng trung tâm trách nhiệm; Kết hợp đánh giá từ nhiều nguồn thông tin; Thiết lập cơ chế phản hồi và cải tiến liên tục; Tự động hóa quy trình đánh giá.

Nâng cao nhận thức, đào tạo nguồn nhân lực, tăng cường ứng dụng chuyển đổi số

Đội ngũ nhân lực luôn là nhân tố quan trọng quyết định sự thành công của việc triển khai chuyển đổi số. Cần phải tổ chức các khóa huấn luyện chuyên sâu về kế toán trách nhiệm; Đào tạo về công nghệ thông tin và phần mềm kế toán... Triển khai hệ thống ERP (Enterprise Resource Planning); Ứng dụng hệ thống báo cáo quản trị thông minh (BI - Business Intelligence); Ứng dụng công nghệ dữ liệu lớn (Big Data) và phân tích dữ liệu; Sử dụng công nghệ tự động hóa quy trình (RPA - Robotic Process Automation); Tăng cường kết nối dữ liệu và tích hợp hệ thống; Ứng dụng công nghệ đám mây (Cloud Computing); Đảm bảo tính bảo mật và an toàn dữ liệu.

Tài liệu tham khảo:

- Đào Thị Minh Thanh (2020), "Áp dụng kế toán trách nhiệm trong doanh nghiệp Việt Nam: Thực trạng và giải pháp", *Tạp chí Kế toán & Kiểm toán*, số 9, tr. 25-29.
- Nguyễn Thị Thanh Huyền (2022), *Kế toán quản trị trong doanh nghiệp hiện đại*, NXB Tài chính.
- Nguyễn Quốc Cường & Nguyễn Văn Dân (2023), "Chuyển đổi số trong kế toán: Cơ hội và thách thức đối với doanh nghiệp Việt Nam", *Tạp chí Kinh tế và Dự báo*, số 6, tr. 41-45.
- Anthony, R.N. & Govindarajan, V. (2007), *Management Control Systems*, 12th ed., McGraw-Hill Education.
- Horngren, C.T., Datar, S.M. & Rajan, M.V. (2015), *Cost Accounting: A Managerial Emphasis*, 15th ed., Pearson Education.
- Deloitte (2020), *Digital transformation in finance and accounting*, Deloitte Insights.

CÁ NHÂN HÓA ĐƯỢC HỖ TRỢ BỞI TRÍ TUỆ NHÂN TẠO: KHUNG KHÁI NIỆM DỰA TRÊN LÝ THUYẾT HÀNH VI CÓ KẾ HOẠCH

Chu Chung Cang*

Nghiên cứu này nhằm đề xuất khung khái niệm mối quan hệ giữa AIP và SFCI dựa trên lý thuyết TPB. Kết quả nghiên cứu đã đề xuất được 03 giả thuyết về mối quan hệ giữa AIP với 03 tiền đề của lý thuyết TPB gồm thái độ (ATT), chuẩn chủ quan (SN), nhận thức kiểm soát hành vi (PBC) và 03 giả thuyết về mối quan hệ giữa mỗi quan hệ giữa 03 tiền đề trong lý thuyết TPB gồm ATT, SN, PBC với SFCI, qua đó đề xuất khung khái niệm nghiên cứu. Nghiên cứu đóng góp vào lý thuyết bằng cách làm rõ cơ chế ảnh hưởng của AIP đến SFCI và các tiền đề trong lý thuyết TPB trong bối cảnh tiêu dùng thời trang bền vững; đồng thời đề xuất thang đo đo lường trực tiếp khái niệm cá nhân hoá được hỗ trợ bởi trí tuệ nhân tạo (AIP).

• Từ khóa: cá nhân hoá được hỗ trợ bởi trí tuệ nhân tạo, tiêu dùng thời trang bền vững, tiêu dùng bền vững, Lý thuyết hành vi có kế hoạch (TPB), ý định hành vi tiêu dùng.

This study aims propose a conceptual framework that examines the relationship between AIP and SFCI through the lens of TPB. The research yields three hypotheses concerning the influence of AIP on the three core antecedents of TPB attitude (ATT), subjective norm (SN), and perceived behavioral control (PBC) as well as three hypotheses addressing the relationships between these antecedents (ATT, SN, PBC) and SFCI. Accordingly, the study introduces a comprehensive conceptual research framework. Theoretically, this study contributes by clarifying the underlying mechanisms through which AIP affects SFCI and the antecedents of TPB in the context of sustainable fashion consumption. Furthermore, the study proposes a direct measurement scale for the construct of artificial intelligence-enabled personalization (AIP), thereby advancing empirical inquiry in this domain.

• Key words: artificial intelligence-enabled personalization, sustainable fashion consumption, sustainable consumption, Theory of planned behavior (TPB), consumer behavioral intention.

JEL code: M31

Ngày nhận bài: 25/7/2025

Ngày gửi phản biện: 08/8/2025

Ngày duyệt đăng: 9/11/2025

DOI: <https://doi.org/10.71374/jfarv.v25.i302.23>

vững với nguyên liệu tự nhiên, trong khi các doanh nghiệp nội địa tích cực nắm bắt xu hướng tiêu dùng toàn cầu (Thảo, 2023). Song song đó, thương mại điện tử trở thành kênh chiến lược để tiếp cận và định hướng hành vi tiêu dùng thông qua trí tuệ nhân tạo và gợi ý cá nhân hóa (Rana, 2024). Các nền tảng số ứng dụng trợ lý AI giúp nâng cao chất lượng tương tác và hỗ trợ ra quyết định mua sắm bền vững (Manzo và cộng sự, 2024). Cá nhân hóa dựa trên AI góp phần cải thiện trải nghiệm, tăng cường gắn kết cảm xúc khách hàng - thương hiệu, nâng cao mức độ hài lòng, trung thành và khuyến khích lựa chọn bền vững (Balasubramanian, 2024). Cá nhân hóa là quá trình điều chỉnh thông tin, sản phẩm và dịch vụ phù hợp với nhu cầu và hành vi cá nhân; dưới sự hỗ trợ của trí tuệ nhân tạo (AI), quá trình này được mở rộng qua dự đoán hành vi, gợi ý phối đồ, phân tích vòng đời sản phẩm và truyền tải thông điệp đạo đức (Rana, 2024). AIP không chỉ nâng cao mức độ hài lòng và gắn kết cảm xúc mà còn thúc đẩy hành vi tiêu dùng bền vững (Balasubramanian, 2024). Tuy nhiên, phần lớn nghiên cứu vẫn sử dụng thang đo “nhận thức về cá nhân hóa” thay vì đo lường trực tiếp AIP (Gironde và Korgaonkar, 2018). Mehmood và cộng sự (2024) đã phát triển thang đo AIP trực tiếp, song vẫn cần tiếp tục nghiên cứu vai trò của AIP trong lĩnh vực thời trang bền vững (Mehmood và cộng sự, 2024). Mặc dù TPB là khung lý thuyết phổ biến trong nghiên cứu hành vi tiêu dùng bền vững (Fenta và cộng sự, 2024), vẫn còn

1. Đặt vấn đề

Sự quan tâm của người tiêu dùng đến tác động xã hội và môi trường của thời trang ngày càng gia tăng, thúc đẩy xu hướng tiêu dùng bền vững và thay đổi hành vi mua sắm (Chen và Hung, 2016). Người tiêu dùng xanh ưu tiên các thương hiệu có trách nhiệm xã hội - môi trường, sử dụng vật liệu thân thiện và quy trình sản xuất ít gây ô nhiễm (Caniato và cộng sự, 2012). Tại Việt Nam, thị trường đang hướng tới bền

* Trường Đại học Sài Gòn

thiếu vắng nghiên cứu về tác động của AIP lên các cấu phần TPB. Do đó, mục tiêu nghiên cứu này khám phá sự tác động của AIP đến các yếu tố trong lý thuyết TPB trong bối cảnh tiêu dùng thời trang bền vững.

2. Cơ sở lý luận và đề xuất mối quan hệ và khung khái niệm nghiên cứu giữa AIP với các tiền đề trong lý thuyết TPB

2.1. Cá nhân hoá được hỗ trợ bởi trí tuệ nhân tạo (Artificial intelligence enabled personalization-AIP)

Cá nhân hóa là quá trình điều chỉnh nội dung, sản phẩm và dịch vụ theo đặc điểm, nhu cầu và hành vi của từng cá nhân nhằm giảm gánh nặng nhận thức, rút ngắn thời gian ra quyết định và nâng cao sự hài lòng (Herbas Torrico & Frank, 2019). Trí tuệ nhân tạo (AI) được định nghĩa là khả năng học hỏi, thích ứng và thực hiện nhiệm vụ tương tự con người (Duan và cộng sự, 2019). Khi cá nhân hóa được hỗ trợ bởi AI (AIP), tính chính xác, khả năng thích ứng theo thời gian thực và năng lực tự cải thiện được nâng cao đáng kể (Mehmood và cộng sự, 2024). AIP khai thác dữ liệu từ lịch sử duyệt web, giao dịch, nhân khẩu học để tạo nội dung phù hợp theo hành vi và phân khúc, tối đa hóa mức độ liên quan trong trải nghiệm truyền thông (Teepapal, 2025). Nhờ kiến trúc học liên tục, AIP vượt trội so với cá nhân hóa truyền thống trên ba khía cạnh: hữu dụng cá nhân, hạnh phúc cá nhân và kết nối cá nhân, đồng thời giúp rút ngắn chu trình ra quyết định và giảm chi phí tìm kiếm (Mehmood và cộng sự, 2024).

2.2. Lý thuyết hành vi có kế hoạch (Theory of planned behavior - TPB)

Lý thuyết Hành vi có kế hoạch (TPB) là mô hình được ứng dụng rộng rãi trong nghiên cứu hành vi thân thiện với môi trường và được xem là công cụ dự báo đáng tin cậy đối với ý định mua sản phẩm xanh (Kostadinova, 2016). TPB đặc biệt phù hợp trong phân tích hành vi tiêu dùng thời trang bền vững (Kostadinova, 2016). Mô hình gồm ba yếu tố: thái độ (ATT), chuẩn chủ quan (SN) và nhận thức kiểm soát hành vi (PBC). ATT phản ánh đánh giá tích cực hoặc tiêu cực đối với hành vi; SN là nhận thức về áp lực xã hội; PBC thể hiện niềm tin vào khả năng kiểm soát hành vi (Ajzen, 1991). Ba yếu tố này cùng dự đoán ý định hành vi - yếu tố trực tiếp và mạnh nhất dẫn đến hành vi thực tế, thể hiện động lực và cam kết của cá nhân (Ajzen, 1991).

2.3. Ý định hành vi tiêu dùng thời trang bền vững (Sustainable fashion consumption intention - SFICI)

Ý định tiêu dùng thời trang bền vững là cấu trúc tâm lý thể hiện cam kết, kế hoạch và sự sẵn sàng của

cá nhân trong việc lựa chọn sản phẩm thời trang thân thiện với môi trường và có trách nhiệm xã hội (Kaur và cộng sự, 2024). Khái niệm này bắt nguồn từ Lý thuyết Hành vi có kế hoạch, nơi ý định được xem là yếu tố dự báo trực tiếp và mạnh nhất của hành vi (Ajzen, 1991). Ý định này còn bao gồm mong muốn và nỗ lực mua, sử dụng, tái sử dụng các sản phẩm thời trang xanh nhằm giảm thiểu ô nhiễm, sử dụng tài nguyên hợp lý và thúc đẩy điều kiện lao động công bằng (Shao và cộng sự, 2024).

2.4. Mối quan hệ giữa AIP với các cấu trúc trong lý thuyết TPB

Mối quan hệ giữa AIP AIP đến ATT, SN, PBC

Trí tuệ nhân tạo hỗ trợ cá nhân hóa (AIP) đang tái định hình trải nghiệm mua sắm, góp phần cải thiện thái độ đối với tiêu dùng bền vững (Mehmood và cộng sự, 2024). AIP cung cấp gợi ý sản phẩm phù hợp, giúp rút ngắn thời gian tìm kiếm, giảm rủi ro lựa chọn và nâng cao tính thuận tiện, kinh tế (Tymoshchuk và cộng sự, 2024). Các thuật toán lọc dữ liệu của AIP củng cố niềm tin vào hiệu quả và tính khả thi của thời trang bền vững (Shao và cộng sự, 2024). Đồng thời, khả năng cá nhân hoá thông điệp môi trường tích cực giúp giảm cảm giác tội lỗi và khơi dậy cảm xúc tích cực, từ đó hình thành thái độ thuận lợi hơn (Bilal và cộng sự, 2024) và kết nối sâu sắc hơn với thương hiệu có trách nhiệm xã hội (Jansen và cộng sự, 2024). AIP tạo ra giá trị chức năng, cảm xúc và xã hội, từ đó nâng cao cảm nhận lợi ích - chi phí và tính phù hợp của thời trang bền vững (Kim và Lehmann, 2024). Do đó, nghiên cứu đề xuất mối quan hệ thứ nhất (P1) là:

P1: AIP có mối quan hệ ảnh hưởng tích cực đến ATT.

Khi hệ thống đề xuất AI liên tục hiển thị nhãn bền vững, người tiêu dùng dần nhận thức đây là hành vi được xã hội ủng hộ, hình thành cảm nhận rằng người khác kỳ vọng hành vi bền vững (Discetti và cộng sự, 2024). Cảm xúc tích cực do AIP khơi gợi lan tỏa qua mạng xã hội thông qua phần thưởng, đánh giá và nội dung do AIP tạo ra, từ đó củng cố chuẩn xã hội tiêu dùng bền vững (Pappas và cộng sự, 2014). Việc chia sẻ chứng nhận xanh làm gia tăng nhu cầu được công nhận từ cộng đồng, thúc đẩy chuẩn chủ quan (Sharma và Sharma, 2024). Với khả năng hiện diện xã hội và tích hợp đánh giá từ KOL xanh, AIP kết nối người tiêu dùng với cộng đồng bền vững và định hình chuẩn mực mua ít, mặc lâu (Flavián và cộng sự, 2024). Do đó, nghiên cứu đề xuất mối quan hệ thứ hai (P2) là:

P2: AIP có mối quan hệ ảnh hưởng tích cực đến SN

Khả năng AIP gợi ý và cung cấp thông tin minh bạch về vật liệu, vòng đời và chi phí sở hữu nhờ đó người dùng giảm rủi ro chức năng, thẩm mỹ và tài chính khi chuyển sang sản phẩm bền vững (Tymoshchuk và cộng sự, 2024) và các dữ liệu được cung cấp theo thời gian thực, giúp người tiêu dùng nhận thấy kết quả hành động trong tầm kiểm soát (Buhalis và cộng sự, 2019; Tian và cộng sự, 2024). Thêm nữa, AI mang lại cảm giác cho người tiêu dùng nhận ra rằng mình được hỗ trợ, đồng hành và cố vấn trong hành trình tiêu dùng bền vững; thuộc về cộng đồng làm tăng niềm tin rằng cá nhân có hậu thuẫn xã hội lẫn tri thức để thực hiện hành vi (Flavián và cộng sự, 2024). Như vậy, AIP giúp gia tăng đáng kể nhận thức kiểm soát hành vi trong tiêu dùng thời trang bền vững bằng cách cung cấp thông tin, giảm rủi ro, tạo động lực cảm xúc và mở rộng mạng lưới hỗ trợ. Vì vậy, nghiên cứu này đề xuất mối quan hệ thứ ba (P3) là:

P3: AIP có mối quan hệ ảnh hưởng tích cực đến PBC

Mối quan hệ giữa ATT, SN, PBC với SFCI

Thái độ là yếu tố cốt lõi trong Lý thuyết TPB, phản ánh đánh giá tổng thể của cá nhân đối với hành vi cụ thể (Ajzen, 1991). Thái độ tích cực với sản phẩm xanh được chứng minh có thể thúc đẩy ý định tiêu dùng có trách nhiệm (Yeow và Loo, 2022). Khi người tiêu dùng đánh giá cao lợi ích môi trường và đạo đức của thời trang bền vững, họ sẵn sàng chi trả cao hơn nhằm giảm thiểu tác động tiêu cực đến hành tinh (Matharu và cộng sự, 2021). Tuy nhiên, khoảng cách nhận thức - hành động vẫn tồn tại do lo ngại về thiết kế, chất lượng, giá cả (Han và cộng sự, 2017), sự nhạy cảm cá nhân (Chaudhary và Bisai, 2018) hoặc ảnh hưởng từ thông tin tiêu cực về thời trang nhanh (Zimand-Sheiner và Lissitsa, 2024). Dù vậy, nhận thức và thái độ bền vững vẫn là nền tảng của hành vi tiêu dùng có trách nhiệm (Cayaban và cộng sự, 2023). Người có thái độ tích cực thường lựa chọn thay thế như thuê, tái sử dụng hoặc mua đồ second-hand (Haines và Lee, 2021). Do đó, nghiên cứu đề xuất mối quan hệ thứ tư (P4) là:

P4: ATT có mối quan hệ ảnh hưởng tích cực đến SFCI.

Chuẩn chủ quan (SN) thể hiện nhận thức của cá nhân về kỳ vọng hoặc áp lực xã hội trong việc thực hiện hành vi cụ thể (Ajzen, 1991), là yếu tố quan trọng hình thành ý định tiêu dùng bền vững (Alam và cộng sự, 2020; Fraccascia và cộng sự, 2023). Áp lực từ gia đình, bạn bè, cộng đồng và ảnh hưởng từ người nổi tiếng, mạng xã hội có thể thúc đẩy hành vi tiêu

dùng thời trang thân thiện với môi trường (Jamšek và Culiberg, 2019; Matharu và cộng sự, 2021; Palomo và cộng sự, 2023). Khi nhóm tham chiếu thể hiện hành vi bền vững, cá nhân có xu hướng nội hóa các giá trị đó (Kaivonen và cộng sự, 2024). Tuy nhiên, định kiến xã hội như đối với đồ second-hand có thể cản trở SN (Mohammad và cộng sự, 2020). Thế hệ Y và Z ngày càng quan tâm đến trách nhiệm xã hội, khiến SN ảnh hưởng mạnh hơn đến ý định tiêu dùng bền vững (Palomo và cộng sự, 2023). Do đó, nghiên cứu đề xuất mối quan hệ thứ năm (P5) là:

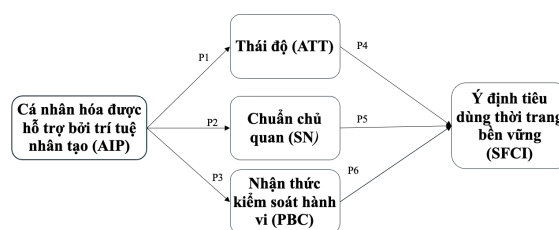
P5: SN có mối quan hệ ảnh hưởng tích cực đến SFCI.

PBC đóng vai trò quan trọng trong việc hình thành ý định mua sắm thời trang bền vững (Nogueira và cộng sự, 2023; Sarmah và cộng sự, 2018). Khi người tiêu dùng cảm thấy dễ dàng tiếp cận, hiểu biết và lựa chọn các sản phẩm bền vững, họ có xu hướng phát triển ý định hành vi tích cực hơn (Nekmahmud và Fekete-Farkas, 2020). Tuy nhiên, chi phí cao, thiếu thông tin minh bạch hoặc nhận thức hạn chế có thể làm suy yếu ảnh hưởng của PBC (Palomo và cộng sự, 2023), và chỉ khi người tiêu dùng tự tin vào kiến thức và năng lực cá nhân, PBC mới phát huy hiệu quả (Chaudhary và Bisai, 2018). Dù vậy, PBC vẫn được xem là yếu tố dự báo mạnh mẽ sự thay đổi tích cực trong ý định tiêu dùng thời trang bền vững (Kotyza và cộng sự, 2024). Do đó, nghiên cứu đề xuất mối quan hệ thứ sáu (P6) là:

P6: PBC có mối quan hệ ảnh hưởng tích cực đến SFCI.

Dựa trên 06 đề xuất mối quan hệ được trình bày tại mục 2.4; nghiên cứu này đề xuất khung khái niệm dưới đây (Hình 1):

Hình 1: Khung khái niệm đề xuất



3. Kết luận

Nghiên cứu này đề xuất một khung khái niệm mối quan hệ ảnh hưởng của cá nhân hoá được hỗ trợ bởi trí tuệ nhân tạo (AIP) đến ý định tiêu dùng thời trang bền vững (SFCI) trên nền tảng Lý thuyết Hành vi có Kế hoạch (TPB). Trọng tâm của khung khái niệm này tập trung vào việc phát triển và đề xuất mô hình

nghiên cứu cho thấy được AIP không chỉ cải thiện trải nghiệm mua sắm, mà còn kích hoạt ba tiền đề của lý thuyết TPB, bao gồm thái độ (ATT), chuẩn chủ quan (SN) và nhận thức kiểm soát hành vi (PBC) để từ đó nâng cao SFCI. Trên cơ sở khảo lược các nghiên cứu có liên quan, nghiên cứu này đã xây dựng và đề xuất 06 giả thuyết quan hệ rằng AIP có mối quan hệ ảnh hưởng tích cực đến thái độ (P1), chuẩn chủ quan (P2), nhận thức kiểm soát hành vi (P3); và các yếu tố tiền đề của TPB gồm thái độ ảnh hưởng tích cực đến SFCI (P4), chuẩn chủ quan ảnh hưởng tích cực đến SFCI (P5), nhận thức kiểm soát hành vi ảnh hưởng tích cực đến SFCI (P6).

Thêm nữa, cá nhân hoá được hỗ trợ bởi trí tuệ nhân tạo (AIP) dù đã được quan tâm trong nhiều nghiên cứu gần đây nhưng vẫn chưa có thang đo trực tiếp, mà chủ yếu sử dụng thang đo nhận thức cá nhân hoá, do đó cần khám phá và phát triển thang đo cụ thể cho AIP (Mehmood và cộng sự, 2024). Vì vậy nghiên cứu này đóng góp thang đo đo lường các khái niệm trong khung nghiên cứu đề xuất khi thực hiện nghiên cứu định lượng, cụ thể nghiên cứu đề xuất 12 biến quan sát để đo lường cho khái niệm cá nhân hoá được hỗ trợ bởi trí tuệ nhân tạo (AIP) được kế thừa và hiệu chỉnh từ nghiên cứu của (Mehmood và cộng sự, 2024), 03 biến cho thái độ (ATT), 03 biến quan sát cho chuẩn chủ quan (SN) và 03 biến quan sát cho khái niệm nhận thức kiểm soát hành vi (PBC) được kế thừa và hiệu chỉnh từ nghiên cứu của (Nicolau và cộng sự, 2025); 04 biến quan sát đo lường cho khái niệm ý định tiêu dùng thời trang bền vững được kế thừa và hiệu chỉnh từ nghiên cứu của (Rausch và Kopplin, 2021). Tất cả thang đo được kế thừa từ các nghiên cứu quốc tế được công bố trên các tạp chí uy tín.

Bên cạnh đó, nghiên cứu này đã đóng góp học thuật bao gồm: (1) lấp khoảng trống lý thuyết dựa trên lý thuyết TPB bằng việc đã đề xuất khung khái niệm mối quan hệ giữa cá nhân hoá được hỗ trợ bởi trí tuệ nhân tạo (AIP) với ý định tiêu dùng thời trang bền vững (SFCI); (2) làm rõ cơ chế ảnh hưởng của AIP tới thái độ, chuẩn chủ quan, nhận thức kiểm soát hành vi thuộc các tiền đề trong lý thuyết TPB trong bối cảnh thời trang bền vững; (3) đề xuất 12 biến quan sát đo lường trực tiếp khái niệm cá nhân hoá được hỗ trợ bởi trí tuệ nhân tạo (AIP) so với các nghiên cứu trước đo lường AIP thông qua biến quan sát đo lường khái niệm nhận thức cá nhân hoá.

Nghiên cứu này vẫn còn tồn tại một số giới hạn. Thứ nhất, các giả thuyết trong khung khái niệm chỉ được đề xuất mà chưa tiến hành kiểm định giả thuyết và đánh giá mức độ tác động giữa các biến. Thứ hai,

mối quan hệ giữa ý định và hành vi thực tế trong tiêu dùng thời trang bền vững chưa được làm rõ. Thứ ba, dù tập trung vào thế hệ Gen Y và Gen Z tại Việt Nam, nghiên cứu chưa xem xét sự khác biệt trong mức độ lo lắng về công nghệ, yếu tố có thể ảnh hưởng đến cách AIP tác động lên nhận thức của từng nhóm. Do đó, nghiên cứu tương lai cần tiến hành khảo sát định lượng để kiểm định các giả thuyết và đánh giá tác động của AIP đến các yếu tố trong lý thuyết TPB. Đồng thời, cần xây dựng và kiểm định mối quan hệ giữa ý định và hành vi thực tế, cũng như xem xét vai trò điều tiết của lo lắng về công nghệ trong bối cảnh tiêu dùng thời trang bền vững.

Tài liệu tham khảo:

- Alam, S., Ahmad, M., Ho, Y.-H., Omar, N. A., & Lin, C.-Y. (2020). Applying an Extended Theory of Planned Behavior to Sustainable Food Consumption. *Sustainability* (Switzerland), 12, 8394. <https://doi.org/10.3390/su12208394>
- Cayaban, C. J. G., Prasetyo, Y. T., Persada, S. F., Borres, R. D., Gumasing, M. J. J., & Nadlifatin, R. (2023). The Influence of Social Media and Sustainability Advocacy on the Purchase Intention of Filipino Consumers in Fast Fashion. *Sustainability* (Switzerland), 15(11).
- Chaudhary, R., & Bisai, S. (2018). Factors influencing green purchase behavior of millennials in India. *Management of Environmental Quality: An International Journal*, 29. <https://doi.org/10.1108/MEQ-02-2018-0023>
- Flavián, C., Belk, R. W., Belanche, D., & Casaló, L. V. (2024). Automated social presence in AI: Avoiding consumer psychological tensions to improve service value. *Journal of Business Research*, 175, 114545. <https://doi.org/https://doi.org/10.1016/j.jbusres.2024.114545>
- Haines, S., & Lee, S. (2021). One size fits all? Segmenting consumers to predict sustainable fashion behavior. *Journal of Fashion Marketing and Management: An International Journal*, ahead-of-print. <https://doi.org/10.1108/JFMM-08-2020-0161>
- Han, J., Seo, Y., & Ko, E. (2017). Staging luxury experiences for understanding sustainable fashion consumption: A balance theory application. *Journal of Business Research*, 74, 162-167. <https://doi.org/https://doi.org/10.1016/j.jbusres.2016.10.029>
- Herbas Torrico, B., & Frank, B. (2019). Consumer desire for personalisation of products and services: cultural antecedents and consequences for customer evaluations. *Total Quality Management and Business Excellence*, 30, 355-369. <https://doi.org/10.1080/14783363.2017.1304819>
- Jamsšek, S., & Culberg, B. (2019). Introducing a three-tier sustainability framework to examine bike-sharing system use: An extension of the Technology Acceptance Model. *International Journal of Consumer Studies*, 44. <https://doi.org/10.1111/ijcs.12553>
- Kaivonen, I., Mesiranta, N., & Närviäinen, E. (2024). "I Do What I Do to Drive Change": The Social-Symbolic Work of Sustainable Fashion Influencers. *Fashion Theory*, 28(1), 85-115. <https://doi.org/10.1080/136704X.2024.2327252>
- Kotzya, P., Cabelkova, I., Pierański, B., Malec, K., Borusiak, B., Smutka, L., Nagy, S., Gawel, A., López Lluh, D., Kis, K., Gál, J., Gálová, J., Mravcová, A., Knezovic, B., & Hlaváček, M. (2024). The predictive power of environmental concern, perceived behavioral control and social norms in shaping pro-environmental intentions: a multicountry study. *Frontiers in Ecology and Evolution*, 12. <https://doi.org/10.3389/fevo.2024.1289139>
- Matharu, M., Jain, R., & Kamboj, S. (2021). Understanding the impact of lifestyle on sustainable consumption behavior: a sharing economy perspective. *Management of Environmental Quality: An International Journal*, 32(1), 20-40. <https://doi.org/10.1108/MEQ-02-2020-0036>
- Mehmood, K., Verleye, K., De Keyser, A., & Larivière, B. (2024). The transformative potential of AI-enabled personalization across cultures. *Journal of Services Marketing*, 38(6), 711-730. <https://doi.org/10.1108/JSM-08-2023-0286>
- Mohammad, J., Quoquab, F., & Mohamed Sadom, N. Z. (2020). Mindful consumption of second-hand clothing: the role of eWOM, attitude and consumer engagement. *Journal of Fashion Marketing and Management: An International Journal*, ahead-of-print. <https://doi.org/10.1108/JFMM-05-2020-0080>
- Nogueira, M., Dias, F., & Santos, V. (2023). Sustainable mobility choices: Exploring the impact of consumers' values, attitudes, perceived behavioural control and subjective norms on the likelihood to choose sustainable mobility options. *Journal of Consumer Behaviour*, 22. <https://doi.org/10.1002/cb.2144>
- Palomo, I., Elías Zambrano, R., & Álvarez-Rodríguez, V. (2023). Gen Z's Motivations towards Sustainable Fashion and Eco-Friendly Brand Attributes: The Case of Vinted. *Sustainability* (Switzerland), 15, 8753. <https://doi.org/10.3390/su15118753>
- Sarmah, B., Kamboj, S., & Kandampully, J. (2018). Social media and co-creative service innovation: an empirical study. *Online Information Review*, 42. <https://doi.org/10.1108/OIR-03-2017-0079>
- Shao, J., Feng, Y., & Liu, Z. (2024). The Impact of Big Data-Driven Strategies on Sustainable Consumer Behaviour in E-Commerce: A Green Economy Perspective. *Sustainability* (Switzerland), 16(24).
- Tymoshchuk, O., Lou, X., & Chi, T. (2024). Exploring Determinants of Second-Hand Apparel Purchase Intention and Word of Mouth: A Stimulus-Organism-Response Approach. 16(11), 4445. <https://www.mdpi.com/2071-1050/16/11/4445>
- Yeow, P. H. P., & Loo, W. H. (2022). Antecedents of green computer purchase behavior among Malaysian consumers from the perspective of rational choice and moral norm factors. *Sustainable Production and Consumption*, 32, 550-561. <https://doi.org/https://doi.org/10.1016/j.spc.2022.05.015>
- Zimand-Sheiner, D., & Lissitsa, S. (2024). Generation Z - factors predicting decline in purchase intentions after receiving negative environmental information: Fast fashion brand SHEIN as a case study. *Journal of Retailing and Consumer Services*, 81, 103999. <https://doi.org/https://doi.org/10.1016/j.jretconser.2024.103999>

GIẢI PHÁP THÚC ĐẨY ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ SỐ TRONG CÔNG TÁC KẾ TOÁN HỘ KINH DOANH TẠI VIỆT NAM

TS. Ma Thị Hường*

Trong bối cảnh chuyển đổi số quốc gia đang diễn ra mạnh mẽ, việc ứng dụng công nghệ số trong công tác kế toán hộ kinh doanh tại Việt Nam được xem là xu hướng tất yếu, góp phần nâng cao hiệu quả quản lý tài chính, minh bạch hóa thông tin và giảm chi phí vận hành. Tuy nhiên, thực tế cho thấy quá trình chuyển đổi này vẫn còn gặp nhiều khó khăn do hạn chế về nhận thức, hạ tầng công nghệ, năng lực số của chủ hộ và hành lang pháp lý chưa hoàn thiện. Bài viết phân tích vai trò, thực trạng ứng dụng công nghệ số trong công tác kế toán của hộ kinh doanh, chỉ ra những vấn đề còn tồn tại, từ đó đề xuất một số nhóm giải pháp nhằm thúc đẩy việc áp dụng công nghệ số trong kế toán hộ kinh doanh một cách hiệu quả và bền vững.

• Từ khóa: công nghệ số; kế toán; hộ kinh doanh; chuyển đổi số, hóa đơn điện tử.

In the context of a strong national digital transformation, the application of digital technology in accounting for household businesses in Vietnam is considered an inevitable trend, contributing to improving financial management efficiency, enhancing information transparency, and reducing operational costs. However, in practice, this transformation still faces many challenges due to limited awareness, inadequate technological infrastructure, low digital competence of business owners, and an incomplete legal framework. This paper analyzes the role and current situation of digital technology application in household business accounting, identifies existing issues, and proposes several groups of solutions to promote the effective and sustainable adoption of digital technology in accounting for household businesses.

• Key words: digital technology, accounting, household business, digital transformation, e-invoice.

Ngày nhận bài: 25/7/2025

Ngày gửi phản biện: 08/8/2025

Ngày duyệt đăng: 19/11/2025

DOI: <https://doi.org/10.71374/jfar.v25.i302.24>

1. Đặt vấn đề

Trong những năm gần đây, chuyển đổi số đã trở thành xu thế tất yếu trong mọi lĩnh vực của nền kinh tế, đặc biệt là trong quản trị và kế toán. Đối với khu vực hộ kinh doanh - lực lượng chiếm tỷ trọng lớn trong cơ cấu kinh tế Việt Nam việc ứng dụng công nghệ số vào công tác kế toán có ý nghĩa đặc biệt quan trọng. Không chỉ giúp nâng cao hiệu quả ghi chép, báo cáo tài chính và kê

khai thuế, công nghệ số còn góp phần tạo ra môi trường kinh doanh minh bạch, thuận tiện và phù hợp với định hướng xây dựng nền kinh tế số của Chính phủ. Tuy nhiên, thực tế cho thấy phần lớn hộ kinh doanh vẫn còn gặp khó khăn trong việc tiếp cận và áp dụng các công cụ số vào công tác kế toán. Nguyên nhân đến từ hạn chế về nguồn lực, trình độ tin học, chi phí đầu tư cũng như sự e ngại thay đổi thói quen quản lý truyền thống. Bên cạnh đó, khung pháp lý và các chính sách hỗ trợ chuyển đổi số cho khu vực hộ kinh doanh vẫn đang trong quá trình hoàn thiện khiến việc triển khai còn gặp nhiều trở ngại. Bài viết này nhằm phân tích vai trò mà công nghệ số mang lại cho công tác kế toán hộ kinh doanh, đồng thời nhận diện các thách thức và rào cản đang tồn tại. Từ đó, đề xuất các giải pháp nhằm hỗ trợ hộ kinh doanh ứng dụng hiệu quả công nghệ số trong quản lý tài chính, góp phần thúc đẩy sự phát triển bền vững của khu vực kinh tế cá thể trong thời kỳ số hóa.

2. Vai trò của công nghệ số trong công tác kế toán hộ kinh doanh

Công nghệ số là tập hợp các phương pháp khoa học, quy trình công nghệ, công cụ kỹ thuật để sản xuất, truyền đưa, thu thập, xử lý, lưu trữ, trao đổi thông tin, dữ liệu số và số hóa thế giới thực (Quốc Hội, 2025). Trong lĩnh vực kế toán, công nghệ số bao gồm các ứng dụng như phần mềm kế toán điện tử, hệ thống hóa đơn điện tử, chữ ký số, nền tảng khai thuế trực tuyến, và các giải pháp lưu trữ dữ liệu đám mây (cloud accounting). Ứng

* Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh Thái Nguyên; email: mahuong@tueba.edu.vn

dụng công nghệ số trong kế toán không chỉ giúp giảm thiểu sai sót trong ghi chép, tăng tốc độ xử lý dữ liệu mà còn nâng cao khả năng giám sát, minh bạch và ra quyết định tài chính của chủ thể kinh doanh.

Vai trò của công nghệ số trong công tác kế toán hộ kinh doanh có thể được nhìn nhận từ nhiều góc độ khác nhau và thực sự mang lại những thay đổi mang tính chất cách mạng, đặc biệt đối với những đơn vị kinh doanh cá thể vốn vốn có nguồn lực hạn chế.

Trước hết, công nghệ số giúp tự động hóa nghiệp vụ kế toán, từ khâu ghi nhận chứng từ, hạch toán, tổng hợp sổ sách đến lập báo cáo tài chính và báo cáo thuế. Khi các hộ kinh doanh ứng dụng phần mềm kế toán điện tử hoặc nền tảng kế toán trên nền tảng đám mây (cloud accounting), họ có thể giảm đáng kể thao tác thủ công, tránh lỗi do ghi chép bằng tay và tiết kiệm thời gian xử lý dữ liệu. Nghiên cứu của Ariyanti Inayah và cộng sự (2025) cho thấy việc sử dụng hệ thống kế toán trên nền tảng đám mây có mối quan hệ tích cực với các chỉ số hiệu suất tài chính như lợi nhuận, thanh khoản và tiết kiệm chi phí của các doanh nghiệp nhỏ và vừa (SMEs). Điều này có ý nghĩa rất lớn đối với hộ kinh doanh, bởi họ thường không có bộ phận kế toán chuyên biệt hoặc hệ thống kiểm soát nội bộ phức tạp như doanh nghiệp lớn, nên cải thiện hiệu quả nghiệp vụ kế toán sẽ trực tiếp góp phần nâng cao năng lực quản trị và tạo điều kiện để phát triển ổn định hơn.

Thứ hai, công nghệ số tăng cường tính minh bạch, khả năng truy xuất và tuân thủ pháp luật - những yếu tố rất quan trọng trong môi trường kinh doanh hiện nay. Khi hộ kinh doanh sử dụng hóa đơn điện tử, chứng từ điện tử hoặc phần mềm kế toán kết nối với cơ quan thuế, việc lưu trữ, truy cập và đối chiếu số liệu trở nên dễ dàng hơn. Ở Việt Nam, việc triển khai hóa đơn điện tử theo Nghị định 119/2018/NĐ-CP, Nghị định 123/2020/NĐ-CP và Thông tư 32/2025/TT-BTC đã mở ra cơ sở pháp lý cho ứng dụng này. Khi dữ liệu được số hóa, cơ quan thuế có thể kết nối thông tin một cách hiệu quả hơn, và hộ kinh doanh cũng thuận lợi hơn trong việc trình báo, lưu trữ chứng từ và minh bạch hóa hoạt động kinh doanh. Điều này không chỉ giúp hộ kinh doanh tránh rủi ro bị xử

phạt vì không đáp ứng yêu cầu thủ tục mà còn góp phần xây dựng hình ảnh kinh doanh chuyên nghiệp hơn trong quan hệ với khách hàng, đối tác và các tổ chức tín dụng.

Thứ ba, công nghệ số tạo điều kiện cho việc nâng cao năng lực phân tích dữ liệu và ra quyết định quản trị một cách kịp thời hơn. Khi dữ liệu kế toán được ghi nhận và tổng hợp trên nền tảng số, hộ kinh doanh có thể truy cập vào thông tin như doanh thu theo ngày, chi phí theo mặt hàng, tỷ suất lợi nhuận, dòng tiền, tồn kho... một cách dễ dàng và nhanh chóng. Từ đó, chủ hộ hoặc bộ phận kế toán có thể phân tích để xác định xu hướng, tìm ra điểm nghẽn, điều chỉnh chính sách giá bán, tối ưu hóa chi phí và lập kế hoạch kinh doanh hiệu quả hơn. Firdaus Hadi (2023) trong nghiên cứu về số hóa công tác kế toán cho các doanh nghiệp siêu nhỏ, nhỏ và vừa (MSMEs), chỉ ra rằng việc số hóa kế toán không chỉ giúp nâng cao độ chính xác và tốc độ ghi chép tài chính mà còn thúc đẩy tính minh bạch, trách nhiệm giải trình và độ tin cậy của các báo cáo tài chính - những yếu tố được yêu cầu bởi các tổ chức tài chính, nhà đầu tư và cơ quan quản lý. Như vậy, với hộ kinh doanh vốn thường vận hành một cách linh hoạt và thường không có bộ máy quản trị phức tạp, việc ứng dụng công nghệ số phần nào giúp họ chuyên nghiệp hóa hoạt động, từ đó có thể cạnh tranh tốt hơn, mở rộng kinh doanh hoặc tiếp cận nguồn vốn dễ hơn.

Thứ tư, việc áp dụng công nghệ số trong kế toán giúp hộ kinh doanh tiếp cận thuận lợi hơn với các dịch vụ tài chính, tín dụng và thương mại điện tử. Khi dữ liệu kế toán của hộ kinh doanh rõ ràng, minh bạch và có thể truy xuất (ví dụ doanh thu thực, chi phí thực, lịch sử hóa đơn), các ngân hàng, tổ chức tín dụng hoặc nền tảng bán hàng online có thể đánh giá hồ sơ tín dụng một cách chính xác hơn. Nhiều nghiên cứu cho thấy dữ liệu số hóa là một trong những điều kiện giúp các doanh nghiệp nhỏ tiếp cận được tài chính chính thức. Nghiên cứu của Dalinee Sastararujji và cộng sự (2022) về các doanh nghiệp nhỏ và vừa (SMEs) tại Thái Lan cho thấy rằng việc áp dụng kế toán trên nền tảng điện toán đám mây giúp doanh nghiệp trở nên "hiệu quả hơn, có tổ chức tài chính tốt hơn và linh hoạt hơn. Như vậy, hộ kinh doanh khi ứng dụng công nghệ số sẽ có

cơ hội tốt hơn để hợp tác với các đối tác lớn, tham gia thương mại điện tử hoặc mở rộng kinh doanh quốc tế hơn.

Thứ năm, công nghệ số góp phần hỗ trợ quản lý rủi ro và đảm bảo an ninh thông tin. Mặc dù hộ kinh doanh không giống doanh nghiệp lớn với đầy đủ hệ thống kiểm soát nội bộ và bảo mật chuyên biệt, nhưng khi chuyển sang môi trường số thì việc sao lưu dữ liệu, sử dụng các phần mềm có bảo mật tốt, xác thực người sử dụng và kiểm soát quyền truy cập trở nên khả thi. Điều này giúp giảm thiểu nguy cơ mất mát dữ liệu, thất lạc chứng từ hoặc bị tấn công mạng. Tuy nhiên, rủi ro an ninh và bảo mật là một trong những trở ngại lớn đối với doanh nghiệp nhỏ khi áp dụng kế toán số. Vì vậy, dù công nghệ số mang lại nhiều vai trò tích cực, hộ kinh doanh vẫn cần ý thức trang bị biện pháp bảo mật tương ứng.

3. Thực trạng ứng dụng công nghệ số trong kế toán hộ kinh doanh tại Việt Nam

Trong giai đoạn hiện nay, chuyển đổi số đang trở thành xu hướng tất yếu trong mọi lĩnh vực của nền kinh tế, trong đó có lĩnh vực kế toán và quản lý thuế. Tại Việt Nam, Chính phủ đã ban hành Chương trình chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030 theo Quyết định số 749/QĐ-TTg ngày 03/6/2020, đặt ra mục tiêu xây dựng nền kinh tế số chiếm 30% GDP vào năm 2030. Ngành tài chính nói chung và lĩnh vực kế toán nói riêng được xem là một trong những ngành tiên phong trong lộ trình chuyển đổi số, thể hiện qua việc áp dụng hóa đơn điện tử, chứng từ điện tử, khai và nộp thuế trực tuyến, cũng như khuyến khích hộ kinh doanh ứng dụng phần mềm kế toán và các nền tảng số trong hoạt động quản lý tài chính. Trong những năm gần đây, việc ứng dụng công nghệ số trong kế toán hộ kinh doanh đã có những bước tiến nhất định, đặc biệt kể từ khi triển khai đồng bộ hệ thống hóa đơn điện tử theo Nghị định 123/2020/NĐ-CP, Thông tư 78/2021/TT-BTC, và mới đây là Nghị định 70/2025/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số quy định về hóa đơn điện tử khởi tạo từ máy tính tiền. Theo đó, từ ngày 01/6/2025, các hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh có doanh thu từ 01 tỷ đồng/năm trở lên hoặc có quy mô tương đương doanh nghiệp siêu nhỏ, hoạt động trong các lĩnh vực bán lẻ, ăn uống, dịch vụ,

vận tải, giải trí... phải sử dụng hóa đơn điện tử khởi tạo từ máy tính tiền kết nối trực tiếp với cơ quan thuế. Hiện tại, nhiều hộ kinh doanh đã bắt đầu sử dụng các phần mềm kế toán tích hợp như MISA, FAST Accounting, KiotViet, Sapo, VNPT Invoice, Viettel Invoice, hay các ứng dụng của Tổng cục Thuế. Các phần mềm này giúp ghi nhận tự động doanh thu, chi phí, quản lý hàng tồn kho, tính thuế, và lập báo cáo tài chính định kỳ. Hầu hết các hộ kinh doanh đã chủ động áp dụng các phần mềm này, bước đầu hình thành thói quen hạch toán theo quy trình điện tử. Việc ứng dụng công nghệ giúp giảm thiểu sai sót do ghi chép thủ công, tiết kiệm thời gian và chi phí, đồng thời tăng tính minh bạch và khả năng kiểm soát doanh thu thực tế. Bên cạnh đó, một số hộ kinh doanh đã bước đầu tiếp cận với ứng dụng ngân hàng số, ví điện tử và phần mềm quản lý bán hàng đa kênh, góp phần số hóa dòng dữ liệu kế toán. Việc thanh toán không dùng tiền mặt, quản lý đơn hàng qua phần mềm và kết nối với hệ thống thuế đang tạo nền tảng dữ liệu quan trọng cho công tác kế toán điện tử trong khu vực hộ kinh doanh.

Đặc biệt, một bước ngoặt quan trọng trong quản lý kế toán và thuế đối với khu vực hộ kinh doanh là việc Bộ Tài chính ban hành Quyết định số 3389/QĐ-BTC ngày 06/10/2025 phê duyệt Đề án “Chuyển đổi mô hình và phương pháp quản lý thuế đối với hộ kinh doanh khi xóa bỏ thuế khoán” (Bộ Tài chính, 2025). Theo Đề án này, cơ quan thuế sẽ từng bước chuyển đổi từ hình thức thu thuế khoán sang phương pháp kê khai và quản lý dựa trên dữ liệu điện tử, trong đó hệ thống hóa đơn điện tử, chứng từ điện tử và phần mềm kế toán đóng vai trò trung tâm. Điều này có nghĩa là toàn bộ hoạt động kế toán của hộ kinh doanh sẽ dần được số hóa và minh bạch hóa, giúp Nhà nước quản lý doanh thu thực tế, đồng thời tạo điều kiện cho hộ kinh doanh nâng cao năng lực quản trị tài chính. Việc triển khai Đề án 3389/QĐ-BTC đánh dấu bước chuyển quan trọng từ cơ chế quản lý truyền thống sang mô hình quản lý thuế thông minh dựa trên dữ liệu lớn (Big Data). Đây cũng là cơ sở pháp lý quan trọng để đẩy mạnh ứng dụng công nghệ số trong kế toán hộ kinh doanh, phù hợp với định hướng chuyển đổi số ngành tài chính theo Quyết định 749/QĐ-TTg (2020) và mục tiêu

xây dựng chính phủ số, nền kinh tế số, xã hội số ở Việt Nam.

Về hạ tầng và môi trường hỗ trợ, Việt Nam có lợi thế về tỉ lệ người dùng Internet và sự phát triển nhanh của thương mại điện tử, điều này tạo tiền đề thuận lợi cho hộ kinh doanh tiếp cận các nền tảng số trong bán hàng và kế toán. Báo cáo Chỉ số Thương mại điện tử Việt Nam (EBI) của VECOM cho thấy mức độ sẵn sàng về thương mại điện tử và hạ tầng số đã cải thiện trong các năm gần đây nhưng sự sẵn sàng này chủ yếu phản ánh doanh nghiệp vừa và lớn cùng các shop bán hàng trực tuyến, chưa phản ánh đầy đủ thực trạng tại nhóm hộ kinh doanh nhỏ lẻ, nơi mà nhu cầu về phần mềm kế toán đơn giản, chi phí thấp và hỗ trợ kỹ thuật tại chỗ vẫn rất lớn (VECOM, 2025).

Về lợi ích thực tế, các hộ kinh doanh khi áp dụng hóa đơn điện tử và phần mềm quản lý bán hàng đã ghi nhận lợi ích rõ rệt như giảm thời gian xử lý chứng từ, giảm sai sót khi hạch toán, lưu trữ chứng từ dễ dàng và thuận tiện cho việc kê khai thuế, đồng thời cải thiện uy tín với khách hàng và đối tác. Các nền tảng quản lý bán hàng đa kênh, giải pháp POS tích hợp hóa đơn điện tử và kết nối với hệ thống kế toán đám mây ngày càng phổ biến tại các chuỗi bán lẻ nhỏ, quán ăn, cửa hàng thời trang, điều này giúp một bộ phận hộ kinh doanh chuyển nghiệp hóa hồ sơ tài chính và dễ dàng tiếp cận dịch vụ tài chính chính thức hơn.

Tuy nhiên, một loạt các rào cản thực tiễn đang kìm hãm tốc độ và quy mô số hóa trong công tác kế toán của hộ kinh doanh. Trước hết là chi phí đầu tư ban đầu cho thiết bị, phần mềm, chữ ký số và kết nối Internet đối với những hộ có doanh thu thấp là rào cản không nhỏ. Thứ hai là năng lực sử dụng công nghệ và kiến thức kế toán của chủ hộ còn hạn chế, nhiều chủ hộ lo ngại thao tác phức tạp và không tin tưởng vào bảo mật dữ liệu khi chuyển sang môi trường số. Thứ ba là sự thiếu đồng bộ và tương thích giữa các phần mềm kế toán, hệ thống POS và hệ thống của cơ quan thuế khiến một số hộ phải vận hành song song cả sổ sách giấy và hệ thống điện tử, làm tăng khối lượng công việc thay vì giảm bớt. Ngoài ra, vấn đề an ninh mạng, bảo mật thông tin và trách nhiệm pháp lý khi xảy ra sai sót trong chứng từ điện tử cũng là mối lo ngại cần được giải quyết

rõ ràng trong chính sách và hướng dẫn kỹ thuật. Các phân tích chuyên môn và báo cáo quốc tế đều nhấn mạnh rằng thiếu kỹ năng số và hạ tầng chưa đồng đều sẽ tiếp tục là điểm nghẽn nếu không có các chương trình hỗ trợ, đào tạo và chính sách khuyến khích đi kèm (VECOM, 2025).

Nhìn chung, thực trạng ứng dụng công nghệ số trong kế toán hộ kinh doanh tại Việt Nam đang ở giai đoạn khởi động với những bước tiến quan trọng về mặt pháp lý và một số kết quả triển khai bước đầu nhưng vẫn còn nhiều thách thức cần giải quyết để có thể mở rộng thay thế hoàn toàn phương thức kế toán truyền thống. Để chuyển từ các nỗ lực phân mảnh sang một cuộc chuyển đổi số thực chất cho nhóm hộ kinh doanh, cần có sự phối hợp chặt chẽ giữa ban hành chính sách để tiếp cận, chương trình hỗ trợ về tài chính và kỹ thuật, các giải pháp phần mềm thiết kế đơn giản phù hợp với đặc điểm hộ kinh doanh cùng với chiến lược truyền thông và đào tạo kỹ năng số hướng đến người sử dụng cuối tại địa phương. Những biện pháp này sẽ làm giảm rủi ro, hạ thấp rào cản gia nhập và thúc đẩy việc số hóa công tác kế toán một cách bền vững hơn trên quy mô toàn quốc.

4. Một số giải pháp nhằm thúc đẩy ứng dụng công nghệ số trong công tác kế toán hộ kinh doanh

Việc ứng dụng công nghệ số trong công tác kế toán của hộ kinh doanh là xu hướng tất yếu trong bối cảnh chuyển đổi số quốc gia và hội nhập kinh tế. Tuy nhiên, để quá trình này diễn ra hiệu quả, bền vững và đồng bộ, cần có hệ thống giải pháp toàn diện, bao gồm giải pháp về nhận thức, công nghệ, nhân lực, pháp lý và chính sách hỗ trợ.

4.1. Nâng cao nhận thức và kỹ năng số cho chủ hộ kinh doanh

Giải pháp đầu tiên và quan trọng nhất là nâng cao nhận thức của chủ hộ kinh doanh về vai trò, lợi ích và yêu cầu của công nghệ số trong kế toán. Các cơ quan quản lý nhà nước, hiệp hội ngành nghề, và tổ chức đào tạo cần tổ chức các chương trình truyền thông, hội thảo và tập huấn ngắn hạn để phổ biến kiến thức về kế toán điện tử, hóa đơn số, lưu trữ dữ liệu và khai thuế trực tuyến. Việc triển khai các khóa học kỹ năng số cơ bản, kết

hợp hướng dẫn sử dụng phần mềm kế toán dành riêng cho hộ kinh doanh, sẽ giúp giảm bớt tâm lý e ngại và tạo động lực chuyển đổi. Cần có cơ chế hỗ trợ học phí, tài liệu, hoặc phối hợp với các trường đại học, trung tâm khởi nghiệp địa phương để triển khai đào tạo thực hành.

4.2. Hoàn thiện hạ tầng công nghệ và hỗ trợ kỹ thuật tại địa phương

Để việc ứng dụng công nghệ số trong kế toán diễn ra thuận lợi, cần đảm bảo điều kiện về hạ tầng công nghệ thông tin, đặc biệt tại các khu vực nông thôn, miền núi, nơi có nhiều hộ kinh doanh nhỏ lẻ. Bộ Thông tin và Truyền thông cần phối hợp với chính quyền địa phương tiếp tục mở rộng mạng Internet băng thông rộng, phát triển hạ tầng dữ liệu và đảm bảo chất lượng đường truyền ổn định cho các dịch vụ điện tử. Đồng thời, các nhà cung cấp phần mềm kế toán nên có chính sách hỗ trợ kỹ thuật trực tiếp cho người dùng, xây dựng đội ngũ tư vấn, bảo trì và hướng dẫn cài đặt tận nơi, đặc biệt trong giai đoạn đầu triển khai. Việc phát triển các phần mềm kế toán dựa trên nền tảng điện toán đám mây, có giao diện đơn giản, đa ngôn ngữ, tích hợp với hệ thống hóa đơn điện tử của cơ quan thuế sẽ góp phần giảm chi phí và thuận tiện cho hộ kinh doanh trong quá trình sử dụng.

4.3. Hoàn thiện khung pháp lý và cơ chế quản lý kế toán số

Hành lang pháp lý rõ ràng, đồng bộ và ổn định là nền tảng quan trọng cho việc triển khai kế toán số. Nhà nước cần rà soát, bổ sung các quy định cụ thể về lưu trữ chứng từ điện tử, bảo mật dữ liệu kế toán, và trách nhiệm pháp lý khi xảy ra sai sót trong xử lý số liệu. Đồng thời, nên ban hành hướng dẫn chi tiết về tiêu chuẩn phần mềm kế toán áp dụng cho hộ kinh doanh, đảm bảo khả năng tích hợp với hệ thống của cơ quan thuế. Việc sửa đổi, cập nhật Thông tư 88/2021/TT-BTC theo hướng mở rộng phạm vi ứng dụng và đơn giản hóa quy trình khai báo, nộp báo cáo điện tử cũng là bước đi cần thiết. Bên cạnh đó, cơ quan thuế cần tiếp tục đẩy mạnh cơ chế quản lý rủi ro dựa trên dữ liệu điện tử, thay vì kiểm tra thủ công, để giảm áp lực hành chính cho hộ kinh doanh và nâng cao tính minh bạch trong quản lý thuế.

4.4. Hỗ trợ tài chính và khuyến khích sử dụng phần mềm kế toán số

Một trong những rào cản lớn đối với hộ kinh doanh là chi phí đầu tư ban đầu cho phần mềm, thiết bị và dịch vụ kết nối. Vì vậy, cần thiết lập các chương trình hỗ trợ tài chính, như giảm lệ phí đăng ký sử dụng hóa đơn điện tử, miễn phí bản quyền phần mềm kế toán trong thời gian đầu hoặc cung cấp gói hỗ trợ lãi suất vay để đầu tư thiết bị công nghệ. Bộ Tài chính có thể phối hợp với các doanh nghiệp cung cấp giải pháp kế toán để xây dựng “chương trình kế toán số quốc gia cho hộ kinh doanh”, theo mô hình hợp tác công - tư (PPP), qua đó tạo điều kiện cho người dùng được tiếp cận giải pháp giá rẻ, chất lượng cao.

4.5. Tăng cường phối hợp giữa cơ quan quản lý, doanh nghiệp công nghệ và hiệp hội nghề nghiệp

Hiệu quả của việc ứng dụng công nghệ số trong kế toán phụ thuộc vào sự phối hợp đồng bộ giữa các bên liên quan. Cơ quan thuế, Bộ Tài chính, các nhà cung cấp phần mềm kế toán, cùng hiệp hội kế toán - kiểm toán cần xây dựng hệ sinh thái chung, bảo đảm khả năng chia sẻ, liên thông dữ liệu và cập nhật thông tin nhanh chóng. Ngoài ra, nên hình thành các “trung tâm hỗ trợ kế toán số” tại các địa phương, đóng vai trò cầu nối giữa hộ kinh doanh và doanh nghiệp công nghệ, cung cấp tư vấn, đào tạo và hỗ trợ kỹ thuật miễn phí hoặc chi phí thấp. Mô hình này không chỉ giúp hộ kinh doanh tiếp cận công nghệ thuận lợi hơn mà còn góp phần nâng cao tính minh bạch, hiệu quả trong quản lý tài chính cá thể.

Tài liệu tham khảo:

- Ariyanti Inayah, Eni Dwi Susliyanti (2025). The Impact of Cloud-Based Accounting Systems on SME Financial Performance in the Digital Era. *Atestasi: Jurnal Ilmiah Akuntansi*, 8(2), 138-145. <https://doi.org/10.57178/atestasi.v8i2.1486>.
- Bộ Tài chính (2021). Thông tư số 88/2021/TT-BTC ngày 11 tháng 10 năm 2021 Hướng dẫn chế độ kế toán cho các hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh.
- Bộ Tài chính (2025). Quyết định số 3389/QĐ-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2025 Phê duyệt Đề án “Chuyển đổi mô hình và phương pháp quản lý thuế đối với hộ kinh doanh khi xóa bỏ thuế khoán”.
- Dalinee Sasatararui, Danupol Hoonsopon, Pongsakorn Pitchayadol, Pimsiri Chivamit (2022). Cloud accounting adoption in Thai SMEs amid the COVID-19 pandemic: an explanatory case study. *Journal of Innovation and Entrepreneurship*, 11, 43. <https://doi.org/10.1186/s13731-022-00234-3>.
- Firdaus Hadi (2025). The Importance of Accounting Digitalization for Micro, Small, and Medium Enterprises (MSMEs). *Siber International Journal of Education Technology (SIJET)*, 3(2), 217-221. <https://doi.org/10.38035/sijet.v3i2.290>.
- Quốc Hội (2025). Luật Công nghiệp Công nghệ số, Luật số 71/2025/QH15, ngày 14 tháng 6 năm 2025.
- VECOM (Hiệp hội Thương mại điện tử Việt Nam) (2025). Báo cáo Chỉ số Thương mại điện tử Việt Nam 2025 (EBI Report 2025). <https://esc.vn/wp-content/uploads/2025/07/Bao-cao-EBI-2025-Final-Vn.pdf>.

KINH NGHIỆM QUỐC TẾ VỀ PHÂN TÍCH TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP VÀ BÀI HỌC CHO CÁC DOANH NGHIỆP XÂY DỰNG NIÊM YẾT Ở VIỆT NAM

PGS.TS. Nghiêm Thị Thà* - Nguyễn Thị Ngọc Thu**

Bài viết tập trung nghiên cứu kinh nghiệm quốc tế về phân tích tài chính doanh nghiệp (DN) tại một số quốc gia tiêu biểu như: Hoa Kỳ, Trung Quốc và Singapore, từ đó rút ra các bài học thực tiễn cho các doanh nghiệp xây dựng (DNXD) niêm yết tại Việt Nam.

• Từ khóa: phân tích tài chính, doanh nghiệp xây dựng, kinh nghiệm quốc tế.

The article focuses on studying international experiences in corporate financial analysis in several representative countries such as the United States, China, and Singapore, thereby drawing practical lessons for listed construction enterprises in Vietnam.

• Key words: financial analysis, construction enterprises, international experience.

Ngày nhận bài: 25/8/2025

Ngày gửi phản biện: 08/9/2025

Ngày duyệt đăng: 19/11/2025

DOI: <https://doi.org/10.71374/jfar.v25.i302.27>

1. Giới thiệu

Phân tích tài chính là một trong những công cụ quản trị chiến lược quan trọng, giúp doanh nghiệp đánh giá hiệu quả hoạt động, nhận diện rủi ro và ra quyết định đầu tư hợp lý. Trong bối cảnh toàn cầu hóa, các quốc gia đã phát triển hệ thống phân tích tài chính ngày càng hiện đại, gắn kết giữa dữ liệu kế toán, quản trị và dự báo tài chính. Tại Việt Nam, đặc biệt là trong lĩnh vực xây dựng một ngành có đặc thù vốn lớn, chu kỳ dài, rủi ro cao, tác động mạnh đến kinh tế và môi trường nhưng hoạt động phân tích tài chính vẫn còn hạn chế, chủ yếu mang tính hình thức, thiếu sự hỗ trợ từ mô hình định lượng và công nghệ phân tích hiện đại. Do đó, việc nghiên cứu kinh nghiệm quốc tế để rút ra bài học phù hợp nhằm nâng cao năng lực tài chính và hiệu quả quản trị cho các DNXD niêm yết của Việt Nam. Tác giả sử dụng phương pháp tổng hợp và phân tích từ các nghiên cứu quốc tế đã công bố, thực tiễn quản trị tài chính của các doanh

nh nghiệp tại Hoa Kỳ, Trung Quốc và Singapore để rút ra các bài học có thể áp dụng cho DNXD niêm yết tại Việt Nam.

2. Kinh nghiệm quốc tế về phân tích tài chính doanh nghiệp

Kinh nghiệm phân tích tài chính DN nói chung, DNXD nói riêng của các quốc gia như Hoa Kỳ, Trung Quốc, Singapore tóm tắt như sau:

2.1.1. Dữ liệu sử dụng để phân tích tài chính doanh nghiệp:

Tại Hoa Kỳ, các công ty xây dựng như: Bechtel Corporation, Turner Construction Company, Kiewit Corporation, Fluor Corporation... hoạt động trong nhiều lĩnh vực như: xây dựng hạ tầng, công nghiệp, dân dụng khi phân tích tài chính chủ yếu sử dụng nguồn dữ liệu từ các báo cáo tài chính lập theo Chuẩn mực kế toán US GAAP bảo đảm tính minh bạch và khả năng so sánh giữa các doanh nghiệp, đồng thời sử dụng thông tin về nền kinh tế, thông tin về ngành kinh tế, dự báo triển vọng tăng trưởng của nền kinh tế, lạm phát, dự báo triển vọng của ngành để phân tích tài chính công ty, dự báo tài chính cho DN.

Tại Singapore, các công ty xây dựng lớn như: Surbana Jurong, Woh Hup (Private) Limited, Tiong Seng Contractors, Dragages Singapore Pte Ltd, Straits Construction Singapore hoạt động trong lĩnh vực xây dựng hạ tầng giao thông, công nghiệp, dân dụng thường sử dụng dữ liệu từ: Báo cáo tài chính (Financial Statements) (Bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả kinh doanh và báo cáo thay đổi vốn chủ sở hữu); Báo cáo thường niên, báo cáo quản trị và tuân thủ (Governance

* Hiệp hội Tư vấn Tài chính Việt Nam; email: thant@vfca.org.vn

** Trường Đại học Xây dựng Miền Tây; email: nguyenthingocthu@mtu.edu.vn

and Compliance Information) ; Dữ liệu thị trường và ngành (Market and Industry Data) (Dữ liệu về xu hướng thị trường và ngành mà công ty hoạt động. Các nhà phân tích có thể lấy từ các báo cáo ngành của các công ty tư vấn như: PwC, Deloitte, và từ các tổ chức nghiên cứu kinh tế tại Singapore; Dữ liệu kinh tế vĩ mô: lãi suất, tỷ giá hối đoái, lạm phát, và tăng trưởng GDP); dữ liệu về doanh nghiệp niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Singapore (SGX) và đôi khi từ các sàn quốc tế nếu công ty đó niêm yết trên nhiều sàn để phân tích tài chính doanh nghiệp, cung cấp căn cứ cho các quyết định quản lý.

Tại Trung Quốc, các Tập đoàn xây dựng hàng đầu của Trung Quốc như: China State Construction Engineering Corporation (CSCEC) là tập đoàn xây dựng lớn nhất Trung Quốc và lớn nhất thế giới (tính theo doanh thu), xây dựng nhà cao tầng, cơ sở hạ tầng, đường cao tốc, sân vận động, khu đô thị, EPC quốc tế như công trình: The Cube chính là sân vận động Olympic Bắc Kinh; China Railway Group Limited (CREC) là tập đoàn xây dựng đường sắt tốc độ cao, hầm, cầu, đường bộ, khai khoáng; China Communications Construction Company (CCCC), chuyên xây dựng cảng biển, cầu đường, công trình giao thông quốc tế, các công ty con của Tập đoàn như: CCCC First Highway, CCCC Dredging, CHEC (Hải ngoại), tổng thầu nhiều dự án trong chiến lược: Vành đai - Con đường của Trung Quốc; Shanghai Construction Group (SCG) là một trong những doanh nghiệp xây dựng đô thị hàng đầu Trung Quốc, thực hiện các dự án Khu đô thị, Trung tâm tài chính, thương mại, các dự án EPC quốc tế. Các Tập đoàn đều sử dụng các Báo cáo tài chính lập theo Chuẩn mực kế toán doanh nghiệp (CAS), có sự điều chỉnh linh hoạt so với IFRS, các báo cáo phát triển và các báo cáo ngành, báo cáo kinh tế vĩ mô để thực hiện phân tích tài chính doanh nghiệp.

2.1.2. Quy trình phân tích tài chính doanh nghiệp

Tại Hoa Kỳ, quy trình phân tích tài chính gồm 6 bước:

Bước 1: Xác định mục tiêu và phạm vi phân tích: Mục đích phân tích được nêu cụ thể sẽ sử dụng để hướng dẫn các giai đoạn tiếp theo về phương pháp phân tích, công cụ phân tích, cơ sở dữ liệu phục vụ phân tích và báo cáo kết quả phân tích.

Bước 2: Thu thập dữ liệu phân tích: dữ liệu phân tích tài chính của các công ty Hoa Kỳ chủ yếu là: báo cáo tài chính của công ty đã được kiểm toán, thông tin về nền kinh tế, thông tin về ngành kinh tế được công bố, ngoài ra có thể sử dụng các báo cáo nội bộ, kể cả dữ liệu sơ cấp của bộ phận phân tích thu thập được bằng các kênh riêng nhưng đều phải đảm bảo tính trung thực và minh bạch, có thể kiểm chứng được

Bước 3: Xử lý dữ liệu phân tích: bộ phận phân tích xử lý dữ liệu trên các phần mềm hoặc bảng tính phân tích để kết xuất thông tin, cung cấp số liệu về tình hình tài chính, diễn biến các hoạt động tài chính của DN và mối quan hệ tài chính của DN với các bên liên quan.

Bước 4: Đánh giá tình hình tài chính doanh nghiệp theo số liệu và tài liệu phân tích đã xử lý, tìm nguyên nhân của tình hình và xu hướng thay đổi, dự kiến các kịch bản đánh giá và dự báo tình hình tài chính doanh nghiệp

Bước 5: Lập và công bố báo cáo phân tích tài chính doanh nghiệp. Báo cáo phân tích trình bày rõ kết quả phân tích theo từng mục tiêu đã đặt ra ở bước 1, luận giải rõ cơ sở cho các đánh giá, dự báo, khuyến nghị. Báo cáo phân tích cần nêu rõ những hạn chế có thể ảnh hưởng đến đánh giá, khuyến nghị tình hình tài chính của doanh nghiệp trong báo cáo phân tích.

Bước 6: Giám sát, cập nhật: Bộ phận phân tích giám sát kết quả thực hiện các khuyến nghị, định kỳ hoặc khi có những yếu tố bất thường có thể ảnh hưởng đến tình hình tài chính doanh nghiệp thì cập nhật lại cơ sở của các khuyến nghị để có thể có những điều chỉnh cho phù hợp nhằm bảo vệ lợi ích của các bên sử dụng báo cáo phân tích tài chính doanh nghiệp.

Tại Trung Quốc, các doanh nghiệp phân tích tài chính theo 7 bước: Bước 1: Xác định mục tiêu phân tích; Bước 2. Thu thập và xử lý dữ liệu; Bước 3. Lựa chọn các chỉ tiêu phân tích; Bước 4. Sử dụng các phương pháp phân tích; Bước 5. Đánh giá và tổng hợp; Bước 6. Lập báo cáo phân tích; Bước 7. Cập nhật và đánh giá định kỳ.

2.1.2. Sử dụng phương pháp phân tích:

Tại Hoa Kỳ, các phương pháp phân tích tài chính doanh nghiệp thường sử dụng là: Phân tích tỷ số tài chính (Financial Ratio Analysis), phân tích so sánh (Comparative Analysis), phân tích Dupont (DuPont Analysis), Phân tích dự báo tài chính (Financial Forecasting).

+ Phân tích tỷ số tài chính (Financial Ratio Analysis): dựa vào các mối quan hệ tài chính, cấu trúc tài chính và hiệu quả tài chính của doanh nghiệp để thiết lập các nhóm tỷ số tài chính cơ bản, thông qua trị số và sự biến động của các tỷ số tài chính để đánh giá tình hình tài chính của DN. Ví dụ: Nhóm tỷ số thanh toán, nhóm tỷ số sinh lời...

- Phân tích so sánh (Comparative Analysis): so sánh các chỉ số tài chính của doanh nghiệp với các đối thủ cạnh tranh hoặc trung bình ngành để đánh giá xem doanh nghiệp có hoạt động hiệu quả hơn, ngang bằng, hay kém hơn so với ngành.

- Phân tích Dupont (DuPont Analysis): Phân tích (bóc tách) mỗi chỉ tiêu tài chính tổng hợp của DN thành nhiều yếu tố (tỷ số thành phần) hợp thành chỉ tiêu đó dựa vào mối quan hệ của các tỷ số tài chính doanh nghiệp với nhau nhằm chỉ rõ sự tác động của các nhân tố đến sự thay đổi của các chỉ tiêu tài chính tổng hợp. Ví dụ: chỉ tiêu ROE được tách ra thành ba thành phần: Biên lợi nhuận (Net Profit Margin), Hệ số quay vòng tài sản (Asset Turnover), và Đòn bẩy tài chính (Equity Multiplier). Phân tích Dupont qua chỉ tiêu ROE giúp hiểu rõ các yếu tố chính ảnh hưởng đến khả năng sinh lời của doanh nghiệp để tìm biện pháp nâng cao khả năng sinh lời.

- Phân tích dự báo tài chính (Financial Forecasting): Phương pháp này sử dụng các mô hình dự báo tài chính để ước tính các chỉ tiêu tài chính cơ bản của DN như: doanh thu, lợi nhuận và dòng tiền, sinh lời... trong tương lai. Ví dụ: Phương pháp tỷ lệ % trên doanh thu, ARIMA.

Công nghệ tài chính (Fintech) được tích hợp mạnh trong quy trình phân tích, cho phép doanh nghiệp xử lý dữ liệu tài chính theo thời gian thực. Việc sử dụng AI và hệ thống ERP giúp các công ty Mỹ không chỉ dự báo kết quả tài chính chính xác mà còn xác định sớm rủi ro thanh khoản, nợ vay và biến động lợi nhuận....

Tại Singapore, các phương pháp phân tích tài chính doanh nghiệp phổ biến cũng bao gồm: Phân tích tỷ số tài chính (Financial Ratio Analysis), phân tích so sánh (Comparative Analysis), phân tích xu hướng (Trend Analysis), phân tích Dupont (DuPont Analysis), Phân tích dự báo tài chính (Financial Forecasting), Phân tích định lượng dựa vào bigdata giúp dự báo tài chính có độ chính xác cao từ đó giúp DN có căn cứ đáng tin cậy cho các quyết định dài hạn.

Tại Trung Quốc, các công ty xây dựng Trung Quốc như: China State Construction Engineering Corporation, China Railway Group Limited (CREC); China Communications Construction Company (CCCC)... ngoài sử dụng các phương pháp phân tích tài chính như: : Phân tích tỷ số tài chính (Financial Ratio Analysis), phân tích so sánh (Comparative Analysis), phân tích xu hướng (Trend Analysis), phân tích Dupont (DuPont Analysis), Phân tích dự báo tài chính (Financial Forecasting) còn sử dụng mô hình Z-Score và hồi quy logistic để dự báo nguy cơ mất khả năng thanh toán, rủi ro phá sản, ngoài ra kết hợp phân tích CAGR với dữ liệu lịch sử giúp doanh nghiệp xác định xu hướng tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, từ đó điều chỉnh cấu trúc vốn phù hợp.

2.1.3. Nội dung phân tích tài chính doanh nghiệp

Tại Hoa Kỳ, công tác phân tích tài chính doanh nghiệp được thực hiện chuyên sâu bởi các bộ phận Corporate Finance, Risk Management và các doanh nghiệp dịch vụ, tổ chức tư vấn, quỹ đầu tư độc lập. Việc xác lập các chủ đề phân tích tài chính rất quan trọng và không thể thiếu trong các doanh nghiệp. Các nội dung phổ biến DN phân tích định kỳ bao gồm: khả năng huy động vốn của doanh nghiệp, tình hình đầu tư và tài trợ, phân tích kết quả kinh doanh, chính sách phân phối lợi nhuận, chia cổ tức, phân tích và dự báo dòng tiền của doanh nghiệp, hiệu quả tài chính của doanh nghiệp, rủi ro phá sản, các chỉ tiêu như ROIC (Lợi nhuận trên vốn đầu tư), EVA (Giá trị kinh tế gia tăng) và FCF (Dòng tiền tự do) được coi là thước đo giá trị dài hạn, thay vì chỉ dựa vào lợi nhuận kế toán ngắn hạn.

Tại Singapore, với vị trí là trung tâm tài chính thông minh của khu vực châu Á, trang bị hệ thống quản trị và phân tích tài chính hiện đại, minh bạch, các doanh nghiệp Singapore đã triển khai phân tích tài chính tích hợp (Integrated Financial Analysis) kết hợp các nội dung phân tích tài chính như Hoa Kỳ và triển khai tích hợp các nội dung phi tài chính gắn với các yếu tố bền vững. Chính phủ Singapore khuyến khích doanh nghiệp áp dụng phân tích dữ liệu lớn (Data Analytics) và mô hình dự báo tài chính tự động, đặc biệt trong các lĩnh vực xây dựng cơ sở hạ tầng và bất động sản. Các doanh nghiệp như CapitaLand và Keppel Corporation đã tích hợp mô hình DCF kết hợp ESG rating để đánh giá hiệu quả tài chính gắn với phát triển bền vững. Singapore đi đầu trong phát

triển tài chính xanh, thông qua cơ chế phát hành trái phiếu xanh và chính sách hỗ trợ tín dụng cho các dự án thân thiện môi trường. Việc lồng ghép phân tích rủi ro tài chính và rủi ro môi trường giúp doanh nghiệp không chỉ đạt mục tiêu lợi nhuận mà còn duy trì ổn định dài hạn và lấy được niềm tin của khách hàng cũng như các bên có liên quan.

Tại Trung Quốc, trong bối cảnh hội nhập, các doanh nghiệp Trung Quốc ngày càng chú trọng phân tích tài chính. Các nội dung phân tích tài chính của các DN xây dựng Trung quốc cũng thực hiện như các quốc gia phát triển như: Hoa Kỳ, Singapore và kết hợp mô hình cảnh báo sớm rủi ro phá sản. Sự phát triển mạnh mẽ của công nghệ dữ liệu lớn (Big Data) và AI tại Trung Quốc cũng cho phép các tổ chức tài chính, như Ping An hay Alibaba, triển khai hệ thống phân tích tín dụng doanh nghiệp dựa trên dữ liệu đa chiều – bao gồm chỉ tiêu tài chính, quản trị và ESG. Điều này không chỉ cải thiện tính minh bạch của DN mà còn góp phần nâng cao hiệu quả quản lý rủi ro trong toàn bộ nền kinh tế.

3. Bài học kinh nghiệm cho các doanh nghiệp xây dựng niềm yết tại Việt Nam

Từ kinh nghiệm quốc tế, có thể rút ra một số bài học quan trọng cho các DNXD niêm yết tại Việt Nam trong việc hoàn thiện phân tích tài chính DN như sau:

Về cơ sở dữ liệu phân tích: Cơ sở dữ liệu là nguồn nhiên liệu đầu vào cho công tác phân tích tài chính DN cần phải đầy đủ, toàn diện, chất lượng nên cần thu thập từ nhiều nguồn: thông tin chung của nền kinh tế, thông tin ngành, và thông tin của doanh nghiệp có liên quan đến nội dung phân tích. Thông tin phải đảm bảo có tính thống nhất và có thể so sánh BCTC được lập theo tiêu chuẩn của IFRS, các DNXD niêm yết cần lập và công bố báo cáo phát triển bền vững để tăng thêm chất lượng đầu vào cho phân tích tình hình tài chính doanh nghiệp ở góc độ trách nhiệm xã hội và bảo vệ môi trường, giúp các DN Việt Nam tiệm cận với các tiêu chuẩn quản trị của thế giới, giúp các DN thu hút vốn của nhà đầu tư trong và ngoài nước.

Về quy trình phân tích: Với sự phát triển mạnh mẽ của cuộc cách mạng công nghệ số 4.0 và AI như hiện nay đòi hỏi quy trình phân tích tài chính của các DN Việt Nam phải chuẩn hóa tích hợp với các phần mềm phân tích tiên tiến nhằm có kết quả nhanh chóng và chất lượng, kết quả từng bước trong quy trình phân tích đều phải thực hiện

tốt, bổ sung việc cập nhật, đánh giá và điều chỉnh sau khi công bố Báo cáo phân tích để có báo cáo phân tích tài chính chất lượng cho người dùng

Về phương pháp phân tích: Cần có sự vận dụng linh hoạt và kết hợp giữa các phương pháp truyền thống và hiện đại, ngoài sử dụng các phương pháp tỷ số tài chính, so sánh, dupont, cần sử dụng các mô hình định lượng, phương pháp phân tích dự báo: tỷ lệ % trên doanh thu, Z-score... để dự báo nhằm nâng cao tính chính xác, kịp thời và giảm rủi ro tài chính.

Về nội dung phân tích tài chính: DNXD là loại hình DN có tỷ lệ gây ô nhiễm và tác động đến môi trường, xã hội rộng, lớn, vì vậy, ngoài những nội dung phân tích tài chính truyền thống bằng dữ liệu trên các báo cáo tài chính cần bổ sung các nội dung phân tích dựa trên báo cáo phát triển bền vững từ kinh nghiệm từ Singapore trong việc lồng ghép yếu tố môi trường vào phân tích tài chính. Việc đo lường hiệu quả đầu tư xanh thông qua ESG rating và IRR điều chỉnh rủi ro sẽ giúp doanh nghiệp nâng cao uy tín và thu hút vốn đầu tư quốc tế.

4. Kết luận

Phân tích tài chính là công cụ hữu hiệu, chiến lược, giúp các nhà quản trị tài chính doanh nghiệp và các bên có lợi ích liên quan với DN không chỉ hiểu rõ tình hình tài chính hiện tại, xu hướng biến động so với quá khứ và triển vọng phát triển trong tương lai. Kinh nghiệm của Hoa Kỳ, Trung Quốc và Singapore cho thấy việc sử dụng công cụ phân tích tài chính, ứng dụng các mô hình định lượng, công nghệ tài chính và chuẩn mực, thông lệ quốc tế là yếu tố then chốt giúp DN nâng cao năng lực quản trị tài chính và năng lực cạnh tranh. Đối với các DNXD niêm yết tại Việt Nam, việc chủ động chuẩn hóa hệ thống thông tin tài chính, ứng dụng các mô hình dự báo hiện đại và tích hợp phân tích ESG vào quản trị tài chính sẽ giúp tăng khả năng thích ứng, thu hút vốn đầu tư và phát triển bền vững.

Tài liệu tham khảo:

- CFA Institute. (2020). *Financial Reporting and Analysis (4th ed.)*. CFA Institute Investment Series.
- Financial Accounting Standards Board (FASB). (n.d.). *About the FASB*. Institute, CFA (2023), *Financial Statement Analysis*.
- Monetary Authority of Singapore (MAS). (2023). *Singapore Financial Sector Development and Green Finance Strategy*. Singapore.
- Wharton, W. K. (2023). *Corporate Finance of China's Listed Companies: Theory and Practice*. Wharton School, University of Pennsylvania.
- <http://www.csrr.gov.cn>
- <http://www.nytimes.com>
- <http://www.straitstimes.com>